

Tựa sách	Dai-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca trọn bộ (Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Tây Sơn)
Soạn Giả	Do Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái biên soạn
Đề Tựa	Hoàng Xuân Hãn đề tựa và dẫn tháng chạp năm 1956 tại Paris
Xuất bản	Không ghi nhà xuất bản
Chuyển sang ấn bản điện tử bởi	Trúc Lâm Lê An Bình (tháng 9/2003)



Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, trang

TỰA

(Bản in lần thứ nhứt và thứ hai)

Bản Đại-Nam Quốc-sử diển-ca này là bản đã từng được in bằng chữ La-Tinh từ lâu và được tái - bản nhiều lần. Mà cũng là phiên âm bản nôm đã được khắc in và lưu-hành, nay còn thấy nhiều trong nước.

Sách ấy tóm-tắt các việc lớn xảy ra trong nước ta, từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Nguyễn Tông-son, rút trong các sử chính-thức ở sú-quản : Đại-Việt sử-ký toàn-thư, Lê sử-tục-biên, vân vân.

Đặc-diểm là dùng văn nôm và riêng thể lục-bát. Bởi những người đẽ-xướng là làm bài về quốc-sử đẽ cho mọi tầng lớp nhân-dân được đọc mà lấy làm thích và đẽ nhớ. Vậy mục-dich là phổ-thông chữ không phải khôn-cứu.

Nhưng đã dùng văn văn mà tóm-tắt, thì tất nhiên sự thường chép thiêng và nghĩa thường tối. Nguyễn bản nôm đã dùng Hán-văn giải-thích bên cạnh để cho kẻ đọc hiểu rõ văn nôm.

Riêng về văn, thì sách này kè ra đã là thanh-nhã và khá rõ-ràng. Nhưng do những tag túc-nho soạn ra, nó không khỏi chứa nhiều diền-lịch đối với văn-số xưa là thường mà ngày-trở nên rất tối nghĩa.

Từ trước, ngoài những bản in chữ La-tinh lúc ban đầu thường chỉ có chính-văn, đã có vài bản chữ-trọng về

thích-nghĩa như bản của các ông Nguyễn Trọng-Doanh và Đoàn Nhữ-Khuê (xứ dân văn uyên 1937) và bản của ông Nguyễn Đỗ-Mục (Tân-dân 1939). Hồi năm 1944 ban Văn-học hội Khai-tri Tiết-đức cũ có giao cho ông Bùi Ký và Nguyễn Quang-Oanh chủ-thích lại. Hai ông đã giải-thích các đồn-cố một cách rất công phu kỹ càng, nó sẽ rất có ích cho các thầy giáo hay những người tra cứu về chữ nho dùng trong văn-ta.

Nhà xuất-bản cho ra bản này chỉ có nguyên-vong phô-thông chuyện sú, nghĩa là những chuyện cờ-lịch có tình-cách sú-học. Cho nên chỉ chủ-thích ý các chữ khó mà thôi, chứ không tìm đến cõi nó, khiến cho kẻ đọc không mất công tìm hiểu cõi-diễn. Sư lâm hilm chủ-thích nhiều khi làm cho độc-giả quên để ý đến nội-dung chính của câu văn, và có thể vì với sự người tò-mò lâm vét ở võ mà quên xem ruột trái cây. Sách Đại-Nam Quốc-sử diển-ca là một trái cây ngon nhưng vỏ nó khá rắn-rỏi.

Trái với ý nhiều người, sách ấy không thể hoàn-toàn là một sách giáo-khoa cho lớp nhỏ. Từ lớp nhỏ cho đến lớp lớn, đều có thể trích ra dăm ba đoạn hoặc làm bài học thuộc lòng, hoặc để khảo-cứu về văn.

Đứng riêng về phương-diện văn-học, sách ấy có giá-trị một thiên kẽ cờ-lịch mà ta có thể gọi là « sú-tụng » mục đích để kẽ chuyện sú một cách văn-hoa và để châm-biếm hay tán-tụng.

Đứng về phương-diện sú-học, sách này có giá-trị cao thấp tùy theo giá-trị của sách Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư mà sách này đã theo lục-dịch.

Bản sú kia có đoạn xác-dâng, có đoạn sơ-sài, có đoạn hoang-dương và có đoạn thiên-vì chủ-quan.

Trong khuôn-khổ một bài tựa ngắn, không thể phân-tich rõ. Nhưng ta cũng có thể nói qua rằng: đoạn từ Kinh-Dươn - Vương đến hết Thực là theo tục truyền phần lớn hoang-dương: đoạn từ Triệu đến hết đời Bắc-thuộc có tài-liệu ở sú Trung-quốc nên phần lớn xác-dâng trừ những việc về Triệu Việt Vương; đoạn từ Ngô

dến hết Lý, xác-dâng nhưng sơ-sài; đoạn cuối đây-dù và xác-dâng nhưng hag thiên-vì.

Cho đến khoảng có tài-liệu, mà có khi không biết dùng cõi thành sal. Ví-dụ về đời Chu, sách Tư-trí-thông-glám viết: « Việt-thường dĩ tam tượng trùng dịch nhí hiền bạch tết » nghĩa là: « xứ Việt-thường như ba giống man miến nam dịch chuyền tiêng để hiền chim trĩ trắng. » Thé mà Đại-Nam Quốc-Sử diển-ca làm chửi dlech này với chửi dlech là trộm, cho nên đã viết :

« Lại đem bạch trĩ dâng vào Chu Vương.

Ba trùng dlech lộ chưa tường. »

Thé là sai hilm và hai chửi « ba trùng » thành võ-nghĩa. Phải đổi ra « Ba tùng dlech tiêng mới tường » thì mới đúng.

Còn như nghị-luận cho đời này chính-thống, đời kia kiêm-ngụy thì thật là chủ-quan.

Trong thời quân-chủ dya vào Nho-giao, họ nào cầm quyền cũng nhận là theo mệnh trời. Sú-thần, viết sú dương-triều, lại càng cho triều minh là chính-thống.

Nếu bản họ vua nào đáng hay không đáng, còn có thể bình-phâm ít nhiều. Họ đáng nhất là đã đánh lui ngoại-xâm mà lên ngôi (Trung Vương, Bố Cái, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ); họ đáng thứ nhì là đã thống-nhất đất nước rồi lên ngôi (Đinh Bộ-Linh, Nguyễn Ánh). Còn Lý, Trần, Hồ, Mạc thì hoặc lợi-dụng cơ-hội, hoặc tự tạo cơ-hội mà lên ngôi, đều là không đáng. Nhưng Lý Trần còn trở nên đáng vì trong triều-đại đã có lão-cửu được quắc dán ra khỏi nạn ngoại-xâm. Lê Hoàn và Nguyễn Huệ cũng gần ở trường-hop này nhưng đáng hơn. Đến như Hồ đã mất nước, Mạc cát-dát nhường cho Minh để cầu được giúp trong cuộc nội-chiến, thì đều có tội. Xét như vậy, kết-quả cũng gần như theo thuyết Nho-giao chính ngay, mà phải lý hơn.

Nhưng xét cả họ vua là bất-công, mà xét cả chế-dó quân-chủ cũng vô-lich vì đó thuộc về lịch-sú. Ta nên xét

tổng cá-nhân kẽ cầm quyền. Ai đã làm ích quốc lợi dân là kẽ đồng kính thờ và kẽ làm hại nước hại dân là kẽ đồng ghét.

Hoặc để phổ-thông chay-xin từ, hoặc để tuy-my-trung sù tung, sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca dâng được tái-bản, trong khi bình-hòa đang thiếu-hàng biết bao nhiêu vở cũ nay đã vù-ván. Còn như chí-trich hay tàn-dương các câu văn, thì các đọc-giả đọc rồi sẽ tự-danh.

Nhà Xuất-bản còn yêu cầu tôi kháo-cứn về nguồn gốc sách ấy, trước đây ông Trần Văn-Giáp, một nhà sử-học đồng-dân, đã đăng bài « Ai làm ra sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca » ở tạp-san hội Tri-Tri Hà-nội (năm 1934, số 3) khảo-cứu tường-tân rất xác-dung.

Tuy vậy, có một vài điều-lỗi chưa ổn. Sau đây tôi sẽ dâng phần-lỗi những tài liệu mà ông Trần đã dùng và thêm một môt tài-liệu riêng-khoa-nhan.

Sau này, chàng ta sẽ thấy rằng sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca là do những bản cũ sửa-chữa lại. Tôi cũng khuyên nhà Xuất-bản cho ta các bản cũ ấy để tiện xem so-sánh và bù-tích cho lịch-sử văn-chương & nước ta.

Tháng 5 D. L. năm 1949

Hoàng Xuân-Hán

TỰA

(Bản in lần thứ ba)

Nhà xuất bản TRƯỜNG-THỊ đem trả-hàm cuốn Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca này và nhà tôi xem xét lại.

Tôi đã khéo-lai các phần chính-văn, chủ-thinh và dân. Chính-văn nguyên có lâm-vết chì, tôi đã chửa lại. Chủ-thinh thì tôi xem gièc phần-lỗi. Tôi chỉ chửa những chỗ không đồng hoặc thiếu nghĩa. Tôi thêm một vài câu bình-luận và giá-trị và học ở đoạn Tiêu-sử, để đọc giả phân-biết những chuyện truyền-kỳ và những chuyện rõ tinh-each sù-ký hơn.

Về phương-diện sù-ký, cuốn này chỉ là một công-tác phổ-thông, chứ không có tính-cách khoa-học. Cho nên các sù-ký kẽ trong đó, cũng chỉ phác-theo lối Triệu-đại-sử, kẽ chuyện thay-vua đổi-chúa phàn-lộn mà thôi. Đến như lịch-sử sinh-hoạt và văn-hán của dân-tộc ta, thi-thinh-thường có một vài chi-liệt mà thôi.

Về phương-diện văn-chương, như các tác-giả vào bao lục-nho, nên dùng tiếng, au-ton đều mâu cách chính xác yعن gàng. Nhưng cũng vì thế, văn-kém phần gián-dị. Vì văn-thuật loại tự-tự, cõi-nó vẫn-lỗi ; cho nên làm-giả it khi yết tam-tinh vào. Vì vậy, văn-công khó-khan, trái-mí văn-cù của sách Thiên-nam Ngữ-nghé.

Muốn đọc-giả thấy rõ tinh-cách thơ của sách Thiên-nam Ngữ-lục này, tôi sẽ trích một vài đoạn ngắn và phụ-định vào sau. Tôi vẫn mong có nhịp đem in-toàn hai bản cũ Việt-sử Quốc-ngữ và Thiên-nam Ngữ-lục, để đọc-giả được tiện đường tra-khảo và so-sánh văn-chương.

Paris, tháng chạp năm 1956

Hoàng Xuân-Hãn

DÂN

I

GỐC VÀ ĐỒI

Sách này không phải do một tác-giả làm ra ~~nhé~~ cũng không phải do nhiều tác-giả cùng ~~nhiều~~ làm trong một lúc. Chính là do một bản cũ mà nhiều người sửa-chữa nhiều lần. Cho đến tên sách, mỗi lúc sách chữa thì tên cũng đổi. Ngày nay, ta ~~còn~~ tìm thấy bốn bản sử ca khác nhau, cùng ~~với~~ lời ghi chép của một vài sách khác, nó giúp ta tìm ra manh-mối sự thay đổi ấy.

1. Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca

Mỗi cuối cùng của sự sửa-chữa là sách Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca thảo xong ~~trong~~ khoảng năm 1865 — 1870, và được khắc lần đầu tiên vào năm 1870. Tủ sách riêng còn có bản in dề « Tự-đức năm thứ 23, Canh-tuất mùa hè », chính là bản ấy. Tuy ~~nó~~ không có tựa nhưng có một bản sao ~~lại~~ có một bài tựa viết sau khi khắc độ vài tháng (1) vì dề vào tháng 7 đầu thu năm ấy. Bài tựa này sau lại thấy đổi ít câu và khắc với bản khắc Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca năm 1873. Kẻ viết tựa là ông Phạm Đình-Toái mà sau này tôi sẽ xét sự nghiệp kỹ-càng. Trong

(1) Tựa này sẽ dịch và in dưới đây.

tự, ông nói : « Sách Quốc-Sử diễn-ca là ông Lê Ngô-Cát, nguyên Án-Sát Cao-bằng, vang lệnh soạn ra. Ông Phạm Xuân-Quê, hình-bộ thị-lang, có nhuận sắc. Cả thảy có 1887 câu. Sách ấy tự sự đủ và rõ : không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn - thân học - sĩ cũng thích xem. Nhưng lời văn phiền-phức, người đọc phàn-nàn vì khó nhór. Tôi không tự luợng, trộm lấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu soạn thành 1027 câu ».

Lại trong một bài tựa sách « **Nguyệt-lanh diễn-âm** » ông Phạm Đình-Toái bàn về sự dịch văn Trung-quốc ra quốc-âm theo lối ca lục-bát (Quốc-âm Từ-diệu-tự, in năm Thành Thái thứ 2 — 1890) ông cũng nói : « Sách diễn bằng thè lục-bát đã xong, thi có một quyển Quốc-sử ca. Đó là lấy bản cũ mà bớt và chừa, lấy một phần mà thêm vào ba phần » (Sau này sẽ rõ tì số ấy).

Hai chứng ấy làm ta biết chắc chắn rằng bản **Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca** là do ông Phạm Đình-Toái, trong khoảng năm 1860 - 1870, lấy một bản cũ mà bớt và chừa, rút ngắn lại còn già nữa mà thôi.

2. Việt-sử Quốc-ngữ

Bản cũ ấy là sách gì? Có phải như lời Phạm Đình-Toái sách ấy là do Lê Ngô-Cát soạn ra không?

Sách **Đại-Nam thực-lực chính-biên** (Tứ-kỷ quyển thứ 16) chép : « Năm Tự-đức thứ 10 (1857) tháng sáu, Trần Dương-Quang hàm thị-giảng, coi viện Tập-hiền, lại tiến vua những sách tìm ở Bắc-kỳ. Trong đó có một bộ sứ bằng quốc-ngữ (nguyên-văn : sứ quốc-ngữ nhất bộ) do một người học-trò tỉnh Bắc-ninh nộp ». Rồi tháng ba năm sau (quyển thứ 18) vua Tự-đức sai các ông Phan Thanh-Giản và Phạm Huy (coi sứ-quán) chọn kẽ giỏi quốc-âm, coi việc chửa **Sử-ký quốc-ngữ-ca** và nói thêm sứ Lê Trịnh cho đến đời vua Xuất-đế (Chiêu Thống). Các

ông ấy bèn chọn các ông Lê Ngô-Cát, hùn biền-lu, và Trương Phúc-Hào, chức tư-vụ, để surig vào việc ấy.

Những đoạn sách **Thực-lực** trên đây, so với hai lời tựa của Phạm Đình-Toái đều phù-hop, và chứng rõ rằng : vua Tự-đức truyền lệnh cho sứ-quán chửa và nói một bản sứ làm bằng lối ca tiếng ta. Ông Lê Ngô-Cát và ông Trương Phúc-Hào sung vào việc ấy. Phần mỗi người bao nhiêu? Nay không biết, nhưng những kẻ đương-thời, như Phạm Đình-Toái, và Trương Vĩnh-Ký (trong tựa bản quốc-ngữ in năm 1875 tại Saigon) đều chỉ nói đều Lê Ngô-Cát. Vậy chắc rằng Lê Ngô-Cát đã soạn phần lớn sách kia, mà tôi sẽ gọi tắt là bản Lê Ngô-Cát.

Bản Lê Ngô-Cát soạn còn nữa không? Nay ở các trang tựa còn thấy vài bản cũ quốc-sử viết bằng ca quốc-âm. Một bản nhan đề **Lịch-đại Nam-sử quốc-âm** ca và một bản khác nhan đề **Việt-sử quốc-ngữ**. Hai bản ấy phần lớn giống nhau, nhưng sự khác nhau cũng rất nhiều, dù chứng rằng bản trên (sẽ viết tắt là **Lịch-đại Nam-sử**) là có người do quyền dưới (sẽ viết tắt là **Việt-sử**) mà dùng công sứa chửa lại. Kề số câu thì bản Việt-sử có 1916 câu (câu gồm hai vế lục và bát), và Lịch-đại Nam-sử có 1884 câu. Nếu so-sánh từng câu, ta thấy kẻ chửa đã bỏ hẳn từng câu từng vế, hay chửa cả vế hoặc chửa một vài chữ.

Theo Phạm Đình-Toái, bản Lê Ngô-Cát gồm 1887 câu, gần như bản **Lịch-đại Nam-sử**. Đó là một cờ làm ta nghĩ rằng hai bản là một.

Nay ta hãy lấy những câu tương đương, nhưng khác nhau, ở **Lịch-đại Nam-sử** và ở **Việt-sử**, rồi ta lại chọn trong các câu ấy những câu được giữ lại trong bản **Đại-Nam Quốc-sử**, để ta xét xem thoái **Đại-Nam Quốc-sử** giống thoái **Lịch-đại Nam-sử** hay thoái **Việt-sử**. Nhờ đó ta cũng đoán được bản nào là bản Phạm Đình-Toái đã dùng. Kết quả của sự khảo-sát là phần lớn **Đại-Nam**

quốc-sử theo văn của bản **Lịch-dai Nam-sử**. Ví-du về chuyện Phù-dồng Thiên-vương, **Việt-sử** viết : « Tướng thần hóa phép xung thiên, Áo nhung cởi lại treo miền Vệ-linh » **Lịch-dai Nam-sử** đổi ra : « Áo nhung cởi lại linh-sơn, Lâng lâng thoát nợ trần-hoàn lên tiên ». **Đại-Nam quốc-sử** giữ nguyên như thế, chỉ có đổi hai chữ lâng lâng ra thoát dà.

Hai chứng trên làm ta tưởng chắc rằng bản Lê Ngô-Cát tức là bản **Lịch-dai Nam-sử**. Nhưng có hai điều làm ta còn phải ngờ. Một là Phạm Đình-Toái nói bản Lê Ngô-Cát gồm 1887 câu, mà bản **Lịch-dai Nam-sử** chỉ có 1884 câu. Tuy rằng ông có thể đếm lầm hoặc kê sao chép lầm chữ Tứ ra chữ Thất, nhưng hình như ông tính toán rất cẩn-thân. Hai là trái với trên, nhiều chỗ văn **Đại-Nam Quốc-sử** theo văn **Việt-sử** mà khác văn **Lịch-dai Nam-sử**. Ví-du như đoạn Hùng viwang, **Việt-sử** có câu : « Vũ là lạc tướng giữ quyền quân cơ ». **Lịch-dai Nam-sử** chửa ra : « Vũ là lạc tướng chúc chuyên nhung trù ». **Đại-Nam quốc-sử** giữ nguyên thoại **Việt-sử**.

Với những sự nhận xét trên ta thấy rằng : hoặc Phạm Đình-Toái đã dùng một bản khác cả **Việt-sử**, cả **Lịch-dai Nam-sử**, gồm 1887 câu, do ai nhuận sắc bản **Việt-sử** mà làm ra, mà lại có người sau bớt ba câu để làm ra bản **Lịch-dai Nam-sử**; hoặc Phạm Đình-Toái đã dùng cả hai quyền **Lịch-dai Nam-sử** và **Việt-sử** mà tham chước, nhưng ông chỉ nói trong tựa đến một quyền mà thôi.

Theo ý tôi, bản mà ông Phạm Đình-Toái dùng là một bản ở trung-gian hai bản **Lịch-dai Nam-sử** và **Việt-sử**, nó gần giống bản **Lịch-dai Nam-sử**, nhưng dài hơn ba câu, và cũng có nhiều chữ giống **Việt-sử** và khác **Lịch-dai Nam-sử**.

Bản trung-gian ấy, mà tôi đã gọi tắt là bản **Nhuận-chính**.

Nhưng thật ra, không phải hoàn-toàn ông Lê Ngô-Cát làm, vì theo sử thì có Lê Ngô-Cát và Trương Phúc-Hào, và theo Phạm Đình-Toái còn có Phạm Xuân-Quế nhuận sắc nữa.

Theo lý-luận trên, ta có thể nhận ra rằng : bản Lê Ngô-Cát (và Trương Phúc-Hào) khởi-thảo là bản **Việt-sử quốc-ngữ**. Bản **trung-gian** nói trên (gọi tạm là bản Lê Ngô - Cát) là đã có ông Phạm Xuân-Quế hay người khác nữa nhuận sắc. Sau đó lại có người bớt ba câu và sửa-chữa thành ra bản **Lịch-dai Nam-sử quốc-âm ca**.

Còn tên **Đại-Nam quốc-sử diễn-ca** đặt cho bản của Phạm Đình - Toái là tự ông này đặt ra. Các sách dịch khác của ông cũng mang tên tương tự, như **Lê Nguyệt-lanh diễn-ca**, **Thi Thất-nghỵt diễn-ca** vân vân.

3. SỬ-KÝ QUỐC-NGỮ-CA

Ngược dòng lên nữa, đến quyền mà người học trò Bắc-ninh nộp. Tên sách là gì ? Vào đời nào ? Bản ấy nay còn nữa không ?

Tôi đã có ý tìm ở các thư-viện Thuận-hoa trước năm 1946; nhưng không còn thấy đâu nữa. Tên sách lúc tiến nộp chắc là **Sử-ký quốc-ngữ-ca**. Tuy trong bản kè năm Tự-đức thứ 10 (Thực-lục Tứ-kỷ, quyển 16) viết : « **Sử quốc-ngữ nhất bộ** » (một bộ sử bằng tiếng ta), nhưng sau khi Thực-lục chép rõ-ràng hơn : tháng 3 năm Tự-đức thứ 11, chép « **chứa Sử-ký quốc-ngữ-ca** » tháng 7 năm thứ 13 (quyển 23) có kè lại các sách đã tìm trước từ Quảng-bình trả ra, cũng chép tên ấy.

Ông Trần Văn-Giáp (Tập-san Tri-tri 1934 số 3) nói rằng tác-giả là người học-trò Bắc-ninh kia. Sự ấy không đúng. Chưa kể về thời-gian chênh-lệch mà tôi sẽ biện sau, ta cũng hiểu rằng sách ấy là sách cũ mà người kia

đem nộp. **Thực-lục** (Tứ-kỷ quyển 23) cũng nói rõ rằng : « Trước đó, vì làm Việt-sử, có phải viễn-chức đi tìm sách » và sau (quyển 16) chép rõ những tên người nào hiến sách nào. Các sách đều là sách cũ, như **An-nam chí-nguyên** chẳng hạn.

Thực-lục chép thêm (quyển 18) : « Vua sai chép sách **Sử-ký quốc-ngữ-ea** và nói thêm sứ đời Lê, Trịnh cho đến đời Xuất - đế ». Vậy sách ấy chỉ chép đến cuối đời Thuộc-Minh mà thôi.

Nay còn một bản sứ ta, bằng quốc âm thể lục-bát, gồm có hai phần : phần chính từ đời Hùng-bàng đến cuối đời Thuộc-Minh, và phần phu rất ngắn, nói qua-loa về Lê (không có một chi-tiết nào cả) cốt ý là nói nhớ họ Trịnh mà Lê trung-hưng. Phần thứ hai chỉ có kết-luận để đặt được vài câu tán-tung chúa Trịnh. Vậy ta có thể coi sách ấy dừng ở cuối đời Thuộc-Minh như sách **Sử-ký quốc-ngữ-ea** kia.

Ở đầu phần chính có đề mục **Thiên-Nam ngữ-lục ngoại kí quyển** (nghĩa là sách sử Nam bằng tiếng nước Nam, phần ngoại kí). Hai chữ Thiên-Nam đời Lê hay dùng để chỉ nước ta như trong hiệu « Thiên-nam động-chủ » của Lê Thánh-tông, trong tên bộ sách « Thiên-nam dư-hạ-tập » viết đời Hồng-đức.

Tôi đoán tên sách ấy là **Thiên-nam ngữ-lục**. Trong đoạn kết-luận tán-tung chúa Trịnh có nói riêng về Hoằng-lô, tức là tên hiệu của Trịnh Tộ (mất năm Nhâm-tuất 1682) đặt sau khi mất. Ta có thể đoán rằng sách là bởi con Trịnh Tộ, là Trịnh Căn sai một sứ-thần viết (1) trong khoảng 1682-1709.

Tôi tin rằng sách **Sử-ký quốc-ngữ-ea** tức là sách **Thiên-nam ngữ-lục** này, nhưng người ta đã đổi tên khác.

(1) Sẽ có bài khảo-cứu tường tận hơn khi in quyển **Thiên-nam ngữ-lục**.

Sự tin ấy còn vẹn vào một cờ khác nữa. Thư-viện Đông-phương Bắc-cô ở Hà-nội còn một bản sao sách **Thiên-nam ngữ-lục**, sao vào khoảng đời Gia-long (2). Sau quyển có chép bài tựa sách **Đại-việt sử-ký tiệp-lục** có thích nghĩa bằng quốc-âm. Thế mà trong **Thực-lục** (Đệ tứ-kỷ quyển 23) cũng có chép rằng tháng 9 năm Tự-đức thứ 13 quan Nội-các đem sách **Việt-sử tiệp-lục giải-âm** (1 bản in cũ, 3 bản in mới) dâng vua xem. Xét ra hai sách **tiệp-lục** này là một (3). Sách này hình như cũng tìm được ở Bắc đem về. Có lẽ sự ghép hai quyển **Thiên-nam ngữ-lục** và **Tiệp-lục** trong một bản sao, và sự ghép hai quyển **Sử-ký quốc-ngữ-ea** và **Tiệp-lục** trong **Thực-lục**, không phải tình cờ mà có ; cho nên rất có thể rằng sách **Sử-ký quốc-ngữ-ea** dâng vua năm 1857 là sách **Thiên-nam ngữ-lục** (4).

(2) Bản sao có hủy chữ **chủng** mà không có hủy **Tông** và có kê niên hiệu các vua đến Bảo-hưng (cuối Tây-Sơn).

(3) Chứng là **Thực-lục** có chép rằng vua Tự-đức sai bỏ đoạn nói về nhà Nguyễn trong tựa « từ chữ Nguyễn đến chữ Thập-ngũ ». Đoạn ấy có iron bài tựa sao kia.

(4) Phan Huy-Chú trong bộ **Lịch-Triều Hiến-Chương** (Văn-Tích-Cái) có kê tên sách « **Thiên-nam Minh-Giám** » (Gióng Sáng trong từ Việt-Nam) do một người họ Chúa Trịnh soạn. Trong các bản Văn-tích-chí tôi thấy không thêm gì nữa. Ông Gaspardone trong bài « Bibliographie annamite » (BEFEO 1934) có chép : có bản văn-tích chủ thích rõ rằng sách **Thiên-nam Minh-Giám** nói đầy đủ về việc các triều-dai dựng lên, mất đi ; về các nhân tài tốt xấu từ đời Hùng-bàng đến đầu đời Lê Trung-hưng. Ông Trần Văn-Giáp trong sách « Les Chapitres bibliographiques de Lê Qui-Dôn et de Phan Huy-Chú » có thêm rằng sách bằng văn-văn tiếng Việt. Nếu những điều mách ấy là đúng, sách **Thiên-nam Minh-Giám** và **Thiên-Nam Ngữ-lục** có lẽ là một chặng. Tuy Phan Huy-Chú nói **Thiên-Nam Minh-Giám** chép đến đầu Trung-hưng, khác với **Thiên-Nam Ngữ-lục**, nhưng như tôi đã giải kí, sách **Thiên-Nam Ngữ-lục** cũng có một thiên sơ sài gọi là « Lê kí » chép qua đời Lê đến Mạc. Như vậy cũng có thể nói với-vàng rằng sách đã chép đến đầu Trung-hưng.

Dẫu ta có tìm được bản **Sử-ký quốc-ngữ-ea** hay không, ta cũng chắc rằng Lê Ngô-Cát, đã không theo đó mà sửa. Đầu sách ông viết : « Lan-dài dừng bút thành-thoit, Vàng đem quốc-ngữ diễn lời sú xanh ». Cuối sách ông lại nhắc lại : « Vàng truyền theo sách diễn lời » (theo Việt - sử) hay là « Nghĩa đen theo sách diễn lời » theo (Lịch-dai nam-sử). Vậy ông đã vắng lời vua lấy sú bằng Hán-văn, rồi ông dịch hoàn-toàn mới. Xét giọng văn, ta cũng thấy từ đầu chí cuối đều một người viết ra.

4. Tóm-tắt

Nói tóm-tắt lại, sau khi biện-chứng kỹ-càng, ta có thể kết-luận rằng :

Chúa Trịnh (có lẽ Trịnh Căn 1682 - 1709) giao cho một sứ - quan soạn sách **Thiên-Nam ngữ-lục** chép sú nước ta từ Hồng-bàng đến cuối đời Thuộc-Minh.

Năm Tự-đức thứ 8 (1855), vua sai sứ-thần soạn sách Việt-sử, và sai tìm sách cũ để tra cứu. Một học-trò tỉnh Bắc-ninh dâng quyền **Sử-ký quốc ngữ-ea**, có lẽ tức là quyền **Thiên-nam ngữ-lục** (1857).

Năm Tự - đức thứ 11 (1858), vua sai sứ-thần chửa sách ấy và thêm đoạn sứ Lê Trịnh. Các ông Lê Ngô-Cát và Trương Phúc-Hào được sung vào việc ấy và soạn ra sách **Việt-sử quốc-ngữ** (1860).

Ông Phạm Xuân-Quế có nhuận-sắc, bỏ bớt 29 câu và chửa nhiều câu, nhiều chữ, thành một quyền mà ta đặt tên là **Việt-sử quốc-ngữ nhuận-chính** (5).

Có người lại sửa-chữa quyền « nhuận-chính » này, bỏ 3 câu và đổi nhiều chữ, làm thành ra sách **Lịch-dai Nam-sử quốc-âm ea**.

Vào khoảng năm 1865, ông Phạm Đinh-Toái tự ý đem bản « nhuận-chính » trên mà chửa rất kỹ-càng, rút từ 1887

(5) Trên kia, tôi gọi tắt là **bản nhuận-chính**.

câu xuống 1027 câu (xem chi-tiết ở sau) ông lại đưa cho một vài người như ông Phan Đình-Thực sửa-chữa. Kết-quả là ra sách **Đại-Nam quốc-sử diễn-ca** (1870).

BÀNG TÓM-TẮT

1.— Thiên-nam ngữ-lục (còn)	
(Thiên-nam minh-giám)	1682-1709 ?
{	
(Sử-ký quốc-ngữ-ea)	
2.— Việt-sử quốc-ngữ (còn)	1858-1860
3.— Việt-sử quốc-ngữ nhuận-chính ?	
4.— Lịch-dai Nam-sử quốc-âm ea (còn)	
5.— Đại-Nam quốc-sử diễn-ca (còn)	1865-1870

II
XUẤT - BẢN

Có lẽ bản **Thiên-Nam ngữ-lục** có được khắc, vì đời Lê các chúa Trịnh cho khắc nhiều sách. Nhất là sách này lại do chúa sai làm và chúa Trịnh Căn lại thích văn quốc-âm. Các bản in đời Lê nay còn rất ít nhưng đủ mọi loại, cho nên tôi nghĩ như vậy.

Còn bản **Việt-sử quốc- ngữ** thì tuy rằng vua Tự-đức sai làm, nhưng hình như sau đó ít để ý tới. Trong **Thực-lục** thường chép đầy-dủ về việc vua sai làm sách và việc dâng các sách đã soạn, song không hề chép đến việc dâng sách sủ-ea lúc soạn xong. Trái lại, có chép vào năm Tự-đức thứ 13 (1860) : « Vua thưởng những người đã dâng sách... Còn như các sách Sứ-ký quốc- ngữ không có gì dùng làm Việt-sử được, thì thôi đi (không thưởng) ».

Bấy giờ, về chính trị, trong nước loạn lạc lung tung. Vả về việc làm sách, vua còn sai làm nhiều bộ to-tát, **Việt-sử** (1855), **Thánh-tổ thực-lục** (từ đời Thiệu-tri), **Khâm định Đại-bảo-giám** (1860), **Đại-Việt văn-tuyển**, **Hi- triều văn-tuyển** (1860). Về việc khắc thì ở Kinh-dô không sẵn thợ như ở Bắc, mà rất bận khắc các sách **Thực-lục**. Vì những cớ ấy, sách **Việt-sử quốc- ngữ** hình như bị bỏ rơi. Còn chuyện truyền tụng rằng vua thưởng cho Lê Ngô-Cát một tấm lúa và hai đồng tiền bạc để an ủi công khó-nhọc của ông. Chắc ông không lấy làm hài lòng cho lắm, cho nên truyền rằng ông có câu ca đùa :

20

« Vua khen thằng Cát có tài !
Thưởng cho chiếc khố (1) với hai đồng tiền ! »

Vì sách không khắc ra, nên càng nhiều kẻ nhuận-chinh. Trong các bản sửa-chữa xong chỉ có bản **Đại-Nam quốc-sử diễn-ca** được khắc. Đó không những nhờ bản này ngắn và được nhiều người thích hơn các bản khác, nhưng cốt nhỡ óc thực-tế của hai nhà nho Phạm Đình-Toái là người sửa-chữa và Đặng Huy-Trú là quan Bình-chuẩn ở Hà-nội mà có một nhà xuất-bản ở Hà-nội, hiệu Tri-trung-dường.

Hiệu Tri-trung-dường này đã xuất-bản nhiều sách, nhất là sách của Đặng Huy-Trú. Ông Đặng Huy-Trú trước-tác rất nhiều (2), nhờ hiệu Tri-trung-dường mà sách ông được khắc rất đẹp. Ông lại thích xem sách người khác. Hễ thấy quyền nào có giá-trị, ông lại khuyên đem hiệu ông khắc bán.

Trong lời tựa sách **Đại-Nam quốc - sử diễn - ca**, Phạm Đình-Toái nói rõ ràng sau khi sửa-chữa xong và đưa cho vài nho-sĩ sửa-chữa, ông định dâng lên vua. Nhưng ông can việc, bị cách, nên đành mang sách cất đi. « Mùa xuân năm nay — Tự-đức thứ 23, 1870 — tôi cáo binh về Hà-nội. Bèn đem sách cho quan Bình-chuẩn Đặng Huy-Trú xem. Đặng-quân xem lấy làm thích, bèn giao cho hiệu Tri-trung-dường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không giám chuyên dùng một mình. »

Xem vậy bản khắc đầu tiên là do nhà Tri-trung-dường ở Hà-nội làm năm 1870. Nay thư viện tôi còn bản in ấy.

(1) Ngày xưa nếu câu này đến tai các quan ngự-sử thì chắc Lê Ngô-Cát đã bị tội. Vì vậy thoại công-khai là « Thưởng cho lúa... »

(2) Có phần chắc rằng Đặng Huy-Trú là diễn-giả chuyện Nhị-độ-mai, vì Lande trong bài tựa bản dịch Nhị-độ-mai ra tiếng Pháp có nói rằng tác-giả hình như là ông Bình-chuẩn..

21

Trương đầu đề « Tự-đức thứ 23, năm Canh ngọ 1870 —
mùa hè — Tri-trung-đường giữ bản khắc. »

Xét ra thì thấy Phạm Đình-Toái vi miến-cuồng mì
dè Đặng Huy-Trứ giữ bản khắc. Nhất là trong bản khắc
ấy Đặng Huy-Trứ lại không có vài lời giới-thiệu và tán-
dương những kẻ viết sách và nhất là Phạm Đình-Toái. Mèo
Phạm Đình-Toái lại là người thích những lời phê-bình
khen của các quan lớn (xem sau). Tất-nhiên ông lấy làm
mênh lòng nên đầu mùa thu năm ấy, ông viết bài tựa
mà tôi sẽ dịch đặt đầu sách này. Mấy câu « Bản khắc
cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không giám chuyên
dùng một mình » tỏ ý bất-bình của ông (3).

Ba năm sau, sự bất-bình ấy càng thấy rõ. Phạm Đình-
Toái tự mình thuê khắc một bản thứ hai. Ông lấy bài tựa
cũ, chưa lại dè giáng vì sao ông làm như vậy. Ông nói:
« Quan Bình-chuẩn Đặng Huy-Trứ thấy, lấy làm thích,
dã cho khắc bản, nhưng giá bán cao, sự in và mua có
nhiều điều chưa tiện. Cho nên tôi khắc lại dè cho mọi
người dùng chung ».

Xem đó sự bất-hòa không những vì danh mà cả vì
quyền-lợi nữa. Nhưng may mà có sự danh lợi ấy nên
có hai bản khắc và sách được phô-thông.

Theo lời Phạm Đình-Toái trong bài tựa Quốc-Âm từ
diệu viết năm Đồng-khánh Bình-tuất (1886) nói rõ thêm:
« Tôi có khắc riêng một bản sú ca, có quan Tiển-sí Lê
Đinh-Diên phê bình, so với bản của Đặng-quân thì tốt
hơn. Nay bản gõ lạc vào nhà buôn ở phố Nghè-an ». Chính
đó là bản khắc 1873. Ông Trần Văn-Giáp có thấy bản in
này ở Ninh-binh. Nó có bài tựa thứ hai viết năm 1873 và
có lời bình của ông Nghè Cúc-linh, tức là Lê Đinh-Diên.

(3) Hoặc giả bài tựa này cốt viết để Tri-trung-đường khắc với
sách. Nhưng vì một lẽ gì, hiệu ấy không khắc (lần in ấy năm
1870). Bài tựa ấy là do một bản sao cũ.

Năm Tự-đức thứ 34 (1881), Tri-trung-đường khắc lại,
và sau này Quảng-thịnh-đường ở Hàng Gai, Hà-nội, cũng
khắc lại nữa.

Trương Vĩnh-Ký là người đầu tiên đem in sách Đại-
Nam quốc-sử diễn-ca bằng chữ La-tinh. Bản in tại Sai-
gon năm 1875 còn có (Thư-viện trường Đông-ngữ ở Paris
có một bản, xem bài Trần Văn-Giáp). Chắc rằng Trương
Vĩnh-Ký dùng bản in ở Tri-trung-đường (1870) vi trong
tựa ông chỉ nói đến Lê Ngò-Cát là tác-giả, chứ không
biết đến Phạm Đình-Toái.

III

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN-CA

1. Phần sửa-chữa

Đại-Nam quốc-sử diễn-ca gồm một phần nguyên-văn của Lê Ngô-Cát (không kể các người nhuận-chính) và một phần văn của Phạm Đình-Toái.

Trong tựa sách Phạm Đình-Toái kẽ rõ-ràng cách sửa-chữa và thành-phần sự sửa-chữa. Trong các bản khác, ông lại đánh dấu những câu còn giữ nguyên như cũ hay giữ một phần. Ông nói : « Nguyên có 1887 câu, tôi rút ngắn và bớt khuyết thành 1027 câu. Lấy nguyên-tác chỉ hơn 300 câu (396 câu), trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc đổi vài ba chữ, hoặc theo ý mà đổi lời, hoặc sửa dọn mà đổi văn, hoặc lấy về lục ở câu này, về bắt ở câu kia mà hợp làm một câu. Tóm-tắt kê như sau :

Bản của Lê Ngô-Cát có	1887 câu
Nay bớt đi thêm vào còn	1027 câu
Trong đó : nguyên-tác	396 câu
đổi mới	631 câu

Câu nào dùng nguyên-tác đều có đánh dấu khuyên ở đầu kẽ ghi lấy. »

Nhờ vậy ta thấy rằng những câu văn được giữ đều hay. Mà thật vậy, văn Lê Ngô-Cát, mỗi khi không phải ép buộc bởi các danh-từ riêng-trở đất hoặc người, thi thường lưu-loát thanh-tao. Ví-dụ như toàn đoạn *tổng-kết*.

Đoạn sau, độc-giả sẽ thấy vài thi-dụ sự sửa-chữa ấy.

2. Có sao sửa-chữa ?

Trong tựa, Phạm Đình-Toái nói văn Lê Ngô-Cát dài đặc. Tuy ông không nói ra, nhưng ông cũng chê có đoạn quê hay lời thực-thà quá. Vì những lẽ ấy, ông chữa. Mục đích ông là dọn sao cho gọn dè để đọc thuộc lòng, và trau gọt dè cho câu văn thanh nhã. Cho nên sau khi chữa rời ông tự nhận rằng « so với các (chứng rằng ông dùng nhiều bản cũ chẳng ?) bản cũ thì gọn hơn và lịch sự hơn ». Lời ấy đúng, chứ không phải khoe-khoang. Sự gọn thì đã rõ-ràng, vì ông bỏ gần một nửa sách.

Muốn thấy rõ kết-quả sự sửa-chữa, tôi dẫn một chứng làm thí-dụ. Về đoạn hai bà Trưng, Lê Ngô-Cát viết :

- * *Bà Trưng quê ở châu Phong.*
- * *Giận người tham-bạo, thù chòng chẳng quên,*
Rủ em Trưng Nhị cùng lên, (lối nghĩa)
- * *Phất cờ nương-tử thay quyền tướng-quân.*
- * *Ngàn Tây nỗi áng phong-trần,*
- * *Âm ầm binh mã xuống gần Long-biên,*
Đuôi người Tô Định chạy liền (thực-thà),
- Một mình gánh vác mày bên quan hà,*
- Lĩnh-nam chín quận gần xa,*
- Đất ta lại già về ta một đường (thực-thà),*
- Tự tôn là hiệu Trung - vương.*
- Đóng đô Mê-lanh cũng phương đất nhà,*

Trên đây những vế có dấu * là vế sẽ được giữ, xem ra đều là những vế hay nhất trong đoạn trên. Những vế bị chữa hoàn-toàn, hay bị bỏ, đều có lời thật-thà, quê hay dài quá. Độc-giả so-sánh với văn Phạm Đình-Toái (xem từ vế 331 đến vế 340). Thay đổi vế thứ ba bằng « Chỉ em nặng một lời nguyên » tuy tối nghĩa nhưng lịch-sự hơn. Thay hai vế 7, 8 bằng « *Hồng-quần nhẹ bước chính an, Đuôi ngay Tô Định dẹp tan biến-thành* » thành văn-hoa hơn nhiều. Còn 4 vế cuối

hơi dài và lời lẽ cũng thực-thà, nên đã dọn lại làm hai
về : *Bô-ký đóng cõi Mê-linh, Lĩnh-nam riêng một triều-
định nước ta* ». Tuy bỏ mất câu tự xưng là Trung-vương,
nhưng nói lập triều-định riêng thì ý cũng vậy.

3. Diều bất-lợi của sự súra-chứa.

Thu ngắn át là phải bỏ bớt ý Huống chi Phạm
Đinh-Toái đã bỏ gần nửa sách cũ. Tất-nhiên ông đã bỏ
nhiều đoạn sú. Đó cũng là một lối ước-lược để giữ
những việc lớn và bỏ những chi-tiết đi. Nhưng có khi
lại muốn giữ chi-tiết mà chỉ nói bóng thoáng qua, làm
như kể dọc đã biết chuyện rồi và chỉ bởi một vài chữ
nhắc đến là nhớ tới. Làm như vậy vẫn gọn-gàng, nhưng
nghĩa tối, và bắt-buộc phải chử-thích bằng Hán-văn mới
hiểu được.

Biều thứ hai là gọt-dũa trau giòi câu văn, nhiều lúc
làm mất cái khí tự-nhiên của người thi-sĩ đã dè vào
trong. Lời thực-thà có khi lại có thi-vị hơn là câu văn sáo.

Kè ra một thi-du. Về chuyện Triệu Âu hai bản Việt-
sú và Ljch-đại nam-sú đều có câu :

Phật-phor giải yém vất lung,

Tục truyền rằng Lê Ngõ-Cát đã viết :

Vú dài ba thước vất lung

chắc là đúng, vì phần chử-thích bằng Hán-văn bên cạnh
đều chép : «*Nhu trường tam xích thi ư bối hựu*» (Vú
dài ba thước vất ra sau lưng). Sự đổi Vú ra giải yém
dày không phải lỗi Phạm Đinh-Toái, nhưng nhân-tiện
tôi vạch rõ một tinh-cách «*nhuận-chính*» của các nho-sĩ
ta. Đây là do các quan khảo lại sự nói đến «*Vú dài ba
thước*» là «*thông» (dứng dắn) và «*sự vua Tự-đức quở*» cho
nên đổi ra «*Phật-phor giải yém*». Còn bản Phạm Đinh-
Toái dùng có câu «*Vú dài...* » hay không, ta không biết
nữa, nhưng ta coi như là có, vì ở chử-thích có.*

Bây giờ, tôi nói đến sự Phạm Đinh-Toái súra-chứa
doạn này. Nguyên văn là :

Cửu-chân sinh có một nàng,

Tên là Triệu Âu cương-cường lạ thay !

Gươm thần ngang dọc trên tay,

Tiễn thân ấy kíp mòn-sài nhí-Trung.

Vú dài ba thước vất lung,

Cưới voi gióng trống, bên rìng trảng (hay bước) ra.

Cũng toan cắt gánh sơn hà,

Cho Ngô biết mặt dân bà nước Nam !

Trời còn chừng kẻ hung.tham,

Sa cơ, mụ (1) lại thác làm thần linh.

Phạm Đinh-Toái thu lại còn tám vế (Xem từ vế 395
đến 402). Nếu so-sánh hai lời văn thi độc-giả sẽ thấy
rằng lời văn giản-dị, tự-nhiên, hùng-tráng của một nhà
thi-sĩ, đã bị đổi ra bằng một giọng văn tè-chinh, nghiêm-
trang, nhưng vô-vị, của một nhà văn cử-nghiệp.

(1) Triệu Âu nghĩa là mụ họ Triệu.

IV

PHẠM ĐÌNH-TOÁI

1.— THÂN THẾ

Tác-giả chung sách **Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca** là Lê Ngõ-Cát và Phạm Đinh-Toái. Riêng đây, tôi sẽ xét qua về Phạm Đinh-Toái.

Ông người tinh Nghệ-an, huyện Quỳnh-lưu, thôn Quỳnh-dôi, ở phía đông ga Cầu-Giát trên đường sắt Hà-nội đi Vinh. Làng Quỳnh-dôi là một làng văn-học bực nhứt trong nước ta từ đời Lê trung-hưng trở về sau. Chỉ họ Hồ mà kể đến năm 1852, có 5 tiến-sĩ, 82 tú-trường (cử-nhan), 180 tam-trường (tú-tài).

Họ Phạm cũng là họ có tiếng. Phạm Đào đậu hương-cống đời Lê là tổ-phụ Đinh-Toái. Thân sinh Đinh-Toái là Đinh-Trọng đậu hương-cống năm Gia-long Qui-dậu (1813). Khi làm đốc-học, vì không chịu khuất ông hiệp-trấn Thân Văn-Giai trong việc ông này tư-túi trong cuộc khảo-hạch, nên bị cách chức về nhà. Ông dạy con-cái đều học giỏi. Tinh ngạnh-khai là đặc-tính của họ Phạm này. Sau này, Đinh-Toái cũng hay cãi-cợ với người, làm quan cũng bị cách chức nhiều lần.

Phạm Đinh-Toái là con thứ hai. Ông có tự Thiếu-du. Học hay chữ. Sách **Quỳnh-dôi hương-biên** khen ông có tài-hoa đặc-dạng to. Nhưng sau chỉ đậu cử-nhan khoa Thiệu-trị Nhâm-dần (1842). Được bổ làm quan, ông lần-lượt làm tri-huyện, tri-phủ, án-sát Bình-dịnh, bổ-chánh Sơn-tây và coi việc kho.

Ông bị khiền-trách vì lạm của kho. Bị cách chức, nhưng ông lại được phục chức đến Án-sát Sơn-tây. Rồi

lại bị cách chức. Ông lại tìm cách mờ quân xin đi đánh giặc, sau được phục chức tri-phủ Lâm-thao (1869) (1). Năm Tự-đức thứ 23 (1870) ông cáo bệnh về Hà-nội. Ông đã chữa nên sách **Đại-Nam quốc-sử diễn-ca** trước khi bị cách chức lần thứ hai (chứng khoảng năm 1865). Về sau được phục nguyên-hàm. Xét qua sự-nghiệp và văn-thơ, ta nhận thấy ông là một người ưa hoạt-dộng, có sáng-kiến, khác các thường-nho. Cho nên người đồng-thời cho ông là hiếu-sự; nghĩa là hay gây chuyện. Chắc vì vậy, nên hay hối-hoái với làng-nước, với đồng-liệu.

Tánh ông tự-phu, văn-thơ làm ra thì muốn tìm những người danh-vọng binh-phẩm để hái lời tán-tung. Nhưng đó cũng là thường-bệnh hay thường-lệ của các nhà văn.

2.— VĂN-CHƯƠNG THỀ LỤC-BÁT

Văn-chương ông trau-giồi. Nhưng hình như không có gì đặc-sắc về sáng-tác. Ông chỉ tra dịch văn Trung-quốc, và đặc-diểm của ông là lúc về già ông chuyên trị lối ca lục-bát, mà ông đã hiểu thấu chỗ hay và chỗ ich.

Năm 1886, ông đã viết bài tựa sách dịch thiên Nguyệt-lanh trong kinh Lễ. Nhân đó, ông bàn về « Quốc âm từ diệu », nghĩa là từ diệu tiếng ta, rất rõ-ràng, và tản-dương thề lục-bát một cách rất hùng-hồn.

Ông giảng rõ đặc-diểm của thề lục-bát : một vần ở luôn ba vế, một vế lục ở giữa hai vế bát ; vần ấy ở dưới vế bát trên, ở vế lục, rồi ở « lung » vế bát dưới ; chữ cuối vế bát dưới lại là vần mới cho câu sau. Rồi ông tiếp : « như thề thì một câu có hai vế mà ba chữ vần,

(1) Tôi không được xem gia-phả họ Phạm và gia-phả họ Lê, nên nắm các việc quan-trọng không rõ. Có cháu huyền-tôn cụ đã viết thư cải-chính sự cụ đã làm của kho. Đây tôi theo sách Quỳnh-dôi hương-biên.

hai câu có bốn vế mà sáu chữ vẫn... Đọc chữ vẫn duỗi về lục thi biết chữ vẫn lung về bát, đọc vẫn duỗi ở câu trước thi biết chữ vẫn duỗi về lục ở câu sau. Vế này liền về kia, vẫn này để vẫn khác. Tuy có trăm nghìn vế mà vẫn-diệu tiếp-tục không cùng, dễ tiện cho sự ngâm-nga mà lại dễ nhớ. Đó là thề văn tuyệt-diệu của nước ta. »

Ông chú ý đến tinh-cách thiên-nhiên của diệu lục-bát « Tao-nhân hào-khách mở miệng thành câu, khuê-phu diền-phu buông lời dung-diệu. Cho đến các khúc ngang-nga ca - dao, các câu trẻ con đứa hát, mà cũng đều tự nhiên dung-thề. Lại có kẻ dùng toàn chữ nho làm bài ca theo thề ấy (2). Người Trung-hoa, tới chơi nước ta lấy đọc, thì không ai không khen phục. Như vậy thề ấy đã dùng cho người ta chẳng phải ít ».

3. Quan-niệm công-lợi

Ông nhắc lại các bài văn ca xưa truyền lại, như Tú-thời-khúc, Kim Văn Kiều, Phan Trầm và Tân-dương. Nhưng ông có một quan-niệm khác đối với thề ca lục-bát.

Với óc thực-tế của ông, ông nghĩ đến cách lợi-dụng thề văn dễ đặt, dễ nhớ kia, để giúp vào sự học các kinh, truyện, sử, văn vân. Ông nói : « Nước ta ở xa về phía nam, âm-ngữ khác Trung-hoa. Kẻ học-trò, nhà thực-giả, tuy tập văn-tự Trung-hoa mà nói-nắng ngâm-ca thi không dời bỏ tiếng nước nhà. Há ta lại cho rằng chỉ chữ nho là tao-nhã mà thôi, và chê quoc-Am là thô-bỉ ? » Nhưng những tác-phẩm ấy đều là lời phong-nghệ khôn-làm bài dạy được. Cho nên ông muốn

(2) Nguyễn Huy-Oánh, thám-hoa, Bồi-Lê (17) viết nhật trình đi sứ nước Thanh bằng chữ Hán và thề lục-bát.

dùng thề lục-bát để diễn những thiên kinh sử khó nhớ, thành những bài ca dễ học thuộc lòng (3).

4. Tác-phẩm công-lợi

Quan-niệm này, ông có lúc về già, Ngồi dạy học-trò và con cháu ở nơi tị loạn, tại làng Cát-xuyên, huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hoa, ông đã áp-dụng nhiều. Ngoài sáu bài ca làm lục còn trẻ, ông đã gò vẫn nắn câu mà dịch những thiên khúc - mắt nhất trong kinh, như Nguyệt-lanh ở kinh Lê, Thất nguyệt tiểu nhung ở kinh Thi, Trung-dung dịch-quái.

Ví-du, bài Nhật-hành triền-dộ ở trong thiên Nguyệt-lanh nói rõ đường mặt trời đi qua nhị-thập-bát-tú trong một năm :

Nhật hành ở các ngôi sao,
Cứ trong Nguyệt-lanh tháng nào mà suy.

Kẽ từ giêng THẤT, hai KHUẾ, (4)

Ba sang VỊ-tú, bốn về TẮT-tinh,

TÌNH năm, LIỀU sáu lưu-hành,

Bảy đương DỤC-phận, tám kinh GIỐC-triền.

Chín PHÒNG, mười VỊ tương-liên,

ĐẦU sang mười một, NỮ truyền mười hai.

Tuy rằng phải dùng nhiều chữ nho mới dặt được gọn-gàng và lưu-loát, nhưng ta phải nhận rằng ông có một kỹ-thuật làm văn lục-bát rất cao. Đối với dân ta phải học những môn thiên-văn bằng chữ nho, một bài ca như thế này, dẫu có một vài chữ phải giảng-nghĩa, còn dễ nhớ gấp bội một bài chữ Hán.

(3) Trước ông, và đời Lê, cũng đã có người dùng ca lục-bát để总而言之 kinh Thi và kinh Dịch.

(4) Chữ ngă hoa trỏ tên sao trong Nhị-thập-bát-tú chữ ngă thường chỉ tên tháng.

Dẫu sao dùng văn như thế chỉ là phương-dien công-lợi đưa tới những tệp « bị-vong », chứ không phải là văn-chương.

5. Văn-chương dịch

Lúc còn trẻ tuở, ông là một tay tài-hoa, cho nên quan-niệm công-lợi về văn chưa chuyên choán hết nguồn văn của ông. Ông đã từng dịch nhiều thơ tình-cảm, nhất là thơ Đường, Tần, Tống. Bấy giờ chưa chuyên-tri thể lục-bát, cho nên thơ Đường-luật như bài Thiên-thai và nhiều bài khác được dịch ra thể thất ngón.

Ví-dụ bài Tiên-nữ tống Lưu Nguyên xuất động
(Tiên nữ đưa Lưu Nguyên ra ngoài động)

Nguyên văn và nghĩa xuôi như sau :

Ấn cần tương tống xuất Thiên-thai

(Ấn cần đưa nhau ra khỏi Thiên-thai)

Tiên cảnh na năng khước tái lai.

(Sao có thể trở lại cõi tiên)

Vân dịch kỵ quy tu cưỡng ầm.

(Lúc về rồi nên gắng uống rượu hơi mây nầy)

Ngọc-thư vô sự mạc tần khai.

(Không có việc gì thì chờ với mồ bức thơ này)

Hoa lưu động-khầu ứng trường tại,

(Hoa ở cửa động còn ở đó mãi)

Thủy đáo nhân gian định bắt hồi.

(Nước xuống đến nhân gian ắt không trở lại)

Trù trường khê đầu tung thử biệt.

(Ngâm-ngùi đầu ngọn khe, từ nay sẽ biệt nhau)

Bích-sơn, minh-nghẹt chiêu thương dài.

(Núi biếc, trăng sáng chiếu rêu xanh)

Ông dịch :

Khôn-khoảng đưa chàng quá động Thiên,
Cõi tiên hẫu dẽ lại quen miền,

Rượu mây về đó xin gàng (: guřng) nhâm,
Thơ ngọc rời ra chờ mờ nhìn.
Hoa động cầm màu còn dõi nở,
Nước tràn xuôi lối hả quanh lén.
Ngâm-ngùi bên suối chia từ ấy.

Núi những rêu xanh bóng nguyệt in.

Những bài trường-thiên đều dịch ra thể lục-bát, ví dụ các bài Qui khứ lai từ, Xuân giang thu nguyệt, Tương tiền túu, vân vân, những bài ấy đều được dịch bằng một giọng rất lurn-loát.

Sau đây tôi sao bài dịch Xuân giang thu nguyệt dạ (đêm trăng trên sông mùa xuân) của Trương Nhược-Hư :

Nước xuân sông bến dấy đều,

Trăng kia trên biển theo chiều nước sinh,

Sóng trưởn ngàn dặm long-lanh,

Sông xuân đầu chẳng trăng thanh ấy mà !

Dòng sông quanh bọc chùm hoa,

Trăng soi hoa rạng như là tuyêt đông.

Giữa trời sương thoảng như không,

Trên ghềnh cát quáng xa trông bóng tà.

Nước trời một thíc nào pha,

Giữa vời leo-lőo gương nga một mầu.

Bên sông ai thấy trăng đầu,

Trăng sông từ trước năm nào soi ai ?

Người sinh xiết kè đời đời,

Vùng trăng xem mấy năm trời khác nao.

Trăng kia soi những người nào,

Nước sông chỉ thấy ào-ào đưa xuôi.

Mây bay thăm-thẳm tuyệt vời,

Sông phong (cây phong) luồng đê khiển người sầu tuôn.

Kia ai đem chiếc thuyền con,

Nợ lầu trăng bạc, người còn nhớ đâu.

Bóng trăng rạng đứng trên lầu,

*Giải niềm ly-biệt soi vào đài gương.
Bóng mành thấp-thoảng cồn vương.
Nhịp trâm (chày) phảng-phất như đường đạo khơi.
Cùng trông nào mảng tăm hơi,
Nguyễn theo vùng nguyệt lờn soi cùng chàng.
Chim bay mờ-mịt dặm trường.
Lập-lờ cá nhảy nước càng sóng ran.
Đêm sương đêm mảnh hoa tàn,
Não người xuân muộn hương quan chửa về.
Nước mưa xuân sắc qua kỵ.
Duênh sông trăng lại xé về non Tây.
Đêm-dâm trăng biền úp mây,
Tiêu-tương Kiệt-thạch đường này còn khơi.
Theo trăng về, ấy mấy người?
Long-đong thỏ lặn, ngâm-ngùi bến cây.
Không cần bài chữ nhỏ, đọc thiên trên ta cũng cảm
thấy tấm lòng ngâm-ngùi của người khuê-phụ mong chờ
trong lúc đêm xuân, ngâm trăng trên mặt nước.*

6.— Sáng - tác

Không biết Phạm Định-Toái có ra sáng-tác không ?
Hiện nay tôi chưa được thấy những văn ông tự làm, trừ
một bài ca làm cho con hát trong mấy bữa tiệc dâng những
người lạc-quyên ở phủ Lâm-thao năm Tự-đức 21 (1868).
Có những câu :

*Ngoài hiên tơ trúc dập-dịnh,
Tiếng ca cao thấp, chén quỳnh đầy voi.
Lòng chiều đợi giọng khuyên mời,
Giọt ơn hòa với mùi đời cũng say.
Lạt nồng là thói xưa nay,
Cùng nhau gọi một chén này làm ghi.
Mời hay thiên tài nhất kỵ,
Rồi ra đắt cũng có khi trùng-phùng.*

Lời văn chải-chuốt dễ-dàng như vậy buộc ta phải
nghĩ rằng chắc ông còn sáng-tác nhiều. Nhưng dấu sao
nữa, ta cũng nhận chắc chắn rằng ông có kỹ-thuật làm
ca lục-bát, ông thích dựa vào ý người mà chải-chuốt câu
văn. Và lúc về già ông càng sinh kỹ-thuật mà đem những
thiền Hán-văn khó-khăn ra để diễn thành ca.

Nói tóm lại, ông giàu kỹ-thuật hơn tài sáng-tác.
Những văn ông viết còn lại có:

- 1 — Đường-thi diễn-âm,
- 2 — Quốc-âm diễn-ca (gồm những bài Qui khứ lai
từ, Xuân giang hoa nguyệt dạ, Tương tiễn tửu, Tiết-
phu ngâm, Điền gia tạp híng, Chính khí ca).
- 3 — Quốc-âm từ-diệu là tựa của 4 quyển sau :
- 4 — Nguyệt-lanh diễn-ca,
- 5 — Thất-Nguyệt diễn-ca.
- 6 — Tiêu-nhung diễn-ca,
- 7 — Nhật-khắc trường đoàn ca,
- 8 — Trung-dung diễn-ca,
- 9 — Dịch-quái diễn-ca,
- 10 — Đại-Nam quốc-sử diễn-ca.
- 11 — Nhị-Thánh cửu kiếp chân kinh diễn-ca,
- 12 — Quỳnh-lưu tiết-phu truyện (Chữ nho).

Tháng năm D. L. 1949

HOÀNG XUÂN-HÂN

PHỤ - LỤC

Trong lời « Dẫn », tôi đã nói nhiều đến sách **Thiên-nam Ngữ-lục**, định có nhịp sẽ đem in sách ấy và viết bài khảo riêng. Nhưng thời-gian qua, mà nhịp chưa thuận. Vậy sau đây, tôi sẽ nói qua đến sách ấy để những đọc-giả thích khảo-cứu đỡ nóng lòng.

Thư-viện Viễn-dông bá-cô có hai bản : một bản viết vào đời Gia-long, chữ rất rõ và tốt, một bản do thư-ký viện ấy sao lại một bản cũ nay không còn. Hai bản khác nhau. Không những khác chữ, mà có chỗ khác cả về hoặc cả đoạn. Số vế cũng khác nhau. Bản viết cũ, mà tôi sẽ gọi là bản A gồm 8428 vế, còn bản sau (tôi sẽ gọi là bản B) còn dài hơn.

Như tôi đã nói trên, sách này soạn vào khoảng 1682-1709, có tính-cách một giã-sử, hoặc là tiêu-thuyết lịch-sử, hoặc, như tôi đã nói, một thiên « sử-tung » rất dài. Nhiều chuyện can-hệ đến lịch-sử bị bỏ qua. Trái-lại, những chuyện hoang-đường, thần-thoại thì được kể dài. Mà mỗi lúc kể chuyện thì bịa lời như trong thi-văn tưởng-tượng.

Ví-du, đoạn Trung-vương, sách ấy có 442 vế (bản A và bản B), nghĩa là nếu tách riêng ra, thì thành một chuyện như chuyện **Chúa-Thao**, hoặc **Hoàng-trù**. Sau đây tôi sẽ trích vài đoạn.

TRUNG - VƯƠNG

Tôi tuần Tô-Dịnh binh sang,	1455
Độc càng quá trước, ngược càng hơn xưa.	
Ra lồng tu liêm, quyên tờ .(1)	
Thuế thu vô-số, bạc thu vô-ngần.	
Hiếp-thương bần-quốc phu-nhân,	
Kê người kén lấy lứa-lần mà chơi.	1460
Tung-hoành mặc sức, sợ ai !	
Trên châng kính trời, dưới châng thương dân.	
.....	
Nước sao bỉ-đi bấy ôi !	1473
Đè thằng răng trắng hiếp người răng đen.	
Bắc-biên, ngoài cõi Chu-diên,	
Vũ-giang huyền ấy sinh nên một người.	
Tên là Thi-Sáh có tài,	
Dòng-dỗi nhà đời (2), con cháu Hùng-vương.	
Lợn thìn (3) lễ-nghĩa cương-thường,	
Chúng muôn suy-phục mở-mang nghè nhà (4)	1480
Còn lo Tô-dịnh gian-tà ;	
Đại cơ, chưa dám hở ra sự-tinh.	
Bồn rắng trên quận Mê-linh,	
Họ Trung dòng-dỗi trồ (5) sinh đói nướng.	
Phong-tư khác thói tầm-thường,	1485
Tóc mây, lung tuyết (6), hơi hương, da ngà.	

(1) **Tụ liêm, quyên tờ** : thu thuế thóc.

(2) **Nhà đời** : nhà quyền-quí đã nhiều đời.

(3) **Lợn thìn** : giữ trọn.

(4) **Suy phục....nghè nhà** : tôn lên và theo đè nổi nghiệp nhà làm vua.

(5) **Trồ** : nở ra, nảy ra, sinh ra.

(6) **Lung tuyết** : bản A viết như vậy, nhưng có lẽ chữ Tuyết sai chéng ! Bản B đổi ra mà nguyệt.

PHỤ - LỤC

Điệp-phong (7) chưa dám gần họa, Trắc là chị á, Nhị là em hai. Gồm no (8) vẫn vỗ mọi tài, Bè trong thao-lực, bè ngoài cung tên.	1490
.....	
Vợ chồng mừng thăm nhân-duyên, Toan đường mở nước, dựng nên nghiệp nhà. Phen hầu (9) lẩn-lũa đê qua, Tô-dịnh lòng ngờ Thi-Sách phản mưu.	1535
Người ta nói khéo bão nhau	
Rắng : « Người Sách lấy hai hầu họ Trung. « Nữ-tài có sắc khác hằng (10), « Của nên vô-giá, xem bằng thần tiên ! » Tử ấy Tô-dịnh nghe tin, Biết rằng con gái thuyền-quyên tốt vời :	1540
.....	
Tô-binh sầm sửa trầy đi, Vũ-minh chốn ấy bốn bề bọc tươi. Sách rắng : « Chẳng có mộ (11) lời ! « Những sự nghe người bắt họ bỏ tai (12). « Trường-quân nhân-nghĩa rập đời (13).	1563 1565

- (7) **Điệp phong** : ong bướm, trổ kẽ muỗn cầu hôn.
- (8) **Gồm no** : gồm đủ.
- (9) **Phen hầu** : lượt mình vào hầu việc kè trên. Thi-Sách là huoc-vien của Tô-Dịnh. Lệ mấy ngày phải đến hầu việc y.
- (10) **Hằng** : thường.
- (11) **Mộ lời** : một lời nào đúng.
- (12) **Bắt họ bỏ tai** : bỏ vỡ cho người.
- (13) **Rập** : giúp.

QUỐC-SỬ DIỄN-CA

« Di-thần (14) sao dám chống người nà vua. »	
Định rắng : « Người chờ lõm-lờ !	
« Có mặt phinh-phờ ; vắng mặt, hung-hăng !	1570
« Ấy ngươi làm sự bất-bằng,	
« Đầu mà chẳng biết, lọ rắng... mời hay. »	
Sách rắng : « Lời ấy oan thay !	
« Việc nhà phuong-trở (15), nên rày chưa ra. »	
Định rắng : « Người đưa gian tà !	1575
« Nghe chước dân-bà làm sự bất-trung.	
« Tôi ngươi ở chẳng hết lòng.	
« Hai gái má hồng dùng (16) lấy kết duyên.	
« Toan nhau làm sự nghịch-thiên (17).	
« Biết tin, tao đến Chu-diện thăm tình. »	1580
Sách rắng : « Tao ngỡ hiền-lành,	
« Lấy ơn vỗ chúng, đê danh dãi hiền.	
« Chẳng ngờ ra dạ muông chim,	
« Phen-lé (18) lộ Tháo đi tìm hai kiều. (19)	
« Đôi Trung lao, vốn của yêu,	1585
« Đầu mày muốn đổi, tao liền bắt cho ! »	
Định rắng : « Thủng rợ Giao-chu (châu) !	
« Nói lời chạm đục, đau như chọc thăm ! »	

(Tả Thi-Sách rủi quân về bảo hai bà Trung về Hát-môn mà giữ nơi hòn, rồi Sách bị Tô Định bắt giết. Dân chúng tôn Trung Trắc làm Chúa. Bà bèn kéo quân đánh Tô Định.— Từ vở 1589 đến vở 1716).

(14) **Di-thần** : bầy tôi mời-rợ.

(15) **Phuong trở** : ngắn-trở.

(16) **Dùng** : lấy.

(17) **Nghịch thiên** : chống với nhà vua.

(18) **Phen-lé** : bắt chước.

(19) **Lộ Tháo... hai kiều** : vở này chắc có chữ sai. Về âm-luật hai âm tìm và kiều cùng một thanh, thành khõe-dõc. Nghĩa vở này là : mày bắt chước giặc Tào-Tháo đi đón bắt hai gái vợ Lưu-Bị. Hãy để ý đến sự dùng diễn lối thời, vì Tào-Tháo sống sau đời Hán.

PHỤ - LỤC

Định bèn ra đứng quán-trung,	1717
Thấy hai tướng gái dã xông đến kè.	
Dong-nhan diễn-mạo phuong-phi,	
Mẽ vời (20) Läng-uyên, khác gì Hằng-nga	1720
Miệng cười hồn-hồ nở hoa,	
Da tựa trứng gà, má tựa phấn yên. (21)	
Chiến-bảo Thực-cầm vè in,	
Lưng deo đai ngọc, chân xuyên (23) hoa-hài.	1725
Trên đầu búi tóc, vén mai,	
Hoa cài tả hữu, tràm cài trước sau.	
Coi dường nguyệt giai đồng-lầu,	
Động lòng Vương-Xán (24) thè-âu (25) khôn cầm.	
Định xem thấy mặt, ước thăm,	
Rắp toan bắt sống sinh-cầm (26) về doanh.	1730
Nàng mắng Tô định tung-hoành :	
« Hiếp dân lấy của, đem binh hại người !	
« Chồng tớ quan-hệ gì người ?	
« Vô-cố nõ hoài (27) phụ-đạo quan lang (28) ?	
« Tớ còn tiếc nghĩa tào-khang, (29)	1735

(20) Mẽ vời : lẹ hơn nhiều.

(21) Phấn yên : thứ phấn màu hồng đè đàn - bà dồi mà, làm bằng một thứ cây gọi là yên-chi.

(22) Thực cầm : gấm dệt ở nước Thực, tức là ở Tứ-xuyên.

(23) Xuyên : xâu.

(24) Vương-Xán : nhà vua-hào và chính-trị-gia có tiếng đời Nguy (Tam-quốc), có lẽ là tính hiếu sắc (?).

(25) Thè-âu : thật là.

(26) Sinh-cầm : bắt sống.

(27) Hoài : giết mất.

(28) Phụ - đạo quan lang : chém quan coi dân thương-du, truyền từ đời cha đến đời con.

(29) Tào-khang : trộm vợ-chồng yêu kinh nhau khi giàu sang cũng như khi khồ-nhục.

QUỐC - SỬ DIỄN - CA

« Vậy mà tớ phải kiểm phuong báo thù.

« Mày dù muốn vẹn-toàn khu, (30)

Đâm dường về cù (31) nước Ngô (32) nhà mày.

• Nhược (33) còn hạn-ngữ ở đây,

« Chẳng đầy bụng cá thi say dạ diều (34) !

1740

Quen thân tình-khi tự-kiêu,

« Nước nào thất-nghiệp (35) làm trêu chúa nhà ! »

(Đoạn sau, kể truyện Trung-Trắc giết Tô Định, và Mã Viện đem đại-quân sang trả thù. Nhưng kết cục Trung-Trắc sai sứ cầu hòa và khuyên Mã Viện không nên đưa mình vào cảnh Hán Tin bị Hán Cao-Tô ghen tài mà giết. Vì vậy Mã Viện rút quân về và dựng cột đồng để ghi biên giới).

(30) Toàn-khu : toàn thân.

(31) Cù : đóng giữ.

(32) Ngô : trộm Trung-quốc. Chữ dùng trái thời, vì nước Ngô sau đời Trung mới có.

(33) Nhược : ví bằng.

(34) Bụng cá...dạ diều : tiếng rủa.

(35) Thất-nghiệp : kẻ ăn xin.

DÀI - NAM QUỐC - SỬ DIỄN - CA

LỜI THUẬT (LẦN ĐẦU)

Sách Quốc-sử diễn-ca là ông Lê Ngô-Cát, nguyên làm án-sát Cao-bằng, vâng lệnh soạn ra : (Ông người làng Hương-lang, huyện Chương-đức, tỉnh Hà-nội). Ông Phạm Xuân-Quế, hình-bộ thị-lang, có nhuận-sắc. Cả-thầy có 1887 câu. Sách ấy tự-sự đủ và rõ. Không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc hiểu, mà tuy là văn-thân, học-sĩ, ai cũng thích xem. Ấy vì sách chép việc nước ta, xem qua một lượt là đủ hết. Nhưng lời văn phiền-phúc ; kẽ dọc phản-nản vì khó nhớ. Tôi không tự lượng sức mình (1) trộm lấy sách ấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu, soạn thành 1027 câu. Lấy nguyên-tác chỉ hơn 300 câu (396 câu) (2), trong đó hoặc lấy cả hai vế, hoặc dời vài ba chữ, hoặc theo ý mà đổi lời, hoặc sửa dọn mà đổi văn, hoặc lấy vế lục ở câu này, vế bát ở câu kia mà hợp làm một câu. Trải hai năm mới xong thành sách. Tôi đã được quan án-sát Nam-dịnh Phan Định-Thực và các quan khác (3) cùng nhuận-chỉnh thêm. So với các bản cũ thì gọn và lịch-sự hơn.

(1) Những câu in ngã & tựa này, khác với lời thuật lần thứ hai 1873. Riêng câu này sẽ bị bỏ.

(2) Chứa ra : **một phần ba**.

(3) Nguyên viết văn dài sau đổi ra đại phuơng.

Tôi toan viết tinh-tế lại để tiến trình, may chỉ được chấp nhận, thì cũng không phụ bắc trên xem đọc. Nhân mặc việc quan bắc-bộn, tôi lại bị tội, lòng muôn không toại được. Bèn bỏ hòm cất đi. Mùa xuân năm nay, tôi cáo bệnh về Hà-nội đem sách cho quan binh-chuẩn Đặng Huy-Trú xem (4). Đặng-quân xem lấy làm thích, bèn giao cho hiệu Tri-trung-đường theo đó khắc. Bản khắc cũng do hiệu của Đặng-quân giữ, tôi không dám chuyển dùng một mình (5).

Đời vua ta chuộng văn, không bỏ những trước-thuật nhỏ ở biên-phương. Hoặc là có lúc đem tiến được. Vậy có thể đợi mong nhưng chưa dám chắc được. (6)

Bấy giờ là :

Tỵ-đức năm thứ 23, năm Canh ngọ (1870), đầu thu ngày tốt (7).

Cần thuật

Song quỳnh (nghĩa là huyện Quỳnh-lưu, làng Quỳnh-dới). Phạm Đinh-Toái, tự Thiếu-đu.

Bản của Lê-quân 1887 câu.

Bản này bớt ra thêm vào thành 1027 câu.

Trong đó dùng nguyên-tác 396 câu.
đổi mới 631 câu.

Phàm vế nào dùng nguyên-tác, thì đầu vế có đánh dấu khuyên đẽ ghi.

Có quán song-nguyên hoàng-giáp Nguyễn Hữu-Lập (hiệu Nhu-phu), quan tổng-đốc Bình-Phú, tiến-sĩ Hoàng Văn-Tuyễn, quan hàn-lâm thị-độc, tiến-sĩ Lê Đinh-Diên (hiệu Cúc-linh) phê.bình.

(4) Đoạn này bị bỏ trong bản khắc năm 1873 — (5) Đoạn này lần sau đổi ra: Đã giao khắc bán nhưng giá cao. Sợ in và sợ mua có nhiều điều chưa tiện, cho nên tôi khắc lại để cho mọi người dùng.— (6) Chứa ra: Chứng có thể mong đợi (7) Đổi ra: thứ 26 Quý-dậu mùa hè.

PHẦN THỦ NHẤT

THỜI-KỶ MỚI NƯỚC

(Từ thế-kỷ 29 đến thế-kỷ 2 trước Giê-su)

ĐOẠN THỦ NHẤT

NHÀ HỒNG BẰNG

(2879 — 258 trước Giê-su)

1. — Mở Đầu

Nghìn thu gặp hội thăng-bình, (1)
Sao Khuê (2) sáng về văn-minh (3) giữa trời.
Lan-dài (4) dừng bút thành-thơ,
Vâng dem quốc-ngữ diễn lời sứ xanh
Nam-giao (5) là cõi ly-minh, (6)
Thiên-thư định phận (7) rành-rành từ xưa.
Phé-hưng (8) đòi mấy cuộc cờ,
Thị-phi (9) chép đè đến giờ làm gương.

1—CHÚ THÍCH.— 1. **Nghìn thu**: nghìn năm. 2. **Thăng bình**: thái bình. 3. **Sao Khuê**: ngôi sao chủ về sự hưng-thịnh của văn-học. 4. **Lan-dài**: nơi chép sứ ngày xưa. 5. **Nam-giao**: cõi Nam. 6. **Ly-minh**: ánh-sáng của quê ly (quê Ly trỗ phương Nam, ý nói nước ta ở phương Nam). 7. **Thiên-thư định-phận**: đã định rõ phận trong sách trời. Xưa có câu thơ ý nói địa - phận nước ta định rõ trong sách trời, giặc ngoài đến xâm-chiếm rồi cũng sẽ bị đánh thua. 8. **Phé-hưng**: đòi nợ mất đời kia lên. 9. **Thị-phi**: điều phải điều trái.

1.— **Lời giải**.— *Gặp lúc thái-bình, đem sứ nước nhà
diễn ra tiếng ta, ghi chép thịnh-suy và hay dở đè làm
gương.*

2. — Kinh dương-vương

Kè từ trời mở viêm-bang, (1)
 Sơ đầu có họ Hồng-bàng mới ra, 10
 Cháu đời Viêm-dế thứ ba,
 Nổi dòng Hỏa-đức (2) gọi là Đế-minh.
 Quan-phong (3) khi già Nam-hành,
 Hay dâu Mai-lĩnh (4) duyên sinh Lam-kiều, (5)
 Vụ-tiên vừa thuở đào yêu, (6)
 Xe loan nỗi gót, tơ diều kết duyên.
 Dòng thần sánh với người tiên,
 Tinh-anh nhóm lại, thánh-hiền nỗi ra.
 Phong làm quân-trưởng (7) nước ta,
 Tên là Lộc-tục, hiệu là Kinh-dương. 20
 Hóa-cơ (8) dựng mối luân-thường.
 Động-dinh sớm kết với nàng Thần-long.
 Bến hoa ứng vè lưu-hồng (9)
 Sinh con là hiệu Lạc-long trị-vi.

2. CHÚ THÍCH 1. **Viêm-bang**: nước ở xứ nóng, phương Nam thuộc hỏa, ý nói nước ta. 2 **Hỏa-đức**: dòng dõi vua Thần-nông lấy lửa làm hiệu; Thần-nông, cũng còn gọi là Viêm-dế, là một ông vua ở nước Tàu về đời thương-cô dạy dân cày cấy. 3. **Quan-phong**: đế quan-sát (xem xét) phong-tục dân. 4. **Mai-lĩnh**: tên ngọn núi ở phương Nam trước Tàu giữa tỉnh Giang-tây và Quảng-dông. 5. **Lam-kiều**: Bùi-Hằng gấp tiên là Văn-Anh ở Lam-kiều, nên sau dùng chữ Lam- kiều để chỉ duyên tốt của vợ chồng. 6 **Đào yêu**: quả đào sắp chín, chỉ con gái đến tuổi lấy chồng. 7 **Quân-trưởng**: vua. 8 **Hóa-cơ**: nền móng cho phong-hoa. 9 **Lưu-hồng**: cầu vồng trời. Xưa có người dân bà nắm mờ thấy cầu vồng trời ở bến sông Hoa, sau để ra con làm vua. Ý nói diềm lành sắp để con quý.

2. **Lời giải**— Cháu ba đời vua Viêm-dế bên Tàu (thế kỷ 29 trước Giê-su), tên là Đế-minh di tuân phương Nam lấp Vụ tiên, sinh ra Lộc-Tục. Lộc-Tục được phong làm

3.— Lạc-long-quân và Âu-cơ

Lạc-long lai sinh Âu-ky.
 Trăm trai diềm ứng hùng hi (1) là dương.
 Noãn-bảo (2) dù chuyện hoang-dường,
 Vì xem huyền-diều (3) sinh Thương khác gì ?
 Đến diều tan-hợp cũng kỵ,
 Há vì thủy hòa sinh-ly như lời, 30
 Chia con sự cũng lật dời,
 Qui son, qui hải khác người biệt-ly.
 Lạc-long về chốn Nam-thủy, (4)
 Âu-cơ (5) sang nోo Ba-vì Tân-viên.
 Chủ-tri trọng chọn một con hiền,
 Sứa-sang việc nước nối lên ngôi rồng.

vua nước ta lấy hiệu là Kinh-dương-vương, Kinh-dương-vương lấy Thần-long sinh ra Lạc-long-quân.

3. CHÚ THÍCH.— 1. **Hồng-bì**: các giống gấu: năm mồng thấy con gấu là diềm để con trai. 2. **Noãn-bảo**: học trưởng. Tục truyền bà Âu-cơ để ra trăm học trưởng sau nő ra trăm con trai. 3. **Huyền-diều**: tên một thò chim lông đen, tức là chim yến. Bà tổ nhà Thương bèn Tân nǚa mօn tránz chim huyền-diều sau con chán làm vua. 4. **Nam-thủy**: miền Nam, tức là miền bắc. 5. **Cơ**: cũng còn đọc là **kỵ** cũng là tiên; lịch-sự trả dân-bà.

3. **Lời giải**— Tục truyền vua Lạc-long-quân lấy Âu-cơ để ra một trăm trưởng nő ra một trăm con trai. Một hôm, Lạc-long-quân bảo Âu-cơ: « ta vốn dòng rồng nàng vốn dòng tiên, nước lửa vốn không hợp ». Rồi chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha xuống mạn bắc, để con cả làm vua. Đó là vua Hùng-vương. Các con ở núi sinh ra dân thượng-du, các con ở đồng-bằng sinh ra dân miền xuôi.

4. — HÙNG-VƯƠNG VÀ NƯỚC VĂN-LANG

Hùng-vương đỗ ở châu Phong, (1)
 Ấy nơi Bạch-hạc (2) hợp dòng Thao-giang. (3)
 Đặt tên là nước Văn-lang,
 Chia mười lăm bộ, bǎn-chương (4) cung liền. 40
 Phong-châu, Phúc-lộc, Chu-diên,
 Nhận trong địa-chi về miền Sơn-tây ;
 Định-yên, Hà-nội đổi thay,
 Ấy châu Giao-chỉ xưa nay còn truyền.
 Tân-hưng là cõi Hưng, Tuyên.
 Vũ-ninh tỉnh Bắc, Dương-tuyễn tỉnh Đông ;
 Thái, Cao hai tỉnh hồn-dồng,
 Ấy là Vũ-dịnh tiếp cùng biên-manh ; (5)
 Hoài-hoan; Nghệ; Cửu-châu; Thanh ;
 Việt-thường là cõi Trị, Bình trung-châu. 50

4. CHÚ-THÍCH.—1. **Châu Phong**: gồm một phần tỉnh Sơn-Tây
 Vĩnh-yên và Phú-thọ bây giờ. 2. **Bạch-hạc**: tên một làng trên sông
 Hồng-hà mé đông Việt-trì bây giờ. 3. **Thao-giang**: quãng sông Hồng
 hả chảy qua Việt-trì. 4. **Bản-chương**: Bản đỗ. 5. **Biên-manh**: dân
 rợ & áp biên-thủy.

4. **Lời giải**. Hùng-vương đóng đô ở Châu Phong đặt
 tên nước là Văn-lang và chia nước ra làm mười lăm bộ,
 trong đó có bộ nay còn tên mà không biết đích là ở đâu.

Vua quan đều theo lệ cha truyền con nối mà gọi cùng
 tên ; vua là Hùng-vương, quan ván là Lạc-hầu, tướng vỗ là
 Lạc-tướng, quan nhỏ là Bồ-chinh, con vua là Quan-lang,
 con gái vua là Mị-nương.

4. **BÌNH-LƯ LN**. Đây là thuyết cũ, có phần hợp với chẽ-dộ
 quan-lang ở vùng Hòa-bình ; Phú-thọ. Một sú-gia Pháp đã nghĩ
 rằng Hùng-vương thật ra là Lạc-vương vì trong các chữ Lạc, có
 chữ rất gần tự-dạng chữ Hùng. Sú-gia ta cũng có kẽ cho đó là
 Lạc-Hùng-vương.

Lạng là Lục-hải thượng-du
 Xa khơi Ninh-hải thuộc vào Quảng-yên.
 Bình-văn, Cửu-đức (6) còn tên,
 Mà trong cương-giới sơn xuyễn chưa tường.
 Trước sau đều gọi Hùng-vương,
 Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên.
 Lạc-hầu là tướng điểu-nguyên, (7)
 Vũ là Lạc-tướng giữ quyền quân-cơ ;
 Đặt quan Bồ-chinh hữu-tư,
 Chức-danh một bực, dâng-uy (8) một loài. 60

5. — GIAO-THIỆP VỚI TRUNG-HOA

Vừa khi phong-khí sơ-khai,
 Trinh-nguyên (1) xây dã gặp đời Đế-Nghiêu. (2)
 Bình-dương nhật nguyệt rạng kiêu, (3)
 Tâm lòng qui, hoặc cung đều hướng-dương. (4)
 Thần-quy (5) đem tiến Đào-dương, (6)

6. **Cửu-đức**: nay là Hà-Tĩnh. 7. **Điều-nguyên**: coi việc cal-trị.
 8. **Dâng-uy**: thứ bực và quyền hành.

5. CHÚ-THÍCH.—1. **Trinh-nguyên**: ý nói đời thái-binh. 2 **Đế-Nghiêu**: vua nước Tần về thời thượng-cô, đóng đô ở Bình-dương, có tiếng là một ông vua có đức lớn. 3. **Nhật nguyệt rạng kiêu** (cao): uy tín của vua Nghiêu sáng cao như mặt trăng mặt trời. 4. **Hướng-dương**: quay về mặt trời, đức của vua Nghiêu sáng cao khiến cho dân các nơi đều quay về, như cây qui và cây hoắc là hai thứ cây xoay hoa theo mặt trời. 5. **Thần-quy**: thứ rùa quý, xưa cho là thiêng. 6. **Đào-dương**: họ vua Nghiêu.

5. **Lời giải**. — Dời vua Đế-Nghiêu bên Tần, Hùng-vương đem tiến con rùa thần.

Dân ta sống về nghề chài lưới hay bị giỗng giảo làm
 hại. Hùng-vương bảo dân về vào ngà-rì ; loài thủy-quái (cá
 săn) trông thấy tưởng cùng loài không làm hại nữa. Từ
 đấy có tục về mìn.

Bắc Nam từ ấy giao-bang là dầu.
 Man-dân (7) ở chốn thương-lưu, (8)
 Lấy nghề chài lưới làm điều trị-sinh.
 Tháuh-nhân soi xét vật-tinh,
 Đem loài thủy-quái (10) vẽ minh thô-nhân. 70
 Từ sau tuc mới văn-thân, (11)
 Lợi dân dã dãy, hại dân cũng trù.
 Dõi truyền một mối xa-thứ, (12)
 Nước non đầm-ẩm, mây mưa thái-bình.
 Vừa đời ngang với Chu Thành, (13)
 Bốn phương biển lặng, trời thanh một màu.
 Thủ thăm Trung-quốc thè nào,
 Lại đem bạch-trĩ dâng vào Chu-vương.
 Ba trùng dịch-lộ chưa tướng, (14)
 Ban xe ti-ngo (15) chỉ đường Nam-quy. 80

Đời nhà Chu bên Tầu (năm 1019 trước G. s.), Hùng-vương sai người đem dâng chim bạch-trĩ ; lúc về nhà Chu cho xe có kim chỉ-nam để biết đường về nước.

7. **Man-dân** : dân chưa được văn-minh, người Tầu ngày xưa dùng chữ này để chỉ các dân sống ở phía nam Trung-quốc. 8. **Thương-lưu** : nơi gần nguồn sông, tức là miền núi. 9. **Trị-sinh** : nuôi sống. 10. **Thủy-quái** : con quái vật ở dưới nước như con thuồng-luồng, con giáp vân vân... 11. **Văn-thân** : vẽ minh. 12. **Xe-thứ** : xe và sách ; xe cùng một khoảng cách giữa hai bánh, sách cùng một thứ chia, chỉ đời thống - nhất, mọi nơi theo đều một chế-độ. 13. **Chu Thành** : vua Thành-vương nhà Chu (thế-kỷ thứ 11 trước Giê-su). 14. **Ba trùng dịch-lộ** : đường đi biền trôi. Xem nghĩa chính xác câu này trong bài Tự, trang 5 - 9. **Xe ti-ngo** : Tí thuộc phương bắc. Ngò thuộc phương nam ; xe ti-ngo là xe có kim chỉ-nam : mặt đầu quay về Bắc một đầu quay về Nam. 16. **Nam-quyl** : đi về phương nam.

5. **BÌNH-LUẬN**. Theo sự khảo-sát ngày nay, Giao-chỉ nghĩa là vùng đất có cá sấu. Dân Việt là dân thờ cá sấu. Sự vẽ hình sấu vào minh có lẽ cũng do đó mà ra.

6. Chuyện Phù-Dồng Thiên-vương

Sáu đời Hùng vận vừa suy,
 Vũ-ninh có giặc mới di cầu tài.
 Làng Phù-dồng có một người,
 Sinh ra chẳng nói, chẳng cười trơ-trơ.
 Những ngờ oan trái bao giờ.
 Nào hay thần-tướng đợi chờ phong-vân. (1)
 Nghe vua cầu tướng ra quân,
 Thoắt ngời, thoắt nói muôn phần khích-ngang. (2)
 Lời thưa mẹ, dạ cần-vương. (3)
 Lấy trung làm hiếu một đường phân-minh. 90
 Sứ về tâu trước thiên-định,
 Gươm vàng, ngựa sắt đe binh tiến vào.
 Trận mây theo ngọn cờ đào,
 Ra uy sấm sét, nứa chiêu giặc tan.
 Áo nhung cởi lại Linh-san. (4)
 Thoắt đã thoát nợ trần-hoàn lên tiên.
 Miếu-định còn dấu cổ-viên, (5)

6. **CHÚ-THÍCH** — 1. **Phong-vân** : gió mây ; dịp tốt để thi thoát tài đức. 2. **Khích-ngang** : khảng-khai. 3. **Cần-vương** : đánh giặc giúp vua. 4. **Linh-san** : núi Sóc-san, cũng có tên Võ-linh-san, nay thuộc tỉnh Phúc-yên. 5. **Cổ-viên** : vườn ở cũ, tức là làng Phù-dồng tỉnh Bắc-ninh. Nay còn đền thờ ở đấy, gọi là đền Đồng.

6. **LỜI GIẢI**.— *Đời Hùng-vương thứ sáu, trong nước có giặc, vua sai sứ đi cầu người tài.*
Bấy giờ ở làng Phù-dồng, nay thuộc tỉnh Bắc-ninh, có nhà sinh một con trai dã ba tuổi mà không biết nói. Nghe sứ đi rao, người con trai bỗng nói được, xin với mẹ cho đi đánh giặc, và bả vori sứ-giả về tâu với vua đức cho một con ngựa sắt và một thanh gươm vàng. Rồi người ấy nhảy lên ngựa rầm gươm ra đánh một ngày giặc tan. Đến núi Linh-san (nay là Sóc-san) người ấy cởi áo bỏ lại rồi biến mất. Nay còn đền thờ ở làng Phù-dồng.

Chẳng hay chuyện cũ lưu-truyền có không ?

7. — Chuyện Sơn-tinh và Thủy-tinh.

Lại nghe trong thửa Lạc-Hùng (1)
Mị-châu có à tu-phong (2) khác thường,
Gần xa nức tiếng cung-trang. (3) 100
Thừa-long (4) ai kẽ đồng-sàng (5) sánh vai ?
Bỗng đâu vừa thấy hai người,
Một Sơn-tinh với mội loài Thủy-tinh,
Cầu hôn đều gửi tặc thành, (6)
Hùng-vương mới phán sự tình một hai.
Sinh nghi (7) trước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước, định lời hứa-anh. (8)
Trống lầu vừa mới tan canh,
Kiệu-hoa dã thấy Sơn-tinh chực ngoài,
Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan trăm cỗ đưa người nghi-gia (9) 110

7. CHỦ-THÍCH. — 1. **Lạc-Hùng** : Vua Hùng-vương dòng Lạc. 2. **Tu-phong** : sắc đẹp. 3 **Cung-trang** : Vẻ đẹp của đàn bà ở trong cung. 4. **Thừa-long** : cưới rồng, như câu « đẹp duyên cưới rồng », nghĩa là lấy chồng. 5. **Đồng-sàng** : giường kê về phía đông, chỉ người rể. 6. **Tặc-thành** : tắm lỏng thành. 7. **Sinh-nghi** : đón lễ cưới. 8. **Hứa-anh** : nhận gả con gái cho. 9. **Nghi-gia** : đưa con gái về nhà chồng.

7. **Lời giải**. — Vua Hùng-vương thứ 18 có người con gái đẹp là Mị-châu. Sơn-tinh và Thủy-tinh cùng đến xin cưới làm vợ. Vua bảo ngày hôm sau ai đem đồ lễ đến trước thì vua gả cho. Sơn-tinh đến trước lấy được Mị-châu đưa về núi.

Thủy-tinh nồi giận làm ra mưa gió và dâng nước lên đánh. Sơn-tinh cũng hòa phép làm ra sấm chớp đánh lại. Ngày nay mỗi năm về mùa hạ, nước ở triền sông Nhị-hà lại lên to. Dân quê cho đó là do Thủy-tinh đánh ghen mà sinh ra.

Cung đàn tiếng địch xa-xa,
Vui vẻ non Tân, oán ra bè Tân.
Thủy-tinh lỡ bước chậm chân,
Đùng-dùng nồi giận, đem án làm thù.
Mưa tuôn gió thổi mít-mù,
Ào-ào rứng nọ, ù-ù núi kia,
Sơn thẳn hóa phép cưng ghê,
Lười giăng dòng Nhị, phen che ngàn Đoài (10) 120
Núi cao sông cung cὸn dài,
Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen.

8. — Chuyện Chử-Dồng-tử và Tiên-dung

Bồ-di (1) còn chuyện trích-liên, (2)
Có người họ Chử ở miền Khoái-châu.
Ra vào nương-náu hà-châu. (3)
Phong-tràn dã trải mấy thâu (4) cùng người.
Tiên-dung gấp buỗi di chơi,

10. **Dòng Nhị, ngàn Đoài** : dòng Nhị là sông Nhị-hà hay sông Hùng-hà, ngàn Đoài là núi thuộc tỉnh Đoài, tức là núi Tân-viện ở tỉnh Sơn-tây.

8. — CHỦ-THÍCH. — 1. **Bồ-di** : thêm vào chỗ thiếu. 2. **Trích-liên** : người tiên ở trên trời có lỗi phải đầy xuống trần. 3. **Hà-châu** : bãi cát ở sông. 4. **Mấy thâu** : mấy thu, tức là mấy năm : ý nói Chử-dồng-tử vốn vẫn nghèo-khổ vất-vả.

9. — **Lời giải** : Con gái vua Hùng-vương là Tiên-dung di chơi thuyền, đến Chử-gia-khâu, sai đò thuyền, và vây màn đê tắm. Chử-dồng-tử nhà rất nghèo. Hai cha con chỉ có một cái khổ chung. Cha mặc khổ thì con phải ở trường, cho nên phải trốn dưới đồng cát. Tiên-dung tắm, nước làm trôi cát, bèn thấy Chử-dồng-tử lợ hình. Cho là duyên trời, Tiên-dung liền kết làm vợ chồng và làm nhà ở trên bờ sông.

Gió đưa Đằng-các (5), buồm xuôi Nhị-hà.
 Chử.-đồng ăn chốn bình-sa, (6)
 Biết đâu gấp-gõ lại là túc-duyên. (7) 130
 Thùa-lương (8) nàng mới dừng thuyền,
 Vây màn tắm mát kè liền bên sông.
 Người thuc-nữ, kê tiên đồng,
 Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.
 Giận con ra thói mây mưa,
 Hùng-vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về.
 Non sông đã trót lời thề.
 Hai người một phút hóa về Bồng-châu. (9)
 Đông-an, Da-trach đâu đâu,
 Khói hương nghi-ngút truyền sau muôn đời. 140

9. — Hết đời Hồng-Bàng

Bè đâu biến đổi cơ trời,
 Mà so Hồng-Lac lâu dài ai hơn ?
 Kẽ vua mười tám đời thuyền,
 Hai ngàn năm lẻ vững bền khôn lay.
 Một dòng phu-dạo (1) xưa nay,
 Trước ngang Đường-dế (2) sau tầy Noãn-vương, (3)

*Vua nồi giận sai người đi bắt. Bồng-nhiên nứa đêm
 mưa bão to ; hai người và cửa nhà đều bay lên giờ.
 Người sau gọi bấy là Tự-nhiên và dầm là Da-trach (trước
 thuộc huyện Đông-an nay thuộc phủ Khoái-châu tỉnh
 Hưng-yên).*

5. **Đằng-các** : gác vua Đằng, chỉ sự may mắn thành vợ chồng. Tích này dùng dày rất ngọt, nhất là vì Khoái-châu xưa cũng là Đằng-châu. 6. **Bình-sa** : bài hát. 7. **Túc-duyên** : duyên từ kiếp trước. 8. **Thùa-lương** : hóng mát. 9. **Bồng-châu** : cõi tiên.

9. CHÚ-THÍCH.— 1. **Phu-dạo** : cha truyền con nối. **Đường** : vua Nghiêu họ Đào-đường bên Tầu. 3. **Noãn-vương** : vua Noãn-vương nhà Chu bên Tầu (thế-kỷ thứ 4 và 3 trước Giê-su).

9. **Lời giải.** — Nhà Hồng-Bàng truyền được mười tám đời, cộng 2.622 năm, tức là bắt đầu từ đời vua Nghiêu bên Tầu đến đời vua Chu Noãn-vương bên Tầu thi hết (từ 2879 đến 258 tr. G. s).

9. **BÌNH-LUẬN.** Chép rằng có 18 đời Hùng, thì mỗi đời gần 150 năm. Như thế thi chắc sai. Những chuyện chép vào khoảng này không chính-xác. Ta chỉ nên tin đại-cương mà thôi. Còn chi tiết thi chắc đời sau bịa ra.

ĐOÀN THỦ HAI

NHÀ THỰC

(258-207 trước Giê-su)

1.— Thần Kim-quy giúp vua Thục

Thục từ dứt nước Văn-lang
Đổi tên Âu-lạc, mới sang Loa-thành.
Phong-khê là đất Vũ-ninh, (1)
Xây thới lại lở, công-trình biết bao
Thục-vương thành-ý khẩn cầu,
Bỗng đâu giang-sứ (2) hiện vào kim-qui. (3)
Hóa ra thura nói cung kỵ,
Lại tưởng con-cớ bởi vì yêu-tình.
Lại hay phù phép cung linh,
Vào rừng sát quỉ, dạo thành trù hung.
Thành xây nửa tháng mà xong.
Thục-vương cảm tạ tấm lòng hiếu-linh. (4)
Lại bàn đến sự chiến-tranh,
Vuốt thiêng đê lại tạ-tinh quân-vương.
Dặn sau làm mây Linh-quang. (5)

150

160

1. CHÚ-THÍCH.— 1. Vũ-ninh: nay còn vết tích Loa thành ở làng Cồ-löa huyện Đông-anh tỉnh Phúc-yên. 2. Giang-sứ: thần sông. 3. Kim-quy: rùa vàng. 4. Hiếu - linh: giúp một cách mầu-nhiệm. 5. Linh-quang: tên cái nô.

1. Lời giải.— Nhà Thục lên thay nhà Hồng-Bàng, đổi tên nước là Âu-lạc và đóng đô ở Loa-thành.

58

Chẽ ra thăn-nô, dự phòng việc quân.

2.— Trung-quốc đánh Âu-Lạc

Bấy giờ gặp hội cường-Tần,
Tâm ăn lá Bắc, toan lấn cảnh Nam.
Châu-cơ (1) muốn nặng túi tham,
Đồ-Thư, Sû-Lộc sai làm hai chi.
Lĩnh-nam mấy chốn biên-thùy,
Quế-lám, Tượng-quận thu về bản-chương.
Đặt ra úy, lệnh (2) rõ-ràng,
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ-gìn.
Hai người thống-thuộc đã quen,
Long-xuyên, Nam-hải (3) dồi bên lấn dần.

170

Vua Thục xây thành mãi không được. Có thần Kim-qui hiện lên giúp vua trừ yêu-quái xây xong thành. Lúc từ giã vua, thần lại biểu một cái vuốt đê làm cái lẩy nỏ phòng khi có giặc đến thì bắn.

2. CHÚ-THÍCH.— 1. Châu-cơ: hai thứ ngọc. Tầu cho là Âu-lạc nhiều thứ ngọc đó nên tìm cách sáp-nhập Âu-lạc vào nước Tàu. 2. Úy, lệnh: úy là chức quan võ cầm quân dẹp giặc; lệnh là chức quan văn coi việc cai-trị. 3. Long-xuyên, Nam-hải: tên đất thuộc tỉnh Quảng-đông nước Tàu; Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà chia hai ngả lấn sang Âu-lạc.

2.— Lời giải.— Bấy giờ bên Tàu vua Tân-Thủy-Hoàng thấy miền Nam nhiều châu ngọc liền sai Đồ-Thư và Sû-Lộc đem quân chiếm Lĩnh-Nam, đột quận huyệt, rồi lại sai Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà cai-trị Nam-Hải và Long-xuyên để tìm cách lấn dần Âu-lạc.

Nhâm-Hiệu và Triệu-Đà chia hai đường thủy-bộ kéo sang ta đến Tiên-du (thuộc Bắc-Ninh) và Đông-Tân (gần Hà-nội). Nhờ có nỏ thần Thục-Vương đánh tan giặc.

Sau Nhâm-Hiệu ốm chết, Triệu-Đà xin hòa và phản biên-giới.

59

Chia nhau thủy bộ hai quân,
Tiên-du ruồi ngựa, Đông-tân (4) dỗ thuyền.
Thục-vương có nô thần truyền,
Muôn quân buông một lượt tên còn gì?
Nhâm-Hiệu mắc bệnh trở về,
Triệu-Đà lại khiến sứ đi xin hòa.
Bình-giang (5) rạch nửa sơn-hà,
Bắc là Triệu-úy, Nam là Thục-vương.

180

3 — Trọng-Thủy và Mị-Châu.

Mặt ngoài hai nước phân cương, (1)
Mà trong Triệu là mượn đường thông-gia,
Nghĩ rằng : Nam Bắc một nhà ;
Nào hay hôn-cầu (2) lại ra khâu-thù. (3)
Thục-cơ (4) tên gọi Mị-Châu.
Gả cho Trọng-Thủy, con đầu Triệu-vương.
Trăm năm dã tạc đá vàng,

4 **Tiên-du, Đông-tân** : Tiên-du thuộc Bắc Ninh. Đông-tân trên sông Nhị-hà thuộc Hà-nội. 5. **Bình-giang** : nay là sông Thương thuộc tỉnh Bắc-giang.

3. **CHỦ-THÍCH**.— 1. **Phân-cương** : chia bờ cõi. 2. **Hôn-cầu** : kết làm vợ chồng. 3. **Khâu-thù** : thù giặc. 4. **Thục-cơ** : con gái vua Thục.

3 **Lời giải**.— Triệu-Đà hỏi con gái Thục-vương là Mị-Châu cho con giai cả là Trọng-Thủy.

Thục-vương gả. Trọng-Thủy ở gả rề, lập mưu bảo vợ cho xem cái nô thần rồi thừa cơ đánh dồi lấy cái vuốt Kim-quí.

Trọng-Thủy lấy cơ thăm cha trở về Tàu. Trước khi từ biệt còn hẹn cùng vợ rằng mai sau nếu hai nước có đánh nhau, Mị-Châu chạy đi đâu thì cứ rắc lông ngỗng cho chồng biết lối theo tìm.

60

Ai ngờ thế-tử (5) ra dâng phụ ân.
Tóc tơ tó hết xa gần.
Thừa cơ đem máy nô thần dồi di, 190
Tinh-thân (6) giả tiếng Bắc-qui.
Đinh-ninh dặn hết mọi bồ thủy-chung.
Rằng : « Khi đôi nước tranh-hùng,
« Kẻ Tần người Việt (7) tương phùng (8) dâu dày ?
« Trùng-lai (9) dù họa có ngày,
« Nga-mao (10) xin nhận dấu này thấy nhau »
Can lời, thẳng ruồi vỏ câu, (11)
Quản bao liêu oán, hoa sầu nỗi xa.

4 — Triệu-Đà diệt Thục

Giáp-binh sắp sẵn từ nhà,
Về cùng Triệu-úy, kéo ra ải Tần, 200
An-dương cây có nô thần.

5. **Thế-tử** : con đê nối dõi. Nguyên là Thục-vương không trai, đã lập Trọng-thủy làm thế-tử, có bản chép là 17-tử, con rể. 6. **Tinh-thân** : về thăm cha mẹ. 7. **Kẻ Tần, người Việt** : mỗi người ở một nơi xa nhau. Ngày xưa nước Tần ở phía bắc mà nước Việt thì ở phía Nam nước Tàu. 7. **Tương-phùng** : gặp nhau. 8. **Đến-lai** : lại về gặp nhau. 10. **Nga-mao** : lông con ngỗng. 11. **Vỏ câu** : chén ngựa ; chỉ sự đi xa.

4. **Lời giải** — Triệu-Đà đã sỉa-soạn sẵn kéo quân sang đánh. Thục-vương tin rằng vẫn còn có nô thần, không để phòng, bị đánh thua.

Vua đeo Mị-châu lên sau ngựa mà chạy. Mị-châu rắc lông ngỗng, như trước đã hẹn với Trọng-Thủy ; quân Triệu cứ theo đấy mà đuổi.

Thần Kim-quí hiện lên bảo vua là giặc ngồi sau lưng, vua chém Mị-châu rồi nhảy xuống bờ tụt tử.

Nhà Thục làm vua được một đời, năm mươi năm (257-270 tr, G. s).

61

NHÀ THỰC

Vi-kỳ (1) còn hãi ham phần vui chơi,
Triệu-quân ruồi đến tận nơi.
Máy thiêng đã mất, thế người cũng suy.
Vội vàng đến lúc lưu-lí,
Còn đem ái-nữ dề-huề sau yên.
Nga-mao vẫn cứ lời nguyền,
Đè cho quân Triệu theo liền bóng tinh. (2)
Kim-quí đâu lại hiện linh;
Mời hay giặc ở bên mình không xa,
Bấy giờ Thực-chúa tinh ra,
Dứt tình, phó lưỡi Thái-a (3) cho nàng,
Bè Nam đến bước cùng đường,
Văn-tê (4) theo ngọn suối vàng cho xuôi.
Tỉnh ra nước Thực một đời,
Ở ngôi vừa được năm mươi năm tròn.
Nghe thần rỗi lại tin con,
Cơ-mưu chẳng nhiệm (5), thời còn trách ai ?

210

4. CHÚ-THÍCH. — **Vi-kỳ** : cờ vây. 2. **Bóng tinh** : bóng cờ vua.
3. **Thái-a** : thủ gươm quí — 4. **Văn-tê** : súng tê có vân. Tục-truyền thử súng ấy có thể rẽ nước được — 5. **Nhiệm** : hiều-thấu.

ĐOẠN THÚ BA

NHÀ TRIỆU

(207 — 111 trước Giê-su)

1.— Triệu Vũ-vương thần-phục nhà Hán

Triệu-vương thay nối ngôi trời,
Định đô cứ-hiêm (1) đóng ngoài Phiên-ngu, (2) 220
Loạn Tần gấp lúc Ngư-hồ, (3)
Trời nam riêng mở dư-dồ một phương.
Rồng Lưu bay cõi Phiếm-dương, (4)
Mời sai Luc-Giả đem sang ấn phù. (5)
Cõi nam lại cứ phong cho,
Biên-thủy gìn-giữ cơ-dồ vững an;
Gặp khi gà Lữ gáy càn, (6)
Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng.
Vì ai cầm chợ ngăn sông,
Đè cho dứt nẻo quan-thông (7) đổi nhà, 230

1. **CHÚ-THÍCH** — 1. **Cứ-hiêm** : giữ chỗ hiêm yếu — 2. **Phiên-
ngu** : nay là Quảng-châu thuộc tỉnh Quảng Đông nước Tàu. Nước
ta bấy giờ gồm cả Lưỡng Quảng, nên đóng đô ở Phiên-Ngu. — 3.
Ngư Hồ : tên bọn giặc nổi lên đánh nhà Tần (bên Tàu) hồi ấy. —
4. **Phiếm-Dương** : Hán Cao-tô, họ Lưu, lên ngôi làm vua nước
Tàu ở Phiếm-dương — 5. **Ấn-phù** : bằng và dấu ấn đế phong chúc.
6. **Gà Lữ gáy càn** : Lữ-hậu cướp quyền sau khi Hán Cao-tô chết;
đời xưa coi việc đàn bà nắm chính quyền, cũng như gà mái gáy,
là một việc lạ không hay — 7. **Quan-thông** : giao-thiệp buôn-bán
ở biên-thủy hai nước.

Thân-chinh (8) hối tội Tràng-sa (9)
 Mân, Âu (10) muôn dặm mở ra một lần.
 Hán-văn (11) lấy đức mục-lan, (12)
 Sắc sai Lục-giả cựu-thần lại sang.
 Tí-thư (13) một bức chiếu vàng,
 Ngỏ điệu ân-ý, kè đường thủy-chung.
 Triệu-vương nghe cũng bỗng lòng,
 Mời dâng tạ-biều (14) một phong vào chầu.
 Ngoài tuy giữ lẽ chư-hầu.
 Trong theo hiệu đế (15) làm đầu nước ta. 240
 Trăm hai mươi tuổi mới già,
 Tính năm nguy.vị (16) kè già bảy mươi.

8. **Thân-chinh**: Chính thân vua đem quân đi đánh giặc — 9. **Tràng-sa**: một quận ở nước Tàu, ở tỉnh Hồ-nam hồi xưa là một nước chư-hầu nhà Hán. — 10. **Mân, Âu**: tỉnh Phúc-kien và tỉnh Chiết-giang bên Tàu. — 11. **Hán-văn**: Văn-Vương nhà Hán, nối ngôi Lữ-hậu. — 12. **Mục-lan**: hòa với các nước láng giềng. — 13. **Tí-thư**: thư có dấu nhà vua. — 14. **Tạ-biều**: tờ xin lỗi. — 15. **Hiệu đế**: xưng là Hoàng đế — 16. **Nguy.vị**: làm vua.

1. **Lời giải**. — Triệu-dà sáp nháp nước Âu-lạc vào quân Nam-hải lập thành nước Nam-việt, đóng đô ở Phiên-ngu và nhân lúc bên Tàu có loạn tự xưng làm vua (năm 207 tr. G. s.) Đó là Triệu-Vũ-vương.

Khi Lưu-Bang đã thống nhất được nước Tàu và lập ra nhà Hán, liền sai Lục-giả sang phong cho Vũ-vương (196 tr. G. s.).

Lưu-Bang (tức là Hán.Cao-tông) chết; Lữ-hậu chiếm quyền ở Tàu, rồi cầm không cho người Hán buôn bán đồ kim-kղ với Nam-việt. Triệu-Vũ-vương nghĩ cho Tràng-sa-vương xui Lữ-hậu nên đem quân đánh quận Tràng-sa (tỉnh Hồ-nam nước Tàu).

Lữ-hậu mất, Hán-Vũ-vương lên ngôi, lại sai Lục-giả sang sứ, lây lời lẽ mà dụ Triệu-Vũ-vương. Vũ-vương lại qui phục nhà Hán, nhưng ở trong nước vẫn xung là Vũ-đế,

2.— Triệu-Văn-vương và Triệu-Minh-vương

Văn-vương vừa nối nghiệp đời,
 Lửa binh đâu lại động ngoài biên-cương.
 Phong thư tâu với Hán-hoàng,
 Nghĩa-thanh (1) sớm đã giục đường cất quân.
 Vương-Khôi vắng linh tướng-thần,
 Ái-lang quét sạch bụi trần một phượng.
 Hán-đinh có chiếu ban sang.
 Sai con Triệu lại theo đường cổng-nghi. (2) 250
 Xe rồng phút hồng mây che,
 Minh-vương ở Hán lai về nối ngôi.
 Bụm già hồng rầm họa-thai, (3)
 Vợ là Cù-thị vốn người Hàm-dan
 Khuynh-thanh (4) quen thói hồng-nhan,
 Dã chuyên sủng-ái (5) lai toan tranh-hành. (6)
 Dâng thư xin với Hán-đinh,
 Lập con thế-tử, (7) phong minh cung-phi.

2. **CHÚ-THÍ**.— **Nghĩa-thanh**: lấy tiếng vì việc nghĩa.— 2. **Cổng-nghi**: Bem lề 41 cỗ.— 3. **Họa-thai**: cái mầm sinh ra họa.— 4. **Khuynh-thanh**: đỗ thành; ý nói người con gái đẹp làm cho người ta mê mẩn nỗi mất thành mất nước.— 5. **Sủng-ái**: yêu chuộng.— 6. **Tranh-hành**: tranh quyền.— 7. **Thế-tử**: con vua chọn để nối ngôi.

2. **Lời giải**: Triệu-Văn-vương lên ngôi được hai năm thì có giặc Mân-Việt vào quấy rối biên-thủy. Văn-vương cầu cứu nhà Hán. Hán sai Vương-Khôi đem quân dẹp xong, rồi gọi Văn-vương sang chầu. Văn-vương sai Thái-tử là Anh-Tề đi thay.

Anh-Tề ở mười năm ở bên Hán, đến khi Văn-vương mất thì về nối ngôi, lấy hiệu là Minh-vương (125 tr. G.s.).

Vợ là Cù-thị, người Hán, cũng theo về. Được vua yêu chuộng, Cù-thị xin cho con mình làm thế-tử.

3. — Cù-thị xin nhập Hán.

Ai-vương thơ-ấu nỗi vì,
Mẹ là Cù-hậu, nhiều bể riêng tây. 260
 Cầu phong (1) đã rắp những ngày,
Ngoài thông Bắc-sứ (2) trong gầy lè-giai. (3)
 Khéo dâu dắc-diu lá đời,
Sứ là Thiếu-Quý vẫn người tinh-nhân.
 Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao-hoan dôi mặt, hòa-thân một lòng.
 Nghĩ rằng : về Hán là xong,
Tinh riêng phải mượn phép công mới già.
 Làm thư gửi sứ đưa qua ;
 Mẹ con đã sắm sửa ra sang chầu. 270

4. — Lữ-Gia phá mưu Cù-Thị.

Lữ-Gia là tướng ở đầu.
 Đem lời can gián bày mưu xa gần.
 Một hai ngăn dón hành-trần : (1)
 « Đè cho Triệu-bích (2) về Tần sao nê »

3. CHÚ-THÍCH.— 1. **Cầu phong** : xin vua Hán phong cho Ai-vương lên nối ngôi — 2. **Bắc-sứ** : sứ giả của Tàu — 3. **Gầy lè-giai** : gầy ra bước đưa đến cái họa.

3. **Lời giải**.— Minh-vương mắt, Ai-vương lên ngôi, còn ít tuổi. Nhà Hán sai An-quốc Thiếu-qui sang sứ. Thiếu-qui là nhân-tinh cũ của Cù-thị, mẹ Ai-vương. Cù-thị và Thiếu-qui tư-thông và bàn tính với nhau xui Ai-vương sang chầu nhà Hán và dâng Nam-Việt cho nhà Hán (113 tr.G.s.)

4. **Lời giải** — Lữ-Gia là tề-tướng Nam-Việt, can ngăn, Cù-thị ỷ thế sứ nhà Hán, mời Lữ-gia đến dự yến, định giết đi. Lữ-gia biết mưu trốn thoát rồi họp một ít tướng-sĩ đem quân vây thành.

Nàng Cù đã quyết một bên.
 Lại toan mượn lấy sứ-quyền (3) ra tay.
 Tiệc vui chén cúc giờ say,
 Mắt đưa cao thấp, giáo lay dung-dâng.
 Đang khi hoan-yến (4) nửa chừng,
 Lữ-Gia biết ý ngáp-ngừng bước ra. 280
 Chia quân cấm-lữ (5) về nhà,
 Tiềm-mưu (6) mời họp năm ba đại-thần.
 Đội bèn hiềm-khích thêm phần
 Mụ Cù yếu sức, sứ-thần non gan.

5. — Hán đánh Nam-Việt.

Vũ-thư (1) đạt đến Nam-quan,
 Hán sai binh-mã hai ngàn kéo sang
 Lữ-Gia truyền hịch bốn phương :
 Nỗi Hưng thợ dại, nỗi nàng dâm-ô ; (2)
 Tinh riêng chim Việt ngựa Hồ, (3)
 Chuyên vần báu ngọc các đồ sach không. 290
 Rắp toan bán nước làm công.
 Quên ơn thủa trước, không lòng mai sau. (4)

4. CHÚ-THÍCH.— 1. **Hành trấn** : đi ra vào nơi cát bụi, tiếng trống vua bỗng điện mà đi — 2. **Triệu-bích** : ngọc-bích của nước Triệu ; đời Chiết quốc Lan-Tương-Như người nước Triệu (bên Tàu) tìm cách không cho nước Tần lấy ngọc-bích của nước Triệu. Đây tác giả cố ý dùng chữ « Triệu » cho đất lời — 3. **Sứ-quyền** : oai quyền của sứ-giả nhà Hán 4. **Hoan-yến** : Tiệc vui — 5. **Quân cấm-lữ** : đội quân canh nơi cung-diện vua ở — 6. **Tiềm-mưu** : mưu ngầm.

5. CHÚ-THÍCH.— 1. **Vũ-thư** : thư vội. Bởi xưa cầm lồng vào tờ hịch để các nơi biết hiệu mà đưa cho nhanh 2. **Hưng, nàng** : Hưng là tên Triệu Ai-Vương ; nàng là Cù-thị — 3. **Chim Việt ngựa Hồ** : người ta nhớ quê cũ, cũng như chim nước Việt thi làm tơ ở cảnh phương Nam, ngựa nước Hồ thấy gió Bắc thì kêu ; Cù-thị là người Hán nên muốn quay về Hán. Đề ý đến sự dụng-công dùng các diển có chữ Triệu (Triệu-bích), chữ Việt,

Cũng tuồng Lữ-Trí (5) khác đâu,
Chồi non chẳng bẽ, rẽ sâu khó đào.
Quan-binhh một trận đỗ vào,
Lửa nào tiếc ngọc, nắng nào tiếc hoa.

6. — Nhà Triệu mất

Vệ-Dương lên nối nghiệp nhà,
Trong là quốc nạn, ngoài là địch-nhân. 300
Hai nghìn giết sạch Hán-quân,
Đem cờ sứ-tiết (1) dè gần ải-quan.
Tạ-tử giả tiếng nói van,
Mấy nơi yếu-hại (2) sai quan dề-phòng
Bỗng đâu Hán lại tiếp sang,
Một kỵ tinh-tiến, năm đường giáp-công. (3)
Trong thành một ngọn lửa thông,
Chiêu-hàng ngoài mạc, (4) hội-dồng các dinh.
Chạy ra lại gấp truy-binhh, (5)
Vệ-vương, Lữ-tướng buộc mình cửa hiên. (6)

4. Ông trước lòng sau : không nhớ đến tờ tiền nhà Triệu mà cũng không để ý đến cơ nghiệp nhà Triệu về sau. — **5. Lữ-Trí :** tên riêng Lữ-hậu cướp ngôi nhà Hán (bên Tàu).

5. Lời giải — Tin đưa về Hán-triều, vua Hán liền sai hai ngàn quân sang đánh Nam-Việt. Lữ-Gia truyền lệnh kề tội ám-mưu của Cù-thị, đem quân vào thành giết Cù-thị, Ai-vương và sứ nhà Hán, rồi tôn thái-tử Kiến-đức lên làm vua, hiệu là Vệ-Dương-vương (112 tr. Giê-su).

6. CHÚ-TÍCH — **1. Cờ sứ - tiết :** cờ tiết của sứ nhà Hán, Lữ-gia đem giả lại nhà Hán. — **2. Yếu-hại :** nơi hiểm yếu. — **3. Năm đường giáp-công :** một lần cung tiến năm đạo quân sang đánh — **4. Ngoài-mạc :** ngoài trường túc là nơi trường sĩ đồng. — **5. Truy-binhh:** quân đuổi theo. — **6. Buộc mình cửa hiên :** bị bắt giải về doanh trường Hán đóng.

Kề từ Triệu-lịch kỷ-niên, (7)
Năm ngoài chín chục, ngôi truyền năm vua. 310
Trách ai gây việc tranh đua,
Vẫn dài vận nước, được thua cơ trời.

7. Triệu-lịch kỷ-niên : đời nhà Triệu lên làm vua.

6. Lời giải — Lữ-gia đánh tan hai nghìn quân Hán đem cờ của sứ nhà Hán đến cửa quan xin giả và tạ lỗi. Trong khi ấy thì vẫn dề-phòng các nơi hiểm-yếu.

Hán chia năm ngả kéo quân sang đánh, đổi thành và dụ quân-sĩ Nam - Việt đầu hàng Vệ-Dương-vương và Lữ-Gia bị bắt rồi bị hại (111 tr. G. s.)

6. Phê-bình. Đoạn sử nhà Triệu, các việc chép chắc đúng nhiều. Bắc-sứ còn có nhiều tài-liệu về « Ủy Đà », và các địa-dư-chí của Trung-quốc hay kề « Mộ Ủy Đà » là một cõi-tic-i ở Quảng-châu. Nhưng ta chớ quên rằng Triệu Đà là tướng Tần theo Hán sau khi Tần mất. Tuy đã lập nước riêng, nhưng đó có phải là nước ta không. Các sứ-gia xưa nay đã có lẻ bàn không nên kề nhà Triệu là một quốc-triều, và chỉ cao là một kề ngoại-xâm. Nhưng nếu ta bỏ qua linh-cáu « thiêng-liêng » của chữ Triệu-đại, và chỉ coi nó là một tư-liệu lịch-sử, thì tách nhà Triệu ra ngoài thời-kỷ Bắc - thuộc cũn phải, và cũng như sứ-ja Trung - quốc nhận nhà Nguyên, nhà Thành là một triều-đại Trung-quốc.

PHẦN THỨ HAI

THỜI-KỲ CHỐNG BẮC-THUỘC

(Từ thế-kỷ 2 trước G.s. đến thế-kỷ 10 sau Giê-su)

ĐOẠN THỨ TƯ

NHÀ HÁN VÀ HAI BÀ TRƯNG (111 tr. G. s. — 43 s. G. s.)

1.— Chính sách nhà Tây-Hán

Giao-châu mới thuộc nước người,
Ấy về Tây-Hán là đời Nguyên-phong (1)
Bản-dồ vào sách hồn-dồng, (2)
Đất chia chín quận, (3) quan phong thủ-thần (4)

1—**CHỦ-THỊCH — Nguyên-phong** : Niên-hiệu Hán Vũ-đế (111 tr. G. s) 2. **Hồn-dồng** : hợp vào làm một với đất Hán — 3. **Chín quận** : nước Nam-Việt chia làm chín quận, hai quận nay thuộc tỉnh Quảng-đông (Nam-hải, Hợp-phố), hai quận nay thuộc tỉnh Quảng-tây (Thương-ngô, Bột-lâm), hai quận nay thuộc tỉnh Hải-nam (Châu-nhai, Đạm-nhĩ), chỉ có ba quận nay thuộc địa-phận nước ta là quận **Giao-chỉ** (trung-châu Bắc-kỳ), **Cửu-chân** (Thanh-hóá) và **Nhật-nam** (Nghệ-An và Hà-Tĩnh) — 4. **Thú-thần** : ở mỗi quận có quan Thái-thú coi việc cai-trị, trên đầu cả chín quận có Thủ-std..

1.— **Lời giải.**— Nhà Hán chia Nam-Việt ra làm chín quận, đặt quan cai-trị. Thủ-sứ đầu tiên là Thạch-Đái. Đến thế-kỷ thứ nhất, có Tích-Quang, thái-thú quận Giao-chỉ, dạy dân Nam-Việt theo lề nghĩa của người Hán; và Nhâm Diên, thái-thú quận Cửu-chân, khuyến-khích việc canh-nông, dạy dân làm ruộng thay nghề chài lưới săn bắn, lại giúp tiền cho người nghèo để lập gia-thất.

QUỐC-SỬ DIỄN-CA

Đầu sai Thạch-Đái trị dân,
Cầm quyền tiết-việt (5) giữ phần phong-cương, (6)
Tuần-tuyên (7) mới có Tích Quang,
Dạy dân lẽ-nghĩa theo đường hoa-phong, (8) 320
Nhâm-Diên khuyên việc canh-nông,
Đồi nghè ngư-liệp (9) về trong khuê-diền. (10)
Sinh-nghi (11) lại giúp bỗng tiền,
Khiến người bần-khổ thỏa nguyễn thất-gia.
Văn-phong (13) nhức dấy gần xa,
Tự hai hiền-thú (14) ấy là khai-tiên (15)
Luân-hồi (16) trăm cõi dư niên,
Trải qua Đông-Hán thừa-tuyên mấy người ?

2 Hai bà Trưng dụng nền Độc-lập

Đường-ca (1) lâu đã vắng lời.
Đến như Tô Định là người chí-hung.
Bà Trưng quê ở châu Phong (2) 330
Giận người tham-bạo thù chông chằng quên.
Chị em nặng một lời nguyễn.
Phất cờ nương-tử (3) thay quyền tƣợng-quân,
Ngàn Tây (4) nỗi áng phong-trần, (5)
Âm-âm binh-mã xuống gần Long-biên. (6)
Hồng-quân (7) nhẹ bức chinh-yên, (8)
Đuổi ngay Tô-Định dẹp tan biên-thành. (9)

5. **Tiết-việt** : cờ và búa (đè chém) làm tiêu-biểu cho quyền-hành —
6. **Phong-cương** : biên-giới ; chỉ chỉ quận ở biên - giới miền
Nam nước Tàu — 7. **Tuần-tuyên** : quan thay mặt vua (Hán) — 8. **Hoa-phong** : phong-tục Trung-hoa — 9. **Ngư-liệp** : chài lưới và săn
bắn — 10. **Khuê-diền** : Ruộng đê cầy cấy — 11. **Sinh-nghi** : đỗ lẽ
cười vợ — 12. **Thất-gia** : lấy vợ lấy chồng — 13. **Văn-phong** :
phong-tục hay đẹp — 14. **Hiền-thú** : thái-thú tốt — 15. **Khai-tiên** :
mở-dẫu — 16. **Luân-hồi** : ngày tháng xoay vần.

2. **CHÚ-THÍCH** — 1. **Đường-ca** bài hát dân khen quan tốt —
2. **Châu-phong** : nay ở tỉnh Vĩnh-yên — 3. **Nương-tử** : người con gái.

HAI Bà TRUNG

Đô-kỵ (10) đóng cõi Mê-Linh, (11)
Lĩnh-nam (12) riêng một triều-dinh nước ta. 340
Ba thu gánh vác sơn-hà.
Một là báo-phuc, hai là bá-vương.
Uy-thanh động đến Bắc-phuong,
Hán sai Mã-Viện lên đường tiến-công.
Hồ Tây (13) đưa sức vẩy-vùng.
Nữ-nhi chống với anh hùng được nao ?
Cẩm-khé (14) đến lúc hiêm-nghèo,
Chị em thất-thể cũng liều với sông.
Phục-Ba mới dựng cột đồng,
Ái-quan truyền dấu biên-công cõi ngoài, 350
Trung-vương vắng mặt còn ai ?
Đi về thay đổi mặc người Hán-quan.

4. **Ngân - tây** : núi rừng phượng tây, tức là Sơn - tây (đất Chân
Phong thuộc tỉnh Sơn-tây cũ) — 5. **Phong-trần** : giò bụi ; ý nói :
quần mă kèo đì. — 6. **Long-biên** : trại-sở Giao-châu ở vùng Thuận -
thành ; sách ta thường chép lầm : ở Hà-nội — 7. **Hồng-quân** :
đàn bà (xưa mặt quần đỗ). — 8. **Chinh-yên** : cái yên ngựa, cưỡi
đè đánh giặc. — 9. **Biên-thành** : thành ở biên-giới. — 10. **Đô-kỵ** :
Thủ-dô. — 11. **Mê-linh** : nay là làng Hạ-lôi, phủ Yên-lãng, tỉnh
Phúc-yên — 12. **Lĩnh-nam** : phianam núi Ngũ-Linh (ở phía bắc
Quảng-tây). — 13. **Hồ-tây** : nay ở phía bắc Hà-nội. 14. **Cẩm-khé** :
nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên.

2. **Lời giải**. — Đầu thế-kỷ thứ nhất, thái-thú quan
Giao-chí là Tô Định, là người tàn-ác, lòng dân oán giận.
Tô Định giết Thị-Sách là chông bà Trưng-Trắc. Bà Trưng-Trắc liền cùng em là Trưng-Nhị nỗi lên đem quân đánh
Tô Định. Tô Định chạy trốn, hai bà chiếm Long-biên và
64 thành nữa, rồi xưng làm vua, đóng đô ở Mê-linh (làng
Hạ-Lôi, tỉnh Phúc-yên bây giờ).

Được ba năm, Nhà Hán sai Mã-Viện là một người
tướng giỏi và lão-luyện đem quân sang đánh.

Hai bên đánh nhau ở Hồ Tây (Hà-nội) mấy lần, quân
hai bà không địch nổi, phải rút về Cẩm-Khé (Vĩnh-yên,

phủ Vĩnh-tường). Mă-Việt lại tiến đánh Cẩm-khê. Quân hai bà tan-vỡ. Hai bà chạy đến xã Hát-môn (tỉnh Sơn-tây) thì gieo mình xuống sông Hát-giang mà tự-tử. Hát-giang là chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng-hà. Bấy giờ là mồng 6 tháng 2 năm qui-mão (tức là 43 s. G. s.). Từ đấy nước ta lại thuộc vào nhà Hán.

Trước khi rút quân về, Mă-Việt sai dựng một cột đồng ở biên-giới Giao-chí để ghi võ-công của mình. Bấy giờ không biêt cột đồng ở đâu. Các sách Tầu và ta đều nói ở vùng Lạng-sơn, chắc lầm. Có thuyết nói ở gần Đèo Ngang, phía nam Hà-ninh, trên đảo con ở Vũng chúa. Đó là giới-hạn nước Hán, vì nước Hán gồm cả Giao-chí.

2. — Phê-bình : Chuyện hai bà Trưng có thật chắc chắn. Các sử nhà Hán còn chép rõ. Chỉ có chỗ cóa nghi là các địa-diểm như hòn Lặng-bạc (chưa chắc là hòn Tây) và chỗ dựng cột đồng. Trong thầu phả hoặc ngoại-sử.

ĐOẠN THỨ NĂM

GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43—544 sau Giê-su)

1 — Chính sách nhà Đông-Hán

Trái Minh, Chương đến Hiếu, An, (1)
Tuần-lương (2) dã it, tham-tàn thiểu dâu.
Mới từ Thuận-dế (3) về sau,
Đặt quan thứ-sử thuộc vào chức-phương. (4)
Kia như Phàn-Diễn, Giả-Xuong,
Chu-Ngu, Lưu-Tảo dung-thường (5) kè chi,
Trương-Kiều thành-tín phủ-tuy, (6)
Chúc-Lương uy-đức, man-di (7) cũng gần,
Hạ-Phương ân-trach (8) ngấm nhuần,
Một châu tiết-việt (9) hai lần thừa-tuyên. (10)

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Minh**, **Chương**, **Hiếu**, **An**, tên vua nhà Đông-Hán từ năm 58 đến 125 s.G.s. — 2. **Tuần-lương**: quan tốt — 3. **Thuận-dế**: vua nhà Hán (126 - 144) — 4. **Chức phương**: chức thuộc về địa phương khác với chức quan ở nội-địa Trung-quốc — 5. **Dung-thường**: tầm thường — 6 **Thành-tín phủ-tuy**: lấy lòng thành và đức tin mà vỗ-về an-ủi dân — 7. **Man di**: dân Mán chưa mở-mang. Chúc-Lương lấy uy-tín mà thần-phục được dân Mán — 8. **Ân-trach**: Hạ phương lấy ơn mà dụ giặc — 9. và 10. **Tiết-việt**, **thừa-tuyên**: X. câu 181 và 319.

1 Lời giải — Sau khi bà Trưng mất, quan cai-trị nhà Hán tốt thì ít mà tham-tàn thì nhiều,

2.— LÝ-TIẾN, LÝ-CẨM LÀM QUAN NHÀ HÁN

Tuần-lương (1) lại có Mạnh-Kiên.
 Khúc ca Giả-phủ (2) vang miền trung-châu.
 Ba năm thăng-trạc (3) về chầu,
 Thủ-quan Lý-Tiến mới đầu Nam-nhân,
 Sở kêu: « Ai chẳng vương-thần, (4)
 Sĩ-dồ (5) chi dè xa gần khác nhau ? »
 Tinh-tử (6) động đến thần-lưu, (7)
 Chiếu cho công-sĩ (7) bồ chau huyễn ngoài, 370
 Lý-Cẩm chầu-chực điện-dài,
 Nhân khi Nguyên-dân kêu lời xa-xôi.

*Đến đời Thuận-đế nhà Hán trở đi mới đặt lại Thủ-sử.
 Khi Phàn Diên, Giả-xiêng, Chu-Ngu và Lưu-Tảo cai-trị tàn ác, thì dân nỗi lên nhiều phen.*

*Sau Hán cử Trương-Kiền, Chúc-Lương sang thi phủ
 dụ được dân Tượng-lâm và Cửu-Chân. Dân quận Nhại-nam
 nỗi lên thi Hạ-Phương hai lần sang hiếu-dụ được.*

2.CHÚ-THÍCH.— 1.Tuần-lương : quan lốt. 2.Gia-phủ : bấy giờ
 dân cảm ân-đức của Giả-Mạnh-Kiên làm bài hát dè ca tung gọi là
 ca « cha già » — 3.Thăng-trạc : lén chực — 4.Vương-thần : bồ tát
 nhà vua(Hán) — 5.Sĩ-dồ : đường làm quan — 6.Tinh-tử : lời nói
 tự trong lòng — 7.Thần-lưu : mồ của vua ; trô vua nhà Hán.

2. Lời giải. — Giả - Mạnh - Kiên làm thủ sứ, biết
 thương người và liêm-chinh khiêm dân cảm-phục. Khi về
 Tầu, lại dè-cảr Lý-Tiến là người Giao-chỉ lên thay.

Lý-Tiến xin cho người Giao-chỉ cũng được bồ làm quan
 như người Trung-quốc. Vua Hán chỉ cho những người đó
 « hiếu-liêm » hay « mậu-tài » được bồ trong xứ mình mà
 thôi.

Sau có người Giao-chỉ là Lý-Cẩm làm lính hầu vua
 Hán nhân ngày Tết khóc và kêu xin thảm-thiết vua Hán
 mới cho hai người Giao-chỉ (một người đỗ hiếu-liêm và
 một người đỗ mậu-tài) làm quan ở Trung-quốc.

Rằng : « Sao phủ-tái (8) hép-hồi ?
 Gió mưa dè một cõi ngoài Viêm-phương ». (9)
 Tấm-thành (10) cũng thấu quân-vương,
 Trung-châu (11) lại mời bồ sang hai người.
 Nước Nam mấy kẻ nhân-tài,
 Mọi cùng người Hán chen vai từ rày.

3.— HỌ SĨ TỰ-CHỦ

Lửa lò Viêm-Hán (1) gần bay,
 Thể chia chán vạc (2), nào hay cơ trời. 380

7. Công-sĩ : học-trò thi đỗ — 8. Phủ-tái : ơn vua che chở — 9.
 Viêm-phương : chỉ nước ta. Xich Viêm - bang cầu 9-10. Tấm-thành : tấm lồng thành — 11. Trung-châu : chỉ Trung-quốc : người
 nước ta sang làm quan ở Tầu từ Lý-Cẩm ; trước đây, từ Lý-Tiến chỉ
 được bồ ở nước ta mà thôi.

3. CHÚ-THÍCH.— 1. Viêm-Hán : nhà Hán lấy hiệu hỏa (lửa) ; ý
 cầu nỗi nhà Hán đến lúc suy — 2. Chán vạc : vạc có ba chân :
 nhà Hán súy, nước Tầu chia ra làm ba nước (Tam-quốc).

3. Lời giải. — Đầu thế kỷ thứ ba, nhà Hán suy, nước
 Tầu chia ra làm ba nước (Tam-quốc) (220-265) ; vùng biển
 cương giặc-dâ. Thái-thù quận Giao-chỉ bấy giờ là Sĩ-Nhiếp
 cùng với anh em chia giữ các nơi mới được yên.

Sĩ-Nhiếp cai-trị có phép-tắc, khuếch-trương đạo Nho.
 Đối với Tầu, thi trước theo Hán, đến sau Hán suy thi triều-cống nhà Ngô.

Sĩ-Nhiếp ở Giao-chỉ được 40 năm (187-226). Khi mất
 con là Sĩ-Huy tự xưng làm Thái-thú và tuyệt-giao với nhà
 Ngô (bên Tầu) Nhà Ngô sai tướng đem quân sang du-hàng
 rồi giết đi. Từ đấy nhà Ngô cử người làm Thủ-sử coi cả
 Giao-chỉ và Quảng-Châu.

3. phê-bình. Trước đã chép nhà Triệu là một quốc-triều thi
 này cũng có thể cho họ Sĩ là một quốc-triều chẳng ? Có lẽ cũng vì
 lẽ ấy mà đời sau, vua ta trọng đạo Nho, nhân đó phong Sĩ-Nhiếp
 làm Sĩ-vương,

Tranh nhau ba nước ba nơi,
Cầm quyền sinh-sát mặc người phong-cương.
Nho-lưu (3) lại có Sĩ-vương,
Khởi nguồn Thủ-Tứ. (4) mở đường lẽ-văn.
Phong-tiêu (5) rất mực thủ-thần,
Sánh vai Đậu-Mục (6), chen chân Triệu-Đà.
Sĩ-Huy nổi giữ tước nhà,
Dứt đường thông-hiếu (7), gây ra cừu-thù.
Cứa hiên phút bỗng hệt-tù, (8)
Tiết-mao (9) lại thuộc về Ngô từ rầy.

390

4.— Bà Triệu-Âu đánh Ngô

Binh qua trại bấy nhiêu ngày,
Mới sai Lục-Dận sang thay phiến-thần. (1)
Anh-hùng chán mặt phong-trần,
Nữ-nhi lại cũng có lần cung-dao, (2)
Cửu-chân (3) có ả Triệu-kiều,
Vù dài ba thước tài cao muôn người.
Gặp con thảo-muội (4), cơ trôi,

3. **Nho-lưu** : dòng dõi nhà Nho.—4. **Thủ-Tứ** : sông Thủ và sông Tứ ở tỉnh Sơn-Đông (bên Tần) là nơi Khổng-tử mở trường dạy học ; chỉ nguồn gốc đạo Khổng (đạo Nho).—5. **Phong-tiêu** : (có bản viết là phong-hưu) thanh cao tao nhã. — 6. **Đậu-Mục** : quan nhà Hán, nhân dịp Hán suy, xưng tự-chủ, đến khi nhà Hán trùng-hưng lại theo về Hán. Ý nói ; Sĩ-Nhiếp, theo gương Đậu-Mục và Triệu-Đà ngày trước, xưng tự-chủ.—7. **Thông-hiếu** : giao-thiệp hòa-hảo. Sĩ-Huy doan-tuyệt với nhà Ngô nên sinh ra chiến-tranh.—8. **Hết-tù** : bị bắt giam trói. **Cứa hiên** : xem về 308.—9. **Tiết-mao** : cờ làm tiêu-biểu cho quyền binh.

4. CHÚ-THÍCH — 1. **Phiến-thần** : quan cai-trị cõi ngoài — 2. **Cung-dao** : chỉ sự đánh giặc — 3. **Cửu-chân** : vùng Thanh-hóa. Bà Triệu-Âu quê ở Thanh-hóa (phủ Nông-Cống). **Triệu-kiều** : con gái trẻ họ Triệu, còn **Triệu-Âu** : nghĩa là bà già họ Triệu, hay là « mụ Triệu » — 4. **Thảo-muội** : mò-mặt rối loạn.

80

Đem thân hổ-liễu (5) theo loài bỗng-tang (6).

Bầu voi phất ngọn cờ vàng,
Sơn-thôn (7) mấy cõi chiến-trường xông-phạ. 400
Chồng gai một cuộc quan-hà, (8)
Dù khi chiến-tử (9) còn là hiền-linh. (10)

5.— Ngô-Tấn tranh nhau Giao-châu

Từ giờ Ngô lại tung-hoành.

5. **Bồ-liễu** : loài liễu ở chỗ ẩm, lá chóng tần ; xưa dùng để chỉ người dân-hà — 6. **Bỗng-tang** : cỗ bỗng và gỗ dầu ngày xưa dùng làm tên và cung cho trẻ con ; chỉ việc chiến-trận. — 7. **Sơn-thôn** : rừng núi và đồng quê — 8. **Quan-hà** : cùa quan và sông, cũng như giang-san (sông núi chỉ đất nước) — 9. **Chiến-tử** : đánh trận mà chết — 10. **Hiền-linh** : tục truyền bà Triệu-Âu chết rồi hiền-thánh ở xã Bồ-diễn (nay là Phú-diễn, huyện Mỹ-hoa, tỉnh Thanh-hóa) là nơi bây giờ còn có đền thờ. Mộ ở trên núi phía Tây xã này.

4. **Lời giải**. — Năm 248, thủ-sử Giao-châu Lục-Dận là người tàn-ác.

Bà Triệu-Âu, quê ở quận Cửu-chân (nay là phủ Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa) khởi binh đánh quan quân nhà Ngô.

Nhưng vì binh ít, đánh nhau được năm sáu tháng thì bà thua. Chạy đến xã Bồ-diễn (nay là Phú-diễn, huyện Mỹ-hoa) thì bà lỵ-tử. Năm ấy bà mới 23 tuổi.

Tục truyền bà có tài thao-lược và can-dảm, vù dài ba thước, khi ra trận bà cưỡi voi và mặc áo giáp vàng, xung là « Nhụy-Kiều tướng-quân ».

5. **Lời giải**. — Nhà Ngô lại phân chia Quảng-châu với Giao-châu. Thủ-sử trước là Tôn-Tứ, sau là Đặng-Tuân đều là người tham-ác. Bộ-thuộc là Lữ-Hưng nỗi lên giết Đặng-Tuân.

Giữa thế kỷ thứ ba, bên Tàu, Ngô và Tấn tranh nhau ; cả hai bên cùng cử người sang đánh lấy Giao-châu.

Sau nhà Ngô cử Đào-Hoàng làm thủ-sử là người có đức. Khi Ngô mất, Đào-Hoàng hàng Tấn nên vẫn giữ được nguyên-chức.

81

Đặt làm Giao, Quẳng hai thành mới phân.
 Tôn-Tư rồi lại Đặng-Tuân,
 Lữ-Hung, Dương-Tắc mẩy lẩn đài thay.
 Đồng-Nguyên, Lưu-Tuấn đưa tay,
 Kẻ Ngô, người Tấn những ngày phân-tranh.
 Đào-Hoàng nối dựng sú-tinh, (1)
 Tân-xương, Cửu-đức, Vũ-bình (2) lại chia. 410
 Mười năm chuyên mặt phiêu-ly, (3)
 Uy gia bốn cõi, ân thùy (4) một châu.
 Khi đi, dân dã nguyện-lưu, (5)
 Khi già (6), thương khóc khác nào từ-thân. (7)

6.— Chính-sách nhà Tấn

Ngô-công nối dấu phượng-trần, (1)
 Hai mươi năm lê nhán-tuần (2) cũng yên.
 Dân-tinh cảm-kết dã hèn,
 Tước nhà Cố-Bật lại truyền Cố-Tham.
 Dân-tinh khi dã chẳng kham,
 Đầu là Cố-Thợ muốn làm ai nghe. 420
 Quận-phủ (3) lại thuộc Đào-Uy,
 Rồi ra Đào-Thục, Đào-Tuy kế-truyền.
 Bốn đời tiết-việt (4) cầm quyền,
 Phiên-binh (5) muôn dặm, trung hiền một mòn. (6)

5. CHÚ-THÍCH — 1. **Sú-tinh** : Cứ sú-giả, Đào-Hoàng lấy danh nghĩa vua nhà Ngô chiêu-dụ dân — 2. **Tân-xương, Cửu-đức, Vũ-bình** tên riêng : Tân-xương nay là Sơn-tây, Vĩnh-yên ; Cửu-đức nay là Hà-tĩnh ; Vũ-bình nay là Hưng-yên. — 3. **Phiêu-ly** : rào giậu ; Đào-Hoàng cai-trị cõi ngoài để giữ yên bờ-cõi cho Trung-quốc. — 4. **Thùy** : rủ xuống ; Ân-thùy là reo-rắc ân-huệ cho dân — 5. **Nguyện lưu** : xin giữ ở lại — 6. **Giá** : chết. — 7. **Tử-thân** : cha mẹ hiền.

6. CHÚ-THÍCH — 1. **Phượng-trần** : bụi thơm, chỉ cái uy-tín của Đào-Hoàng còn dư lại — 2. **Nhân-tuần** : noi theo nếp cũ — 3. **Quận phủ** : ấn-tin của quan đầu quận.

Tham-tàn những lũ Vương-Ôn,
 Bình-quà nối gót, nước non nhuộm tràn.. (7)
 Tấn sai đô-dốc tướng-quản.
 Sĩ-Hành là kê danh-thần chức cao,
 Dẹp yên rồi lại về trào,
 Uy-danh nào kém họ Đào thuở xưa. 430
 Nguyễn-Phu tài-trí có thừa,
 Phá nǎm mươi lũy tảo-trù (8) giặc Man.

7.— Họ Đỗ ba đời làm thứ-sử

Châu-diên lại có thò-quan, (1)
 Đỗ-công tên Viện dẹp đoàn Cửu-chân.
 Tướng-môn nối chức phiến-thần, (2)
 Con là Tuệ-Độ thêm phần uy-danh.
 Bồng rieng tán-cấp củng-manh, (3)
 Cơm rau áo vải như hình kẽ quê.
 Dâm-tử (4) cầm thói ngu-mè,
 Dựng nhà học-hiệu giảng bề minh-luân, (5) 440

4. TIẾT-VIỆT : cờ tiết và lưỡi búa, biểu hiệu của quyền binh —
5. Phiên-binh : cái phên giậu và cái binh-phong, trồ kẽ coi giữ biên-thủy. — **6. Mòn** : nhà — **7. Trần** : bụi ; cái bụi chỉ sự lầm than khô-sor — **8. Tảo-trù** : quét sạch.

6. LỜI GIẢI. — Nhà Tấn làm vua ở Tầu từ 265 đến 420, lần lượt cử Ngô-Ngạn và Cố-Bí thay Đào-Hoàng làm thứ-sử Giao-châu. Sau em Cố-Bí là Cố-Tham lại được cử thay anh. Cố-Tham mất, em là Cố-Thợ muốn kế chánh, nhưng người trong chánh không thuận nên sinh ra loạn. Sau con cháu Đào-Hoàng lại ra làm thứ-sử.

Họ Đào thối, gắp lũ tham tàn như Vương-Ôn, lại có giặc. Tấn phải sai tướng là Đào-Sĩ-Hành tức Đào-Khản (cha thi-sĩ Đào-Tiềm) sang dẹp. Sau đó lại có giặc Lâm-Âp, thứ-sử Giao-châu là Nguyễn-Phu đem quân đánh phá được 50 đồn lũy (353).

Ân-uy ra khắp xa gần,
Cửa thành đêm mờ, gió xuân một trời.
Hoàng-Văn phủ-ngữ (6) cũng tài,
Một nhà kế-tập ba đời tuần-lương. (7)

8.—Giao-châu loạn

Đến triều Lưu-Tống hưng-vương, (1)
Hòa-Chi, Nguyễn-Cán sai sang hội-dồng.
Đuôi Dương-Mai, giết Phù-Long,
Khải-ca (2) một khúc tấu-công (3) về trào.
Gió thu cuộn bức chinh-bảo, (4)
Y-thường (5) một gánh, qui-thiểu (6) nhẹ không, 450
Tử kinh vắng kẻ chiết-xung. (7)
Tràng-Nhân, Lưu-Mục tranh hùng mấy phen.
Pháp-Thừa cũng chúc tuần-tuyên, (8)
Những chấn việc sách đê quyền lai-ty. (9)
Dưới màn có Phục-Đăng-Chi,
Cướp quyền chau-mục lộng uy triều-dinh.

7.—CHÚ - CHÍCH — 1. **Thổ-quan**: quan-sinh-trưởng ở trong xứ — 2. **Phiên-thần**: quan cai-trị cõi ngoài — 3. **Tán-cấp cùng-mạnh**: chia ra rồi đem phân-phát cho kẻ nghèo — 4. **Dâm-tử**: đèn thòi những thàn dâm-dục — 5. **Minh-luân**: sáng tỏ luân thường, đạo làm người — 6. **Phủ-ngữ**: phủ là vỗ về dân, ngữ là ngửu ngứa giặc cười. — 7. **Tuần-lương**: quan tốt.

7.—**Lời giải** — Năm 399, vua Lâm-Áp lại đem quân sang quấy nhiễu quận Cửu-chân và Nhật-nam. Đỗ-Viện là thủ-sử Giao-châu đánh tan.

Con Đỗ-Viện là Đỗ-Trí-Tuệ nổi cha làm thủ-sử, người cẩn-kiệm, nhân-tìn, trị dân có đức, mồ-mang sự học-hành, cầm sự mề-miền.

Con Trí-tuệ là Đỗ-Hoàng-Văn cũng là người có tài đức.

8.—CHÚ - THÍCH.— 1. **Hưng-vương**: dựng nghiệp làm vua (bên Tàu) — 2. **Khải-ca**: bài hát thắng trận — 3. **Tấu-công**: đem tin thắng trận tâu về vua — 4. **Chinh-bảo**: áo niャc đi đánh trận.

Tề suy, Nguyễn Khải tung-hoành,
Hùng-phiên (10) chiếm giữ cõi thành (11) một phuong.
Bắc-triều đã thuộc về Lương,
Lại sai Lý Thốc chiêu hàng nోo xa. 460
Giao-châu một giải sơn-hà,
Ai-châu lại mời dặt ra từ rãy.

5.—**Y thường**: quần áo — 6. **Qui-thiểu**: xe trồ vè: ý nói lúc quay xe trồ vè chỉ có quần áo của mình, không tơ-hảo một ty gì của dân — 7. **Chiết-xung**: tai đánh giặc — 8. **Tuần-tuyên**: X. câu 319.— 9. **Lai-ty**: kẽ làm dưới quyền quan — 10. **Hùng-phiên**: quan cai-trị cõi ngoài mạnh — 11. **Cõi-thành**: thành đứng một mình chống với lõi. Ý nói Lý-Khai chiếm giữ một phuong chống Lương.

8.. **Lời giải**. — Từ 120 đến 588, trước Tàu chia ra làm Nam-triều và Bắc-triều. Nam-triều lần-lượt có nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương và nhà Trần kế-tiếp nhau làm vua. Giao-châu thuộc về Nam-triều.

Dưới thời nhà Tống, tướng Tống là Hòa-Chi và Tôn Xác hiện là Nguyễn Cán giết được tướng Lâm-Áp là Phù Long và đuỗi được vua Lâm-Áp là Phạm-Dương-Mai hồi ấy lui vào quấy rối Giao-châu (§33). Khi rút quân về, không tơ-hảo gì của dân.

Cũng dưới thời nhà Tống có người Giao-châu là Lý Tràng-Nhân nỗi lên chống lại Lưu-Mục và Lưu-Bột là thủ-sử của nhà Tống, cù sang, nhưng sau Tràng-Nhân cũng hàng Tống.

Đến đời Tề, thủ-sử là Phòng Pháp-Thừa chỉ chăm đọc sách, bô-thuộc lộng quyền. Tề phải giao quyền cho Phục-Đăng-Chi.

Tề suy, Lý-Nguyễn-Khai là thủ-sử của Tề chống cự lại nhà Lương, nhưng Khai bị trướng-lại là Lý Thốc giết. Lương phong cho Lý Thốc làm thủ-sử Giao-châu.

8. **BÌNH-LUÂN**.— Trong đoạn thứ năm này, các chuyện thủ-sử cai-trị Giao-châu đều chép theo các sử Tàu. Ngoài chuyện Triệu-Âu, các chuyện chép khô-khan. Thực là một tập bì-vong, chờ không thi-vi.

ĐOẠN THỦ SÁU

NHÀ TIỀN-LÝ

(544 — 603)

1.— Lý-Nam-dẽ dựng nền Độc-lập

Kè từ Ngô-Tần lại đây,
Hai trăm mươi bốn năm chầy cát-phân. (1)
Cỏ-cây chan-chứa bụi trắn,
Thái-binh mới có Lý-Phản hung-vương. (2)
Vốn xưa nhập-sĩ (3) nước Lương,
Binh-quá (4) gấp lúc phản-nhương (5) lại về.
Cứu dân dã quyết lời thề,
Văn-thần, vũ-tướng ứng kỵ đều ra.
Tiêu-Tư nghe gió (6) chạy xa.
Đông-tây muôn dặm quan-hà (7) quét thanh,
Vạn-xuân mới đặt quốc-danh, (8)
Cải-nguyên (9) Thiên-đức, đỗ-thanh Long-biên,
Lịch-dồ (10) vừa mới kỷ-niên, (11)
Hung-vương khí-tượng cũng nên một đời.

470

1.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Cát-phân** : cắt và chia. — 2. **Hưng-vương** : lập nghiệp làm vua — 3. **Nhập-sĩ** : ở nước người vào làm quan ở Tùy — 4. **Binh-quá** : chiến-tranh — 5. **Phản-nhương** : rối loạn. 6. **Nghe gió** : nghe tin — 7. **Quan-hà** : đất nước — 8. **Quốc-danh** : tên nước — 9. **Cải-nguyên** : đổi niên-hiệu (là Thiên-đức) — 10. **Lịch-dồ** : lịch ghi đời vua — 11. **Kỷ-niên** : ghi năm trong một triều vua.

86

Quân Lương đâu dã đến ngoài,
Bá-Tiền là tướng deo bài chuyên-chinh (12)
Cùng nhau mấy trận giao-binh,
Thất cơ Tô-lịch, Gia-ninh đòi đường. 480
Thu quân vào ở Tân-xương,
Dẽ cho Quang-Phục chống Lương mặt ngoài.
Mỗi hay « nhật-phụ mộc-lai, » (13)
Sấm-văn trước dã an-bài những khi.

2.— Triệu-Quang-Phục phá Lương

Bấy giờ Triệu mới thừa kỵ, (1)
Cứ dầm Dạ-trach, liệu bè tấn-công.
Lý-vương phút trở xe rồng, (2)

12. **Bài chuyên chinh**: ấn hiệu làm tướng đi đánh dẹp — 13. **Nhật-phụ mộc-lai**: nhật, phụ, mộc, ba chữ ghép lại thành chữ *Trần*, ý nói họ (Trần Trần-bú-Tiền tướng Lương) đến, đúng như lời sấm truyền.

1. **Lời giải**.— Lý-Phản (cũng còn đọc là Lý-Bón hay Lý-Bi) quê ở huyện Thái-binh (nay thuộc tỉnh Sơn-tây) đã làm quan với nhà Lương. Hồi ấy Giao-châu ngoài thì có giặc Lâm-Ấp trong thi có quan Tầu tham bạo. Lý-Phản khởi binh đánh đuổi Tiêu-Tư là thủ-sử nhà Lương, rồi tự xưng làm vua lấy hiệu là Nam-Việt-dẽ, đóng đô ở Long-biên (X. câu 336) đặt tên nước là Vạn-Xuân và lấy niên-hiệu là Thiên-đức (544).

Nhà Lương (Tầu) sai tướng là Trần-bú-Tiền sang đánh Lý-Bón bị thua ở Tô-lịch (Hà-nội) và ở Gia-ninh (nay là phủ Yên-lăng, Phúc-yên) phải rút quân về Tân Xương (nay thuộc Vĩnh-yên). Sau lại bị thua, liền rút quân về động Khuất-Liêu (tỉnh Phú-Thọ) và giao cho trưởng là Triệu-quang-Phục giữ binh quyền để chống giặc ở mạn trung châu (546).

2. **CHÚ-THÍCH**.— 1. **Thừa kỵ** : thừa cơ, nhàn-dịp — 2. **Trở xe rồng** : Lý-Nam-Dẽ chết.

87

Triệu-Quang-Phục mới chuyên lòng kinh-doanh.
 Hương nguyễn (3) trời cũng chứng-minh,
 Rồng vàng trao vuốt giắt vành đầu mâu. 490
 Từ khi long-trảo (4) đói đầu.
 Hồ hùng thêm mạnh quân nào dám đương.
 Bá-Tiên đã trở về Lương.
 Dương-Sân còn ở chiến-trường tranh đua.
 Một cơn gió bẻ chồi khô. (5)
 Ái-lang (6) dứt dấu ngựa Hồ vào ra.
 Bốn phương phảng-lặng can-quả, (7)
 Theo nền-nếp cũ, lại ra Long-thành.

3.— Lý-Phật - Tử đánh Triệu-Quang-Phục

Lý xưa còn có một cảnh,

3. **Hương nguyễn**: thấp hương khẩn. Tục truyền Chữ Đỗng-Tử hiện ra cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt rồng để cầm vào mõm đầu mâu (mõm tướng đeo ra trận) — 4. **Long - trảo**: vuốt rồng
 5. **Chồi khô**: ý nói quân Lương bây giờ đã kiệt quệ như cái cành khô — 6. **Ái-lang**: khói đốt ở cửa thành để báo có giặc đến. Ý nói bây giờ Triệu-Quang-Phục dẹp xong giặc Lương — 7. **Can quả**: chiến-tranh.

2. **Lời giải.** — Triệu-Quang-Phục quê ở Châu-diên (phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên) là tướng của Lý-Nam-Bé. Thấy thế quân Tàu mạnh ông rất quan về Dạ-trạch (phủ Khoái-châu, Hưng-yên) là nơi đồng lầy nhiều cỏ. Rồi ngày thi ăn đêm lại đem quân ra đánh quân Lương.

Tục truyền Chữ-đồng-Tử có hiện lên và cho Triệu-Quang-Phục một cái vuốt thần để cầm vào mõm thì đánh đâu cũng được.

Sau Trần-Bá-Tiên có việc trở về Tàu, đe tướng là Dương-Sân ở lại. Triệu-Quang-Phục liền thừa cơ quét sạch quân Lương và lây lại thành Long-biên (X. câu 336).

Năm 548, Lý-Nam-dé mất, Triệu-Quang-Phục liền xưng làm vua, lấy hiệu là Triệu-Việt-vương (548-571).

Tên là Thiên-Bảo nâu minh Ai-Lao. 500
 Chiêu binh lên ở Động-dào,
 Họ là Phật-Tử cũng vào hội-minh. (1)
 Đảo-lang lại đổi quốc-danh, (2)
 Cung toan thu-phục cựu-kinh (3) của nhà.
 Cảnh dâu mây tảo bóng tà, (4)
 Bấy giờ Phật-Tử mới ra nổi giọng.
 Rừng xanh gió phất cờ hồng,
 Đề binh kéo xuống bên sông tung hoành,
 Triệu-vương giáp trận Thái-binhh,
 Lý thua rồi mới thu binh xin hòa. 510
 Triệu về Long-dỗ Nhị-hà,
 Lý về Hả-mỗ, ấy là Ô-diên. (5)
 Hai nhà lại kết nhân-đuyên,
 Nhã-lang sánh với gái hiền Cao-nương.
 Có người : Hếng, Hát họ Trương.
 Vũ-biển nhưng cũng biết đường cơ-mưu.
 Rằng : « Xưa Trọng-Thủy, Mỵ-Châu,
 Hôn-nhân là già, khẩu-thù là chán. (6)
 Mảnh gương vãng-sự (7) còn gìn,
 Lại toan dắc mối Châu-Trần sao nên ? » 520
 Trăng già sao nỡ xe duyên ?
 Đề cho Hậu-Lý gày nén nội-công. (8)
 Tình con rè, nghĩa vợ chồng,
 Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau.
 Lân-la mới ngỏ tình-dầu,
 Nhã-lang trộm lấp đầu-mâu dòi liền.

3. **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Hội-minh**: kết hợp với nhau — 2. **Quốc-danh**: tên nước — 3. **Cựu-kinh**: kinh-đô cũ — 4. **Bóng tà**: cả câu là buổi chiều, ý nói Lý-Thiên-Bảo chết — **Long-dỗ**, **Ô-diên**: Long-dỗ là Long-biên (Xem. câu 336); Ô-diên thuộc tỉnh Phúc-yên ngày nay — 6. **Khẩu-thù**: thù giặc; sự thật vẫn là thù, còn việc vợ chồng chỉ là giả — 7. **Vãng-sự**: việc đã qua, chuyện xưa.

Trở về già chửa vắn-yên,
Giáp-binh đâu đã băng mền kéo sang.
Triệu-vương đến bước vội-vàng,
Tình riêng còn chưa dứt đường cho qua. 530
Đem con chạy đến Đại-nha,
Than thân bách-chiến (9) phải ra đường cùng !

4.— Lý-Phật-Tử hàng Tùy

Từ nay Phật-Tử xưng hùng,
Hiệu là Nam-dế nổi dòng Lý-vương.
Phong-châu mới mở triều-đường, (!)
Ô-diên, Long-dồ giữ-giàng hai kinh.

8. **Nội-công** : người trong nhà làm phản — 9. **Bách-chiến** : một trăm trận, trả người trong giới đã quen đánh trận.

3. Lời giải.— Khi Lý-Nam-dế rút lui về Khuất-liêu thì có một người anh là Lý-Thiên-Bảo bị quân Lương đuổi chạy sang Lào. Một người họ là Lý-Phật-Tử cũng chạy theo sang Thiên-Bảo đóng quân ở động Đạ-năng (Lào) và xưng làm vua, đặt tên nước là Đào-lang.

Năm 555, Thiên-Bảo mất, Lý-Phật-Tử lên thay rồi kèo quân về đánh Triệu-Quang-Phục, nhưng bị thua phải xin hòa.

Triệu-Quang-Phục băng lòng chia đất cho hòa, sau lại nhận lời gả con gái là Cảo-nương cho con trai Phật-Tử là Nhã-lang.

Tướng của Triệu-Quang-Phục là Trương-Hồng và Trương-Hát can cung không được.

Sau Nhã-lang lấy trộm vuốt thần rồi lấy cờ về thăm nhà bảo Lý-Phật-Tử đem quân đánh.

Triệu Việt-vương thua chạy đến cửa bờ Đại-Nha (nay thuộc Nam Định) thì tự-tử.

Binh phảm.. Trong đoạn này có chuyện hoang-đường phỏng theo chuyện Trọng-Thủy, Mị-Châu.

Các sử-gia lại còn ngờ rằng có chuyện Triệu-Quang-Phục.

Tùy sai đại-tướng tổng-binh,
Lưu-Phương là chức quản-hành (2) Giao-châu.
Đô-long một trận giáp nhau,
Xin hàng Lý phải sang chầu Tấn-dương. (3) 540
Từ giờ lại thuộc Bắc-phương,
Mấy năm Tùy loạn rồi Đường (4) mới ra.

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Triều-đường**: cung điện nơi vua họp các quan. — 2. **Quản-hành**: chức cai-trị, điều-khiển mọi việc — 3. **Tấn-dương**: kinh-dồ nhà Tùy (tỉnh Sơn-Tây, phía Bắc nước Tàu). — 4. **Đường**: nhà Đường lên làm vua tiếp nhà Tùy ở bên Tàu.

4. Lời giải.— Lý-Phật-Tử xưng đế (Hậu-Lý-Nam-dế), đóng đô ở Phong-châu (Bạch-hạc, Vĩnh-yên) và sai tướng giữ Long-biên và Ô-diên.

Năm 602, nhà Tùy đã thống-nhất xong nước Tàu, liền sai Lưu-Phương đem quân 27 doanh sang đánh nước ta.

Bị thua ở Đô-long (không rõ bấy giờ ở đâu) Phật-Tử sợ không địch nổi, liền xin hàng và sang hầu ở kinh-dồ nhà Tùy (602).

ĐOẠN THỦ BÂY

NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG (603 — 905)

1. — An-nam đô-hộ-phủ

Quan Tùy lại lại có Khâu-Hòa,
Đem dâng đô-tịch (1) nước ta về Đường.
An-nam lại mới canh-trương, (2)
Đặt Đô-hộ-phủ theo đường Trung-hoa,
Mười hai châu lại chia ra :
Giao, Phong, Lục, Ái, Chi, Nga, Diên, Tràng.
Vũ-an, Phúc-lộc, Hoan, Thang. (2)
Cơ-mi (4) các bộ man-hoang ở ngoài. 550

1.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Đô-tịch** : đô là địa đồ, tịch là sở định—
2. **Canh-trương** : thay đổi.— **Giao... Thang**: *Giao-châu* nay thuộc Hà-nội, Hưng-yên, Bắc-ninh, *Phong-châu* nay thuộc Sơn-tây, Vĩnh-yên, *Lục-châu* nay thuộc Moncay và đất Quảng-dông (Tàu), *Ái-châu* là Thanh-hóa, *Hoan-châu* là phía nam Nghệ-An và Hà-tĩnh, *Chi-châu* nay thuộc Hưng-hóa, *Vũ-Nga-châu* nay thuộc Thái-nuyễn, *Diên-châu* nay thuộc phần Bắc Nghệ-an. *Tràng-châu* nay là Ninh-bình, *Thang-châu* nay thuộc Tuyên-quang, *Phúc-lộc-châu* nay thuộc Sơn-tây, *Vũ-an-châu* hình như thuộc Quảng-yên.— 4. **Cơ-mi** : ràng buộc, bằng uy-thể chứ không trực-trị. Đây trả những miền thượng du ngoài 12 châu kia.

1. **Lời giải**.— Nhà Đường đổi tên *Giao-châu* ra *An-nam*; đặt đô-hộ-phủ để trông nom việc cai-trị, và chia nước ta ra làm mười hai châu.

NHÀ ĐƯỜNG

2.— Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa

Quan Đường lâm kẽ tham-tài,
Binh dân hầm oán, (1) trong ngoài hợp mưu.
Mai-Thúc-Loan ở Hoan-châu,
Quân ba mươi vạn ruồi vào ải xa.
Hiệu cờ Hắc-dé (2) mở ra,
Công toan quét dẹp sơn-hà một phương.
Đường sai Tư-Húc tiếp sang,
Hợp cùng Sở-Khách hại dâng giáp-công,
Vận dời còn chừa hanh-thông. (3)
Nước non dè giận anh - hùng nghìn thu. 560

3.— Giặc Đồ-Bà

Trấn-nam lại đổi tên châu,
Một dời canh-cái (1) trước sau mấy kỳ.
Xa khơi ngoài chốn biên-thủy,
Đồ-bà (2) giặc mọi dua bề phản-tranh.
Bá-Nghi hợp với Chính-Binh,
Dẹp đoàn tiều-khấu (3) xây thành Đại-la, (4)

2. CHÚ-THÍCH.— 1. **Hầm-oán**: ngầm oán.— 2. **Hiệu cờ Hắc-dé**: hiệu cờ đế Mai-Hắc-đé; Mai-Thúc-Loan người đen nên tục xưng là Mai-Hắc-dé.— 3. **Hanh-thông**: May-mắn dễ-dàng.

2. **Lời giải**.— Quan nhà Đường tham-lan, dán-gian oán-hận, Mai-Thúc-Loan, người huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh, liền chiêu-mộ những người nghĩa dũng đánh quân Đường, chiếm Hoan-châu (nay thuộc tỉnh Nghệ-an), xưng là Mai-Hắc-dé (722).

Nhà Đường sai Dương-Tư-Húc hợp binh với Quang-Sở-Khách đánh Mai-Hắc-dé, Mai-Hắc-dé thua, đem quân về núi Bôn-Sơn (huyện Nam-đàn tỉnh Nghệ-an) thì mất.

3.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Canh-cái**: thay đổi.— 2. **Đồ-bà**: tên riêng một nước ở các đảo ngoài bờ, gồm bán đảo Ma-la-ca (Mã-lai).

4.— Phùng-Hưng khởi nghĩa

Xiết bao phủ trọng, chính hả, (1)
 Sinh-dân sầu khóc ai là xót chăng?
 Đường-lâm mới có Phùng-Hưng
 Đã tài kiêu-dũng, lại lừng phủ-hảo.
 Cõi Tây (1) nỗi việc cung-dao
 Đô-quân (2) tôn hiệu, Tân-Thao (3) hiệp-tinh,
 Bem quân thẳng đến vây thành,
 Đại-la thế bức, Chính-Binh hồn tiêu.
 Nhân phủ-trị (4) mở ngời triều,
 Phong-châu một giải nhiếp-diều (5) mấy niên.
 Đế-hương (6) phút trờ xe biền, (7)
 Đại-vương Bố-Cái tiếng truyền muôn thu.
 Phùng-An con nỗi thơ ngu,
 Nghe quan nhu-viễn (8) bầy mưu hàng Đường. 580

3. Tiêu-khấu : giặc nhỏ — 4. Đại-La : nay còn vết-tích ở
 phía Tây-bắc Hà-nội.

*3.— Lời giải.— Nhà Đường đồi An-nam đỗ-hộ-phủ
 ra Trấn-nam đỗ-hộ-phủ.

Năm 767, giặc Bồ-bà ở bắc vào cướp phá. Quan nhà
 Đường là Trương-Bá-Nghi và Cao-Chính-Binh dẹp xong
 thì sai xây thành Đại-La để phòng giữ phủ-trị.

4. CHÚ-THÍCH.— 1. Phú trọng chính hả : thuế nặng, chính sự
 khắc nghiệt — 2. Đỗ-quân : Phùng-Hưng tự xưng làm vua lấy
 hiệu là Đỗ-quân — 3. Tân Thao : núi Tân-Viên và sông Thao, chí
 tinh Sơn-Tây — 4. Nhân phủ-trị : thừa dịp dùng nơi đỗ-hộ-phủ
 của nhà Đường — 5. Nhíp-diều : giữ quyền cai-trị, dẫn đường
 cho dân — 6. Đế-hương : què vua, chỉ trời vì ngày xưa coi trời là
 Thượng-de — 7. Xe biền : xe của vua ; câu này ý nói Phùng-Hưng
 chết. — 8. Nhu-viễn : đỗ-danh kẽ phượng xa ; quân nhà Đường
 đóng ở An-nam, Phùng-An nghe lời tướng nhà Đường xin hàng.

5. Chuyện Lý-Ông-Trọng

Kè từ đỗ-hộ Triệu-Xương,
 Thành-La xây lại vững-vàng hơn xưa,
 Thuyền chở qua bến sông Tù, (1)
 Giặc nồng dâu bỗng tinh-cờ là sao.

4. Lời giải.— Năm 791, đỗ-hộ là Cao-Chính-Binh bắt
 dân chịu suru thuế nặng, dân oán.

Ở quận Đường-lâm (nay thuộc huyện Phú-thọ tỉnh
 Sơn-tây) Phùng-Hưng khởi nghĩa, đánh phá phủ đỗ-hộ,
 Cao-Chính-Binh lo sợ thành bệnh mà chết. Phùng-Hưng
 chiếm giữ các nơi, tự coi việc cai-trị, xưng là Đô-quân.

Được mấy tháng, Phùng-Hưng mất, Phùng-An lên
 nối nghiệp. Nhà Đường sai Triệu-Xương sang đỗ-hộ.
 Phùng-An sợ xin hàng Đường.

5. CHÚ-THÍCH.— 1. Sông Tù : khúc sông Nhị-hà chảy qua
 huyện Tù-liêm, nay ở phía Tây-bắc Hà-nội.

5. Lời giải.— Triệu-Xương xây lại thành Đại-La.
 Xương nằm mộng thấy Lý-Ông-Trọng cùng nhau nói
 truyện sách vở. Sau hồi rõ cẩn-nguyên, sai sứ-sang đến
 thờ Ông-Trọng ở quê cũ (nay là làng Trèm ở phía Bắc tỉnh
 Hà-nội).

Lý-Ông-Trọng người đời vua Thục, sang thi đỗ làm
 quan với nhà Tần (bên Tàu). Tần-Thủy-Hoàng (cuối thế-kỷ thứ ba tr. G-s) sai đi đánh Hung-nô ở bắc bên Tàu.
 Uy-thanh ông rất to, nên khi về Thục rồi, nhà Tần còn
 sai đức tượng đặt ở cửa Hầm-dương (Tàu) để cho Hung-nô sợ.

5. Phê-bình.. Chuyện Lý-Ông-Trọng thuộc về dã-sử. Đời Tần,
 người Trung-quốc chưa sang cai-trị nước ta. Nếu có chuyện
 người Ván-lang sanh học ở Tàu, thì đó là một chuyện rất ngẫu
 nhiên, và khó lòng tin là có.

Thấy người hai-trượng dài cao,
Bàn kinh, giảng truyện khác nào văn-nhân.
Cùng nhau như gửi tâm-thần, (2)
Tỉnh ra mới rõ nguyên-căn tố-tưởng.
Lý-Ông-Trọng ở Thụy-hương. (3)
Người dời vua Thực mà sang thi Tần. 590
Hiếu-liêm (4) nhẹ bước thanh-vân,
Làm quan hiệu-úy (5) đem quân ngũ Hồ (6)
Uy-danh đã khiếp Hung-nô.
Người về Nam-quốc, hình-dồ (7) Bắc-phương.
Hàm-dương dũng trọng người vàng.
Uy-thừa còn giúp Tân-hoàng phục xa. (8)
Hương-thôn cõi-miếu tú-tà,
Từ nay tu-lý (9) mới là phong-quang.

6. Quan-lại nhà Đường.

Triệu-công tuỗi-tác về Đường,
Quý-Nguyên, Bùi-Thái tranh-quyền với nhau. 600
Triều-dinh kén kẽ trị-châu,
Triệu-công vàng mện xe thiều, (1) lại sang.
Bản-kiều vừa nhận dấu sương, (2)
Bến hồng đã định, khói lồng (3) cung tàn.
Trương-Đan thay chức phiên-hàn, (4)

2. Gửi tâm-thần : hai người ý hợp tân-dẫu. — **3. Thụy-hương :** tên riêng một làng (còn gọi là làng Trèm) phía bắc Hà-nội. — **4. Hiếu-liêm :** tên khoa thi hồi xưa (dời sau gọi là Cử-nhan) — **5. Hiệu-úy :** một chức tướng võ — **6. Ngũ-Hồ :** chúa ry Hồ là một dân tộc ở Bắc nước Tàu, hồi ấy hay quấy nhiễu nước Tàu. Cũng còn gọi là Hung-nô — **7. Hình-dồ :** tượng vẽ — **8. Tân-hoàng phục xa :** vua Tân (hồi ấy làm vua nước Tàu) hàng phục được các dân tộc ở xa ngoài biên giới Tàu — **9. Tu-lý :** sưa-chữa.
6. CHÚ-THICH. — **1. Xe thiều :** xe quan di — **2. Bản kiều dấu sương :** cầu gỗ, dấu chân in buổi sáng, ý nói Triệu Xương vừa sang thì giặc tan.

Tập nghề thủy-chiến, tạo thuyền đồng-mông. (5)
Đại-la mới đắp lũy vòng,
Ái, Hoan thành cũ đều cùng tái-tu. (6)
Quan tham ai chẳng oán-thù,
Kia như Tượng-Cô sư-dồ (7) bạn-ly. (8) 610
Quan hiền ai chẳng úy uy, (9)
Kia như Mã-Tông man-di đầu hàng.
Nguyễn-Gia dời phủ Tô-giang,
Đến năm Bảo-lịch dời sang Tống-bình.
Giao-châu bình-mã tung-hoành,
Thăng-Triều đã dẹp, Dương-Thanh lại nồng.
Kia ai tôn-trở chiết-xung, (10)
Mã-công tên Thực anh hùng kém chi,
Tiết-thanh (11) cảm vật mới kỳ,
Dưới dòng Hợp-phố châu di cung về. 620

3. Khói lồng : X. câu 496 — **4. Phiên-hàn :** phân và cách cửa. Ý nói chức quan trông nom việc ngoài biên-cương — **5. Đồng-mông :** thử thuyền thoi dài dùng vào việc chiến-tranh — **6. Tái-tu :** sửa chữa lại vì quân Chiêm-thành đã phá — **7. Sư-dồ :** quân lính — **8. Bạn-ly :** chia rẽ và phản lại — **9. Úy-uy :** sợ uy. — **10. Tôn-trở chiết-xung :** miệng chén dẹp loạn. Vẫn có câu không rõ khói khoảng cái chén mà dẹp được giặc. Ý nói người lấy tài-đức mà thu-phục được giặc — **11. Tiết-thanh :** khí tiết trong sạch.

6. LỜI GIẢI. — Trong sáu mươi năm đầu trong thế kỷ thứ chín, quan nhà Đường thay đổi nhau sang cái-trí, Trần-nam. Khi quan-lại liêm-chính thì dân tạm yên, nhưng phần nhiều quan-lại tham-lận nên hoặc là dân nổi loạn hoặc là chính quan-lại nhà Đường lại giết lẫn nhau để tranh quyền. Trần-nam ít khi được yên-đն.

Đối với ngoài, thì hồi ấy có giặc Nam-chiểu (ở vùng Bắc Ai-lao và Tây tỉnh Vân-nam) thỉnh thoảng lại sang quấy nhiễu. Quan nhà Đường phải đắp thành, tập luyện binh-linh. Năm 858, Vương-Thúc sang làm Kinh-lược-sứ là người có tài và có đức nên trong ngoài tạm yên.

Kiểm-châu xa ruồi mǎ-dề, (12)
Hồng bay còn dấu tuyết-né (13) chưa mòn,
Nhũng-quan lại gấp Vũ-Hồn,
Thành-lâu (14) lửa cháy, dinh-dòn quân reo.
Đoàn-công vàng mệnh Đường-triều,
Trước xe phủ-du, giặc nào chẳng tan.
Thôi trung-thò lai ngoại-man, (15)
Châu-Nhai, Nguyên-Hựu sai quan mấy lần.
Nho-môn có kẻ tướng-thần,
Họ Vương tên Thúc kinh-luân (16) gồm tài. 630
Thành-môn nghiêm-bị trong ngoài,
Trồng cây trúc-mộc, tập bài cung-dao.
Châu-dân (17) đều ngãm ân-cao, (18)
Chiêm-thanh, Chân-lạp cũng vào hiệu-cung. (19)

7.— Giặc Nam-Chiếu

Xe thiều (1) vừa trở về Đông,
Giặc Man thừa khích (2) ruồi giong cõi ngoài.
Vương-Khoan, Lý-Hộ phi-tài, (3)
Đường sai Thái-Lập lĩnh bài (4) Giao-châu.
Biên-thư mấy bức về tâu,
Kẻ xin lưu-thú (5), người cầu bã binh. 640
Ghen công vi hoặc (6), Thái-Kinh,

12. **Mǎ-dề**: vết chân ngựa—13. **Hồng bay... tuyết-né**: chim hồng bay còn vết chân trên tuyết; người hay đi rìa còn tiếng hay đè lại — 14. **Thành-lâu**: lầu gác trong thành; Vũ-Hồn tham-nhũng, quân sĩ nô loạn đốt thành — 15. **Trung-thò, ngoại-man**: giặc trong nước, giặc ở nước ngoài đến — 16. **Kinh-luân**: tài chính-trí — 17. **Châu-dân**: dân trong châu — 18. **Ân-cao**: ơn — 19. **Hiệu-cung**: quy-thuận.

7.— CHÚ-THÍCH — 1. **Xe thiều**: xe quan đi ra nước ngoài. — 2. **Thừa khích**: thừa chở hở, thừa lúc không phòng bị — 3 **Phi-tài**: không có tài — 4. **Lĩnh bài**: lĩnh chức cao-trí — 5. **Lưu thú**: đóng quân lại đè giữ — 6. **Vì hoặc**: đánh lửa, làm lầm.

Thờ-ơ dè việc biên-tỉnh (7) mặc ai.
Tiếc thay muôn dặm thành dài,
Cô-quân (8) nên nỗi thiệt tài chiết-xung. (9)
Ngu-Hầu tiếp chiến bên sông.
Quyết liều một trận đều cùng quyên-sinh.
Vua Đường tuyên chỉ triêu-binh,
Bỏ hàm Đô-hộ, đặt hành Giao-châu. (10)
Trấn, dồn, cửa bờ, đầu đầu,
Tống-Nhung, Thừa-Huấn hợp nhau một đường. 650
Dùng-dâng nào giám tiến sang.
Tám ngàn quân bỏ cương-tràng (11) sạch không.
Dổi tâu lại muốn cầu công,
Rồi ra sự phát đều cùng nghị lưu (12)

7. **Biên - tỉnh**: linh-hình biên-giới — 8. **Cô-quân**: quân chor-vơ không có tiếp-viện — 9. **Chiết xung**: dẹp giặc — 10. **Hành**: lấy quan to kiêm chức nhỏ. Ý câu này là Đường giám sự quan-trọng của Giao-châu — 11. **Cương tràng**: nơi đánh nhau ở biên-giới — 12. **Nghị lưu**: bị xử và kết án đi đầy.

7.— LỜI GIẢI.— Từ 860 đến 863. Nam-chiếu ba lần vào đánh cướp Trấn-nam.

Lần đầu Lý-Hộ quan nhà Đường bỏ chạy; Vương-Khoan sang, Nam-chiếu lại rút lui (860).

Lần thứ hai, nhà Đường sai Thái-Tập đem 3 vạn quân sang, Nam-chiếu lại rút lui (862). Thái-Tập xin để quân lại giữ, Thái-Kinh (quan nhà Đường) sợ Thái-Tập được công to, xui vua Đường rút quân về.

Lần thứ ba, quân Nam-chiếu lại sang (863), Thái-Tập lù quân chống không nổi phải tự-tử. Tướng là Nguyên-Duy-Đức và Ngu-Hầu liều đánh, sau cũng bị quân Nam-chiếu giết.

Nam-chiếu chiếm đô-hộ-phủ. Nhà Đường bỏ đô-hộ đặt lại là Giao-châu và đem phủ-trị về Hải-môn (thuộc châu Uất-lâm) bên Tân.

Hai tướng Đường là Tống-Nhung và Thừa-Huấn rút-

8.— Cao-Biển dẹp Nam-Chiếu

Cao-Biển là tướng lạc-diêu, (1)
 Tài danh sớm đã dự vào giàn-tri. (2)
 Quản-phù (3) vang lệnh chỉ-huy,
 Tiệp-thư (4) sai một tiều-ty về chầu.
 Gia quan (5) cho lịnh tiết-mao,
 Đặt quân Tĩnh-hải biến vào bắn-chương. 660
 Một châu hùng-cử xưng vương,
 Thành La rộng mở, kim-thang (6) vững bền.
 Tuần-hành (7) trải khắp sơn-xuyên (8),
 Đào Thiên-uy-cảng (9) thông thuyền vãng lai.
 Chín năm khép mở ra tài,
 Thành-tri truyền dấu, miếu dài ghi công.
 Rồi khi trở ngựa Hán-trung, (10)
 Cao-Tầm là cháu nối dòng xưng phiên. (11)
 Họ Tăng tên Cồn cũng hiền,
 Giao-châu di-ký (12) còn truyền một chương. 670

rè không giám sang, bị Nam-chiếu đánh tan ở Ung-châu,
 Thừa-Huân tâu đổi về triều là thắng trận; ~~nhu~~ việc phát
 giác, bị xử tội di dãy.

8.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Lạc-diêu**: bắn rơi chim diêu. Tục truyền
 khi Cao-Biển còn trẻ thấy hai con chim (thứ chim vọ to) bay qua;
 Biển gõ cung bắn một phát trúng cả hai rơi xuống. Vì thế nên
 thời ấy gọi Biển là Lạc-diêu thị-ngự — 2. **Giản-tri**: được vua
 biết đến — 3. **Quản-phù**: dấu hiệu làm trưởng — 4. **Tiệp-thư**:
 thư báo thắng trận — 5. **Gia-quan**: thắng chức. — 6. **Kim-thang**:
 thành vàng, hào nồng; chỉ sự kiên-cố, hiềm-trở — 7. **Tuần-hành**:
 đi khắp nơi để xem xét — 8. **Sơn-xuyên**: núi sông — 9. **Thiên-uy-cảng**: một cửa bắc thuộc tỉnh Quảng-dông (Tầu) — 10. **Hán-trung**: tỉnh Tứ-xuyên, ở nước Tầu — 11. **Xưng phiên**: làm quan
 ở biên-thùy (chỉ Giao-châu hồi ấy) — 12. **Giao-châu-ký**: tên bộ
 sách của Tăng-Cồn soạn.

8. Lời giải.— Năm 865, Đường sai một tướng tài là Cao-Biển sang đánh Nam-Chiếu. Biển thắng trận nhưng trong triều nhà Đường có kẻ dèm-phạ là Biển không chịu đánh giặc. Nhưng Biển đã sai người về trước tâu rõ tình trạng, nên vua Đường lại thăng trật cho Biển và lại cho cầm quân đánh Nam-chiếu.

Cao-Biển lấy lại được La-thanh, dẹp xong giặc Nam-chiếu (866). Nhà Đường đồi Trần-nam ra là quận Tĩnh-hải, và phong Cao-Biển làm Tiết-dộ-sứ. Biển xây thêm thành Đại-La, đi thăm các nơi và sai cho đào cảng Thiên-Uy.

Năm 875, vua Đường sai Cao-Biển đi làm Tiết-dộ-sứ
 ở Tứ-xuyên (Tầu), cháu họ Biển là Tầm lên thay ở Tĩnh-Hải. Sau nữa thì có Tăng-Cồn cũng là người hiền. Có soạn sách « Giao-châu-ký ».

PHẦN THỨ BA

THỜI-KỲ XÂY DỰNG ĐỘC-LẬP VÀ THỐNG-NHẤT

(Thời-kỳ thứ mười)

ĐOẠN THỦ TÂM

NHÀ NGÔ
(906 — 907)

1.— Họ Khúc dãy nghiệp

Ba trăm năm lê Tùy, Đường.
Lại trong Ngũ-quý (1) tang thương (2) cung dài.
Hồng-châu (3) Khúc-Hạo hùng tài,
Gặp đời thúc-quý (4) toan bài bá-vương.
Cõi nhà hùng-cửu nam-phương,
Cung-cầu một lẽ, Hán Lương hai lòng. (5)
Qui-mô cũng rắp hồn-dồng. (6)
Diên-tô, dinh-ngạch (7) đều cùng định nén.
Thừa-gia vừa được tái-truyền, (8)
Bởi cầu Lương-tiết hóa nén Hán-tù (9) 680
Dương-Đinh-Nghệ lại báo-thù. (10)

1.CHÚ-THÍCH.— 1. **Ngũ-quý** : năm họ chia nhau làm vua ở Tàu.
trong khoảng nửa trên thế kỷ thứ 10 — 2. **Tang thương** : thay
đổi — 3. **Hồng-châu** : thuộc tỉnh Hải-Dương — 4. **Thúc-quý** :
cuối đời, ý nói hết đời Đường bên Tàu — 5. **Cung cầu** : Hai
thứ ngọc quý. **Hán-Lương hai lòng**. Khúc-Hạo thông-hiểu với
nhà Nam-Hán bên Tàu, sau con là Khúc-Thừa Mỹ lại thần-phục
nhà Lương bên Tàu — 6. **Hồn - đồng** : hợp lẩn, nói theo khuôn
mẫu của Trung-quốc — 7. **Điên-tô, dinh-ngạch** : thuế ruộng, sô
đinh — 8. **Tái - truyền** : truyền một lần nữa. Khúc-Thừa Mỹ nối
chức Khúc-Hạo — 9. **Lương - tiết, Hán-tù** : tiết-dộ sứ của nhà
Lương, tù-nhân của nhà Hán — 10. Cũng còn chép là Dương-
Diên-Nghệ. Hai chữ Diên và Đinh tự dạng gần nhau.

Đuối người Hán, lĩnh chúa-phù (10) vừa xong.
Nghĩa-nhi (1) gấp đưa gian-hùng,
Kiều-Công-Tiện lại nỡ lòng sao nén.

2. Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán

Dương-công xưa có rè hiền,
Dương-lâm hào-hữu (1) tên Quyền họ Ngô.
Vì thầy, quyết chí phục-thù,
Nghĩa-binh từ cõi Ái-châu (2) kéo vào.

10. **Châu phù**: ẩn tin để cai-trị chúa quan — 11. **Nghĩa-nhi**: con nuôi.

1. Lời giải. — Năm 907 nhà Đường mất ngôi, nước Tần loạn: nhà hậu Đường, Hậu-Lương, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu tranh nhau làm vua, trong khoảng hơn 50 năm. Đó là đời Ngũ-quý hay Ngũ-dai.

Trước khi mất ngôi, nhà Đường đã mất hết uy quyền, Khúc-Thừa-Dụ ở Hồng-châu (Hải-Dương) được lòng dân tôn lên làm Tiết-đô-sứ (906). Nhà Đường suy-nhược đánh nhận vây.

Năm sau, Thừa-Dụ mất, con là Khúc-Hạo lên thay làm Tiết-đô-sứ, giao-thiệp khéo cả với nhà Hán và Lương (bên Tần), sùa-sàng thuế má.

Mười năm sau (917) Khúc-Hạo mất, truyền nghiệp cho con là Khúc-Thừa-Mỹ. Thừa-Mỹ nhận phong của nhà Lương mà không thắn-phục nhà Nam-Hán, nên năm 923 bị quân Hán đánh thua và bắt. Nhà Hán đặt quan cai-trị Giao-châu (923).

Năm 931, tướng của Khúc-Hạo là Dương-Đinh-Nghệ (có nơi chép là Diên-Nghệ) môt quân đánh đuổi quân Nam-Hán, rồi xưng làm Tiết-đô-sứ. Được 6 năm, Dương-Đinh-Nghệ bị con nuôi là Kiều-Công-Tiện giết chết (938).

2.—CHÚ THÍCH — 1. **Hào-hữu**: dòng dõi đàn anh — 2. **Ái-châu**: Thanh-hóa.

Hán sai thái-tử Hoằng-Thao,
Đem quân ứng-viện loan vào giúp công. 690
Bạch-dâng một trận giao-phong.
Hoằng-Thao lạc via, Kiều-công nộp đầu.
Quân-thân (3) đã chính cương-trù, (4)
Giang-sơn rầy có vương-hầu chủ-trương.
Về Loa-thành (5) mới dǎng-quang (6),
Quan-danh cải-dịnh, triều-chương đặt bảy (7).

3.— Dương Tam-Kha tiếm ngôi

Nền vương vừa mới dựng xây,
Tiếc cho hưởng nước chưa đầy sáu năm.

3. **Quân-thân**: vua và cha — 4. **Chính cương-trù**: gây lại được giurđong-mỗi, ý nói đã báo thù được cho vua và cho bố vợ theo chính-nghĩa — 5. **Loa-thành**: thành Cồ-loa thuộc huyện Đông Anh, Phúc-yên ngày nay — 6. **Dǎng-quang**: lên ngôi vua — 7. **Quan-danh... đặt bảy**: đổi lại tên gọi và chức tước các quan, đặt ra nghi-lễ trong triều-dịnh.

2. Lời giải. — Con rể Dương - Đinh - Nghệ là Ngô-Quyền, người làng Đường-lâm (huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây). Nghe tin Dương-Đinh-Nghệ bị giết, Ngô-Quyền liền kéo quân từ Ái-châu (Thanh-hóa về báo thù).

Kiều-Công-Tiện cho người sang cầu-cứu nhà Nam-Hán (Tần). Hán sai thái-tử Hoằng-Thao đem quân sang đánh nước ta.

Năm 938, Ngô-Quyền giết Kiều-Công-Tiện xong rồi đem quân ra đón đánh quân Hán ở sông Bạch-dâng (thuộc tỉnh Quảng-yên bây giờ). Quân Hán thua to, thái-tử Hoằng-Thao bị ta bắt và giết. Vua Hán đi sau, nghe tin sợ liền rút lui.

Ngô-Quyền xưng làm vua (939) đóng đô ở Cồ-loa (huyện Đông-anh, Phúc-yên), xép đặt mọi việc trong nước

Đến cơn loạn-mệnh (1) nên nhầm,
Cán Long-tuyền (2) dè trao cầm tay ai ? 700
Tam-Kha là đứa gian-hồi (3),
Lấy bè thích-lý (4) chịu lời thác-cô (5).
Cành dương dè lẩn chối ngô (6),
Binh-vương tiếm-hiệu (7), quốc-đô (8) tranh-quyền.

4.-- Nhà Ngô phục-hưng

Ngô-vương vốn có con hiền,
Trưởng là Xương-Ngập nối truyền thế-gia.

3.— CHÚ THÍCH.— 1. **Loạn-mệnh** : lời trối khi đã mê sảng —
2. **Long-tuyền** : tên một thứ gươm, làm tiêu-biểu cho quyền-binh trong nước — 3. **Gian-hồi** : gian-trá — 4. **Thích-lý** : họ ngoại — 5. **Thác-cô** : gửi-gắp con mồ-côi — 6. **Dương, ngô** : Tên cây dương thuộc loài liễu, ngô là ngô-đồng. Đây tác-giả (Lê Ngô-Cát) dùng dè trả họ Dương và họ Ngô — 7. **Tiệm-hiệu** : cướp ngôi làm vua — 8. **Quốc-đô** : kinh-đô của nước.

3. **Lời giải.**— *Chưa đầy sáu năm, Ngô-Quyền mất (944). Trước khi mất, Ngô-Quyền ủy thác cho em vợ là Dương-Tam-Kha giúp đỡ con là Ngô-Xương-Ngập.*

Dương-Tam-Kha cướp ngôi của cháu, tự xưng là Bình-vương (945-950).

4. **Lời giải.**— *Ngô-Xương-Ngập trốn thoát, chạy về ẩn ở nhà Phạm-Linh-Công ở Trà-hương, còn con thứ Ngô-Quyền là Ngô-Xương-Vân thì Dương-Tam-Kha nhặt làm con nuôi.*

Nhân dịp Tam-Kha sai đi đánh giặc ở Thái-binh (Sơn-tây), Xương-Vân quay quân lại bắt được Tam-Kha, nhưng nghĩ tình cậu cháu không giết, chỉ giáng xuống làm Trương-dương-công.

Xương-Vân mời anh về cùng làm vua : Xương-Vân xưng là Nam-Tấn-vương, còn Xương-Ngập xưng là Thiên-Sách-vương.

Trà-hương (1) lánh dấu yên-hà, (2)
Hộ-trì (3) lại gặp tôi là Phạm-công.
Xương-Vân em thứ con dòng,
Nương minh phủ-dưỡng (4), cam lòng kinh-doanh. 710
Nhân khi ra đánh Thái-binh (5),
Vén tay tâ-dǎn (6), về thành tập-công.
Khoan hinh (7) rồi lại giáng phong. (8)
Tư-tinh, công-nghĩa thủy chung luồng tuyền.
Yên vui lại nhớ anh hiền,
Rước tim Xương-Ngập chung quyền quốc-gia.
Chi-lan (9) xum-hop một nhà.
Anh xưng Thiên-sách, em là Tấn-vương.
Cùng nhau đều hưởng giàu sang,
Dù khi chéch-lệch biên-tường (10) cũng nguội, 720
Bốn năm Thiên-sách vừa rồi,
Tấn-vương rày mới chuyen ngôi một mình,

Có khi Xương-Ngập muốn chuyen-quyền, Xương-Vân cũng nhường nhịn. Được bốn năm, Xương-Ngập chết, Xương-Vân làm vua một mình (954).

Nhưng bấy giờ thế-lực nhà Ngô đã yếu, giặc đã nỗi lên nhiều. Nam-tấn-vương đi đánh giặc ở Thái-binh, bị tên chết (965). Nhà Ngô làm vua được 29 năm.

4.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Trà hương** : tên cũ một huyện nay thuộc tỉnh Hải-dương phủ Nam-sách — 2. **Yên-hà** : khói mây, chỉ sự ẩn trốn — 3. **Hộ-trì** : che-chở giúp-dỗ — 4. **Phủ-dưỡng** : nuôi-nắng. Tam-Kha nuôi Xương-Vân làm con — 5. **Thái-binh** : tên một xã nay thuộc Sơn-Tây — 6. **Tâ-dǎn** : tay áo bên trái ; xưa tướng nhà Hán đi đánh giặc, hỏi quân sĩ ai theo nhà Hán thì vén tay áo bên trái ; quân sĩ đều vén tay áo bên trái ; ý nói quân sĩ theo Ngô đánh Dương-Tam-Kha — 7. **Tập-công** : đánh úp — 8. **Khoan hinh** : tha tội — 8. **Giáng phong** : giáng chức; Xương-Vân nghĩ tình Tam-Kha đã nuôi nấng mình không giết mà chỉ giáng xuống làm Trương-dương-công — 9. **Chi-lan** : anh em thân như cỏ chi, cỏ lan — 10. **Biên-tường** : anh em trong nhà.

Sinh tài (11) lại hiếu việc binh, (12)
Thao-giang (13) dã tĩnh, Thái-binl lại vây.
Trận tiền một mũi tên bay,
Khinh thân vàng ngọc, trách này bời ai ?
Tiếc thay chưa được lâu dài,
Mười lăm năm mới hai đời đến đây.

ĐOẠN THỨ CHÍN

NHÀ ĐỊNH VÀ NHÀ TIỀN-LÊ
(967 — 1009)

1.— Thập-nhị sứ-quân

Nghệ Ngô rày có ai thay ?
Đua nhau lại, phó mặc tay quần-hùng. (1) 730
Tiên-du riêng một đè-phong, (2)
Nguyễn-Công Thủ-Tiệp cứ vùng Nguyệt-Thiên (3)
Đường-lâm riêng một sơn-xuyên,
Ngô-Công Nhật-Khánh cứ miền Tân-Thao. (4)
Tây-phù-liệt (5) có Nguyễn-Siêu,
Ngô-Xương-Xi giữ Bình-kiều (6) một phương.
Tế-giang (7) này có Lữ-Đường,
Nguyễn-Khoan hùng cứ Vĩnh-tường (8) phải chăng ?

1.— CHÚ THÍCH — 1. **Quần hùng** : lũ người có trí-dũng. —
2. **Đè-phong** : bờ cõi — 3. **Nguyệt Thiên** : sông Nguyệt-đức và
sông Thiên-đức thuộc tỉnh Bắc-Ninh — 4. **Tân-Thao** : sông Thao
núi Tân thuộc tỉnh Sơn-Tây. — 5. **Tây phù-liệt** : tên làng thuộc
huyện Thành-trí Hà-đông. — 6. **Bình-kiều** : nay chưa rõ ở đâu. —
7. **Tế-giang** : nay thuộc huyện Văn-giang tỉnh Bắc-ninh. — 8. **Vĩnh-
tường** : thuộc Vĩnh-yên.

11. **Sinh tài** : cày tài — 12. **Hiếu việc binh** : thích chiến-tranh —
13. **Thao-giang** : sông Thao thuộc Hưng-Hóa bây giờ. Xương-Văn
dẹp được loạn ở đây ; nhưng bị tên chết trong khi đi đánh xâm
Thái-binl.

Phạm-Phòng-Át giữ châu Đằng, (9)	
Kiều-Tam-Chế giữ ngàn rừng châu Phong. (10)	740
Đỗ-Giang kia Đỗ-Cảnh-Công ;	
Kiều-công tên Thuận ở trong Hồi-hồ. (11)	
Kiến ong Siêu-loại (12) tranh đua,	
Lý-Khuê một cõi tri-khu (13) dẫu lòng.	
Kinh-nghé (14) Bồ-hải (15) vắng-vùng,	
Trần-công tên Lâm xung hùng một nơi.	
Phản-tranh hội ấy nực cười !	
Mười hai quan sứ mỗi người mỗi phương.	
2.— Định-Bộ-Lĩnh hợp nhất quốc-gia	
Xây vẫn trong cuộc tang-thương, (1)	
Trải bao phản-loạn (2) mới sang trị-bình. (3)	750
Cõi ông Bộ-Lĩnh họ Định,	
Cõi quan thứ-sứ ở thành Hoa-lư.	

9. — Châu-đằng : xã Đằng-châu, Khoái-châu, Hưng-yên. — 10. **Châu-phong :** huyện Bạch-hạc tỉnh Vĩnh-yên. — 11. **Hồi-hồ :** nay thuộc tỉnh Sơn-tây (xã Cầm-khê). — 12. **Siêu-loại :** nay là phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh. — 13. **Tri-khu :** giòng ruồi vắng-vùng. — 14. **Kinh-nghé :** cá voi đặc và cái chỉ người có sức mạnh. — 15. **Bồ-hải :** thuộc huyện Vũ-tiên tỉnh Thái-bình.

1. Lời giải. — Từ khi Dương-Tam-Kha tiếm vị, trong nước loạn lạc, mỗi vùng có một người chiếm-cử, xung đột-lập, gọi là sứ-quân. Hậu-Ngô-Vương đánh dẹp không xong.

Sau khi Nam Tấn-vương mất, nhà Ngô lại càng suy nhược: con Thiên-Sách-vương kế-vị, cũng chỉ còn giữ được một vùng như các sứ-quân khác.

Bấy giờ có mười hai sứ-quân đánh lẫn nhau, làm cho dân-gian khổ sở (945 — 967).

2. CHỦ THÍCH. — 1. **Tang-thương :** dẫu bẽ tức là thay đổi ngược di ngược lại.

Khác thường từ thuở còn thơ,	
Rủ đoàn mực-thu (4) mở cờ bồng lau.	
Dập-diu hồn trước người sau,	
Trần-ai (5) để thấy vương-hầu uy-dung. (6)	
Một mai về với Trần-công,	
Hiệu xưng Van-thắng, anh-hùng ai qua.	
Bốn phương thu lại một nhà,	
Mười hai sứ-trưởng (7) đều là quét thanh (8)	760

3.— Chính sách nhà Định

Trường-yên đầu dựng đô-thành. (1)
Cải-nguyên (2) là hiệu Thái-bình từ đây.
Nghìn năm cơ-tự (3) mới xây,
Lên ngôi hoàng-đế đặt bầy trăm quan.

2. Phản-loạn : rối loạn — **3. Trị-bình :** yên-đn — **4. Mục-thụ :** trè chăn trâu bò — **5. Trần-ai :** cát bụi, chỉ lúc còn khõ-sở hàn-vi — **6. Vương-hầu uy-dung :** oai và dáng của bậc vua chúa — **7. Sứ-trưởng :** sứ-quân — **8. Quét thanh :** quét sạch.

2.— Lời giải. — Định-Bộ-Lĩnh người Hoa-lư (Ninh-bình) là con Định-Công-Trù trước làm thứ-sứ châu Hoan, về đời Dương-Dinh-Nghé và Ngô-Quyền. Mồ-côi cha sớm, Bộ-Lĩnh ở với mẹ, chơi với trẻ chăn trâu bò thường bắt chùng lấy bông lau làm cờ, bầy trận đánh nhau.

Lớn lên, Bộ-Lĩnh đến nương nhờ Trần-Lâm tức là Trần-Minh-công sứ-quân ở Bồ-hải-khẩu (thuộc tỉnh Thái-bình bây giờ.)

Trần-Lâm giao binh-quyền cho. Khi Trần-Lâm mất Bộ-Lĩnh đem quân về đóng ở Hoa-lư, rồi từ đấy đi đánh dẹp các sứ-quân khác, đánh đâu được đấy, nên người ta gọi là Vạn-thắng-vương.

3. — CHỦ THÍCH — 1. **Trường-yên... đô thành :** kinh-dô đóng ở Trường-yên (Hoa-lư) — 2. **Cải-nguyên :** đổi niên-hiệu — 3. **Cơ tự :** nền, mố.

Có đường-bệ (4) có y-quan, (5)
Đảng-uy có biệt, (6) giao-ban (7) có thường.
Tổng phong Giao-chỉ quận-vương.
Cha con đều chịu sủng-chương (8) một ngày.
Hồng-Bàng dè mồi (9) đến nay,
Kè trong chính-thống (10) từ đây là đầu. 770
Tiếc không học-vấn công-phu,
Chuyện xưa ít biết, lo sau vung đường.
Già-tăng (11) cũng dự quan sang.
Bắc, Diền, Cơ, Tú (12) đều phường vũ-nhân.
Nội-dinh năm vị nǚ-quân, (13)

4. Đường-bệ : cung điện — 5. Y-quan : mũ áo riêng cho mỗi phầm — 6. Đảng-uy : thứ-bậc và quyền-hành — 7. Giao-ban : thứ-bậc và hàng lối — 8. Sủng-chương : ơn vua ban; vua nhà Tổng phong Vạn-thắng-vương làm Giao-chỉ quận-vương và Đinh Liễn làm Tiết-đô-sứ cùng một lúc — 9. Dè mồi : đặt ra mồi lèp nước — 10. Chính-thống : dòng chính — 11. Già-tăng : người tu đạo Phật, sư-ni — 12. Bắc, Diền, Cơ, Tú: Nguyễn-Bắc, Đinh-Diền, Lưu-Cơ, Trịnh-Tú, đều là võ-tướng của vua Đinh — 13. Nǚ-quân : vua bà, hoàng-hậu.

3.— Lời giải. — Năm 968, Vạn-thắng-vương xưng là Đinh-Tiên-Hoàng-đế đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt, lấy niên hiệu là Thái-bình và đóng đô ở Hoa-lư (Trường-yên).

Đinh-Tiên-Hoàng-đế đặt luật-lệ, định phầm-trật các quan, xây cung-diện.

Nhà Tổng phong cho Đinh-Tiên-Hoàng làm Giao-chỉ quận-vương và con là Liễn làm Tỉnh-Hải Tiết-đô sứ (972).

Hồi ấy, ở triều-đinh, đạo Nho chưa được thịnh : sự làm quan, các tướng đều tt học, vua đặt năm ngôi hoàng-hậu ngang nhan, con cả là Liễn trước đã được phong làm thái-tử, sau lại đổi sang cho con thứ là Hạng-Lang, hinh-phai thi ác-nghiệt. Tác-giả bài ca là nhà Nho, cho đấy là những đều đáng chê cả.

Nặng tinh kiêm-ái, (14) quên phẫu di-mưu. (15)
Đã phong Đinh-Liễn con đầu,
Hạng-Lang là thứ nhẽ nào đổi thay ?
Pháp-hình cũng lâ xua nay,
Hùm nuôi trong cùi, vạc bày ngoài sân. 780

4.— Nhà Đinh mất ngôi.
Chơi-bời gần lũ tiêu-nhân,
Rượu hoa ngọt giọng, đèn xuân (1) mê lòng.
Trùng-môn (2) thưa hờ dè phòng,
Đè cho Đỗ-Thích gian-hùng nỡ tay.
Nối sau Thiếu-dế thơ ngày,
Lê-Hoàn tiếp-chinh (3) từ rầy đọc ngang.
Tiếm-xung (4) là Phó-quốc-vương,
Ra vào cùng ả họ Dương chung-tinh.
Bắc, Diền vì nước liều minh,
Trách sao Cự-Lạng (5) tán-thành muru-gian 790

14. Kiêm-ái : yêu đương nhiều đàn-bà — 15. Di-mưu : lo cách để giữ co-nghiệp để lại cho con cháu.

4.— CHỦ-THÍCH. — 1. Đồn-xuân : cung điện có nhiều con gái đẹp — 2. Trùng-môn : hai lần cửa; chỉ chỗ thâm-nghiêm — 3. Tiếp chinh : nhận quyền-bính đế cai-trị thay vua — 4. Tiếm-xung : tự-ý xung, mà không có vua phong tước — 5. Cự-Lạng : họ Phạm, vào đảng với Lê-Hoàn.

4.— Lời giải. — Năm 979, Đinh-Tiên-Hoàng và con là Liễn bị Đỗ-Thích thưa lúc say rượu mà giết chết.

Đỗ-Thích bị làm tội và triều thần tôn Đinh-Tuyễn là con thứ Đinh Tiên-Hoàng lên làm vua, bấy giờ mới có sáu tuổi.

Quyền-bính đều ở trong tay Thập-dạo tướng-quân là Lê-Hoàn. Lê-Hoàn lại tư-thông với bà Dương thái-hậu.

Bọn đại-thần Đinh-Diền, Nguyễn-Bắc nỗi lên đánh Lê-Hoàn, nhưng đều bị giết. Còn bọn Phạm-Cự-Lạng thì lại đồng-mưu với Lê-Hoàn.

5.— Lê-Hoàn phá quân Tống

Chợt nghe binh báo Nam-quan, (1)
 Cùng nhau phù-lập Lê-Hoàn làm vương.
 Trước mành, vàng lệnh nàng Dương,
 Trong cung đã thấy áo vàng đưa ra,
 Trường-yên đồi mặt sơn-hà,
 Đại-Hành tri-lược thực là cũng ghê !
 Vạc Đinh đã trở sang Lê,
 Nàng Dương chấn gối cũng về hậu-cung.
 Nguy-nga ngồi bạc, cột đồng,
 Cung-dài trang-sức buông lòng xa-hoang, 800
 Tự mình đã trái luân-thường,
 Lấy chi rủ mối, dựng giường, (3) về sau.

5.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Nam-quan**: ai thuộc tỉnh Lạng-Sơn, phân biên-giới nước Tầu và nước ta — 2. **Phù-lập**: giúp mà lập nên. — 3. **Rủ mối dựng giường**: đặt phép lắc cho người theo.

5. **Lời giải**.— Vua nhà Tống nghe tin Đinh-Tiên-Hoàng mất, liền sai tướng là Hầu-Nhân-Bảo đem quân sang đánh nước ta. Tướng ta trước khi đi chống-cự với Tầu lấy cớ vua Đinh còn nhỏ tuổi suy-tôn Lê-Hoàn lên làm vua. Dương-thái-hậu thấy quân-sĩ thuận-tình, liền sai người đem áo long-còn (áo dành cho vua mặc) khoác lên người Lê-Hoàn. Đó là Đại-Hành hoảng-dé.

Lê-Hoàn lấy hiệu là Thiên-phúc (980), rồi đem quân đánh tan quân nhà Tống và giết tướng nhà Tống ở Chi-lăng, thuộc Ôn-châu, Lạng-sơn (981). Sau nhà Tống phải chịu phong cho Lê-Đại-Hành làm Tiết-đô.sứ, rồi sau lại phong làm Giao-chi-quận-vương (993).

Ở trong nước thì Đại-Hành xây cung-diện và dẹp yên các nơi. Tri-vi được 24 năm thì mất (1005).

6.— Nhà Lê thất-chính

Đoàn con dịch, thứ (1) tránh nhau,
 Đề cho cốt-nhục thành cùu (2) bởi ai ?
 Trung-tông vừa mới nỗi đời,
 Cẩm-dinh (3) thoát dã có người sinh-hung, (4)
 Ngoa triều (5) thí-nghịch (6) hôn-dung, (7)
 Trong mè tìu-sắc, ngoài nồng hình-danh, (8)
 Dao-sơn, kiếm-thu (9) dày thành,
 Thủ-cao (10) bào-lạc (11) ngực-hình gòm thay. 810
 Bốn năm sầu oán dã dày,
 Vừa tuần Lê rùng đến ngày Lý sinh.

6.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Đích thứ**: con cù, con thứ — **Cốt nhục thành cùu**: Anh em xương thịt mà thành ra thù-nghịch — 3. **Cẩm dinh**: nơi vua ở — 4. **Sinh-hung**: làm điều dữ. — 5. **Ngoa triều**: nằm ở triều; Long Đĩnh dâm-dัง quá độ, mắc bệnh, khi ra triều phải nằm, nên sốt gọi là Ngoa-triều — 6. **Thí nghịch**: giết vua. — 7. **Hôn-dung**: ngu hèn — 8. **Nồng hình-danh**: nói tiếng vi Luigt-lệ ác-nghiệt — 9. **Dao sơn, kiếm thu**: dao xếp thành núi, gươm dựng thành rừng, đề chém giết dân — 10. **Thủ-cao**: nhà cao tay dưới nước — 11. **Bào-lạc**: vạc đầu đùn sỏi để bỏ tội nhân.

6. **Lời giải**.— Lê-Đại-Hành mất, các con đánh nhau để tranh ngôi, Lê-Trung-Tông làm vua được ba ngày thì bị em là Long-Đĩnh giết (1005).

Long-Đĩnh lên kế-vị lá người bạo-ngược và dâm-dục. Long-Đĩnh thích chém giết, đặt ra những hình-phạt quái ác. Vì ham mè chơi mắc bệnh, nên không ngồi được, đến buỗi chầu cứ nằm, nên tục gọi là Ngoa-triều.

Ngoa-triều làm vua được bốn năm thì mất (1009). Con cù bé, định thần tôn Lý-Công-Uân lên làm vua, Nhà Tiền-Lê hết.

PHẦN THỨ TƯ

THỜI-KỲ PHÁT-TRIỂN

(Từ thế-kỷ 11 đến đầu thế-kỷ 19)

ĐOẠN THỨ MƯỜI

NHÃ LÝ (1010 — 1225)

1.— Lý-Thái-Tồ

Bắc-giang (1) trời mờ thánh-minh, (2)
Lý-Công tên Uần nhân-tinh đói-suy. (3)
Lê-triều làm chức chỉ-huy,
Lũ Đào-Cam-Mộc ứng kỵ (4) phù-lên.
Đầu năm cải-hiệu (5) Thuận-thiên.
Thăng-long mới đổi đặt tên kinh-thành,
Định ra thuế-lệ phân-minh,
Túc-xa, quân-giáp (6) quân-danh cung-tường. 820
Hỗn-đồng (7) một mỗi phong-cương, (8)
Hai mươi bốn lộ các đường mới chia. (9)
Cử long sấm dậy binh-uy, (10)

1.— CHỦ-THỊCH.— 1. Bắc-giang : tên cũ chỉ Kinh-bắc trong
cố-tỉnh Bắc-ninh bây giờ — 2. Thánh-minh : vua sáng-suốt — 3.
Nhân-tinh đói-suy : lòng người quý-mến mà tôn-lên — 4. Ứng-
kỵ : hợp-lúc — 5. Cải-hiệu : đổi tên năm — 6. Túc-xa quân
giáp : Lý-Thái-Tồ đặt ra quân-giáp là Túc-xa, mỗi quân chia ra
nhiều giáp, mỗi giáp giao cho một người quản-lĩnh — 7. Hỗn-
đồng : hợp-làm-một — 8. Phong-cương : bờ-cõi — 9. Lộ : Lý-
Thái-Tồ chia nước làm 24 lộ (cũng như tỉnh ngày nay). — 10. Bình-

Diễn-châu (11) gió động tinh-kỳ thân-chinh. (12)
 Biện-loan (13) gấp lúc hối-minh, (14)
Hương-nghuyên (15) cảm cách, sóng kinh (16) cũng êm,
 Bốn phương trong trị, ngoài nghiêm,
 Chiêm-thành, Chân-lạp xa dem cung-cầu. (17)
 Ngựa man sang tiến Bắc-triều,
 Tống-hoàng ban-thưởng quan-bào (18) thêm vinh. 830
 Vì hay đạo học tinh-minh, (19)
 Đế-vương sự-nghiệp nước minh ai hơn ?
 Có sao tin-hoặc (20) dị-doan,
 Say vui đạo Phật lưu-liên cảnh chùa ?
 Đề cho dân-tục tranh đua,
 Ni-cô (21) nỗi gót, tăng-dồ (22) chen-vai.

uy : uy-thể của quân.— 11. **Diễn-châu** : thuộc Nghệ-an bấy giờ —
 12. **Tinh-kỳ thân-chinh** : cờ vua chính thân đi đánh giặc—
 13. **Biện-loan** : tên riêng một cửa bắc thuộc tỉnh Thanh-hóa —
 14. **Hối-minh** : sầm tối — 15. **Hương-nghuyên** : hương đốt để cầu-nghuyên — 16. **Sóng kinh** : sóng to — 17. **Cung-cầu** : công hiến tỏ sự thần phục — 18. **Quan-bảo** : quan là mũ, bảo là áo, dành riêng cho vua và các quan to — 19. **Đạo học tinh-minh** : sáng suốt về việc học — 20. **Tin-hoặc** : lầm tin — 21. **Ni-cô** : sư nữ —
 22. **Tăng-dồ** : sư, người tu đạo Phật.

1.— **Lời giải.** — Lý-Công-Uần người làng Cồ-pháp, nay là làng Bình-bảng, phủ Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh. Giữ chức Biện-tiền-chi-lý-huy-sứ dưới triều Lê. Khi Lê-Ngoa-triều mất, bọn Đáo-Cam-Mộc tôn lên làm vua. Đó là Lý-Thái-Tồ.

Thái-Tồ đổi niên-hiệu là Thuận-thiên, đổi kinh-đô từ Hoa-lư về Đại-La, đổi tên thành ra là Thăng-long (nay là tỉnh Hà-nội) (1010) Thái-Tồ lại đặt lệ-luật về thuế-khoa, chia nước ra làm 24 lộ để cai-trị và tề-chức quản-đội.

Thái-Tồ !ep giặc ở đất Cử-long (thuộc tỉnh Thanh-hóa) và ở Diễn-châu (thuộc Nghệ-an).

Tục-truyền khi về cửa Biện-loan (nay thuộc phủ Tĩnh-gia Thanh-hóa) thì trời đất u ám, nỗi sóng gió. Thái-Tồ

Bởi vì sinh cửa Như-lai, (23)
 Tiêu-sơn (24) từ thuở anh-hài (25) mới ra.
 Sóng tinh chim nồi ái-hà, (26)
 Chín ngõi hoàng-hậu, phép nhả cũng sai. 840
 Tự mình đã dựng lê-giai, (27)
 Khiến nên con cái, thêm bài tương-tranh. (28)

2.— **Lý-Thái-Tông bình Nùng phục Chiêm**

Thái-Tông nổi nghiệp thủ-thành, (1)
 Anh em lại rắp đua giành ngôi cao.
 Cùng nhau bình-mã săn vào.
 Cầm-thành (2) bỗng chốc xôn-xao chiến-trường.

thấp hương cầu-khàn thì sóng gió lại im. Những chuyện, hoang-đường như thế, về thời Lý, rất nhiều.

Sau Thái-Tồ lại đánh dẹp giặc Hạc-xá từ Văn-nam kéo tới vùng Kim-hoa-bộ (nay thuộc huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên).

Bèn sai đem ngựa mán sang cống nhà Tống (bên Tàu). Vua Tống nhận. Chiêm-thành và Chân-lạp đều sang triều cống nước ta.

Lý-Thái-Tồ lúc nhỏ được nhà sư ở chùa Tiêu-Sơn (Bắc-Ninh) là Lý-Khánh-Văn nuôi dạy, nên khi lên ngôi, hết sức khuyến-kích đạo Phật và tin-dùng các người đi tu. Trong nội-cung, Thái-Tồ đặt chín ngõi Hoàng-hậu, vì vậy gây ra sự anh em tranh-giành nhau về sau.

Thái-Tồ làm vua từ 1010 đến 1028.

23. **Cửa Như-lai** : chùa. Tục truyền Lý-Thái-Tồ lúc bé được nhà sư nuôi dạy — 24. **Tiêu-sơn** : chùa Tiêu-sơn nay thuộc tỉnh Bắc-ninh — 25. **Anh-hài** : trẻ con nhỏ — 26. **Ái-hà** : sông yêu, chỉ sự ham mê dàn bà — 27. **Lê-giai** : bậc thang đưa đến tai-vạ — 28. **Tương-tranh** : tranh cướp lấn nhau.

2 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Thủ-thành** : giữ lấy công cuộc đã gây dựng xong ; tức là Thái-tông nổi nghiệp nhà Lý, làm vua — 2. **Cầm**

Trận-tiền giết Vũ-đức-vương,
Đông-chinh, Dực-thánh tìm đường chạy xa.
Khoan-hình (3) lại xuống chiếu tha,
Thân-phiên (4) đã định, nước nhà mới yên. 850
Ban hinh-luat, canh tich-diễn, (5)
Mở đồ nhất-thống (6) cầm quyền tú-chinh, (7)
Mừng xem « Phiên Phuc, Nùng bình », (8)
Huy-xưng (9) có chữ rành rành biếu tiên. (10)
Văn dài là số tự-nhiên,
Tung kinh cầu thọ (11) khéo nên chuyện cười.

hành: nơi vua ở — 3. **Khoan hình**: tha làm tội — 4. **Thân-phiên**: gả con gái cho các tù-trưởng miền Trung-du và Thượng-du. — 5. **Tịch-diễn**: ruộng dành cho vua hàng năm ra cày để làm phép, để tỏ rằng vua chủ-trọng đến việc canh-nông — 6. **Mở đồ nhất-thống**: mở bǎn-dồ hợp-nhất cả nước — 7. **Tú-chinh**: di đánh dẹp bốn phương. — 8. « **Phiên-phuc Nùng bình** »: « các nước láng giềng đều thần-phục, giặc Nùng dẹp yên ». Bốn chữ trên đây do các quan đảng vua Lý-Thái Tông đề tán-dương vũ-công của vua, sau khi đã thắng Chiêm-thanh ở phương Nam và dẹp yên giặc Nùng & Cao-bằng. — 9. **Huy-xưng**: lời khen — 10. **Biểu-tiễn**: giấy đề viết biếu (lệnh của vua) — 11. **Cầu thọ**: cầu dè sống lâu. Tác giả ché vua Lý-Thái-tông mê-tìn tung kinh dè mong sống lâu.

2.— **Lời giải** — *Lý-Thái-tô* vừa mất, các hoàng-tử Võ-đức-vương, Đông-chinh-vương và Dực-thánh-vương đem quân vây thành để tranh ngôi với *Thái-tử* Phật-Mã (tức là Lý-Thái-tông).

Tướng-quân là Lê-Phụng-Hiều cầm quân giết Võ-đức-vương và đánh đuổi Đông-chinh-vương và Dực-thánh-vương. Sau, hai người này xin hàng. *Thái-tông* tha tội và cắt đất phong cho.

Thái-tông định lại hinh-luat (1042), đặt lệ nghinh-xuân cày ruộng-tịch-diễn.

Năm 1039, *Thái-tông* đánh tan giặc Nùng ở vùng Quảng-nguyên (Cao-bằng), bắt giết chùa Nùng là Nùng-

8.— **Lý-Thánh-Tông**, một ông vua nhân-dũng

Thánh-tông văn-học hơn đời,
Binh Chiêm, đánh Tống, dù tài kinh-luân.
Khuyến nông chăm việc cần-dân, (1)
Chiếu-chẩn thương kẽ tú-nhân lạnh-lùng. 860
Thánh-hiền tố tượng học-cung, (2)
Đặt khoa bác-sĩ, tru-dung (3) đại-thần,
Ân riêng mura-móc dươm-nhuần,
Đã tiền lại lúa án-cần dươm-liêm. (4)
Hồ tây vui thú Dâm-dàm, (5)
Nở dem của nước xây làm cung tiên.
Chuông Sùng-khánh, (6) tháp Báo-thiên, (7)
Phật vàng đúc tượng, say thiền (8) lạ sao !

Tôn-Phúc. Năm 1044, vua lại thân-chinh đi đánh Chiêm-thanh hồi ấy hay vào quấy-nhiều ở vùng bờ. *Thái-tông* tiến binh đến thủ-dô Chiêm là Phật-thị (ở mười cây số phía bắc thành Bình-định ngày nay) Vua Chiêm là Sạ-Đầu bị bộ-hạ giết rồi dem đầu ra xin hàng.

Thái-tông làm vua từ 1028 đến 1054.

3.— CHÚ-THÍCHI. — 1. **Cần cản**: săn sóc đến dân — 2. **Học-cung**: văn-miếu, đền thờ Không-tử — 3. **Ưu-dung**: trọng dãi — 4. **Dưỡng-liêm**: khuyến-khích, trau giồi sự liêm-khiết — 5. **Dâm-dàm** nay là Tây-hồ. — 6. **Sùng-khánh**: tên riêng một ngôi chùa ở gần hồ Hoàn-kiếm Hà-nội — 7. **Báo-thiên**: tên riêng một cái tháp ở chùa Sùng-khánh — 8. **Say-thiền**: say mê đạo Phật.

3. **Lời giải**. — *Lý-Thánh-tông* đổi tên nước là Đại-Việt, *Thánh-tông* là một ông vua vừa nhân vừa dũng.

Ở ngoài thì mở-mang bờ cõi, đánh Chiêm-thanh và bắt vua Chiêm là Chế-Củ. Chế-Củ xin dang ba châu để chuộc tội đã vào quấy-nhiều biên-thủy phía nam nước ta (1069). Đó là những châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chinh nay thuộc tỉnh Quảng-bình và Quảng-Trị. Về phía Bắc, bấy giờ, nước ta chưa có chiến-tranh lớn với nhà Tống bên Tàu

4.— Bà Ỷ-Lan nhiếp chánh

Nhân-tông tuổi chưa là bao,
Ngoài ra triều-yết, (1) trong vào giảng-minh, (2) 870
Thu-di (3) có Lý-Đạo-Thành,
Ỷ-Lan hoàng-hậu buông mành (4) giúp nên.
Mở khoa bác-học cầu hiền, (5)
Ba thăng một mầu, thuế diền nhẹ thay !
Có khi xem gặt xem cày,
Lòng châm diền-dã (6) một ngày mấy tao. (7)
Mưa ăn ngấm khắp dồi-dào,
Chuộc người bần-nữ (8) gả vào quan-phu. (9)

nhưng đã có nhiều sự xích-mich ở biên-thùy. Nên vua Lý-Thánh-tông sai binh-sĩ tới trại Cồ-vạn và trại Nhữ-hồng ở Tàu đánh phá rồi lại rút về.

Ở trong nước, Thánh-tông khuyến-khích việc canh nông, săn-sóc đến đời sống của dân ; thương kẻ tù-tội, về mùa rét sai phát chẩn chiêu cho họ ; mở khoa thi, lập nhà văn-miếu, đúc tượng thờ Khổng-tử để khuyến-khích việc học ; đối với các quan thì trọng-dâi khuyến-khích đức liêm-chính.

Thánh-lông lại khởi các cuộc công-tác to như xây cung Dâm-dâm, đúc chuông Sùng-Khánh, dựng tháp Bảo-thiên.

Thánh-tông làm vua 17 năm thì mất (1054-1072).

4.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Triều-yết**: ngự triều để xét việc nước— 2. **Giảng minh**: học-hành — 3. **Thu-di**: nhận lời di-chúc của vua trước — 4. **Buông-mành**: dời xua đàn-bà ngồi sau bức mành để châm nom việc nước — 5. **Cầu-hiền**: tìm người giỏi, mở khoa thi chọn người giỏi ra giúp nước — 6. **Điền-dã**: ruộng đất nhà quê công-việc đồng áng — 7. **Mấy tao**: mấy lần — **Bần-nữ**: con gái nhà nghèo — 8. **Quan-phu**: đàn ông góa vợ.

4.— **Lời giải**— Lý-Nhân-tông lên ngôi mới bảy tuổi. Mẹ là Nguyễn-phi Ỷ-lan nhiếp-chánh, có Thái-sư là Lý-

5.— Lý-Thường-Kiệt bại Chiêm phá Tống

Thân-chinh (1) xe ngựa tri-khu, (2)
Phá Sa-động (3) bắt man-tù Nguy-Phang. (4) 880
Chiêm-thành nộp đất xin hàng,
Ba châu qui-phụ (5) một đường thanh-di. (6)
Tống-binh xâm-nhiễu (7) biên-thùy,
Tướng-quân Thường-Kiệt dựng cờ Bắc-chinh (8)
Bên sông Nhữ-nguyệt (9) trú-dinh, (10)
Giang-sơn đường có thằn-linh hộ-trì. (11)
Miếu-tiền (12) phảng-phất ngâm thi,
Như phân địa-thể, như trì thiên-binh. (13)

Đạo-Thành phò-tá. Năm 1075, mở khoa thi tam-trường chọn người học giỏi ra làm quan. Bà Ỷ-Lan săn-sóc đến công việc của dân quê, định lại thuế ruộng, đề ý đến việc cày-cấy. Hồi ấy, người nghèo còn theo tục bán mình cho nhà giàu. Ỷ-Lan bỏ tiền kho ra chuộc những con gái nhà nghèo để gả cho đàn ông góa vợ, khiến cho họ cũng lập được gia-dinh.

5.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Thân-chinh**: tự vua mang quân đi đánh giặc ; chỉ vua Lý-Nhân-Tông.— 2. **Tri-khu**: rong ruổi — 3. **Sa-động**: tên riêng một động (chỗ ở trong núi) nay thuộc Hòa-binh — 4. **Man-tù Nguy-Phang**: tù-trưởng người thò mán tên là Nguy-phang — 5. **Qui-phụ**: theo về (nước ta). Ba châu Địa-ly, Ma-linh và Bố-chinh đã do người Chiêm nhượng cho Lý-Thánh-tông từ 1069. Bấy giờ Lý-Thường-Kiệt vào ba châu ấy tuần-du để củng-cố miền nam trước khi quân Tống kéo tới nước ta — 6. **Thanh-di**: quét sạch êm-dềm — 7. **Xâm-nhiễu**: vào quấy rối — 8. **Bắc-chinh**: đánh giặc ở phía Bắc (danh Tàu) — 9. **Nhữ-nguyệt**: tên riêng khúc sông Cầu chảy qua xã Nhữ-nguyệt (nay thuộc huyện Yên-Phong, tỉnh Bắc-ninh) — 10. **Trú-dinh**: đóng đồn quân — 11. **Hộ-trì**: giúp đỡ — 12. **Miếu-tiền**: trước cửa đền — 13. **Trì thiêng-binh**: rong-ruổi quân nhà trời. Tục truyền rằng khi đóng quân ở trên bờ sông Nhữ-nguyệt để chống với quân nhà Tống (Tàu), Lý-Thường-Kiệt đang đêm nghe thấy trong đền thờ Trương-Hát (xem câu 515-516) có tiếng ngâm thơ : « Nam-quốc son-hà nam-dế cư, Tiết-

Bấy giờ Tống mới hứ-kinh, (14)
 Giảng-hòa lại trả mẩy thành cố-cương. (15) 890
 Lại còn hối-hận một chương : (16)
 « Tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên. »
 Năm mươi năm lẻ lâu bền,
 Vũ-công vẫn đức rạng truyền sử xanh,

nhiên định-phận tại thiên-thur. Như hả nghịch-lỗ lát xâm-phạm. Nhữ-dâng-hành-kham thủ bại-hư » (nghĩa là : đất nước Nam thi vua nước Nam ở, phần đất đã định rõ-ràng trong sách trời. Cờ sao giặc kia lại đến xâm-phạm, chúng bay rồi phải chịu thua). Quân sĩ biết có bài-thơ ấy đều nức lòng đánh giặc ; sau quân Tống thua — 14. **Hứ-kinh** : hoảng sợ — 15. **Cố-cương** : biên-thùy cũ.— 16. **Một chương** : một bài thơ. Người Tống lúc rút lui có làm bài thơ tiếc của cải ở nước ta.

5. — **Lời giải.** — Lý-Nhân-tông có Lý-Thường-Kiệt giúp.

Bấy giờ nhà Tống (bên Tầu) có Vương-An-Thạch làm tề-tướng, sùa-soạn xâm-chiếm nước ta.

Năm 1075, Lý-Thường-Kiệt tấn-công sang Tầu trước, vây Khâm-châu và Liêm-châu (thuộc tỉnh Quảng-Đông) và Ung-châu (thuộc tỉnh Quảng-Tây) phá các cản-cứ của địch, rồi rút lui về nước ta.

Xong, Thường-Kiệt lại đem quân đánh Chiêm-thành về bắn-đò ba châu mà vua Chiêm đã nhượng cho Lý-Thánh-tông trước (1069) rồi cho người sang ở.

Cuối năm 1076, quân Tống tiến sang nước ta đánh trả thù, Lý-Thường-Kiệt đánh chẹn ở sông Nhữ-nguyệt. Hai bên giết nhau mãi. Sau quân Tống không tiến được phải rút lui, chỉ còn chiếm giữ Quảng-nguyên và mẩy châu nữa thuộc tỉnh Cao-bằng và Lạng-sơn.

Năm 1079, Lý-Nhân-tông lại dùng ngoại-giao mà lấy về nốt những châu ấy.

Tác-giả bài ca chè vua Lý-Nhân-tông đã đe mẹ lá bà Ý-Lan, vì ghen mà ép bà Thường-duong thái-hậu họ

Thượng-duong sao nở bạc tinh,
 Đè bà Dương-hậu một mình ngâm oan.
 Kla Lê-Văn-Thịnh mưu gian,
 Thương chi quái-hồ (17) mà khoan lưỡi hình ! (18)
 Phật-tử như quả chứng-minh, (19)
 Chuông chùa Diên-hựu (20) đã thành phúc-caí (21) 900
 Cờ sao chi thứ (22) nỗi đời,
 Trữ quân (23) lại thác (24) vào người hóa-duyên ? (25)

6.—Lý-Thần-Tông khuyễn-khích việc nông

Thần-tông sinh cửa Sùng-hiền,
 Dấu hang thi-giải (1) còn truyền Sài-son.
 Thức nồng nhuộm vẻ chi-lan (2)
 Thông-minh học vấn kiêm toàn cả hai,

Dương và 72 người cung-nữ phải chết theo vua Lý-Thánh-tông ; đã tha cho thủ-khoa Lê-Văn-Thịnh tội phản-nghịch và đã quá mê đạo Phật.

Lý-Nhân-tông làm vua được 56 năm ; lúc chết (1127) không có con, nên con hoàng-de Sùng-hiền-hầu lên nối ngôi.

(Muốn biết rõ võ-công oanh-liệt của Lý-Thường-Kiệt và sứ ngoại-giao triều Lý, xin xem quyển Lý-Thường-Kiệt của Hoàng Xuân-Hãn, do nhà Sông-Nhị xuất bản 1949).

17. **Quái-hồ** : con hổ tàn ác—18. **Khoan lưỡi hình** : tha cho khỏi vòng pháp luật. Ý nói Lê-Văn-Thịnh làm phản mà sau Lý-Nhân-tông tha tội cho — 19. **Chứng minh** : soi thấu — 20. **Diên-hựu** : tên riêng chì chùa Một-cột nay còn ở Hà-nội — 21. **Phúc-caí** : mầm phúc. — 22. **Chi thứ** : ngành họ thứ. Lý-Nhân-tông không có con phải lấy con người em là Sùng-hiền-hầu làm thái-tử — 23. **Trữ-quân** : thái-tử, con vua có quyền kế-vị khi vua mất — 24. **Thác** : giao cho.— 25. **Hóa-duyên** : hóa làm kiếp khác. Theo tục truyền thì sứ Từ-Đạo Hạnh hóa xác đầu thai làm con Sùng-hiền-hầu rồi sau lên làm vua là Lý-Thần-tông.

6.— **CHÚ-THÍCH.**— 1. **Thi giải** : thoát xác — 2. **Chi-lan** : tên

Năm đầu vừa mới lên ngôi,
Giảng cầu trước đã mở bài kinh-diễn (3)
Qui nồng (4) cho linh canh phiên,
Rộng ân lại trả quan-diễn (5) cho dân. 910

7.— Đỗ-Anh-Vũ lộng quyền

Anh-tông còn thủa xung-nhân, (1)
Đỗ-Anh-Vũ lấy ngoại-thân (2) lộng hành. (3)
Ra vào trong trường, ngoài mành,
Cùng Lê-thái-hậu có tình riêng chung.
Tống-giam đã bắt vào trong,
Mà Lê-hậu lại còn lòng deo-dai.
Rượu cơm vẫn cứ đưa mời,
Vàng cho ngục-tốt (4) liệu bài thoát ra.
Nghị-dồ (5) rồi lại được tha,
Đề đoàn Vũ-Đái đều là thác oan. 920

hai thủ cỏ quý, chỉ người thanh-nhã — 3. **Kinh-diễn** : chiếu vua
ngồi để nghe giảng học — 4. **Qui nồng** : quay về làm ruộng —
5. **Quan-diễn** : ruộng công của nhà nước, nguyên là ruộng của dân
do nhà nước đã tịch-ký trước.

8.— **Lời giải.**— Theo dị-doan thời bấy giờ thi Lý-Thần-tông vốn là sư Từ-Đạo-Hạnh hóa xác mà sinh ra.

Thần-tông vừa trọng việc học-hành vừa khuyễn-khích việc canh-nồng; cho phép quân lính đổi phiến về làm ruộng, và trả lại dân những ruộng đất trước đã bị tịch-ký.

Thần-tông làm vua được 10 năm (1128-1138).

7.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Xung-nhân** : người còn trẻ dại —
2. **Ngoại-thân** : họ ngoại — 3. **Lộng-hành** : lạm quyền làm điều trái phép — 4. **Ngục-tốt** : quân coi nhà giam — 5. **Nghị-dồ** : bị xử tội đỗ (đi đầy).

7.— **Lời giải.**— Lý-Anh-tông lên làm vua, mới có ba tuổi. Lê thái-hậu nhiếp-chính, tư-thông với Đỗ-Anh-Vũ nên Anh-Vũ lộng-quyền.

Bọn Vũ-Đái, Nguyễn-Dương, Nguyễn-Quốc, và Dương-

8.— Tài kinh-quoc của Tô-Hiển-Thành

Rồi ra vắng mặt quyển-gian, (1)
Hiển-Thành hết sức cán-toàn (2) mới nên.
Khi triều Tống, khi sinh Nguyên, (3)
Một niềm cung-thuận (4) đổi bên được lòng.
An-nam Tống mới cải-phong, (5)
Quốc-danh (6) từ ấy rạng đông viêm-phương. (7)
Thành Nam mở chốn võ-tràng, (8)
Tập-tành cung ngựa phò-trương tinh-kỳ. (9)
Uy-thanh rầm đến biên-thủy,
Chiêm-thành Nguồn-hồng man-di cung binh. 930
Tuần-du (10) đã tỗ dân-tinh,
Sơn-xuyên (11) trải khắp địa-hình (12) gần xa.
Trữ-quân (13) vì một nết tà, (14)
Đổi sang Long-Cán còn là ấu-niên. (15)
Thác-Cô (16) nhờ có tội hiền,
Dẫu người hối-chúc (17) mà quyền chẳng sai.
Cao-lòng ba tuổi nỗi đời,
Hiển-thành cư-nhiếp (18) trong ngoài đều yên.

Tự-Minh định trừ Anh-Vũ nhưng không xong, đều bị đày hay bị giết.

8.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Quyển-gian** : kẻ gian-ác cầm quyền, chỉ Đỗ-Anh-Vũ — 2. **Cán-toàn** : trông nom gánh vác mọi việc — 3. **Triều Tống, sinh Nguyên** : sai người vào chầu nhà Tống, đem lễ vật mừng nhà Nguyên. Bấy giờ bên Tàu, nhà Nguyên đánh nhà Tống để lên làm vua — 4. **Cung-thuận** : kính cần mà theo, thần-phục — 5. **Cải-phong** : đổi tên nước mà phong — 6. **Quốc-danh** : tên nước — 7. **Viêm-phương** : Xứ 9 — 8. **Võ-tràng** : trường dạy võ, trường quân-sư — 9. **Tinh-kỳ** : cờ — 10. **Tuần-du** : vua đi xem xét các nơi — 11. **Sơn-xuyên** : núi sông — 12. **Địa-hình** : hình thế đất — 13. **Trữ quân** : thái-tử đã được chọn sẵn để sau nỗi ngói, chỉ Long-Suống sau bị truất-quyền — 14. **Nết tà** : nết xấu — 15. **Ấu nién** : tuổi trẻ — 16. **Thác-cô** : giao con mồ-côi cho, để trông nom — 17. **Hối-chúc** : dùt lót để cầu xin ; chỉ bà Chiêm-linh thái-hậu đem vàng bạc dùt lót để Tô-Hiển-Thành lập Long Suống làm vua — 18. **Cư-nhiếp** : đứng giữ quyền chính khi vua còn nhỏ tuổi. —

QUỐC-SỦ DIỄN-CA

Di-lưu (19) còn muôn tiến hiền, (20)
Đem Trần-Trung-Tá thay quyền tán-dương. (21) 940
9.— Lý-Cao-Tồ thất-chính.
Tiếc không dùng kẻ trung-tương, (1)

19. **Di-lưu**: lúc chết còn trỗi lại — 20. **Tiến hiền**: cù, giới thiệu người có tài có đức để vua dùng — 21. **Tán-dương**: giúp đỡ (vua) để trị nước.

8. **Lời giải**. — Sau khi Anh-Vũ mất, mọi việc đều do Tô-Hiến-Thành đảm-dương.

Đối ngoại thì Tô-Hiến-Thành khéo giao-thiệp cả với Tống và Nguyên là hai họ bấy giờ đương tranh nhau nước Tầu. Vua Tống đổi phong nho Anh-tông là An-Nam quốc vương (1164). Trước đây thì Tầu vẫn phong cho vua ta là Gia-Cát hay An-Nam quận-vương, tuy rằng Lý-Thánh-tông đã đổi tên nước là Đại-Việt.

Trong nước thì Tô-Hiến-Thành khuyến-khích việc tập luyện quân sự và mở-mang sự học-hành. Ông dẹp giặc Thanh Lợi (vùng Thái-Nguyên), giặc Ngưu-Hồng (vùng Phú-thọ), giặc Hữu-Lượng (vùng Quảng-Nguyên), và đánh nước Ai-Lao, Uy-thanh lừng-lẫy.

Vua Anh-tông di xem-xét các nơi và sai về địa-dò nước ta (1171-1172).

Khi Anh-tông mất (1176) giao cho Hiến-thành phò-tá Cao-tông bấy giờ mới có ba tuổi.

Bà Chiêu-linh-Thái-hậu sai người đút-lót để xin lập lại Thái-tử Long-Sưởng trước đã bị Anh-tông truất vì có tội. Hiến-thành không nghe.

Khi Hiến-thành sắp mất (1179) lại đe-cù Trần-Trung-Tá là người giỏi và trung để giúp Lý-Cao-tông. Nhưng sau khi ông mất, Thái-hậu và triều-thần lại dùng người khác.

Tô-Hiến-Thành là người thao-lực mà lại trung-chính, nên đời sau ví ông với Gia-Cát-Lượng đời Tam-Quốc bên Tầu.

9.— CHÚ THÍCH — 1. **Trung-lương**: Trung-tín và giỏi tốt —

132

NHÀ LÝ

Cao-tông hoang-tùng (2) mọi đường ai can ?
Đầu xe quanh khắp giang-san,
Chinh-hình lối tiết. (3) du-quan quá thường (4)
Lại thêm thô-mộc cung-tường, (5)
Mua quan bán nguc nhiều đường riêng tày.
Nhạc Chiêm (6) rầu-rĩ khéo bầy,
Những là tai-biển từ này hiện ra.
Trâu dâu lén ngọt am-la, (7)
Thước dâu làm tơ góc nhà Kinh-thiên. (8) 950
Bốn phương trộm cướp nồi lên,
Quân Chiêm, người Tống xâm biền (9) mấy kỳ.
Vui chơi nào có biết gì,
Thờ-ơ phó chuyen an-nguy mặc trời.

10. — Quách-Bố chiêm kinh-thành.
Quyền-cương (1) ngày một đổi dời,

2. **Hoang-tùng**: chơi-bởi cản-dở, không kiềm-chế — 3. **Chinh-hình lối tiết**: pháp-luật sai cả mực thẳng — 4. **Du-quan quá thường**: đi chơi quá lệ-thường — 5. **Thô mộc cung-tường**: xây dựng cung điện — 6. **Nhạc-Chiêm**: âm nhạc của người Chiêm-thành (ở phía Nam nước ta hồi ấy, đang suy) — 7. **Am-la**: cây muỗm (xoài). Tục truyền hồi ấy, có contrâu trèo lên cây muỗm (ở Thanh-Hóa), ta coi đây là điềm gở — 8. **Kinh-thiên**: tên một cái lầu vua Lý sai xây. Lúc sắp xong có con chim thước đến làm tổ, theo điền cũ đây là điềm gở người ngoài vào chiếm nhà mình. — 9. **Xâm-biền**: đánh chiếm biên giới.

9. — **Lời giải**. — Cao-Tông, khi lớn lên cầm quyền không có người tài giỏi trung-trực can ngăn, nên làm nhiều điều không hay: đi dong chơi khắp trong nước, pháp luật không giữ đúng mực cho người tuân theo, vor-vét của dân, làm nhiều việc nhũng-lạm, tiêu nhiều thử xa xỉ, đem âm-nhạc vong-quốc của Chiêm về nước.

Bấy giờ người thô mán ở phía nam Trung-quốc và người Chiêm vào quấy-nhiều nước ta luôn, mà vua quan cũng không đe ý.

10. CHÚ THÍCH — 1. **Quyền-cương**: đầu mối quyền-hành,

133

Phạm-du đã phản lại với về kinh,
Binh-Di là kẻ trung-thành,
Nghe dèm mà nỡ gia-hình (2) cớ sao ?
Bởi ai gây việc oan-cửu,
Đề cho Quách-Bốc sấn vào kim-giai. (3) 960
Xe loan lánh chạy ra ngoài,
Hoàng-thân đế-thích (4) mỗi người một phuong.

11. — Họ Trần giúp vua Lý.
Trù-quân đi đến Thiên-trường.
Tinh-cờ lại gặp một nường tiều-thư.
Con nhà Trần-Lý công ngư. (2)
Lười chài nhưng cũng phong-tư (3) khác thường.
Trăng già đưa mồi tơ vương,
Mới hay con tạo mở đường di-đuyên. (4)

cũng như nền móng của quyền-bính — 2. **Gia-hình** : trị tội — 3. **Kim-giai** : thềm vàng, chỉ nơi vua ở. — 4. **Hoàng-thân đế-thích** : họ nội họ ngoại của vua.

10. Lời giải. — Trong nước giặc cứp như ong.
Năm 1208, ở Nghệ-an, Phạm-Du làm phản. Cao-Tông sai Phạm-Binh-Di đánh dẹp, Phạm-Du sai người về kinh-thành lấy vàng bạc đút lót, nên Du được tha mà Binh-Di lại bị bắt giam.

Tướng của Binh-Di là Quách-Bốc đem quân phá thành vào cứu Binh-Di. Cao-tông với giết Binh-Di rồi cùng thái-tử Sầm chạy trốn. Bốc mai-tang cho chủ tướng rồi tôn hoàng tử Thầm lên làm vua.

11. — CHỦ THÍCH. — 1. **Trù-quân** : Con vua được chọn sẵn để sau nối ngôi — 2. **Công-ngư** : làm nghề đánh cá, nghề chài lưới — 3. **Phong-tư** : sắc đẹp — 4. **Di-đuyên** : cầu thân với nhà quyền quý — 5. **Thích lỵ** : họ ngoại — 6. **Tiệm-giai** : bậc thang đê bước đến chỗ tranh quyền vua — 7. **Hải-ấp** : tên làng ở vùng bờ thuộc huyện Hưng-nhân.

Họ Trần từ ấy nồi lên.
Kết bè thích-lý, (5) dựng nền tiếm-giai. (6) 970
Trần-Tự-Khánh ở phuong ngoài,
Đem quân Hải-ấp (7) vào nơi đô thành.

12. — Lý Huệ-Tông phát diên.

Huệ-tông gấp bước gấp-ghền,
Nhẹ ẩn mẫu-hậu, (1) nặng tinh phu-nhân. (2)
Lạng-châu xe dã Bắc-tuần, (3)
Nửa đêm riêng với nàng Trần lén đi.

11. Lời giải. — Thái-tử Sầm chạy về Hải-ấp làng Lưu-gia (nay là làng Lưu-xá, huyện Hưng-nhân, Thái-bình). Gặp con gái Trần-Lý có nhan-sắc liền lấy làm vợ.

Trần-Lý, nguyên người ở làng Tức-mặc (huyện Mộc, Nam-dịnh), làm nghề đánh cá, vẫn có nhiều người theo phục.

Anh em họ Trần mợ quân về kinh dẹp loạn, rồi lên Qui-hoa (thuộc Phú-thọ) đón vua Cao-tông. Cao-tông cho đón thái-tử Sầm về kinh còn Trần-thị thì ở lại Lưu-gia.

Một năm sau (1210), Cao-tông chết. Thái-tử Sầm lên làm vua, tức là Huệ-tông.

Huệ-tông phong Trần-thị làm nguyên-phi, cho đón về cung và phong cho anh Trần-thị là Trần-Tự-Khánh làm Chương-thanh-hầu.

12. — CHỦ THÍCH. — 1. **Mẫu-hậu** : mẹ vua — 2. **Phu-nhân** : vợ, chỉ con gái họ Trần — 3. **Bắc-tuần** : Vua đi về phuong Bắc.

12. Lời giải. — Năm 1213 Thái-hậu làm khõ-nhục Trần-thị, ở trong cung. Trần-Tự-Khánh mang quân về xin rước vua đi.

Huệ-tông nghi Tự-Khánh làm phản liền cùng Thái-hậu trốn lên Lạng-châu (Lạng-sơn).

Thái-hậu lại cung ghét Trần-thị, xui Huệ-tông bỏ. Huệ-tông không nghe; lại sợ Trần-thị bị đầu độc, nên

Gặp quân Tự-khánh rước về,
Đương cơn gió bụi (4) bốn bề chưa êm.
Huệ-tông cuồng-tật (5) lại thêm.
Khi ngày đứng múa khi đêm nằm dài. 980
Xuất-gia lại muốn tu trai, (6)
Ngôi-thiêng (7) phó-thác cho người đào thơ. (8)
« Đẳng-sơn (9) bóng nhặt (10) đã mờ,
Hai trăm mươi sáu Lý-cơ (11) còn gì ?

13.— Lý Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho chồng

Chiêu-hoàng là phản nữ-nhi,
Phấn son gánh việc gian-nguy được nào !

bữa ăn thứ gì Huệ-tông cũng ăn trước, còn một bữa mới cho Trần-thị ăn.

Sau cùng, Thái-hậu làm quả, Huệ-tông liền cùng Trần-thị lần trốn đi. Tự-Khánh đem quân rước về cung.

Huệ-tông phong Trần-thị làm Hoàng-hậu, Tự-Khánh làm Phụ-chính và anh Tự-Khánh là Trần-Thừa làm nội-thị phán-thủ.

Huệ-tông có bệnh điên, lại thường uống rượu say ngủ cả ngày, mọi việc đều do Tự-Khánh quyết đoán.

Cuối 1224 Huệ-tông vào tu ở chùa Chân-giáo, vì không có con trai nên truyền ngôi cho con gái út bấy giờ mới 7 tuổi, là Chiêu-thanh công-chúa tên là Phật-Kim. Đó là Lý-Chiêu-Hoàng.

4. **Gió bụi** : phong trần, giặc giã trong nước — 5. **cuồng-tật** : bệnh điên. — 6. **Xuất-gia, tu-trai** : đi tu ăn chay — 7. **Ngôi thiêng** : ngôi vua — 8. **Đào-thơ** : con gái nhỏ — 9. **Đẳng-sơn** : lèn núi, mặt trời gác về buổi chiều, chỉ cuộc dã-tàn. Nguyên có câu sấm « Ánh mặt nhật đẳng sơn », nghĩa đen là mặt trời gác núi thì tối. Nghĩa kín là đến đời vua tên Sâm (chữ nhật, trên, chữ sơn dưới) thì đời Lý hết — 10. **Bóng nhặt** : bóng mặt trời — 11. **Lý-cơ** : cơ nghiệp nhà Lý.

Xây vần cơ-tạo (1) khéo sao ?
Bỗng xui Trần-Cảnh hiện vào hầu trong.
Người yêu-diệu, kẻ thư-phong, (2)
Bén hơi rơm lửa, động lòng mưa mây, (3) 990
Vây nước chậu, vắt khăn tay,
Khi đêm đạp bóng, khi ngày ngồi chung. (4)
Hoa đào đãдан gió đông.
Vua tôi phản đẹp, vợ chồng duyên may.
Chiểu rồng ban xuống năm mây, (5)
Mừng rằng nữ-chúa ngày nay có chồng.

13.— CHÚ THÍCH — 1. **Cơ-tạo** : tạo-hóa xoay vần như cái mây số trời đã định trước — 2. **Yêu-diệu, tư-phong** : nói người con gái đẹp và người con gái thanh-nhã — 3. **Rơm lửa, mưa mây** : rơm gần lửa thi sao cũng cháy. Mưa mây là trai gái yêu nhau. — 4. **Vây nước chậu... ngồi chung** : những trò chơi đùa của trẻ con Trần-Thuỷ-Độ cố ý nói rằng đấy là triệu chứng Chiêu-hoàng yêu say Trần-Cảnh và nhường nước cho — 5. **Chiểu rồng năm mây** : tờ chiếu của nhà vua có vẽ mây năm mây.

13. **Lời giải.**— Chiêu-Hoàng làm vua, nhưng quyền-binh đều trong tay Trần-Thuỷ-Độ là em họ Thái-Hậu.

Thủy-Độ cho cháu là Trần-Cảnh vào hầu trong cung. Chiêu-Hoàng chơi đùa với Trần-Cảnh. Thủ-Độ liềnvin cớ ấy đóng cửa thành, rồi truyền lệnh rằng Chiêu-Hoàng đã lấy Trần-Cảnh. Sau lại bắt Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho chồng (1225).

Nhà Lý làm vua được 216 năm, truyền ngôi được 8 đời.

ĐOẠN MƯỜI MỘT

NHÀ TRẦN
THỜI - KỶ THỊNH
(1226 — 1340)

1.— Những việc cải cách đầu tiên

Đông-A (1) tă mặt vùng hồng, (2)
Thái-tông cải hiệu Kiến-trung rõ-ràng.
Trần-Thừa (3) là Thái thượng-hoàng,
Chuyên quyền thính-doán, (4) gồm đường
kinh-luân. (5) 1000
Soạn làm thông chế lỗ-văn, (6)
Thuế điện đã định, số dân cũng tường.
Tướng-thần (7) mới đặt binh-chương. (8)
Huyện châu sai kẻ khoa-trường (9) trị dân.
Bạ-dầu (10) thi kẻ lại-nhân.
Hiệu-quân Tứ-thánh, Tứ-thần (11) mới chia.
Hà-phòng (12) rày mới có đê,

1.— CHÚ THÍCH.— **Đông-A**: Chữ đồng bên cạnh chữ A, là chữ Trần — 2. **Vùng hồng**: mặt trời : câu này nghĩa là nhà Trần lên làm vua — 3. **Trần-Thừa**: anh Trần-Tự-Khanh, bố đẻ ra Trần-Cảnh — 4. **Thính-doán**: xét và quyết-định — 5. **Kinh-luân**: gõ mồi rồi, tài chính-trị — **Thông-chế lỗ-văn**: lệ-luật đặt cho mọi người theo — 7. **Tướng thần**: quan đứng đầu trong triều, tức là tể-tuot — 8. **Binh-chương**: chức coi cả vân lấn vō — 9. **Khoa-trường**: thi đỗ — 10. **Bạ-dầu**: thi từ-hàn để lựa lấy người giữ sô-sách — 11. **Tứ-thánh, Tứ-thần**: tên riêng hồi ấy dùng để chỉ các đội quân túc-vệ — 12. **Hà-phòng**: phòng giữ nước sông.

NHÀ TRẦN

Trăm quan áo mạo, dù xe thêm tường.

Việc ngoài đánh dẹp bốn phương,
Phó cho Thủ-dộ chuyên đường trị dân.

1010

2.— Văn-học và võ-công

Thượng-hoàng phút đã từ-trần,
Thái-tông tuổi mới đến tuần mươi hai.

Cao-minh đã có tu trùi, (1)

Lại thêm Thủ-dộ vĩ vời khôn-ngoan.

Sùng-văn, (2) tô tượng Khổng-Nhan, (3)

Dựng nhà Quốc-học, (4) đặt quan Giám-thần. (5)

Bảy-năm một hội thanh-vân, (6)

Anh-tài náo-nức dần dần mới ra.

Trạng-nguyễn, bảng-nhõn, thảm-hoa,

Kê kinh, người trại (7) cũng là tài danh

1020

1. **Lời giải**.— Trần-Cảnh lên ngôi, tức là Trần-Thái-tông, cải niên-hiệu là Kiến-trung (1225).

Thái-tông mới 8 tuổi, quyền-binh đều ở trong tay Thái-thượng-hoàng, là Trần-Thừa.

Nhà Trần thi-hành nhiều việc cải-cách quan-trọng : định lại hình-luật (1224); định thuế ruộng, thuế thân; đặt phầm-trật : áo mũ cho các quan; lấy kẻ có học để coi việc cai-trị; thi chọn các thuộc viễn để giữ sô-sách; tổ-chức lại binh-linh; đắp đê để ngăn nước sông (1224).

Còn việc đánh dẹp thi bấy giờ giao cho Trần-Thừa. Thủ-Độ đánh giặc Mường ở Quốc-oai (Sơn-tây), Đoan-Thượng ở Đường-hào và Nguyễn-Nộn ở Bắc-giang. Năm 1228 thi dẹp yên cả.

2.— CHÚ THÍCH — 1. **Tư trùi**: thông-minh trùi cho sẵn — 2. **Sùng văn**: chuông văn-học. — 3. **Khổng Nhan**: Khổng-Khâu và Nhan-Hồi là tổ đạo Nho và học-trò giỏi nhất của Khổng-Tử — 4. **Quốc-học**: trường vua mở để giảng dạy Nho-học — 5. **Giám thần**: quan coi việc học — 6. **Hội-thanh-vân**: dịp thi đỗ để tiến-thân — 7. **Kinh, trại**: người kinh là người trung-châu Bắc-

139

Lại thi thái-học (8) chư-sinh,
Lại thi tam-giáo (5) chia rành ba khoa.
Thân-chinh trỏ ngọn thiên-quá, (10)
Chiêm nam, Nguyên bắc đều là dẹp tan.

8.—Phong-tục đời Trần

Vì ai, đạt gánh giang-san ?
Mà đem cỗ chúa (1) gia oan nỡ nào !

kỳ gần Kinh-dò ; còn từ Thanh-hóa vào Nam, là người trại — 8. **Thái-học** : tốt-nghịệp ở trường Quốc-học, ngang với thi tiến-sĩ — 9. **Tam-giáo** : ba đạo là đạo Khổng, đạo Thích (Phật), và đạo Lão 10. — **Thiên-quá** : ngọn giáo của thiên-tử (của vua).

2. **Lời giải.**— Trần-Thùa mất, Trần-Thủ-Độ nghiệp chinh.

Ở trong thi Thủ-Độ khuyễn-khích việc học : tô-tượng Khổng-tử dựng quốc-học-viện để giảng túr thư ngũ-kinh. Năm 1232 mở khoa thi Thái-học-sinh (gần như tiến-sĩ) lần đầu.

Tuy vậy, sự học khoa chuyên về đạo Nho mà thôi còn có thi tam-giáo, trong đó đạo Phật và đạo Lão cũng được đặt ngang hàng với đạo Nho.

Tác-giả bài ca, theo Nho-học đã quá chú-trọng đến việc mờ-mang văn-học mà chỉ nói lượt qua những võ-công oanh-liệt thời Trần-Thái-tông.

Năm 1252, Thái-tông thăng Chiêm-thanh.

Năm 1257, quân Nguyên (Mông-cồ) từ Vân-nam (Tàu) kéo xuống Thăng-long, chiếm đỗ-thành và lâm cỗ nhân-dân. Thái-tông phải chạy về mạn Đông-an (thuộc Hưng-yên). Sau nhờ có tài thao-lược Trần-Quốc-Tuấn và chí cương-quyết của Trần-Thủ-Độ nên mới đánh đuổi được Mông-cồ lần ấy là lần đầu.

3. CHÚ-THÍCH. — 1. **Cố-chúa** : vua cũ, chỉ Lý-Huệ-tông bị

Chiêu-hoàng duyên trước làm sao ?
Gả đi bán lại, (2) coi vào khó nghe !
Phép nhà chẳng sửa huồng the,
Vợ anh sao nỡ đem về hậu-cung (3) 1030
Bởi ai đầu mở hôn-phong, (4)
Khiến nên một đạo khuê-phòng (5) thận riêng !
Thuần-bôn (6) dong thói ngứa-nghiêng,
Họ-duong lấy lần nào kiêng sợ gì.
Thiên-Thành công-chúa vu-quy, (7)
Sao Trần Quốc-Tuấn cướp đi cho dành ?
Sinh-nghi (8) đem tiễn thiên-dinh (9)
Thuy-bà (10) lăng-liu, Trung-Thành ngần-ngo :
Dị-doan (11) mê-hoặc khôn chừa,
Chùa tó phật-tượng, đình thờ Thích-ca. 1040

Trần-Thủ-Độ bức tử ở chùa Chân-giáo — 2. **Gả đi bán lại** : Lý-Chiêu-Hoàng sau bị đem gả cho Lê-Phụ-Trần — 3. **Hậu-cung** : Thủ-Độ đem vợ Trần Liễu (là anh ruột vua Thái-tông) vào cung ép gả cho Thái-tông, vì bà này đã có thai, còn Lý-Chiêu-Hoàng lấy chồng 12 năm không có con thi bị giáng xuống làm công-chúa — 4. **Hôn-phong** : thói hồn loạn trong đạo vợ chồng — 5. **Khuê-phòng** : phỏng đàn-bà ở — 6. **Thuần-bôn** : tên một bài thơ cõi chè sỹ loạn-luân — 7. **Vu-quy** : con gái về nhà chồng — 8. **Sinh-nghi** : đã lě để xin cưới. — 9. **Thiên-dinh** : sân nhà vua — 10. **Thuy-bà** : tên riêng bà chị của Thiên-Thành công-chúa. Thiên-Thành công-chúa là em vua, đã nhận lời gả cho Trung-Thành-vương. Sau Thuy-bà đem lě vật xin vua gả cho Trần Quốc-Tuấn (là cháu gọi Thiên - Thành bằng cô) Thái-tông nhận gả —

8. **Lời giải.**— Trong khi ca kề nhiều chuyện tố rằng nhà Trần trong họ lấy lẫn nhau ; đời sau cho thế là loạn-luân.

Một phần cũng vì Trần-Thủ-Độ là một người gian-hùng, không ngại gì mà không làm miễn là xây vững được cơ-nghịệp nhà Trần.

Nhưng ta cũng không nên quên rằng hồi ấy phong-tục có lẽ khác với phong-tục thế-kỷ 19 nhiều.

Tin lời phong-thủy khi tà, (12)
Đào sôngduc núi cũng là nhọc thay !
Lẽ đâu yến-âm quá say,
Đội mo (13) rót rượu, dan tay vui cười.
Ba mươi năm chán cuộc đời,
Truyền cho con nối, ra ngoài Bắc-cung.

4.—ĐỨC-ĐỘ và CHÁNH-TRỊ của Trần-Thánh-tông

Thánh-tông hiếu-hữu (1) một dòng,
Sớm hôm chầu chực, mát nồng (2) thánh-thơi.
Anh em đậm cả gối dài, (3)
Sân trong yến-lạc, (4) cõi ngoài ấm-phong. (5) 1050
Một thiên truyền thu phép lòng, (6)
Di-mưu (7) cho kẻ nối dòng ngày sau.

Vua quan đời Trần còn tin theo đạo Phật nhiều, cũng
như đời Lý. Đạo Nho chưa chiếm được địa-vị độc-lôn.
Phong-tục cũng còn chất-phác, dàn-dị.

Trong triều vua quan thân-mật, họ p nhau uống rượu
say rồi dan tay mà hát. Sự phân-biệt lòn-ti khe-khắt của
Nho-học chưa thấy rõ-ràng.

11. **Đi-doan** : tin nhảm — 12. **Phong-thủy khi tà** : Địa-ly, thuật
đổi-trá xem đất để mò-mà — 13. **Đội mo** : đội mo lên đầu để
chuỗc rượu.

4.—CHÚ-THÍCH.— 1. **Hiếu-hữu** : có hiếu với cha mẹ, thuận hòa
với anh em.— 2. **Mát nồng** : sắn sóc đến sự rét nóng của cha mẹ.—
3. **Nêm cả gối dài** : anh em nắm chung, thân-yêu nhau — 4. **Yến-**
lạc : vui vẻ ăn uống — 5. **Ấm-phong** : cho các hoàng tôn (con
của anh hay em vua) được tập trước — 6. **Truyền-thu phép-**
lòng : dạy bảo con nhớ vào lòng — 7. **Di mưu** : đe sách-lược lừa

4. **Lời giải**.— Năm 1258, Trần-Thái-lông truyền ngôi
cho con và làm Thái-thượng-hoàng, theo lục-lệ nhà Trần.
Trần-Thánh-tông, làm vua từ 1258 đến 1278, là một
ông vua có đức mà chăm lo việc nước.

Văn-nhỏ khuya sớm giảng-cầu,
Ké tu sú-ký, (8) người chầu kinh-diên. (9)
Bè ngoài nghiêm việc phòng biên, (10)
Kén quân đoàn-luyện (11) tập thuyền Cửu-sa. (12)

5.—Trần-Hưng-Đạo phá Mông-Cồ

Trao-truyền theo lối phép nhâ,
Nhân-tông hùng-lực (2) lại là tài hơn,
Rợ Nguyên qnen thói tham-tàn,
Quân năm mươi vạn, những toan tranh-hành, 1060
Sắc sai Hưng-Đạo tổng binh, (3)
Với Trần-Quang-Khai các dinh tiến vào.
Chương-dương một trận phong-dào, (4)
Kia ai cướp giáo, ra vào có công ?
Hàm-quan một trận ruồi gióng,
Kia ai bắt giặc, uy-phong (5) còn truyền ?

Thánh-tông có hiếu với cha mẹ, thuận-hòa với anh
em, săn-sóc đến sự huấn-luyện con cháu.

Ở trong thi khuyễn-khích việc học, sai soạn bộ sú-ký
đầu tiên của nước ta (Lê-Văn-Hưu làm xong quyền Đại-
Việt-Sử năm 1272).

Bè phòng ngoại-xâm thì săn-sóc việc canh-phòng
biên-cương, tập-luyện bộ-binhh và thủy-binhh.
cho con cháu — 8. **Tu sú-ký** : soạn sách sú, Lê-Văn-Hưu, đỗ
bảng-nhãn, làm quyền sứ đầu tiên của nước ta xong năm 1272 —
9. **Kinh diên** : chiếu vua ngồi nghe giảng đạo Nho — 10. **Phòng**
biên : phòng giữ biên-thủy — 11. **Đoàn luyện** : tên riêng đoàn
quân đời Trần — 12. **Cửu-sa** : tên riêng một hòn cát.

5.—CHÚ THÍCH.— 1. **Trao-truyền** : nhường ngôi cho con
ngay lúc còn sống, để làm Thái-thượng-hoàng, theo lệ nhà Trần —
2. **Hùng-lực** : mạnh-mẽ và nhiều mưu-lược — 3. **Tổng-binhh** :
làm tướng trông nom và điều-khiển tất cả quân-dội — **Phong**
dào : giò và sóng, trận đánh dữ-dội — 5. **Uy-phong** : oai tiếng —

Giặc Nguyên còn muôn báo đền, (6)
 Mượn đường hộ-tống (7) binh thuyền lại sang.
 Bạch-dâng một cõi chiến-tràng,
 Xương bày trắng đất, máu màng đỏ sông. 1070

6. **Báo-dền**: trả thù — 7. **Hộ-tống**: đi theo để che chở. Khi quân Nguyên sang lần thứ nhất có tôn-thất là Trần-Ích-Tắc ra hàng, rồi theo về Tàu. Lần thứ hai, khi quân Nguyên kéo sang

5.— **Lời giải**.— Năm 1257, quân Mông-cồ đã có lần từ Vân-nam định kéo xuống định chiếm nước ta, nhưng không được, đã phải rút về Tàu.

Đến đời Trần-Nhân-tông (1270 — 1293) thì Mông-cồ đã thôn-tinh xong hẳn nước Tàu, vua Mông-cồ đã diệt xong nhà Tống và lên làm vua nước Tàu; tức là nhà Nguyên.

Năm 1284, vua Nguyên tìm cõi trách Trần-Nhân-tông không sang chầu, rồi cử hai đạo binh sang đánh nước ta. Một đạo tiến từ Lang-sơn xuống Thăng-long, một đạo đi đường thủy đến Chiêm-thanh, rồi đánh từ Nghệ-an lên phía Bắc.

Lúc đầu thế giặc mạnh, vua Trần phải bỏ Thăng-long mà rút lui về Thanh-hóa.

Tướng ta là Trần-Bình-Trọng bị bắt, nhưng thà chịu chết, thà không hàng giặc.

Sau nhò có chí cương-quyết và tài cầm quân của Hưng-đạo-vương Trần Quốc-Tuấn, quân ta lại thắng.

Trần-Nhật-Duật phá quân Nguyên ở bến Hảm-tử (thuộc tỉnh Hưng-yên). Trần-Quang-Khai thắng ở bến Chương-dương trên sông Nhị (trong huyện Thương-phúc tỉnh Hà Đông) và lấy lại được Thăng-long.

Tướng Nguyên là Toa-Đô bị ta giết ở Tây-kết (thuộc Hưng-yên).

Quân Nguyên tan vỡ phải rút lui (giữa năm 1285).

Mùa xuân năm 1287, quân Nguyên lấy cõi là đưa Trần-Ích-Tắc về làm vua An-nam, lại kéo sang đánh báo thù.

Trần Hưng-Đạo dã anh-hùng,
 Mà Trần-Nhật-Duật kè công cũng nhiều.
 Hoài-Văn (8) tuồi trẻ tri cao,
 Cõi dẽ sáu chữ quyết vào lập công.
 Trần-Bình-Trọng cũng là trung,
 Đành làm Nam-quỷ, không lòng Bắc-vương. (9)
 Khuyên-ưng (10) còn nghĩa đá vàng, (11)
 Yết-Kiêu, Dã-Tượng hai chàng cũng ghê!
 Mà trong ngọc-diệp kim-chi, (12)
 Lũ Trần-Ích-Tắc sao di dầu hàng? 1080

Lúc đầu quân Nguyên cũng lại kéo tới sát Thăng-long.
 Nhưng lần sau, lương-thực của giặc bị tướng ta là Trần-Khánh-Dư cướp ở Vân-dồn (đảo Vân-hải tỉnh Quảng-yên).

Đại quân giặc lại bị ta phá tan ở sông Bạch-dâng thuộc tỉnh Quảng-yên. Tại trận Bạch-dâng, nhiều tướng Nguyên, trong đó có Ô-mã-nhi, bị ta bắt sống (tháng ba năm Mậu-Tý, 1288).

Quân Nguyên rút về, lại bị ta chặn đánh ở mạn Lang-sơn (đi Nội-bàng và núi Kỳ-cáp). Tháng mười năm Mậu-Tý (1288), Mông-cồ phải nhận hòa.

Trần-Nhân-tông nhường ngôi cho con năm 1293, và làm Thái-thượng-hoàng theo lệ nhà Trần, được 13 năm.
 đánh ta, họ giả dạng là đưa Trần-Ích-Tắc về làm vua — 8. **Hoài-văn**: Hoài-Văn vương là trước của Trần-Quốc-Toản, bấy giờ mới có 16 tuổi, đã tự ý mộ quân đánh giặc và có làm một lá cờ để sáu chữ: « Phá cương địch báo hoàng-án » (nghĩa là phá giặc mạnh, báo ơn vua). — 9. **Nam-quỷ Bắc-vương**: Trần-Bình-Trọng, tướng nhà Trần, bị quân Nguyên bắt sống. Tướng Nguyên dụ hàng và hứa sẽ phong cho tướng vương. Bình-Trọng trả lời: « Thà làm quỷ nước Nam, thà không thèm làm vương đất Bắc (nước Tàu) ». Sau khi bị giặc giết — 10 **Khuyên-ưng**: con chó và con chim ưng là hai giống trung thành với chủ dùng để di săn. Chỉ người nhà bê dưới, tận tâm được việc — 11 **Nghĩa đá vàng**: lòng trung-thanh bền chặt — 12. **Ngọc-diệp kim-chi**: lá ngọc cành

Nhân khi biến-cố (13) vội-vàng,
Kẻ trung người nịnh dối dàng tỏ ra,
Trùng-hưng (14) đem lại sơn-hà.
Đã hay thiên-tướng (15) cũng là tài sinh.
Nước nhà khi ấy thanh-bình, (16)
Truyền ngôi thái-tử, lánh mình Ngọa-vân. (17)

6. — Anh-tông và Minh-tông

Anh-Tông nối giữ nghiệp Trần,
Trong tu văn-đức, ngoài cần vũ-công.
Có châm (1) dè dạy Đóng-cung. (2)
Thủy-vân (3) có tập vui cùng bút nghiên. 1090
Vì không mến phật, say thiền, (4)
Cũng nên một đứng vua hiền Đóng-A. (5)

vàng, chỉ họ hàng nhà vua — 13. **Biến-cố** : thay đổi lớn, như
chiến-tranh — 14. **Trùng-hưng** : xây dựng lại — 15. **Thiên-
tướng** : tướng nhà trời — 16. **Thanh-bình** : thái-bình, đã hết giặc
dã — 17. **Ngọa-vân** : tên một cái chùa ở núi Yên-tử (Hải-duong).
— Vua Trần-Nhân-tông đến cuối đời ra tu ở đấy.

6. CHÚ-THÍCH.— 1. **Châm** : bài răn dạy — 2. **Đóng-cung** : con
vua có quyền kế-vị, thái-tử — 3. **Thủy-vân** : tên một tập thơ của
Trần-Nhân-tông — 4. **Thiền** : đạo Phật — 5. **Đóng-A** : nhà Trần,
Trần-Nhân-tông —

6.— **Lời giải**.— Hai vua Trần-Anh-tông (1293-1314)
và Trần-Minh-tông (1314-1329) đều là những vua tốt
chăm lo việc nước.

Về đời Minh-tông, vua quá tin kẻ nịnh thần là Trần-
Khắc-Chung mà giết oan một người đã có công với nước
là Trần-Quốc-Chân bị nghi là làm phản.

Đối ngoại, hồi ấy sự giao-thiệp với Tầu không có gì
đáng chú ý ; nhưng về sau phía nam và phía Tây, người
Chiêm và người Ai-lao thỉnh thoảng lại vào quấy nhiễu.

Năm 1306, nhà Trần gả công-chúa Huyền-Trân cho
vua Chiêm là Ché-Mân, Ché-Mân dâng hai châu Ô và Lý

Quyết-cần (6) rồi lại xuất-gia, (7)
Minh-tông kế-thống (8) cũng là hiền-vương. (9)
Mười lăm năm giữ phép thường,
Rạng nền nếp cũ, mở giường-mỗi sau.
Tiếc không biện-biệt (10) ngư-châu (11)
Đề cho tà-nịnh (12) ở đầu giai-ban. (13)
Khắc-Chung thêm dệt lời gian,
Quốc-Chân mặc phải tiếng oan thiệt minh. 1100

7. — Việc đánh dẹp về đời Hiển-tông.

Hiển-tông làm máy lung-linh, (1)
Nghiêm xem tinh-dộ vận-hành (2) không sai.
Thạch-dê (3) mới dắp đường dài,
Nước sông thuận lối về ngoài biển Đông.
Thừa binh (4) lại hiếu vũ-công, (5)
Đà-giang xa-mã, (6) Naim-nhung tinh-kỳ (7)

(sau đời là Thuận-châu và Hóa-châu). Chưa được một
năm. Ché-Mân mất, Anh-tông lại cho đón Huyền-Trân
về nước.

Năm 1311, Anh-tông đánh Chiêm-thành : năm 1318,
Minh-tông lại đánh một lần nữa.

Dưới triều Anh-tông, tướng Phạm-Ngũ-Lão còn đánh
đẹp Ai-lao vào quấy rối ở vùng Thanh-hóa và Nghệ-an.
chữ Đóng bên chữ A là chữ Trần — 6. **Quyết-cần** : châm chỉ hết
sức nên mỏi mệt — 7. **Xuất-gia** : di tu — 8. **Kế-thống** : nối dòng
nhà vua — 9. **Hiền-vương** : vua tốt — 10. **Biện-biệt** : phân biệt —
11. **Ngư-châu** : mắt cá và hụt chân, thứ giả thứ thật, thứ hèn
thứ quý. — 12. **Tà-nịnh** : gian-tà và xu-nịnh.— 13. **Giai-ban** : thứ
bạn các quan.

7. CHÚ-THÍCH.— 1. **Máy lung-linh** : tên thứ máy đo vị-trí
của các sao — 2. **Tinh-dộ vận hành** : sự xoay chuyển của sao —
3. **Thạch-dê** : đê bằng đá — 4. **Thừa-binh** : hướng sự thái-binh —
5. **Hiếu vũ-công** : ham việc chiến tranh — 6. **Xa-mã** : xe

Cô-quăng (8) mẩy kẽ truy-tùy, (9)
Nhữ-Hài, Chiêu-Nghĩa đều về thủy-cung (10)
Kiềm-châu có đá kỷ công, (11)
Oán dày vè triện, (12) sầu đồng ngắn rêu. (13) 1110

ngựa, quân đội đi trận — 7. **Tinh-kỹ** : cờ quân đi trận — 8. **Cô-quăng** : chân tay, bẽ tôi thân — 9. **Truy-tùy** : chạy theo, ý nói các tướng gióng-ruồi theo vua đi đánh giặc — 10. **Về thủy-cung** : chết đuối — 11. **Kỷ-công** : ghi chép công trạng — 12. **Vè triện** : nét chữ khắc ở bia — 13. **Ngắn rêu** : ngắn rêu bám vào bia. Câu này ý nói dân oán giận về việc chinh chiến nhiều.

7. **Lời giải.** — Trần-Hiển-tông (1329—1341) lên ngôi mới có 10 tuổi. Minh-tông làm Thái-thượng-hoàng trong nom mọi việc.

Về đời Hiển-tông, nhà vua chăm-chú đến việc thiền-văn, đắp thêm đê để giữ khỏi lụt.

Việc đánh dẹp hồi ấy nhiều. Năm 1329, Thái-thượng-hoàng phải thân-chinh giặc Ngru-hồng ở mạn Đà-giang.

Năm 1384, lại di đánh Ai-lao bấy giờ sang quấy nhiễu ở vùng Thanh-hóa. Quân Ai-lao bỏ chạy ở Kiềm-châu (thuộc huyện Tương-dương, Nghệ-an). Thượng-hoàng sai Nguyễn-Trung-Ngạn làm bài bia khắc trên núi để ghi công. Bia ấy nay còn.

Năm sau Ai-lao lại vào cướp ở ấp Nam-nhung (thuộc Tương-dương—Nghệ-an) Thượng-hoàng lại phải di đánh.

Trong các cuộc đánh dẹp, ta cũng bị thiệt hại : tướng ta là hầu Chiêu-Nghĩa bị chết đuối ở Đà-giang, và Đoàn-Nhữ-Hài bị chết đuối ở Nam-nhung.

DOAN MUỒI HAI

NHÀ TRẦN
THỜI-KỶ SUY
(1341 — 1400)

1.— Nhà Trần bắt đầu suy

Dụ-tông em lại thừa-diêu, (1)
Ngôi thay anh cả, quyền theo Thượng-hoàng.
Thượng-thư (2) mới đặt tỉnh-dương, (3)
Đè-hình (4) chuyên-vận (5) chức thường có tên.
Khuyến-nông sai sứ dồn-diền, (6)
Vân-dồn đặt trấn tra (7) thuyền khách-nhàn. (8)
Khu-tào (9) thống-lĩnh cầm-quân, (10)
Phong-doàn (11) lại mới kén dần các đỗ.

1.— CHÚ-THÍCH. — **Thừa-diêu** : nối ngôi vua — 2. **Thượng-thư** : chức quan đứng đầu hành-chánh — 3. **Tỉnh-dương** : chức quan đứng đầu một bộ — 4. **Đè-hình** : chức quan coi việc hình-án — 5. **Chuyên-vận** : chức quan coi việc hộ và chuyên chở lương thảo — 6. **Khuyến-nông**, **dồn-diền** : khuyến-nông là chức quan coi việc canh-nông, đồn-diền là nơi lính phá vỡ đất hoang. Nhà Trần đặt chức Khuyến-nông để phụ-trách việc dùng binh-lính phá vỡ đất hoang — 7. **Tra** : kiêm-soát — 8. **Khách-nhân** : người ngoại-quốc — 9. **Khu-tào** : ti (sở) coi việc quản — 10. **Thống-lĩnh, cầm-quân** : cái quản quân canh giữ nơi vua ở — **Phong-doàn** : tên riêng đạo quân có trách-nhiệm nã bắt trộm cướp ; đạo quân ấy chia ra từng « đỗ ».

Uy-thanh xa động biên-ngu, (12)	
Chiêm-thành Chế-Mộ dâng đồ thđ-nghi (13)	1120
Mong nhỡ đưa lối về quê, Hay đâu gặp gió trở về luồng công. (14)	
Thượng-hoàng đã vắng mặt trong, Nào ai kiêng sợ mà lòng chẳng di ? (15)	
Đền Song-quế, ao Thanh-trì, Muông-chim hoa-cỏ thiều gì trò chơi !	
Trong cung cờ bạc chơi bài, Tiệc vui chuốc chén, trận cười leo dầy !	
Đạo thường chẳng cần phòng-vi, (16)	
Chị em chung-chạ loạn bè đại-luân.	1130

12. **Biên-ngu** : (góc) biên-thùy — 13. **Thò-nghi** : sẩn-vật riêng của đất nước (Chiêm) — 14. **Luồng công** : phí mất công — 15. **Chẳng di** : chẳng thay đổi — 16. **Cần phòng vi** : cần là thận trọng, kiêng dè, phòng-vi là phòng đâm-bả ở. Khi còn là thái-tử, Dụ-tông kiêng dè, phòng-vi là phòng đâm-bả ở. Khi còn là thái-tử, Dụ-tông bị đâm ở Hồ-tây, có thầy thuốc tên là Trần-Canh cứu sống, nhưng sau bị bệnh. Canh bảo ăn gan trẻ con và loạn-luân mới khỏi.

1. — **Lời giải.** — Hiếu-tông chết mới có 23 tuổi không có con. Em lên ngôi tức Dụ-tông (1341-1369).

Từ 1341 đến 1357, Dụ-tông tuy làm vua nhưng quyền hành đều ở Thái-thượng-hoàng Minh-tông. Có nhiều việc sửa sang về cai-trị và binh-dội; đặt bờ hoang được khai-khẩn; nhà vua lại đặt quan trấn-thủ ở Văn-dồn (nay là đảo Văn-hải, thuộc Quảng-yên), để xem xét thuyền bè các nước qua lại.

Về ngoại-giao, Chiêm-thành vẫn triều cống nước ta. Năm 1352, thái-tử Chiêm là Chế-Mộ bị anh rể tranh mất ngôi, chạy sang cầu cứu nước ta. Năm sau (1353) nhà Trần cõi quân đưa Chế-Mộ về nước. Nhưng quân ta đến Cồ-lüyü (thuộc Quảng-Ngãi) bị giỗ ngược, lại quay về. Chế-Mộ sau buồn-rầu mà chết. Có chỗ chép quân ta bị Chiêm-thành đánh thua ở Cồ-lüyü.

2. — Dương-Nhật-Lễ tiếm-vị

Truyền ngôi con đưa tru-nhân, (1)	
Đè Dương-Nhật-Lễ tiếm tràn dựng lên.	
Thôi nhà bài-hước (2) đã quen,	
Tiếng hòa nhịp phách, hát chen cung dàn.	
Hiển-tử đã phái hàm-oan, (3)	
Trần-công mưu hở thân-tàn (4) cũng thương !	
Nghệ-tông dòng-dỗi thiên-hoàng, (5)	
Đà-giang lành dấu, liệu đường khuất-thân, (6)	
Tiềm mưu (7) với kẻ tôn-thần, (8)	
Đem về xã-tắc nhà Trần thủa xưa.	1140

Từ năm 1358 trở đi, Thượng-hoàng Minh-tông mất, Dụ-tông chơi bài dâm-dãng : sai xây đền Song-quế, đào ao Thanh-trì, nuôi giống thú lạ, trồng các thứ hoa cỏ hiếm, họp người cờ bạc, bày trò leo giày mùa rổi trong cung; lại tư thông với cả em gái. Những người danh nho, như Chu-Văn-An, can ngăn không được, đều bỏ quan về nhà.

Nhà Trần bắt đầu suy từ đây.

2. CHÚ - THÍCH.— 1. **Ưu-nhân** : con hát, người làm trò — 2. **Bài-hước** : phường chèo — 3. **Hiển-tử, hàm oan** : Hiển-tử, tên riêng bà Hoàng-thái-hậu (mẹ vua Trần) bị Dương-Nhật-Lễ giết, hàm oan là ngầm oan (bị giết oan) — 4. **Trần công, thân tàn** : Trần công là Trần-Nguyễn-Trác khởi binh đánh Nhật-Lễ nhưng bị thua và bị giết, thân tàn là chết — 5. **Thiên-hoàng** : dòng vua — 6. **Khuất thân** : khuất là eo lại (nhìn nhục), thân là duỗi ra (cương-quyết) ý nói mềm-mông, khéo-léo, tùy cơ mà liệu nên cương (cứng) hay nén nhu (mềm) — 7. **Tiềm-mưu** : mưu ngầm — 8. **Tôn-**

2. **Lời giải.** — Dụ-tông mất không có con (1369). Bà Hoàng-thái-hậu nhất định lập Dương-Nhật-Lễ lên ngôi.

Nhật-Lễ là con một người hát bài, được một hoàng-thân nhận là con nên chỉ quen thói hát xướng chơi bài. Sau Nhật-Lễ giết Hoàng-thái-hậu và Trần-Nguyễn-Trác là người muốn đánh Nhật-Lễ.

Yêu-phân (9) dành dã tảo-trữ, (10)
Cũng là nỗi một mối thùa lại sau.

3.— Chiêm-thành xâm-nhiều.

Tiếc sao một bức ưu-nhu, (1)
Đông-A (2) từ ấy co-dồ mới suy.
Giàu phèn trống-trái biền-thùy,
Giặc Chiêm giong-ruồi dô-kỳ (3) xôn-xao.
Quý-Lý cho dù khu-tào, (4)
Báu-thiêng (5) lại dè gian-hào (6) khải-du (7)
Duệ-tông hăm-hở phục-thù,
Đánh Chiêm nào quản tri-khu (8) dặm trường. 1150
Khinh minh vào động Ky-mang,
Tinh-kỳ (9) tan-tác gió sương mịt-mù.

Năm 1370, con thứ ba vua Minh-tông, vẫn ăn náu ở mạn Đà-giang, ám mưu với các tôn-thất, đem quân giết được Nhật-Lễ và lấy lại được ngôi vua. Đó là Trần-Nghệ-tông (1370-1372).

thần : bè tôi có họ với vua. — 9. **Yêu-phân :** khi yêu quái. Chỉ việc Nhật-Lễ tiếm-vị — 10. **Tảo-trữ :** quét sạch.

3. CHÚ-THÍCH.— 1. **Ưu-nhu :** nhu-nhược — 2. **Đông-A :** chữ Đông bên cạnh chữ A, là chữ Trần — 3. **Dô-kỳ :** kinh-dô (Thăng-long) — 4. **Khu-tào :** tòa coi việc quân — 5. **Báu - thiêng :** ngôi vua — 6. **Gian-hào :** gian-tà — 7. **Khải-du :** dòn ngó — 8. **Tri-khu :** giong ruồi — 9. **Tinh-kỳ :** cờ (của quân ra trận) — 10. **Em :** tác giả làm Phế-dế là con Duệ-tông — 11. **Hôn-ngu :** ngu muội.

3.— Lời giải— Vào nửa sau thế-kỷ 14, trong khi nhà Trần suy-nhược thì ở Chiêm-thành có Ché-Bồng-Nga là một ông vua anh-hùng lập-chi luyện-lập quân-sĩ để đánh nước ta.

Về đời Duệ-tông quân ta đã hai lần tiến sang Chiêm mà đều phải rút lui (1353 đem Ché-Mộ về, và 1367).

Từ 1368, Chiêm sai sứ sang đòi Hỏa-châu, rồi năm 1370, kéo quân sang đánh Thăng-long, Nghệ-tông phải

Em là Phế-dế hôn-ngu, (11)
Chôn tiền giấu của như đồ trẻ chơi.

4.— Lê - Quý-Lý phế-lập.

Quý-Lý quyên lẩn trong ngoài (1)
Buông lời sám-gián (2) quên bài tôn-thân. (3)
Truyễn vời phế-dế vào sân,
Lụa dào một tấm bồ trần kết-oan.
Thuận-tông tuổi mọn tài hèn,
Ngồi không mà dè chính-quyền mặc ai. 1160

chạy. Quân Chiêm vào thành cướp phá, rồi bắt dân-bà con gái lấy của-cải mà rút về.

Duệ-tông lên ngôi (1374-1377) sửa-soạn đánh báo thù. Năm 1377, đem đại-binhl tiến vào cửa Thi-nại (Qui-nhor) đánh đồn Thạch-kiên và động Ky-mang rồi vây Đồ-bà (gần thành Bình-dịnh bây giờ) là kinh-dô của Chiêm. Nhưng Duệ-tông bị phục-binhl của Ché-Bồng-Nga giết, và quân ta bị thiệt hại gần hết.

Con Duệ-tông là Nghiễn lên làm vua (1377) nhưng nước ta đã quá suy-nhược.

Từ 1377 đến 1388, quân Chiêm vào cướp phá Thăng-long ba lần và nhiều lần vào quấy-nhiều vùng Thanh-hóa, Nghệ-an.

Vua Đế-Nghiễn (Trần Phế-dế) sợ giặc phải đem của đi chôn !

Năm 1389, Ché-Bồng-Nga lại đem quân đánh Thanh-hóa và sang năm sau (1399) đem quân tiến đến sông Luộc (thuộc tỉnh Hưng-Yên). Bồng-Nga bị trúng đạn chết ở đấy. Quân Chiêm phải rút về. Từ đấy ta mới hết lo về mặt Nam-thùy.

4.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Quyên lẩn trong ngoài :** chiêm dần hết cả quyền ở trong triều và ở các địa-phương — 2. **Sám gián :** đem pha dè lý-gián vua với mọi người — 3. **Tôn-thân :** tinh thần

Phải chăng bởi tại mưu người,
Mà diêm trãm-triệu (4) cơ trời lạ sao !
Thượng-hoàng một giặc chiêm-bao,
« Bạch-kê, xích-chủy » (5) ứng vào câu thơ.
Loạn-trung (6) đã hiện từ giờ,
Mà đỗ tú-phụ (7) ai ngờ vẽ ra !
Chim con đem gửi ác (8) già,
Chắc đâu phó-thác (9) hẳn là đặc-nhân ! (10)

thích với nhà vua — 4. **Trãm-triệu** : diêm ứng trước — 5. **Bạch-kê, xích-chủy** : vua Nghệ-tông nắm mưu thấy câu thơ trong cõi nói « trong khoảng bụi có con khỉ mõm đỗ (xích chảy hẫu) lâm-lե lên lầu Bạch-kê. Xích-chủy-hầu Âm chí Quý-Ly, Bạch-kê (kê tức là năm Dậu tuổi vua Nghệ-tông). Câu thơ ấy báo trước Quý-Ly sẽ chiếm vị của vua Nghệ-tông — 6. **Loạn-trung** : triều-chứng loạn — 7. **Đỗ tú-phụ** : bức vẽ bốn người bầy-tôi có công giúp vua nhà (Chu Công giúp Thành-Vương, Hoắc Quang giúp Thiếu-Đế, Khổng-Minh giúp vua cuối nhà Hán, Tô-Hiến-Thanh giúp Lý-Cao-tông). Vua Nghệ-tông cho Quý-Ly bức vẽ ấy để ngỏ ý tin Quý-Ly hết sức phủ Trần-Thuận-tông. Như vậy tố rằng Nghệ-tông u-mê, không khác gì đem gà con gửi qua già — 8. **Ác** : con quạ — 9. **Phó-thác** : gửi gắp — 10. **Đặc-nhân** : người xứng đáng, đáng chọn.

4.— **Lời giải.**— Lê-Quý-Ly, vốn là họ Hồ ở huyện Quỳnh-lưu (Nghệ-an) vì có ông tồ làm con nuôi họ Lê ở vùng Thanh-Hóa, nên đổi ra họ Lê.

Quý-Ly có hai người có lấy Minh-tông, một người để ra Duệ-tông, một người để ra Nghệ-tông. Nên Quý-Ly được Nghệ-tông tin dùng suốt trong thời kỳ Nghệ-tông làm vua và làm Thái-thượng-hoàng, trải qua bốn đời vua (1370-1394).

Quý-Ly dèm pha để gác bỏ hết người trung-thành với vua, đặt tay chân của mình vào các chỗ có quyền hành, xui Nghệ-tông truất Đế-Nghiễn là người muốn chống với Quý-Ly ; rồi ép Đế-Nghiễn tự-tử.

Tuy vậy trước khi chết, Nghệ-tông vẫn còn giao cho Quý-Ly làm phụ-chính cho Trần-Thuận-tông (1388-1298).

ĐOẠN MƯỜI BA

NHÀ HỒ VÀ GIẶC MINH

(1400 — 1418)

1.— Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần.

Quý-Ly gầm-ghé vac Trần. (1)
Quyết dời kẽ-chợ (2) về gần An-tôn.

1170

Đã xui truyền vị cho con,
Ngọc-Thanh lại kết oan-hồn một giây.

Gặp khi Thiếu-dế tho-ngây,
Khát-Chân, Trần Hăng đêm ngày hợp-mưu.

Hội-minh (3) vừa mới lên lầu,
Ba trăm đỗ-dảng cùng nhau hiệp-tình.

Dùng-dâng chưa kịp cất binh,
Hở cơ một phút tan-tành như tro.

Quý-Ly mới đổi họ Hồ,
Quốc-danh là hiệu Đại-Ngu chương-hoàng. (4) 1180

1.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Vạc Trần**: cơ-nghiệp (làm vua) của nhà Trần — 2. **Kẽ-chợ**: kinh-dô — 3. **Hội-minh**: họp bàn với nhau — 4. **Chương-hoàng**: rực-rỡ, khoe-khoang. — 5. **Quốc-quân**: vua của nước (Nam).

1.— **Lời giải.**— Sau khi Thái-thượng-hoàng Nghệ-tông mất (1394), Quý-Ly mưu việc cướp ngôi nhà Trần. Bắt Thuận-tông dời đô vào thành Tây-dô (động An-tôn nay huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa), ép Thuận-tông nhường ngôi cho con mới có 3 tuổi, rồi lại sai thắt cổ Thuận-tông ở cung Ngọc-Thanh là nơi Thuận-tông đã ra ở lần đầu tu tiên (huyện Vĩnh-lộc).

155

Truyền ngôi con cả Hán-Thương,
Tự xưng là Thái-thượng-hoàng ở trong.
Sai người dân biếu cầu-phong,
Đổi Minh xin dè nối dòng quốc-quân. (5)

2.— QUÂN MINH DIỆT NHÀ HỒ.

Nguyễn-Khang giả tiếng họ Trần,
Sang Minh xin lấy viện-quân đưa về.
Chi-lăng nghe động cõi-bè, (1)
Lý-Bản, Mộc-Thạnh trở cờ (2) tới nơi.
Quân Minh nhân thế (3) duỗi dài,
Nhị Hồ mới chạy ra ngoài phương xa. 1190
Núi Cao-vọng, bến Kỳ-la,
Đường cùng phải bắt cũng là trời xui !

Quý-Ly làm phụ-chinh cho Trần-Thiệu-đế. Triều-thần có người như Trần-Nguyễn-Hăng, Trần-Khát-Chân định trừ Quý-Ly; nhưng việc lộ, hơn 300 người bị giết.

Năm 1400, Quý-Ly bỏ Thiệu-đế, tự xưng làm vua đổi lại là họ Hồ và đặt tên nước là Đại-Ngu, vì họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu (bên Tàu).

Chưa được một năm, Quý-Ly nhường ngôi cho con là Hồ-Hán-Thương và làm Thái-thượng-hoàng, sai sứ nói đổi là con cháu nhà Trần không còn ai, đe xin nhà Minh phong cho Hán-Thương làm An-nam quốc-vương.

Nhà Hồ làm vua được có bảy năm (1400-1407). Nhưng trong nước có sáu-sang nhiều việc: chuẩn bị quân lính, định lại thuế khóa, thi-cử v.v... Lại có công đánh Chiêm-thành, mở thêm bờ cõi vừa tới Chiêm-dông (thuộc Quảng-nam) và Cồ-lüyü (thuộc Quảng-Ngãi) (1402-1403).

2.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Cõi-bè**: trống trận — 2. **Trò cờ**: chỉ cờ đe mang quân tới — 3. **Nhân thế**: thừa cơ thắng-thé — 4. **Tiếm-vị**: cướp ngôi vua (nhà Trần) — 5. **Ô danh**: tiếng xấu.

Tôn-vinh kè được mấy hơi,
Sáu năm tiếm-vị, (1) muôn đời ô-danh (5)

3.— TRẦN-GIẢN-ĐỊNH CHỐNG MINH

Quý-Ly tội ác đã dành,
Rồi ra lại gặp người Minh hung-tàn.
Chia phủ, huyện, đặt quân-quan,
Cỏ cây đều phải lầm-than hội này
Dòng Trần chưa dứt một dây,
Triệu-Cơ còn rắp ra tay dồn-hồi. (1) 1200
Lại phù Giản-Định lên ngôi,
Cảnh-Chân, Đặng-Tất vua tôi hiệp-tinh.
Mở cờ đánh với quân Minh,
Phá đồn Cồ-lọng, đốt thành Bô-cô.
Vì hay nhân thế tràng-khu, (2)
May ra khôi-phục cõi-dồ cũng nên.
Trung-hưng cõi-tự (3) chưa bền,

2.— LỜI GIẢI.— Năm 1404, có Nguyễn-Khang, sau đổi tên là Trần-Thiêm-Binh tự xưng là con vua Nghệ-tông, trốn sang Tàu, kề rơ sụ tiếm-nghịch của Quý-Ly và xin nhà Minh giúp. Nhà Minh bấy giờ thè đã mạnh và dò xét nước Nam đã kỹ, bèn mượn tiếng giúp nhà Trần diệt nhà Hồ, mà kéo quân sang.

Năm 1406, Quý-Ly chặn đánh quân Minh ở Chi-lăng, bắt được Trần-Thiêm-Binh mà giết đi.

Quân Minh liền chia hai đường từ Vạn-nam và từ Quảng-tây đánh xuồng. Quân nhà Hồ thua.

Quý-Ly chạy vào đến cửa Kỳ-la (thuộc huyện Kỳ-anh, Hà-tĩnh) thì bị quân Minh bắt, con cháu thì bị bắt ở núi Cao-vọng, cũng thuộc huyện Kỳ-anh (1407), rồi bị giải cả về Tàu.

3.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Đồn-hồi**: mưu sự khôi-phục (nhà Trần) —
2. **Nhân thế tràng khu**: nhân lúc thắng mà đánh đuổi luôn nữa.—
3. **Trung hưng cõi tự**: xây dựng lại nền móng (nghiệp nhà

Bỗng không đem kẻ tướng hiền (4) giết đi,
Cho nên hào-kiệt bạn-ly, (5)
Cánh vây không có, còn gì mà mong ?

1210

4.— Trần-Trùng-Quang chống Minh.

Tướng-môn (1) lại có con dòng,
Đặng-Dung, Cảnh-Dị mới cùng hợp mưu.
Một hai quyết-chí đồng-cửu (2)
Cùng đem binh-sỹ ruồi vào Chi-la.
Lại tìm dòng-dối Trần-gia,
Tôn-phù (3) Quý-Khoáng, ấy là Trùng-Quang.
Đem binh vào phủ Thiên-tràng,
Đón vua Giản-Định về dâng Nghệ-an.

Trần) — 4. **Tướng hiền** : tướng trung và giỏi ; chỉ Đặng-Tất và Nguyễn-Cảnh-Chân — 5. **Bạn-ly** : phản lia ; ý nói ai cũng chán nản không muốn giúp nữa.

3.— Lời giải. — Nhà Minh diệt Hô-xong, liền chia nước ta ra thành phủ, huyện, và đặt quan cai-trị ; dù con cháu nhà Trần ra mà giết đi, lấy lợi mua chuộc hay bắt những người tài-giỏi mà đưa về Tàu.

Bấy giờ có Trần Triệu-Cơ tôn con cháu nhà Trần là Giản-Định-vương lên làm vua (1407 - 1409) và cất quân đánh giặc Minh.

Nhờ có những tướng-tài như Đặng-Tất, Nguyễn-Cảnh-Chân và được dân ủng-hộ, vua Giản-Định phá được quân Minh ở bến Bồ-cô, thuộc huyện Phong-doanh, và đuổi đến thành Cồ-long thuộc huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định.

Nhưng vua Giản-Định không biết thừa thế đánh ra tại Đông-đô (Thăng-long). Sau lại nghe lời dèm pha, giết Đặng-Tất và Cảnh-Chân, khiến cho lòng người chán-nản.

4.— CHÚ-TÍCH — 1. **Tướng-môn**: dòng dõi nhà tướng; Đặng-Dung là con Đặng-Tất; Cảnh-Dị là con Cảnh-Chân. — 2. **Đồng-cửu**: cùng theo đuổi một mối thù (giặc Minh) — 3. **Tôn-phù**: tôn lên làm vua mà giúp đỡ — 4. **Té**: chạy đều bốn chân, cung-còn gọi là chạy nước kiệu (nói về ngựa).

158

Cùng nhau gánh việc gian-nan,
Hạ-hồng tể (4) ngựa, Bình-than dỗ-thuyền. 1220
Quân Minh cố giữ thành bền,
Bỗng đâu Trương-Phu băng miền lại sang.

5.— Quân Minh chiếm toàn cõi Đại-Việt

Từ khi Giản-Định đầu hàng,
Nghệ-an đất cũ Trùng-Quang lại về.
Quân Minh chiếm giữ Bắc-kỳ, (1)
Vua Trần lánh ở Nam-thùy (2) một nơi.
Đặng-Dung, Cảnh-Dị mấy người,
Thế cung dù có tướng tài cũng thua.
Trước sau mười bốn đời vua,

Một trăm tam chục xuân-thu (3) chưa chầy. 1230

4.— Lời giải. — Con Đặng-Tất là Đặng-Dung và con Cảnh-Chân là Cảnh-Dị liền quay binh về Chi-La (tức là huyện La-sơn, Hà-Lĩnh), tôn cháu vua Nghệ-lông là Quý-Khoáng lên làm vua, lấy hiệu là Trùng-quang.

Quý-Khoáng tôn vua Giản-Định, bấy giờ đương chống Minh ở phủ Thiên-trường (Nam-định), lên làm Thái-thượng-hoàng ; rồi chia nhau chống với quân Minh. Giản-Định đóng ở Hạ-hồng (Ninh-giang) còn Quý-Khoáng đóng ở bến Bình-than (thuộc huyện Gia-bình, Bắc-ninh).

Nhà Minh sai Trương-Phu đem quân sang tiếp-viện.
5.— **CHÚ-THÍCH** — 1. **Bắc-kỳ** : miền bắc — 2. **Nam-thùy** : biên-thùy phía Nam (nước ta) hồi ấy là Hòa-châu. — 3. **Xuân-thu** : năm.

5.— Lời giải. — Quân Trương-Phu đánh đuổi và bắt Giản-Định ở vùng Nho-quan.

Quý-Khoáng giữ Bình-than không nổi, phải rút về Nghệ-an. Sau bị đánh và thiếu lương-thực, lại phải bỏ Nghệ-an chạy vào Hòa-châu (1413).

Quân Minh tiến đánh, bắt được, giải về Tàu. Quý-Khoáng và các tướng Đặng-Dung, Nguyễn-Cảnh-Dị và Nguyễn-Súy đều tự-lử ở giữa đường

159

Loạn-cơ (4) bởi tự ai gầy ?
 Quý-Lý tiếm-thiết (5) tội dây muôn đời.
 Chẳng qua lịch đồi, số đời, (6)
 Xui ra cho đứa gian-hồi (7) nhuốm tay.

6.— Chính-sách nhà Minh

Cốc-lăng (1) trời khéo đổi thay,
 Giận riêng bờ cõi từ này thuộc Minh.
 Người trí-thức, kẻ tài danh,
 Nam-sơn đảo-dận, (2) Bắc-dinh cầu lưu, (3)
 Thuế tờ, thuế thóc tham cầu, (4)
 Mỏ vàng mỏ bạc, trung-thâu (5) cũng nhiều ; 1240
 Săn bạch-tượng, (6) hái hổ-tiêu,
 Mỏ châu, (7) cẩm muối, lâm điểu hại dân.

4. **Loạn-cơ**: gốc của sự loạn-lạc — 5. **Tiếm-thiết** : cướp ngôi vua — 6. **Lịch đồi, số đời**: thời-thế và số-phận thay đổi — 7. **Gian-hồi**: gian tà.

6.—CHÚ-THÍCH— 1. **Cốc-lăng** : hang và gò, lúc xuống lúc lên, ý nói sự biến đổi — 2. **Nam-sơn đảo lận** : tốn tránh ở rừng núi nước Nam — 3 **Bắc-dinh cầu-lưu** : cầm giữ ở triều đình nhà Minh (bên Tầu) — 4. **Tham-cầu** : đổi một cách tham lam quá đáng — 5. **Trung-thâu (thu)** : cưỡng ép phải nộp — 6. **Bạch tượng** : voi trắng — 7. **Châu** : châu ngọc.

6.—**Lời giải**.— Nhà Trần mất rồi, nước ta bị nhà Minh cai-trị một cách tàn ác.

Người tài-giỏi bị dụ-dỗ ra làm quan rồi bị đưa về giết ở Kim-lăng (Nam-kinh ở Tầu); còn người nào muốn sống thì phải ẩn-trốn ở nơi rừng núi.

Nhà Minh lại đặt ra nhiều thứ thuế nặng (thuế tờ, thuế thóc); bắt dân đì khai mỏ vàng, mỏ bạc vào rừng lấy hổ-tiêu, săn voi trắng, hoặc là lặn xuống biển để mò ngọc trai. Lại cấm dân nấu muối.

Dân-gian bấy giờ khổ-sở và oán-giận vô-cùng.

Đó là cơ-hội thuận-liện cho cuộc khởi-nghĩa của vua Lê-Thái-tồ.

ĐOAN MƯỜI BỐN

Nhà hậu Lê
 THỜI-KỲ THỐNG-NHẤT
 (1410 — 1526)

1.— Lê thái-Tồ phá giặc Minh

Mời hay cờ-tạo (1) xoay vẫn,
 Có khi bí-cực đến tuần thái-lai (2).
 Thiếu chi hảo-kiệt trong đời,
 Non xanh nước bạc có người kinh-luân. (3)
 Lương-giang (1) trời mở chân-nhan, (5)
 Vua Lê Thái-tồ ứng tuần (6) mới ra.
 Lam-sơn khởi-nghĩa từ nhà,
 Phong-trần (7) lầm lũc kè dà gian-nguy. 1250
 Lạc-xuyên đầu giết Mã-Kỳ.

Nghệ, Thanh một giải thu về bản-chương. (8)
 Chia quân kinh-lược (9) mọi đường,
 Hai kinh đã định, bốn phương cung bình.

1.—CHÚ-THÍCH— 1. **Cờ-tạo** : máy tạo-hoa — 2. **Bí-cực thái-lai** : khổn-khổn hết, rì rì may-mắn lại đến — 3. **Kinh-luân** : gõ mối rỗi, tài chính-trí — 4. **Lương-giang** : tên cũ của huyện Thụy-nguyễn thuộc tỉnh Thanh-hóa — 5. **Chân-nhan** : người xứng đáng (làm vua) — 6. **Ứng-tuần** : hợp húc — 7. **Phong-trần** : gió bụi, chỉ lúc khô-sở gian-nan — 8. **Bản-chương** : bản-dồ — 9. **Kinh**:

Vương-Thông bền giữ cõi-thành. (10)
Viện-binhh (11) hai đạo Bắc-dinh tiếp sang.
Trời nam dã có chủ-trương,
Mà cơ ché-thắng (13) miếu-dường (14) cung tinh.
Chi-lăng các đạo phục-binhh,
Liễu-Thắng, Mộc-Thạnh liều minh nèo xa. 1260
Vương-Thông thế túng cầu-hòa,
Quyền phong (15) Trần-Cao gọi là Quoc-vương.
Ngôi thiêng (16) sao xứng tài thường.
Trần-công trâm-sát (16) đè nhường long-phi (18)

Lược: đánh dẹp — 10. **Cõi-thành:** thành đứng tro-tro (bị vây) — 11. **Viện-binhh:** binh đến cứu — 12. **Chủ-trương:** trống nom xếp đặt — 13. **Cơ ché-thắng:** cơ hội chiếm lấy phần thắng lợi — 14. **Miếu-dường:** chở thử và chở làm việc của nhà vua; ý nói người giúp việc ở Triều đình — 15. **Quyền-phong:** phong tạm — 16. **Ngôi thiêng:** địa vị cao - quý (ngôi vua) — 17. **Trâm-sát:** uống thuốc độc tự-tử — 18. **Long-phi:** rồng bay, vua lên ngôi.

1.— **Lời giải.** — Lê-Lợi sau lên ngôi là Lê-Thái-tồ, người làng Lam-sơn, huyện Thụy-nghuyên, phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không chịu ra làm quan với nhà Minh, ở trong núi đè sùa-soạn đánh quân Minh.

Năm 1418, Lê-Lợi xung là Bình-định-vương và khôi-nghĩa ở núi Lam-sơn, đánh được tướng nhà Minh là Mô-Kỳ ở Lạc-thủy (thuộc huyện Cầm-thủy, phủ Quảng-hóa, Thanh-hóa). Nhưng sau thế yếu lại bị thua.

Từ 1418 đến 1423, vương bị nhiều lúc gian-nan, nguy-khổn, nhưng không nản lòng.

Năm 1424, vương đánh lấy Nghệ-an, rồi một mặt thi cho ra vây Tây-dô (Thanh-hóa) và một mặt sai tướng đánh vào Thanh-hóa.

Năm 1426, vương tiến binh ra Bắc, phá tan quân Minh ở Tụy-dông (thuộc huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-dông gần Ngã-ba Thá) rồi vây Đông-dô (Hà-nội).

2.— **Nhà Lê kiến-quốc**
Thuận-thiên niên-hiệu cải-dè, (1)
Non sông mới thuộc về Lê từ rày,
Quan-danh, quân-hiệu (2) mới thay,
Bản-dồ đổi lại huyện này, phủ kia.
Dựng nhà học, mở khoa thi,
Triều-nghi, (3) quốc-luật (4) một kỳ giảng-tu. (5) 1270
Mười năm khai-sáng cơ-dồ, (6)
Sáu năm binh-trị (7) qui mô (8) cung trường.

Năm 1427, nhà Minh sai bọn Liễu-Thắng, Mộc-Thạnh đem 10 vạn quân sang cứu Vương-Thông bị vây ở Đông-dô. Bình-định-vương phục-binhh ở ải Chi-lăng (Lang-sơn giáp Lang-giang) giết Liễu-Thắng và phá tan viễn binh của giặc. Vương-Thông phải xin hòa.

Lúc đầu, muốn có cuộc giảng-hòa dễ-dàng, mượn cơ là lập lại nhà Trần, vương đe cho nhà Minh phong cho Trần-Cao (có nơi đọc là Cảo) làm vua. Nhưng Trần-Cao biết không ai theo mình bèn trốn vào châu Ngọc-ma (phủ Trần-ninh) và sau bị bắt về và uống thuốc độc tự-tử. Bình-định-vương lên ngôi, giữ tên nước là Đại-Việt (1428).

2.— **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Niên-hiệu cải-dè:** đổi tên năm trong đời vua — 2. **Quan-danh, quân-hiệu:** tên các chức về văn võ — 3. **Triều-nghi:** nghi lễ trong các lễ ở triều-dinh — 4. **Quốc-luật:** lệ-luật của nước — 5. **Một kỳ giảng-tu:** định rõ ràng và sửa sang lại một lượt — 6. **Khai-sáng cơ-dồ:** mở-mang cơ nghiệp — 7. **Binh-trị:** cai-trị được thái-binhh — 8. **Qui-mô:** khuôn mẫu

2.— **Lời giải.** — Vua Lê-Thái-tồ, đặt niên hiệu là Thuận-thiên, làm vua được sáu năm (1428-1433) thọ 49 tuổi.

Vua Thái-tông kế-vị (1434-1442). Đi qua huyện Chi-Linh thấy người hầu của ông Nguyễn-Trãi, là Thị-Lộ có nhan-sắc, liền bắt theo hầu. Đến huyện Gia-dịnh (bấy giờ là Gia-binh, Bắc-ninh) thì chết. Triều-dinh đồ-lại cho Thị-Lộ giết vua rồi giết cả ba họ ông Nguyễn-Trãi.

Thái-tông rộng mở-khoa-trường, (9)
 Lập bia tiền-sĩ trọng đường tư-văn. (10)
 Chín năm noi nghiệp cơ-cần, (11)
 Viễn-di (12) mến đức, cường-thần (13) sơ uy.
 Tuổi xanh hoang-tùng (14) nhiều bẽ,
 Vườn xuân lâm lúc say-mê vì tình.
 Đông-tuần (15) về đến Bắc-ninh,
 Riêng cùng Thị-Lộ quên mình bởi ai ? 1280
 Nhàn-tông tuổi mới lên hai,
 Quyền trong mẫu-hậu, (16) chính ngoài thần-công. (17)
 Mười năm một hội đại-dồng, (18)
 Văn-mô (19) rạng trước, vũ-công (20) phục ngoài.

Lê-Nhân-tông (1443-1459) lên ngôi mới có 2 tuổi, nên quyền-binh ở trong tay bà Hoàng-thái-hậu.

Trong ba đời vua kề trên đây, nhất là trong sáu năm vua Thái-tông trị-vị, đã có nhiều cuộc cải-cách quan-trọng : đặt ra phép quân-điện (bốn năm lại chia lại ruộng đất công cho dân) ; định tên và chức-vị hàng văn-võ ; đặt lệ luật mới, phỏng theo hình-luật nhà Đường (bên Tàu) ; chia nước để đặt nền cai-trị. Việc học-hành được khuyến khích nhiều : năm 1442, Thái-tông sai khắc tên những người đồ Tiến-sĩ vào bia bầy ở nhà văn-miếu.

Đối ngoại, thì về đời Nhân-tông quân ta đánh Chiêm-thành bấy giờ hay vào quấy-nhiều ở Hòa-châu. Quân ta lấy được Cồ-lũy (Quảng-nam) và kinh-dô Chiêm là Đồ-bàn (gần thành Bình-dịnh) bắt được vua Chiêm là Bí-cai (1446). 9. Khoa-trường : nơi thi cử — 10. Tư-văn : học hành — 11. Cơ-cần : khó nhọc, chăm chỉ — 12. Viễn-di : rợ mợ ở xa — 13. Cường-thần : bẽ tội nắm nhiều quyền. Chỉ Lê-Sát làm phụ-chính và lộng quyền khi Thái-tông còn bé sau bị Thái-tông giết — 14. Hoang-tùng : chơi bời không gìn-giữ — 15. Đông-tuần : đi xem xét về phương đông. — 16. Mẫu-hậu : mẹ vua — 17. Thần-công : bẽ tội giữ chức to — 18. Đại-dồng : thái bình thuận hòa khắp mọi nơi — 19. Văn-mô rạng trước : Theo khuôn phép cai-trị làm rạng

Đánh Chiêm-thành, cắt Bí-cai, Đồ-bàn, Cồ-lũy các nơi hướng tiễn, (21)

3.— Lê-Nghi-Dân cướp ngôi.

Diên-ninh (1) vừa độ trung-niên, (2) Nhân-tông tuổi cả mới lên ngự trào. (3) Nghi-Dân cốt nhục (4) nỡ nào, Tiềm-mưu (2) đêm bắc thang vào nội-cung (6) 1290 Mẹ con đương thủa giấc nồng, Hồn tiên liều với gian-hùng một tay. Nghi-Dân chuyên tiếm (7) từ dây, Lương-tâm đã dứt, ác-cai (8) lại nồng. (9) Bình-thần nghị tội truất-phong, (10) Rước Gia-vương, ngự đèn rồng cải-nguyên.

4.— Thời-kỳ toàn-thịnh : Lê-Thánh-tông

Thánh-tông cốt-cách thần-tiên, (1)

tô công-đức của các vua trước — 20. Vũ-công phục ngoài : sự thắng lợi của hàng võ làm cho nước ngoài phục — 21. Hướng tiễn : quay về đằng trước, thẳng tiến.

3.— CHÚ-THÍCH — 1. **Điên-ninh** : niên-hiệu của Lê Nhân-tông từ 1454-1459 — 2. **Trung-niên** : đến tuổi cầm lấy chính-quyền chí vị vua Nhân-tông) — 3. **Ngự-trào** : nói vua ra triều (trào) để bắn việc nước — 4. **Cốt-nhục** : xương thịt, anh em — 5. **Tiềm-mưu** : mưu ngầm — 6. **Nội-cung** : nơi vua ở — 7. **Chuyên-tiếm** : cướp giữ lấy quyền một mình — 8. **Ác-cai** : mầm ác — 9. **Nồng** : nhiều, ý nói khi đã lên làm vua. Nghi-Dân lại càng chém giết, làm nhiều điều ác — 10. **Nghi-tội truất-phong** : xử tội và tước hết chức-tước.

3. **Lời giải.** — Năm 1459, Nhân-tông bị Nghi-Dân là một người anh khác mẹ, nứa đêm vào thành giết chết cùng với Hoàng-thái-hậu.

Năm tháng sau, các cận-thần nhà Lê họp nhau giết Nghi-Dân, nghịch đảng, và tôn con thứ tư Thái-tông là Gia-vương lên ngôi (1460). Đó là Lê-Thánh-tông.

Lại thêm kinh thánh truyện hiền (2) gia-công,
 Quốc-âm, Đường-luat (4) tinh-thông,
 Thiên-văn, toán-pháp, binh-nhung (5) cũng tường. 1300
 Tài cao-mại, (6) đức thù-thường. (7)
 Kiến-văn dã rộng, thi-trương (8) cũng già,
 Ba năm lại mở một khoa,
 Tân-hưng đại-tị (9) theo nhà Thành-Châu,
 Nhạc-âm, lê-chế (10) giảng cầu,
 Quan-danh, phục-sắc (11) theo trào (triều) Đại-Minh.
 Mở Quảng-nam, đặt Trần-ninh,
 Đề-phong (12) muôn dặm uy-linh ai bi.

4 — CHỦ-THÍCH — 1. **Cốt-cách thần-tiên**: bản chất quý hóa sinh ra đã có nhiều đức-tính và thông-minh — 2. **Kinh - thánh truyện hiền**: kinh truyện, sách của đạo Nho — 3. **Gia - công**: gắng sức — 4. **Quốc-âm Đường-luat**: thơ quốc-âm, và thơ chí-Hán, làm theo luật nhà Đường (thơ tam-câu mỗi câu bảy chữ) — 5. **Binh nhung**: thuật chiến-tranh — 6. **Tài cao mại**: tài cao-siêu — 7. **Đức thù thường**: đức khác thường — 8. **Thi-trương**: thi-hành; câu này nghĩa là vua Thành-tông hiết đã nhiều mà lại giỏi trong việc thực-hành những điều mình biết. — 9. **Tân-hưng đại-tị**: tân-hưng là thi ở các xứ (thi hương-cống) đại-tị là khoa thi cao để tuyển chọn (thi hội). Dưới nhà Chu (bên Tầu về thời thường cũ), ba năm lại có một lần chọn người giỏi dâng lên vua — 10. **Nhạc-âm, lê-chế**: âm-nhạc và lê-nghi là những thứ đạo Không chủ trọng đặc-biệt — 11. **Quan-danh phục-sắc**: danh-vị các quan và mầu áo riêng cho mỗi cấp — 12. **Đề phong**: bờ-cối đất.

4.— Lời giải. — Lê-Thánh-tông (1460 — 1497) là một ông vua có tư-chất thông-minh mà lại chăm học-lập; biết nhiều mà lại giỏi thực-hành. Chín năm đầu lấy niêm-hiệu là Quang-thuận; từ 1470 thì đổi niêm-hiệu là Hồng-đức.

Dưới triều Lê-Thánh-tông về mọi phương-diện, nước ta tiến đến một trình độ cao từ trước chưa bao giờ tới.

Việc học-hành được khuyến-kích; các khoa-thi được mở ra để chọn nhân-tài; nhà Bi-thư được đặt ra để chứa sách vở; văn-chương bằng quốc-âm được trau dồi, mà

Kỷ công (13) nái có Đá-bia,
 Thi-văn các tập Thần-khuê (14) còn truyền. 1310
 Thừa-diêu (15) lại có con hiền,
 Hiển-tông nhân-thứ (16) rang nền tiền-huy. (17)

5.— Nhà Lê bắt đầu suy.

Túc-tông số lẻ (1) vận suy,
 Đề cho Uy-Mục thứ chi (2) nỗi đời.

chính vua Lê-Thánh-tông cũng còn để lại nhiều bài thơ;
 vua sai Ngô-Sĩ-Liên làm bộ Đại-Việt-Sử-ký (gồm 15 quyển).

Về phương-diện cai-trị, thì Thành-tông đặt ra quan-ché và lê-nghi theo như nhà Minh (bên Tầu). Thuế-khoa được sửa đổi, việc canh-nông được săn-sóc. Luật lệ được tu-soạn (nay còn lại bộ luật Hồng-đức vẫn quen gọi là luật nhà Lê).

Thánh-tông lại chú trọng đến việc võ-bị.

Năm 1470, đem quân vào phá kinh-thành Chiêm, uỷ bắt vua Chiêm bấy-giờ hay vào cướp phá ở Hóa-châu. Thành-tông lấy đất Đồ-bàn, Đại-Chiem và Cồ-lüyü của Chiêm-thanh, lập ra đạo Quảng-nam.

Năm 1479, đánh bại xứ Lao-qua (Thượng-Lào nay là Luang Prabang), tiến quân đến giáp-giới Diên-diện. Sau lại đánh họ Cầm ở đất Bồn-nam và đặt thêm ra phủ Trần-ninh.

Thanh-thể nước ta bấy giờ lừng-lẫy.

Sau Thành-tông, Lê Hiển-tông (1497-1504) cũng là một ông vua tốt, săn-sóc đến dân quê, chăm-chú đến việc canh-nông và lấy đức-dụ, nhân-tử mà đối-dãi với mọi người.

đại — 13. **Kỷ-công**: ghi công — 14. **Thần-khuê**: tên riêng của sách do Lê-Thánh-tông soạn. — 15. **Thừa-diêu**: nỗi ngói vua — 16. **Nhân thứ**: nhân tử và khoan dung — 17. **Tiền huy**: sự vè-vang của đời trước.

5.— CHỦ THÍCH. — 1. **Số lẻ**: dịch chữ co-zô dùng để chỉ ngôi vua — 2. **Thứ-chi**: ngưới thứ, chi họ dưới — 3. **Người thích**: họ

Đêm ngày tết-sắc vui chơi,
Tin bè ngoài thích (3) hại người tử-thần. (4)
Văn-Lang xướng suất phủ-quân. (5)
Thần-phù (6) nổi áng phong-trần một phuong.
Giản-Tu cùng phái ngán-hoàng. (7)
Vào Thanh hợp với Văn-Lang kết thề. 1320
Đen binh vây bắc đỗ-kỳ,
Quỷ-vương khuất mặt, quyền về Trư-vương. (8)
Lại càng dâm-ngược kiêu-hoang.
Trăm gian, nghìn-nóc, cung-tường xa-hoa.
Lại càng bắc-tước (9) họ nhà.
Cành vàng lá-ngọc (10) đều là diệu-linh, (11)

ngoại — 4. **Tử-thần**: bà mẹ; chỉ bà Trường-lạc thái-hậu bị Uy-mục giết — 5. **Xướng-suất phủ quān**: hò-hào và đốc-suất (cầm đầu) quân ba phủ ở Thanh-hóa (là phủ Hà-trung phủ Thiệu-hóa và phủ Tĩnh-gia) — 6. **Thần-phù**: tên riêng đất, nay thuộc huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-binhh — 7. **Ngân-hoàng**: dòng dõi nhà vua — 8. **Quỷ-vương, Trư-vương**: vua quỷ, vua lợn hai tên thời ấy xúi Tàu dũng để chǐ Uy-Mục và Tương-Dực một người thi tàn ác, một người thi dâm-dục — 9. **Bắc-tước**: bắc-lột đỗ-vót — 10. **Cành-vàng, lá-ngọc**: họ hàng nhà vua — 11. **Diệu-linh**: tàn ác khô-sở.

5. — Lời giải. — *Túc-tông kế-vị* được sáu tháng thi chết (1504). *Ngành khác* được tôn lên làm vua, tức là Lê Uy-Mục (1505-1509).

Uy-Mục say đắm tết-sắc, nghe người họ ngoại mà giết bà Thái-hoàng-thái-hậu. Em bà Thái-hậu liền đem quân Ba-phủ, phò-lập Giản-lu-công ở Thần-phù (là anh em con chủ con bác với Uy-Mục) lên làm vua, rồi đem quân về giết Uy-Mục.

Giản lu-công lên ngôi, tức là vua Lê - Tương - Dực (1510- 1516).

Tương-Dực chơi bời xa-xỉ, phung-phi tiền của dân để làm cung-diện, chém giết cả họ hàng. Lòng người ta oán, giặc-dã nỗi lên khắp mọi nơi.

6. — Loạn Trần-Cảo và Trịnh Duy-Sản

Phương ngoài Trần-Cảo lộng-binh, (1)
Mà trong Duy-Sản mồng tinh ban-quân. (2)
Đem binh vào cửa Bắc-thần, (3)
Bích-câu (4) một phút mồng tròn (5) bởi ai. 1330
Giềng (6) Lê khi đã đổi tên,
Mặc tay Duy-Sản đặt người chủ-trương (7)
Đã tôn con Mục-ý-vương,
Lại mưu phò-lập (8) Chiêu-hoàng (9) có sao ?
Thị thành vừa lúc xôn-xao,
Lại đưa xa giá (10) ruồi vào cõi Tây, (11)
Lòng trời khứ-tật (12) me bay,
Giết Duy-Sản lại mượn tay giặc Trần.

6. — CHÚ-THÍCH. — **Lộng-binh**: cát quân nổi loạn — 2. **Mồng tinh ban-quân**: nảy ra lồng phản vua — 3. **Bắc-thần**: tên riêng, chỉ cửa bắc cung vua — 4. **Bích-câu**: tên riêng một làng ở Hà-nội — 5. **Mồng trần**: chửi cát bụi (nói vua đã phải chạy ra ngoài cung điện tức là mất ngôi) — 6. **Giềng**: giờ trống mối, nền móng — 7. **Chủ-trương**: đứng đầu (chỉ vua) — 8. **Phò-lập**: giúp mà tôn lên làm vua — 9. **Chiêu-hoàng**: Vua Chiêu-tông — 10. **Xa-giá**: xe vua đi — 11. **Cõi Tây**: Tây-dô (Thanh-Hoa) — 12. **Khứ-tật**: trừ cái hại.

6. — Lời giải. — *Dười thời Lê-Tương - Dực* (1510-1516), giặc-dã như ong. Có giặc Trần-Cảo là to nhất, Trần-Cảo khởi loạn ở Hải-dương rồi đem quân uy-hiếp kinh-thành.

Bấy giờ trong triều, Tương-Dực vẫn hoang chơi, lại đánh Trịnh-Duy-Sản là một tướng có công đi đánh giặc. Duy-Sản liền đem quân vào cung giết Tương-Dực, tôn con Mục-ý-vương làm vua (tức là Lê-Quang-Trị), rồi mấy hôm sau lại giết đi mà lập Lê-Chiêu-tông. Bấy giờ kinh-thành đã bị tàn-phá. Duy-Sản đem Chiêu-tông chạy về Tây-kinh (Thanh-hoa).

Trần-Cảo vào kinh-thành, tự xưng làm vua, sau

Tướng tài còn có Trần-Chân,
Nguyệt-giang (13) chống với giặc Trần mấy phen 1340
Nguy-Trần (14) vào cứ Đỗng-Nguyễn, (15)
Truyền ngôi con cả, cải nguyên Tuyên-hòa,
Cao đầu vào cửa Thích-già,
Y-qui (16) nương bóng Di-dà độ-thân.

7.— Chính-quyền tan-rã.

Trời sinh ra hội phong-trần, (1)
Mạc Đặng-Dung lại cường-thân (2) nồi lên.
Trần-Chân tay giữ binh-quyền,
Trên ngòi thế cả, dưới ghen tài lanh (3)
Tiếc thay có tướng can-thành, (4)
Tin sám (5) mà nỡ dứt tình chẳng tha. 1350
Vì ai gây nỗi oan-gia, (6)
Đề cho Nguyễn-Kính lại ra bảo thủ.
Kinh-sur (7) khôi lửa mít-mù.
Xe loan (8) ra cõi Bảo-châu (9) ty-trần. (10)

quân nhà Lê ra thi lại rút về Lạng-nghuyên (tức Đỗng-nghuyên) Duy-Sản đuổi theo bị Trần-Cảo giết.

Nhưng nhở có Trần-Chân chống nhau với Trần-Cảo ở sông Nguyệt-đức. Sau Trần-Cảo bị đánh thua, liền nhường quyền cho con mà đi tu.

13. **Nguyệt-giang**: sông Nguyệt-đức, nay là sông Cầu—14. **Nguy-Trần**: giặc Trần-Cảo — 15. **Cứ Đỗng-nghuyên**: chiếm đóng ở Đỗng-nghuyên (còn là Lạng-Sơn) — 16. **Y-qui**: đi tu.

7— CHÚ-THÍCH — 1. **Hội phong-trần**: thời - buổi loạn-lạc — 2. **Cường thân**: bè tôi nắm hết quyền-của vua — 3. **Ngòi thế cả, ghen tài lanh**: trên thi vua nghĩ ngòi vì nắm nhiều quyền, dưới thi nhiều người ghen-ghét vì có tài — 4. **Tướng can-thành**: tướng giỏi như cái mộc và cái thành, để che đỡ cho vua (chí Trần-Chân) — 5. **Sám**: đòn pha — 6. **Oan-gia**: oan-ức — 7. **Kinh-sur**: kinh-đô — 8. **Xe-loan**: xe vua đi — 9. **Bảo-châu**: tên đất thuộc huyện Từ-Liêm Hà Đông — 10. **Ty-trần**: lánh nhaven —

Nguyễn-Sư cũng đảng nghịch-thần, (11)
Nửa năm phủ-lập hai lần quốc-vương. (12)
Ngàn Tây (13) một cõi chiến-trường,
Phó cho Mạc-súy (14) sùa-sang một mình.

8.— Mạc-Đặng-Dung chuyen-quyền

Đặng-Dung cậy có công-danh,
Thuyền rồng, tán phượng (1) lộng hành (2) sơ chi. 1361
Chiêu-tông gấp lúc hiềm-nghi, (3)
Nửa đêm lén bước chạy về Tây-phương. (4)
Đặng-Dung lập lại Cung-hoàng,
Hành-cung (5) tạm trú Hải-dương cõi ngoài.

11. **Nghịch-thần**: bè tôi làm phản.— 12. **Phủ-lập quốc-vương**: giúp đỡ và tôn lên làm vua. Bọn Nguyễn-Sư lập Lê-Bảng làm vua, mà lại phế đi rồi lập Lê-Do. — 13. **Ngàn-tây**: tỉnh Sơn-tây — 14. **Mạc-súy**: tướng họ Mạc thống lĩnh quân đội (Mạc-Đặng-Dung). Nguyễn-Hoàng-Dụ, tướng nhà Lê, bị giặc giết rồi thi binh-quyền đều tập-trung vào tay một mình Mạc-Đặng-Dung.

7.— Lời giải. — Lê - Chiêu - tông (1516-1527), nghe lời rỉm pha, nghĩ là Trần-Chân làm phản, với vào thành mà giết đi.

Tướng của Trần-Chân là bọn Nguyễn-Kính nồi lên đánh phá kinh thành. Vua phải chạy về Bảo-châu (huyện Từ-Liêm). Lại có bọn Nguyễn-Sư thông với giặc làm phản.

Chiêu-Tông sai Nguyễn-Hoàng-Dụ và Mạc-Đặng-Dung đánh dẹp, Hoàng-Dụ bị giặc giết ở Sơn-tây; nên binh quyền vào tay Đặng-Dung cả. Sau Đặng-Dung dẹp được Nguyễn-Sư và Nguyễn-Kính.

8.— CHÚ THÍCH. — 1. **Thuyền rồng, tán phượng**: thuyền làm theo kiểu con rồng, tán có thêu con phượng là những thứ dành riêng cho vua dùng — 2. **Lộng-hành**: lộng quyền, làm việc ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình — 3. **Hiềm-nghi**: ngờ vực — 4. **Tây-phương**: nèo Sơn-Tây. — 5. **Hành-cung**: cung vua dựng ở đực đường. — 6. **Kinh-dài**: kinh-dài: — 7. **Thiền-chieu**:

Xe loan về kinh-dài, (6)
 Sẵn-sàng thiền-chiến (7) ép bài sách-phong. (8)
 Họa-tâm (9) từ ấy càng nồng (10)
 Lương-châu (11) Tây-nội (12) cam lòng cho dang.

chiếu nhường ngôi — 8. **Sách-phong** : phong chúc-tước, lời phong thường khắc vào tấm vàng, bạc, đồng và đóng thành sách — 9. **Họa-tâm** : lòng làm điều ác — 10. **Nồng** : mạnh, bồng-bột — 11. **Lương-châu** : châu Lương-chánh thuộc Thanh-hoa — 12. **Tây-nội** : Tây-cung ở trong thành vua ở.

8.— Lời giải. — Mạc-Đăng-Dung cagy có công đánh đẹp, lộng-quyền và dùng nghi-vệ của nhà vua.

Chiêu-tông nghi Đặng-Dung muốn cướp ngôi, nửa đêm trốn về Sơn-tây để định đem binh đánh Mạc.

Đặng-Dung liền lập em vua lên ngôi, là Cung-hoàng (1521), rồi đem Cung-hoàng về tạm trú ở vùng Gia-phúc (nay là Gia-lộc) tỉnh Hải-duong.

Năm 1524, Đặng-Dung đuổi theo Chiêu-tông đến Thanh-hoa, bắt đem về kinh-đô giết đi.

Năm 1527, Đặng-Dung sai viết sẵn tờ chiếu nhường ngôi cho họ Mạc và ép Cung-hoàng ký.

Cung-hoàng và bà Hoàng-thái-hậu bị ép phải tự-tử ở Tây-nội.

ĐOẠN MƯỜI LÂM

NHÀ MẶC (1527 — 1592)

1.— Ngoại-giao và nội-chính của Mạc-Đặng-Dung

Mạc rầy rõ mặt liếm-cường, (1)
 Thăng-long truyền nước, Nghi-dương(2) dựng nhà, 1370
 Dỗ người lấy vẻ vinh-hoa,
 Nhưng lòng trung-nghĩa ai mà sá theo. (3)
 Cầu phong sai sứ Bắc-trieu,
 Đặng vàng, nộp đất nhiều điều dối Minh.
 Lê-thần (4) có kẻ trung-trinh,
 Trịnh-Ngung sang đến Bắc-định (5) tỏ kêu.
 Minh tham lẽ hậu của nhiều,
 Phụ tình trung-nghĩa, quên điều thị-phi. (6)
 Đặng-Dung thỏa chước gian-khi, (7)
 Tuổi cao rồi lại truyền về Đặng-Doanh.

1.— CHÚ-THÍCH — 1. **Tiếm-cường** : cường - thần (bè tôi lộng quyền) cướp ngôi vua — 2. **Nghi-dương** : tên cũ một huyện thuộc tỉnh Kiến-an. Sau khi cướp ngôi, Đặng-Dung sai xây cung điện ở quê làng, là làng Cồ-trai, huyện Nghi-dương — 3. **Sá theo** : thèm theo — 4. **Lê-thần** : bè tôi nhà Lê : chỉ Trịnh-Ngung và Trịnh-Ngang — 5. **Bắc-định** : triều-định nhà Minh bên Tàu — 6. **Thị-**

Mã giang (8) dầu xương nghĩa-thanh, (9)
Gần xa dầu chẳng nức tinh cẩn-vương. (10)
Được thua mấy trận chiến-trường.
Nghìn-thu tiết-nghĩa đá vàng lưu-danh. (11)

2.— Nguyễn-Kim khởi-nghĩa phù Lê.

Cành Lê có độ tái-vinh, (1)
Xui nên tà-mệnh (2) trời sinh thánh-hiền.
Đức vua Triệu-tồ (3) ta lên,

phi: điều phải điều trái.— 7. **Chư-đại khai**: mưu mỗ nghịch đối — 8. **Mã giang**: sông Mã (Thanh-hóa) — 9. **Nghĩa-thanh**: tiếng làm việc chính-nghĩa (giúp vua Lê diệt Mạc) — 10. **Cẩn vương**: giúp vua — 11. **Lưu danh**: đẽ tiếng hay lại đời sau.

1.— **Lời giải**.— Mạc Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê đặt niên-hiệu là Minh-đức (1527), sai dựng cung-diện ở làng Cồ-trai huyện Nghi-duong (nay thuộc tỉnh Kiến-An).

Mạc-Đăng-Dung sai sứ sang nói đổi nhà Minh (Tđu) rằng nhà Lê đã hết, đẽ cầu phong. Bề tôi cũ nhà Lê là Trịnh-Ngung và Trịnh-Ngang tố-giác việc thoán-đoạt của Đăng-Dung. Nhưng bấy giờ, Mạc đem tiền của đút lót nhà Minh; vua Mạc lại tự trói mình, quỳ ở cửa Nam-quan xin chịu tội, đem trinh sò định, sò diễn và cát đất sáu động ở cạnh chầu Khâm-dâng nhà Minh. Nhà Minh làm ngơ đi, mà phong cho Đăng-Dung một tước quan nhà Minh.

Trong nước, Đăng-Dung lấy lợi mà dụ-dỗ mọi người. Nhưng không ai phục. Nhiều bề tôi cũ nhà Lê nỗi lên chống Mạc, trong đó đáng chú ý nhất là Lê-Ý khởi-nghĩa ở vùng sông Mã (Thanh-hóa), đánh nhà Mạc được mấy trận, nhưng rồi sau lại bị thua.

Làm vua được ba năm, Đăng-Dung bắt chước lệ nhà Trần, truyền ngôi cho con là Mạc-Đăng-Doanh, còn mình làm Thái-thự-trung-hoàng (1530).

2.— **CHÚ THÍCH**.— 1. **Độ tái-vinh**: hồi tưới tốt lại — 2. **Tà-mệnh**: giúp vua — 3. **Triệu-tồ**: Nguyễn-Kim (đời sau nhà Nguyễn truy tôn là Triệu-Tồ hoàng-đế). Bài ca làm dưới triều Nguyễn,

Cắt quân phù-nghĩa (4) giúp nền trung-hưng, (5)
Sầm-châu (6) ý thế nguồn rừng,
Mười năm khai-thác (7) mấy tùng nước non, 1390
Dù khi đinh-tộ (8) suy mòn,
Cương-trù (9) chua nát vẫn còn tôn Lê.
Trang-tông lưu-lạc tìm về,
Chia binh Thúy dả, mở cờ Ai-lao.
Lôi-duong một trận binh giao, (10)
Phá tan nghịch đảng (11) tiến vào Nghệ-an
Cỏ hoa mừng rước xe loan,
Thổ-hào ứng nghĩa (12) dân-gian nức lòng,
Tây-dô (13) quét sạch bụi hồng, (14)
Dặm-trảng (15) thẳng trả ngọn dòng trảng-khu (16) 1400

nên tác giả kiêng tên húy và mỗi khi nói đến nhà Nguyễn thì tôn kính, còn nói đến những người đối-lập với nhà Nguyễn thì mạt sát nhiều lời bất-công — 4. **Phù-nghĩa**: giúp việc nghĩa — 5. **Trung hưng**: khôi phục, gây dựng lại (nhà Lê) — 6. **Sầm-châu**: tên đất ở Ai-lao, phía tây tỉnh Thanh-hóa, nay là Sầm-nura — 7. **Khai thác**: mò mang — 8. **Đinh-tộ**: ngôi vua — 9. **Cương-trù**: giềng mồi, ném mòng — 10. **Binh-giao**: quân hai bên đánh nhau — 11. **Nghịch đảng**: đảng làm phản (chỉ nhà Mạc) — 12. **Thổ-hào ứng-nghĩa**: những người có uy-tín ở từng nơi, nghe tiếng chính-nghĩa, đều hưởng-ứng ra theo — 13. **Tây-dô**: Thành Hô, ở huyện Vĩnh-lộc, thuộc Thanh-hóa — 14. **Bụi hồng**: hồng-trần, cát bụi, chỉ sự giặc dã, lầm-than — 15. **Dặm-trảng**: đường xa — 16. **Ngọn đồng**

2.— **Lời giải**.— Con Nguyễn-Hoàng-Dụ là Nguyễn-Kim, trước làm quan nhà Lê, trốn sang Ai-lao ở đất Sầm-châu (cũng còn đọc là Cầm-châu), tìm con cháu nhà Lê để lo việc khôi-phục. Sau tìm được con út Lê-Chieu-tông là Lê-Duy-Ninh, tôn làm vua; tức là Lê-Trang-tông (1532).

Trang-tông và Nguyễn-Kim, nương-nau mười năm, ở Sầm-châu để chiêu-tập quân-sĩ.

Năm 1540, Nguyễn-Kim khởi binh ở Ai-lao tiến đánh quân Mạc ở Lôi-duong (thuộc Thanh-hóa), rồi chiếm lấy

Hẹn ngày vào tời Đông-dô, (17)
 Một hai thu-phục cơ-dồ (18) thủa xira.
 Độc sao hàng-tướng (19) tiến dura !
 Trước dinh Ngũ-trương (20) bỗng mờ tướng-tinh.

8. — Trịnh-Kiểm tiến quân ra Bắc.

Tiếc thay công-nghiệp thùy-thành, (1)
 Đề cho Trịnh-Kiểm thay minh thống quân (2)
 Sáu năm vừa hội hanh-truân, (3)
 Đỉnh-hồ (4) đâu dã đến tuần mây che.
 Trung-tông nhở cậy dư-uy, (5)
 Mạc-thân (6) mấy kẽ cõng về hiệu-trung. (7) 1410
 Biện-dinh (8) quân mạnh, tướng hùng,
 Bốn phuơng hào kiệt nức lòng y-quang. (9)

Thanh-hóa và Nghệ-An. Dân-gian và hảo-kiết các nơi đều theo Lê-Trung-tông (1542).

Năm 1543, Nguyễn-Kim định ra đánh Đông-dô (Thăng-long). Nhưng quân ra tời Yên-mô (Ninh-bình) thì một hàng tướng nhà Mạc, là Dương-Chấp-Nhất tiến quá dura có thuốc độc, ông ăn phải mà chết (1544).

Binh-quyền đều giao lại cho con rể Nguyễn-Kim là Trịnh-Kiểm.

trảng khu : ngọn đóng là giáo nhọn, trảng khu là đuôi dài ; nói nhau lúc thắng-thé đánh mạnh mà tiến lên — 17. **Đông-dô** : Thăng-long (Hà-nội) — 18. **Thu-phục cơ-dồ** : lấy lại cơ-nghiệp (của nhà Lê) — 19. **Hàng-tướng** : tướng đã đầu hàng : chả Dương-Chấp-Nhất, tướng nhà Mạc, đã hàng nhà Lê khi quân Nguyễn-Kim ra đến Yên-mô — 20. **Ngũ-trương** : tên riêng đất ở Tàu nơi Gia-Cát-Lượng Khổng-Minh chết. Ý nói Nguyễn-Kim chết.

3.—CHÚ-THÍCH.—1. **Thùy-thanh** : sấp nén — 2. **Thống quân** : điều khiển quân đội, giữ binh-quyền — 3. **Hanh-truân** : qua hội rủi đến hội may — 4. **Đỉnh-hồ** : nơi vua Hoàng-dế (vua Tàu về thời thường cõi) mất : ý nói Trung-tông chết — 5. **Dư uy** : cái uy còn lại (của đời trước) — 6. **Mạc-thân** : quan nhà Mạc — 7. **Hiệu**

Đông-kinh (10) trả ngọn việt vàng, (11)
 Phúc-Nguyên Mạc-chúa (12) chạy sang Kim-thành,
 Thần-phù thuyền-giã (13) lệnh-dênh,
 Lại còn Kinh-Điền deo tinh quầy trêu.
 Quan-bin (14) theo ngọn thủy-triều,
 Duyên-giang (15) một trận, nước bèo chảy tan,
 Anh-tông nỗi nghiệp gian-nan,
 Tây-dô một giải giang-san cõi nhà. 1420
 Mạc vào xám-nhiều Thanh-hoa,
 Thái-sư Trịnh-Kiểm lại ra tiêu-binh. (16)

Trung : hàng theo chính-nghĩa — 8. **Biện-dinh** : dinh họ Trịnh ở làng Biện-thượng. — 9. **Y quang** : theo ánh sáng tức là theo chính nghĩa (phù Lê diệt Mạc) — 10. **Đông-kinh** : hay Đông-dô, tên hời ấy đề chỉ thành Thăng-long (Hà-nội) — 11. **Việt** : cái búa, dấu hiệu của tướng — 12. **Phúc-Nguyên**, **Mạc chúa** : vua nhà Mạc là Phúc-Nguyên trị vì từ 1546 đến 1551 — 13. **Giã** : thuyền mành đi biển — 14. **Quan-bin** : quân đội nhà vua — 15. **Duyên-giang** : theo bờ sông — 16. **Tiêu-binh** : dẹp giặc.

3.—LỜI GIẢI.— Trịnh-Kiểm rút quân về giữ thế thủ ở Thanh-hoa. Bấy giờ nước ta chia làm hai : từ Thanh-hoa vào Nam có vua Lê cai-trị, từ Sơn-nam trở ra Bắc thì thuộc Mạc.

Từ 1546 đến 1570, hai bên đánh nhau non hai mươi lần mà không phân được thua. Năm 1559, Trịnh-Kiểm tiến quân ra Bắc, đánh gần đến Đông-dô (Hà-nội), vua Mạc là Phúc-Nguyên phải chạy ra Kim-thành (Hải-duong). Nhưng tướng nhà Mạc là Mạc-Kinh-Điền đem quân vào cửa bờ Thần-phù (thuộc Ninh-bình) đánh vào Thanh-hoa ; Trịnh-Kiểm lại phải bỏ xứ Bắc mà về giữ Tây-dô.

Dưới đời Lê-Anh-tông (kế-vị Lê-Trung-tông từ 1556) Mạc-Kinh-Điền vào Thanh-hoa, Trịnh-Kiểm phải đem quân ra giữ, nhưng rồi cũng không bên nào được hay thua hẳn.

4. — Nguyễn-Hoàng vào Hóa-Châu.

Hoa-châu có đất biên-thành, (1)
 Bốn bờ sơn-hải (2) trời dành kim-thang. (3)
 Trịnh-công tàu với Lê-hoàng. (4)
 Chọn người ra giữ một phương thành dài.
 Bản triều Thái-tồ (5) hùng-tài,
 Gióng cờ ra trấn cõi ngoài từ đây.
 Việt-mao (6) khi đã đến tay,
 Hoành-sơn (7) một giải mới gác cơ-dò.

1430

5. — Trịnh Mạc phản-tranh.

Mặt trong dành dã khôi lo,
 Trịnh-công chuyên ý (1) tri-khu (2) cõi ngoài.

4.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Biên - thành** : thành ở biên-giới — 2. **Sơn-hải** : núi và bờ — 3. **Kim-thang** : thành vững như kim-khi, hào quá nhu dầy nước sỏi : chỉ nơi kiên-cố — 4. **Lê-hoàng** : vua Lê (Lê-Anh-tông) — 5. **Thái-tồ** : Nguyễn-Hoàng, con Nguyễn-Kim, sau triều Nguyễn suy-tôn là Thái-tồ — 6. **Việt-mao** : bùa và cờ mao, biếu hiệu của quyền-hành. — 7. **Hoành-sơn** : tức là dãy núi Đèo Ngang phân giới hạn Hà-Tĩnh và Quảng-binh ngày nay. Tục truyền **vắng** Nguyễn-Hoàng trước khi đi Hóa-châu sai người đến hỏi ý-kien ông Nguyễn-Bình-Khiêm (tức Trịnh-Trình) Trạng-Trình bảo : « **Hoành-sơn nhất dài, vạn dại dung thân** » (một giải Hoành-sơn, có thể yên thân được muôn đời).

4.— Lời giải. — Khi Nguyễn-Kim mất có đê lại hai người con trai là Nguyễn-Uông và Nguyễn-Hoàng. Nguyễn-Uông bị họ Trịnh kiểm cờ mà giết chết. Nguyễn-Hoàng sợ mối nói với chí là Ngọc-Bảo (vợ Trịnh-Kiểm) xin với Trịnh-Kiểm vào ở phía Nam.

Năm 1559, Trịnh-Kiểm xin Lê-Anh-tông cho Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa. Nhờ có lòng người theo phục và địa-thể hiềm trớ, Nguyễn-Hoàng khai thác Hóa-châu và đặt nền móng cho cơ-nghiệp nhà Nguyễn từ đấy.

178

Quận Gia, quận Định (3) mấy người,
 Hưng, Tuyên binh-hợp (4) các nơi thêm dày.
 Mạc dần suy-yếu từ nay,
 Vận Lê xem đã đến ngày trùng-hanh. (5)
 Đem quân về giữ Tây-kinh,
 Bè Thanh lại lặng tẩm kinh (6) như không.
 Nhân khí Mậu-hợp ấu-trùng, (7)
 Mở đường Phổ-cát, qua sông Bồ-dề. (8) 1440
 Mạc vào, quân lại rút về,
 Mạc lui, quân lại bốn bờ kéo ra.
 Tuyết-sương (9) trăm trận xông-pha,
 Trịnh-công vì nước cũng dà cần-lao. (10)

5.— CHÚ - THÍCH. — 1. **Chuyên-ý** : đề riêng tâm-trí vào một việc — 2. **Tri-khu** : giòng ruồi — 3. **Quận Gia, quận Định** : tên riêng hai tướng nhà Mạc — 4. **Binh-hợp** : hợp quân đội (theo hàng nhà Lê) — 5. **Trùng-hanh** : lại thịnh — 6. **Bè Thanh, tẩm kinh** : Thanh-hóa yên giấc dã. (Tác giả cố ý dùng chữ Thanh với hai nghĩa : Thanh-hóa và trong tréo — 7. **Ấu-trùng** : nhỏ tuổi — 8. **Phổ-cát, Bồ - đề** : Phổ-cát, tỉnh thuộc huyện Thách-thàn, Thanh-hóa ; Bồ-dề nay là giặc Gia-lâm — 9. **Tuyết-sương** : chỉ sự vất-vả, cũng như dầm mưa dãi nắng — 10. **Cần-lao** : gắng công khổ nhọc cho nước.

5.— Lời giải. — Đã đây được Nguyễn-Hoàng vào Hóa-châu rồi, Trịnh-Kiểm mới chuyên chúa đánh nhau với nhà Mạc.

Một lần, những tướng nhà Mạc là quận Gia (tên là Vũ-Vân-Mật) ở Tuyên-quang, và quận Định (tên là Đặng-Định) ở Hưng-hóa theo hàng Lê, thanh-thể nhà Lê đã to. Lại một lần nữa. Trịnh-Kiểm đã đem quân từ Phổ-cát (Thanh-hóa) đánh ra đến bến Bồ-dề.

Nhưng cả hai lần, sắp thành-công, thì Trịnh-Kiểm lại phải rút về giữ Tây-dô (Thanh-hóa) vì có quân Mạc Kinh-Biền lên vào quấy rối Thanh-hóa. Quân Mạc rút về thì quân Trịnh lại kéo ra Bắc.

179

6. — Trịnh-Tùng chấp chính

Tuổi già vừa giải tiết-mao, (1)
 Con là Trịnh-Cối lại vào đồng-nhung. (2)
 Kiêu-hoang quen thói con dòng,
 Bình quyền lại đe Trịnh-Tùng thay anh,
 Cối, Tùng một gốc đôi cảnh,
 Vinh-khô (3) đã khác, an-tinh cũng khuê, (4) 1450
 Anh em mâu-thuẫn (5) hai bờ,
 Thùa cơ Mạc lại kéo về nội-xâm. (6)
 Mạc lui, Tùng mới manh-tâm, (7)
 Ngoài trương thanh-thể, trong cầm quyền-cương.
 Lại mưu tàn-hai trung-lương, (8)
 Vàng đưa ngoài cửa, bùa truong dưới màn.
 Tạ-tinh phu tẩm niềm-dan, (9)
 Đem Lê-Cáp-Đệ giết oan nở nào !
 Bằng không nỗi trận ba-dao, (10)
 Đề cho xa-giá (11) chạy vào Nghệ-an. 1460
 Giá-diễn (12) vừa mới hối-loan, (13)
 Lôi-dương (14) đã nỗi tiếng oan giữa vời,
 Thể-tông con thứ nối đời,
 Trịnh-Tùng phù-lập (15) cùng loài giả-danh. (16)

6. — CHÚ THÍCH. — 1. **Tiết-mao** : thứ cờ, biếu-hiệu cho quyền binh — 2. **Đồng-nhung** : giỗ binh quyền đe đánh dẹp — 3. **Vinh-khô** : tươi và héo, thịnh và suy — 4. **Khuê** : trái ngược — 5. **Mâu-thuẫn** : cái giáo và cái mộc ; nghĩa bóng là trái ngược — 6. **Nội-xâm** : vào đánh chiếm (Thanh-hóa) — 7. **Manh-tâm** : nghĩ cách làm điều trái — 8. **Trung-lương** : bờ tởi trung-thành và tốt (của nhà Lê) — 9. **Niềm-dan** : lòng son ngay thẳng, lòng trung-thanh. Lê-Cáp-Đệ đã giúp Trịnh-Tùng đe cướp quyền của Trịnh-Cối ; sau vì trung-thanh với vua Lê mà bị Tùng giết — 10. **Bằng không ba-dao** : đất bằng nỗi sóng gió, nỗi thịnh linh có biến loạn — 11. **Xa-giá** : xe vua đi — 12. **Giá-diễn** : ruộng trồng mía — 13. **Hối-loan** : vua quay trở về — 14. **Lôi-dương** : tên thuộc huyện (phủ Thọ-xuyên) Thanh-hóa — 15. **Phù-lập** : giúp đỡ đặt lên làm vua — 16. **Giả-danh** : mượn tiếng giả dối.

7. — Trịnh-Tùng diệt Mạc

Cõi ngoài giặc Mạc tung-hoàn-b, 1470
 Bắc-hà cát-cứ (1) mấy thành nhân-dân,
 Giáng uy (2) nhờ có lôi-thần, (3)
 Nhân khí Mậu-hợp đến tuần thiền-tru (4)
 Mạc-thần mấy kẻ vũ-phu,
 Sao mai lác-dác, lá thu rung-rời. (5)
 Xuất binh (6) vừa gặp cơ trời, (7)
 Đường ghềnh len-lỏi ra ngoài Thiên-quan. (8)
 Tràng-khu (9) một lối duyên-san, (10)
 Huyện-châu gió lướt, Tràng-an (11) lửa nồng.

8. — LỜI GIẢI.— Năm 1570, Trịnh-Kiem mất, trao quyền lại cho con cả là Trịnh-Cối, Cối là người chơi-bời không ai phục. Trịnh-Tùng là em, liền cướp quyền của anh. Thùa cơ anh em Trịnh đánh nhau, Mạc-Kinh-Diễn đem quân đánh Thanh-Hóa. Cối ra hàng.

Trịnh-Tùng cầm quân, cố giữ thế thủ. Mạc đánh không được, phải rút lui.

Bấy giờ mọi việc trong triều nhà Lê đều do Tùng quyết-doán. Tùng hống-hách, Lê-Anh-tông lo sợ, mưu cùng bọn Lê-Cáp-Đệ đe trừ họ Trịnh. Nhưng Tùng giết Cáp-Đệ trước. Anh-tông bỏ chạy vào Nghệ-an ; tướng của Tùng đuổi theo bắt vua trốn trong ruộng mía, đưa về đến Lôi-dương (thuộc Thanh-hóa) thì giết di.

Tùng liền lập hoàng-tử Duy-Dâm lên ngôi. Đó là Lê-Thé-tông (1573-1599).

7. — CHÚ THÍCH. — 1. **Cát-cứ** : cát chia mà chiếm-cứ — 2. **Giáng uy** : giá oai — 3. **Lôi-thần** : thần sét ; Mạc-Mậu-Hợp bị sét đánh, thành bắn-thân bất-toại — 4. **Thiền-tru** : trời phạt — 5. **Sao-mai, lá thu** : sao về buồm sáng, lá, về mùa thu ; chỉ cảnh đã gần tàn — 6. **Xuất-binh** : đem quân đi đánh giặc — 7. **Cơ-trời** : cơ hội do trời xếp đặt — 8. **Thiền-quan** : nay Nho quan, thuộc Ninh-binh — 9. **Tràng-khu** : đuôi dài — 10. **Duyên-**

Bờ thành, Mạc chạy qua sông,
Đuôi sang Phượng-nhõn (12) đường cùng mới thôi.
Kè từ Ngụy Mạc (13) tiếm ngõi,
Năm đời truyền kế (14) sáu mươi năm chầy.
Trần-ai (15) quét sạch từ rày,
Về kinh ban yến, tiệc bầy thường công. 1480

san : dọc theo núi — 11. **Tràng-an** : kinh đô (chỉ Đông-đô) — 12. **Phượng-nhõn** : tên riêng huyện, nay thuộc tỉnh Bắc-giang — 13. **Ngụy Mạc** : giặc Mạc (đối với Lê) — 14. **Truyền-kế** : đời nọ hết đời kia tiếp — 15. **Trần-ai** : cát bụi, chỉ sự loạn-lạc.

7.— Lời Giải. — Từ năm 1573 đến 1583, Trịnh-Tùng giữ thế-thủ. Quân-Mạc vào đánh nhiều lần không được.

Từ 1583, thế-lực đã mạnh, Trịnh-Tùng mới khởi thi công ; nhưng đánh ra Sơn-nam rồi lại rút về.

Năm 1591, Tùng chia quân làm ba đạo do đường Thiên-quan (Ninh-bình) và đường núi đánh ra Đông-đô.

Đi đến đâu các châu huyện đều hàng ; năm 1592 đến Đông-đô, Tùy vây thành và phóng hỏa. Mạc-Hậu-Hợp phải chạy sang Thủ-khối (Bắc-ninh) rồi sau chạy đến Phượng-nhõn thì bị bắt và bị giết (1592).

Nhà Mạc làm vua được năm đời và 65 năm.

DOAN MUOI SAU

LÊ TRUNG HƯNG
VUA LÊ CHÚA TRỊNH (I)
(1593 — 1729)

136

1.— Giao-thiệp buổi đầu với Trung-hoa

Mới sai sứ-giả cầu phong,
Nghe gièm, (1) Minh hãy còn lòng tin-nghi. (2)
Sai quan hội-kham (3) một kỳ,
Phong làm Đô-thống, cơ-mi (4) gọi là !
Phùng-Khoan (5) sứ-tiết (6) cũng già,
Biều-tử biện-chiết (7) thật dà thiết-minh. (8)
Mấy lời ôn-du (9) dinh-ninh,
Phong vương còn đợi biều-tinh (10) có ngày.

1 — CHÚ-THÍCH — 1. **Gièm** : lời gièm pha — 2. **Tin-nghi** : nửa tin, nửa ngờ, phân-vân chưa rõ — 3. **Hội-kham** : họp để xét — 4. **Cơ-mi** : ràng buộc — 5. **Phùng-Khoan** : Phùng-Khắc-Khoan (tục gọi là Trạng-Bùng) là con cưng mẹ khác cha với Nguyễn - Bình Khiêm (Trạng Trinh) — 6. **Sứ - tiết** : cờ của người di sứ, tiêu-biểu cho người đứng đầu sứ-đoàn — 7. **Biều - chiết** : cài lẽ rành rọt — 8. **Thiết-minh** : khắc vào sét, lý sự cứng cỏi như «đóng đanh vào cột»

1.— Lời giải. — Sau khi đã lấy được Kinh-thành (1592) Trịnh-Tùng sai sứ sang Tàu cầu phong cho vua Lê.

Nhà Minh sai quan đến cửa Nam-quan để xét việc ấy. Vua Lê tới hội-kiến. Lúc về, Trịnh-Tùng cử Phùng-Khắc-Khoan làm chánh-sứ đem lè sang Yên - kinh cống nhà Minh để xin phong.

Khắc-Khoan biện-luận rất giỏi. Nhưng vua Minh cũng thoái-thoác, chỉ phong cho vua Lê làm Đô-thống-sứ, hứa rằng sau này sẽ phong vương (1596).

2. — Trịnh-Tùng xưng chúa.

Hồ lui, lang tời khéo thay !
 Mạc kia vừa dẹp, Trịnh này lại lên. 1490
 Tùng xem cẩn-cứ đã bền,
 Công-danh càng thịnh, uy-quyền càng cao.
 Rõ-ràng ngọc-sách, tinh-bao, (1)
 Gia-phong Nguyên-súy, (2) dự vào súng-chương (3)
 Bình-an lại tiến (4) tước vương,
 Gầy nên tiếm-thiết (5), mở đường khải-du. (6)
 Kinh-tông còn độ ấu-cô, (7)
 Đống-lương (8) ai kẻ xanh-phù vạc Lê ? (9)
 Triều-thần nhứng lũ Bùi-Khuê,
 Lại tim Mạc-nghiệt (10) theo về Kinh-Cung. 1500
 Nghi-dương (11) tro tắt lại nồng, (12)
 Thị-thành (13) nồi áng bụi hồng (14) bởi ai ?
 Nhân khi giá-ngự (15) ra ngoài,
 Thùa hư (16) Mạc lại vào nơi đô-thành.
 Quan-quân ra đánh lại bình,
 Thắng-dư (17) mới phát tự Thanh ngự về.

như khắc vào sắt — 9. Ôn-dụ : đỡ dành, ôn tồn — 10. Biểu-tinh : ban sắc đê nêu danh.

2 — CHÚ THÍCH.— 1. Ngọc-sách tinh-bao : chiếu-ngoç, khen ngợi, vua ban chiếu phong trước và khen Trịnh-Tùng đã có công — 2. Nguyên-súy : chức cầm đầu quân đội ; Trịnh-Tùng bắt vua Lê phong cho mình là « Đô nguyên súy Tông - Quốc - Chính » sau lại phong cho mình là « Thủ nguyên súy Tông - Quốc - Chính » — 3. Súng-chương : phong thêm là « Thủong-phụ Bình-an-vương » — 4. Tiếm : bước lên thêm — 5. Tiếm-thiết : được vua tôn trọng — 6. Khải-du : ngấp nghé, dòm nom cướp quyền-vị (nhà vua) — 7. Ấu - cô : nhỏ tuổi mồ côi — 8. Đống-lương : cột và xà nhà, chỉ người làm cột trụ cho nước — 9. Xanh phù - vạc Lê : chồng đỡ giữ già vạc (cơ-nghiệp làm vua) của nhà Lê — 10. Mạc-nghiệt : con cháu nhà Mạc — 11. Nghi-dương : nay thuộc (Kiến-an), là quê-quán họ Mạc — 12. Nồng : bùng lên — 13. Thị - thành : thành phố kinh - đô — 14. Buội - hồng : cát bụi mù

Chồng gai tuy sạch mọi bẽ,
 Mà trong quyền cả chuyên về một tay.
 Bốn phương tai-biển dã dày, 1510
 Đầm khô, núi lở, cát bay mù trời (18)
 Chẳng qua trăm sự tại người,
 Gẫm cơ hưu-cữu (19) biết dời thịnh-suy.
 Súng đâu phục trước đường đi,
 Đề cho Trịnh-chúa lại nghi Lê-hoàng.
 Sinh con gặp đứa vô-lương, (20)
 Châu-liên (21) sao nỡ quên đường quân-thân ? (22)

hồng ; chỉ sự giặc-dã — 15. Giá ngự ra ngoài : vua đi ra khỏi ngoài kinh-thàn — 16. Thủa hư : nhân lúc chồng (vắng người đè-phòng) — 17. Thắng-dư : hay thừa dư, xe vua di — 18. Đầm khô, núi lở : hồi ấy có nhiều núi Tân-viên lở, đầm Thịnh-liệt cạn, có mưa than, sao Tuệ mọc luồn ; ta coi đây là những điểm không hay — 19. Gẫm cơ hưu-cữu : suy-nghĩ về sự huyền-bí của điểm lành điểm dữ — 20. Vô-lương : không có lương-tâm, bất nhân — 21. Châu-liên : liên-lụy — 22. Quân-thân : đạo bế tội đối với vua (cũng như con đối với cha).

2. Lời giải — Năm 1599, đời vua Lê-Thé-tông, Trịnh-Tùng tự xưng làm « Đô nguyên - súy Tông quốc - chính, Thủong-phụ Bình-an-vương », định lệ cấp bông cho vua Lê thuế 1.000 xã và 5.000 lính để làm quân túc-vệ, còn quyền-bính đều ở tay họ Trịnh.

Năm 1599, vua Thé-tông mất, Kinh-tông lên kế-vị. Năm sau, bọn Bùi-văn-Khuê phu - lập con cháu nhà Mạc nồi loạn. Trịnh-Tùng phải đưa Kinh-tông chạy về Thanh-hoá. Sau lấy lại được Thăng-long, giết được loạn-dảng và đuổi được Mạc-Kinh-Cung, Trịnh-Tùng mới rước vua về kinh.

Con thứ Trịnh-Tùng là Trịnh-Xuân, vì ganh quyền với con trưởng là Trịnh-Tráng nên âm - mưu định hại Trịnh-Tùng. Việc không thành, liên-lụy đến Kinh-tông. Tùng bắt Kinh-tông phải thắt cổ chết (1619). Sau Trịnh-Xuân cũng bị giết.

3. — Trịnh-Tráng tăng quyền phủ chúa.

Thừa gia (1) theo lối cường-thần,
Vua Lê, chúa Trịnh nhân-tuần (2) đã quen,
Thần-tông vừa mới cải-nguyên,
Sách-phong Trịnh-Tráng đã ban từ giờ. 1520
Thành-dô quyền trọng hơn xưa,
Nhà Lê cũng một giải thừa mà thôi !
Nước nhà đang buổi yên vui,
Xin vua xuống chiếu truyền ngôi nhẽ gì ?
Chẳng qua là da gian-khi, (3)
Làm cho rõ mặt phúc-uy (4) tự nhà.
Chân-tông tuỗi mới mười ba,
Hững-hờ quyền chúa, ngôi cha mặc lòng.
Quốc-vương (5) Minh mới cải-phong,
Bảy năm lịch-số (6) vừa chung (7) một đời 1530
Xoay quanh mới tỏ đạo trời,
Báu thiêng (8) đem lại cho người truyền gia (9)
Thần-tông thay giữ nghiệp nhà,
Thượng-hoàng lại đổi mặt ra tân-hoàng (10).
Thờ-ơ cờ đạo nhà vàng, (11)
Chinh-quyền phó mặc Trịnh-vương, biết gi.
Nhà Minh thuở ấy đã suy,
Mượn binh lại sắp nhờ uy cường-thần.
Sắc phong chiếu-du án cần,
Phó-vương Trịnh lại thêm phần tôn-vinh. (12) 1540
Cá giàu sang, lớn quyền-hành,
Giang-sơn chung một, triều-dinh chia đôi.

3 — CHÚ THÍCH — 1. **Thừa-gia** : kế nghiệp nhà — 2. **Nhân-tuần** : lè thói cũ — 3. **Gian-khi** : gian tà giả-dối — 4. **Phúc-uy** : làm phúc hay gia uy — 5. **Quốc-vương** : đến đời Chân-tông (1643) nhà Minh mới phong cho vua Lê làm *An-nam quốc-vương* — 6. **Lịch-số** : số năm ở ngôi vua — 7. **Chung** : xong, hết — 8. **Báu thiêng** : ngôi vua — 9. **Truyền-gia** : nối nghiệp trong nhà —

4. — Trịnh-Tạc đánh Nguyễn và Mạc

Tiếm phong (1), Trịnh-Tạc nỗi ngôι,
Tước vương minh lại tài-bồi (2) cho con.
Càn-cương (3) ngày một suy-mòn,
Cuộc đời chìm nổi, ai còn hiệu-trung, (4)
Bản-trieu mở dấu Kỳ-phong, (5)
Thánh-thần truyền dối một lòng tôn Lê.
Quyền-gian (6) giàn Trịnh nhiều bề,
Sắc sai Chiêu, Thuận khắc-kỳ tiến-chinh. (7) 1550
Sáu năm rồi mới bãi-binhh,
Lũy dài còn dấu uy-linh đẽ truyền.

10. **Tân-hoàng** : vua mới — 11. **Cờ đạo nhà vàng** : cờ và cung-diện nhà vua — 12. **Tôn-vinh** : nhà Minh bấy giờ đã suy, muốn mượn binh nước ta để chống với nhà Thanh, liền phong cho Trịnh Tráng làm phó-vương, chúa Trịnh càng thêm uy-tín.

3. **Lời giải** — *Lê - Thần - tông* lên ngôi năm 1619 ; năm 1623 Trịnh-Tráng thay Trịnh-Tùng giữ quyền chúa, xưng là *Thanh-dô-vương*.

Trịnh-Tráng đánh con cháu nhà Mạc ở Cao-bằng (1625) và bắt đầu đánh chúa Nguyễn từ 1627.

Nhà Minh (bên Tầu), hồi ấy đã suy, muốn mượn binh nước ta để chống nhà Thanh nên phong vua Lê làm *An-nam quốc-vương*, rồi phong cho Trịnh-Tráng làm Phó-vương.

Uy-quyền của chúa Trịnh ngày một tăng. Năm 1643 Trịnh-Tráng bảo Thần-tông nhường ngôi cho con là Lê-Chân-tông ; sáu năm sau (1649) Chân-tông mất, Trịnh-Tráng lại đặt Thần-tông lên ngôi lần thứ hai 1649-1662.

4 — CHÚ THÍCH — 1. **Tiếm-phong** : không có phép vua mà tự phong — 2. **Tài-bồi** : vun đắp — 3. **Càn-cương** : dấu mồi quyền-hành nhà vua — 4. **Hiệu-trung** : gia súc giúp nhà vua — 5. **Kỳ-phong** : tên riêng đất ở Tầu, nơi vua Chu-Văn-Vương dấy nghiệp về đời thượng cổ ; ý nói nhà Nguyễn dấy nghiệp (ở Thuận-hoa) —

Vận Lê còn buỗi truân-chuyên, (8)
 Huyền-tông thơ ấu đê quyền Tây-vương.
 Đẳng-uy (9) đã biến lỗ-thường.
 Vào chầu không lạy, miếu-dường (10) có ai ?
 Thiên-nhan (11) lại muôn sánh vai,
 Giường ngồi dem đặt bên nơi ngự-tiền. (12)
 Dọc ngang dưới phủ trên đèn,
 Mồng tinh cài-bộ (13) gày nền tranh-vương. (14) 1560
 Vũ-công lại muôn phẩn-dương, (15)
 Dem quân đánh Mạc lại sang Cao-bình.
 Mạc vào cầu-viện Yên-kinh, (16)
 Phong làm Đô-thống tung-hoành cõi xa.
 Bốn châu (17) riêng một sơn-hà,
 Danh tuy phụ Hán, thực là thê Ngô. (18)
 Gia-tông vừa nỗi cơ-dồ,
 Xe loan đã giục tri-khu (19) ra ngoài.
 Phòng-biên (20) đã có tướng tài,
 Quân ta một trận, lũy dài phá tan, 1570
 Mã-dầu (21) đã trở quy-an, (22)
 Hà-trung Trịnh lại đặt quan lưu-dồn (23).

6. **Quyền-gian** : bồ tой gian nắm giữ quyền hành — 7. **Khắc kỵ tiến-chinh** : định ngày dem quân đi đánh — 8. **Truân-chuyên** : hoạn-nạn gian nan — 9. **Đẳng-uy** : thứ bậc, câu này nghĩa là vua tôi, trên dưới đảo ngược — 10. **Miếu-dường** : nơi thờ vua trước và nơi vua ngự ; triều đình — 11. **Thiên-nhan** : mặt vua — 12. **Ngự-tiền** : nơi vua ngồi — 13. **Mồng tinh cài-bộ** : rắp tâm đồi bờ kè (đi trước đi sau), rắp tâm lật đổ ngồi vua — 14. **Tranh-vương** : tranh làm vua — 15. **Phản-dương** : làm cho nỗi tiếng — 16. **Cầu-viện Yên-kinh** : Yên-kinh là tên kinh-đô nhà Thanh tức là Bắc-kinh ; nhà Mạc bị đánh sang cầu cứu nhà Thanh (Tầu) — 17. **Bốn châu** : nhà Thanh can-thiệp, nên vua Lê và chúa Trịnh phải trả cho nhà Mạc bốn chầu ở Cao-bằng : chầu Thạch-lâm, chầu Quảng-uyên, chầu Tống-lang và chầu Hạ-lang — 18. **Phụ Hán, thê Ngô** : theo nhà Hán mà ở mương nhờ đất Ngô. Nhà Mạc dựa

5. — Trịnh-Căn và nhà Thanh.

Về nhà lập lại Trịnh-Căn (Căn),
 Nam-vương theo lối quyền-môn (1) một dòng.

vào thế nhà Thanh (Tầu) mà ở nước ta — 19. **Tri khu** : giòng ruồi — 20. **Phòng-biên** : canh phòng biên-giới — 21. **Mã-dầu** : đầu ngựa — 22. **Quy-an** : yên ngựa quay trở về, ý nói đánh trận trở về — 23. **Lưu-dồn** : dồn binh-dội ở lại đóng giữ.

4. **Lời giải.** — Năm 1655, chúa Nguyễn sai Thuận-nghĩa-hầu là Nguyễn-Hữu-Tiến và Chiêu-vũ-hầu là Nguyễn-Hữu-Dật dem quân qua sông Linh-giang (nay là sông Gianh thuộc tỉnh Quảng-bình) ra đánh Trịnh.

Lần này hai bên đánh nhau持久 (1655-1661) có khi quân Nguyễn đã lấy được 7 huyện ở phía nam Lam-giang (tức là sông Cả chảy qua Bến-thủy), sau lại phải rút lui về phía nam sông Gianh.

Việc chinh - chiến ấy trải qua đời chúa Trịnh-Tráng (1623-1657) đến chúa Trịnh-Tạc (1657-1682).

Năm 1672, Trịnh-Tạc lại cắt đại quân vào đánh Nguyễn nhưng quân Nguyễn giữ vững lũy Trần-ninh (thuộc Quảng-bình ở phía nam sông Gianh). Quân Trịnh phải rút lui chỉ để quân đóng lại ở xã Hà-trung (tục gọi là Cầu Doanh) ở phía nam Hà-lĩnh.

Từ đây cho tới đời Tây-sơn dấy nghiệp (1774). Trịnh và Nguyễn chỉ cầm giữ nhau ở sông Gianh mà không đánh nhau nữa.

Về phía Bắc, Trịnh-Tạc đánh Mạc ở Cao-bằng (1667). Mạc-Kinh-Vũ chạy sang Tầu đút lót nhà Thanh để bắt Trịnh trả cho bốn chầu ở Cao-bằng.

Ở trong nước, Trịnh-Tạc đặt lê chúa sang chầu không phải lạy vua Lê và ngồi ngang hàng với vua.

Hồi ấy, sau vua Lê-Thân-tông, có vua Huyền-tông (1663-1671) vua Gia-tông, (1672-1675) và vua Hi-tông (1676-1705).

Đêm ngày bí-các (2) thong-dong,
Văn-thần thay đổi vào trong chục hầu.
Quốc-Trinh tham-tụng (3) ở đầu,
Bởi sao nên nỗi gây thù ưu-binh ? (4)
Hy-lòng hoàng-dệ thay anh,
Ngôi không luồng giữ, quyền hành mặc ai ! 1580
Bấy lâu chiếm giữ cõi ngoài,
Hãy còn Mạc-nghiệt (5) mấy đời đến nay.
Di-thư (6) sang với Quảng-tây,
Một lần hội-tiểu (7) từ này chạy xa.
Quân Thanh xâm chiếm đất ta,
Vi-xuyên, Bảo-lạc, Nà-oa, Lộc-bình. (8)
Thỗ-quan lại có tư-tinh,
Tham vàng đem giới-kệ (9) chuyền-di. (10)

5.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Quyền-môn** : dòng dõi nhà nhiều quyền thế — 2. **Bí-các** : gác kin, nơi chứa sách — 3. **Tham-tụng** : chức quan cao nhất coi việc chính-trị (cũng như Tề-tướng đời trước). — 4. **Ưu-binh** : tên riêng dùng để chỉ Hinh Thanh, Nghệ là lính thân-lìn canh-gác cung vua và phủ chúa. Ưu-binh hay nhiều dân — 5. **Mạc-nghiệt** : con cháu họ Mạc — 6. **Di-thư** : đưa thư — 7. **Hội-tiểu** : họp nhau để đánh dẹp — 8. **Vi-xuyên... Lộc-bình** : tên đất ở Cao-bằng và Lạng-sơn thuộc nước ta nhưng bị nhà Thanh (Tầu) lấn dần — 9. **Giới-kệ** : mốc đá chia địa-điểm — 10. **Chuyền-di** : thay đổi. Quan nhà Lê ăn của đất nhà Thanh, đem đổi mốc đi để nhà Thanh lấn mất bốn châu ở đất ta.

5.— **Lời giải**.— Trịnh-Cân (1582-1709) xung là Nam-binh-vương, bắt các quan văn nhà Lê sang chầu bến phủ chúa để bàn việc chính-trị.

Quan tham-tụng Nguyễn-quốc-Trinh bàn gián lương linh, bị quân Ưu-binh nỗi lén giết chết.

Mạc-Kin-i-Vũ thông mưu với Ngô-Tam-Quế là người Tầu chống với nhà Thanh. Trịnh-Cân sai người tố-giác việc ấy với vua Thanh, rồi đem quân đánh Cao-bằng (1667). Họ Mạc chạy sang Tầu bị nhà Thanh bắt giao cho họ

6.— **Triều thần nhà Lê**.
Bên ngoài xâm-tước (1) nhiều bè,
Ở trong chinh-sự chinh-tề (2) được bao ? 1590
Lê gì hơn lê bang-giao, (3)
Mà cho quan thi (4) đứng vào đầu ban.
Thế mà những kẻ cù-quan, (5)
Cũng đánh ngoảnh mặt cho toàn tôn-vinh. (6)
Tại triều mấy kẻ trâm-anh, (7)
Nguyễn-Đang, Đặng-Trạch công-thạnh (8) một đường,
Thế-Vinh tài học ưu-trường, (9)
Nguyễn-Hành, Hà-Mục văn-chương cũng già.
Bởi ai thiên-hạ áu-ca, (10)
Chẳng quan tham-tụng (11) Văn-hà là chi ? 1600

Trịnh giết di. Nhà Mạc từ khi bỏ Thăng-long, giữ Cao-bằng được ba đời.

Về mặt bắc, nhà Thanh lấn mất của ta 15 động thuộc tỉnh Cao-bằng và Lạng-sơn.

6. CHÚ-THÍCH.— 1. **Xâm-tước** : lấn và-đất, nhà Thanh (Tầu) lấn đất nước ta — 2. **Chinh-tề** : sira sang, xếp đặt — 3. **Bang-giao** : giao - thiệp với nước ngoài — 4. **Quan-thị** : hoạn - quan trước chỉ chuyên việc hầu hạ trong cung điện, vua chúa : nhà Trịnh tin dùng hoàn-quan, nên giao cả quyền chính-trị cho họ — 5. **Cù-quan** : tại chức, đương làm quan — 6. **Tôn-vinh** : danh giá, địa-vị — 7. **Trâm-anh** : cái trâm gài đầu và cái gài mũ, chỉ giòng giỗi cao quý — 8. **Công thanh** : công-binh và thanh-liêm — 9. **Ưu-**

6.— **Lời giải**.— Ở trong triều, quan thi tham-du vào việc chính-trị. Các quan đều a-dua theo chúa Trịnh, để kiềm giàu sang, không ai nâng đỡ nhà Lê.

Trong hàng quan, có người công-binh thanh-liêm (như Nguyễn-Đang, Đặng-Trạch), có người tài học xuất-chúng (như Lương-thể-Vinh, Nguyễn-Hành, Hà-Mục). Có Nguyễn-Nho-Quan người làng Văn-hà, làm tham-tụng tốt với dân; lại có bọn như Lê-Hy làm cho thiên-hạ oán-giận.

Bởi ai thiên-hạ sầu-bi,
Chẳng quan tham-tụng Lê-Hy hanh-thần (12) ?
Tinh di nghĩ lại xa gần,
Nhiều phần vì Trịnh, ít phần vì Lê.
Mỗi giàu sang dã say mê,
Lấy ai chỉ-tru (13) làm bia trong đời !

7.—Những việc cải-cách về thời Trịnh-Cương

Du-tông nối giữ ngôi trời,
Trịnh Cương chuyên chế (1) theo loài cỗ-gia (2)
Lục-phiên (3) lại đặt tư-nha, (4)
Bao nhiêu tài-phú (5) đều là về tay. 1610
Các quan trấn-thủ mới thay,
Hung Tuyễn thống-hạt (6) từ rầy chia hai.
Vũ-thần (7) mỗi trấn một người,
Đè cho vững thế mặt ngoài phiên-ly. (8)
Lấy năm điều (9) khảo trấn-ti, (10)
Cứ trong diến-tối (11) mà suy hay hèn.
Thàm hình đặt viện phủ-tiền, (12)
Sai quan tra kiện thay quyền pháp-ti. (13)

trường: giỏi hơn người — 10. **Ấu-ca**: hát khen, tán-tụng — 11. **Tham-tụng**: chức quan đứng đầu coi việc chính-trị (cũng như tể-tướng đời trước) — 12. **Hanh-thần**: bẽ tội xu-nịnh — 13. **Chỉ-tri**: nền cột.

7.—CHÚ-THÍCH. 1. **Chuyên-chế**: một mình định đoạt mọi việc, một mình nắm hết quyền — 2. **Cố-gia**: nhà cũ, thói cũ trong nhà — 3. **Lục-phiên**, năm 1718, Trịnh-Cương đặt ra lục phiên (sáu tòa) ở bên phủ chúa để coi việc chính-trị cũng như lục bộ (sáu bộ) bên triều vua Lê, sáu bộ chỉ có danh mà quyền-hành thì mất đã từ lâu — 4. **Tư-nha**: sở quan riêng của nhà minh (của phủ chúa Trịnh) — 5. **Tài-phú**: của cải — 6. **Thống-hạt**: khu hạt đê cai-trị — 7. **Vũ-thần**: quan võ — 8. **Phiên-ly**: phén giậu, chỉ các trấn ở ngoài che chở cho kinh-thành — 9. **Năm điều**: mấy năm chúa Trịnh lại khảo hạch các quan đầu trấn để phân-biệt người giỏi nêu thăng và người kém nêu giáng, việc khảo-hạch chuyen chủ về năm điều : 1. *Kiểm-ché* (trị an). 2. *Đề-diều*. 3. *Khám-*

Vũ-khoa mới đặt phép thi,
Hỏi đường thao-lược (14), thử nghề dao-cung. 1620
Ba trường phúc-thi (15) đã xong,
Đè danh tạo-sĩ (16) bảng rồng cung vinh.
Kén thêm tứ-trấn binh-dinh, (17)
Vệ-quân mới đặt sáu dinh từ rầy.
Công-tu diến-thò (18) xưa nay,
Sai quân khám-dạc (19) san (20) tay dân cùng (21)
Tuần-hành (22) có sứ khuyển-nông.
Giữ-gìn đê-lộ, (23) xét trong dân-tinh.

vàn (tra xét hình án).—4. **Cơ-sát**: (diều-tra về cai-trị) 5. **Thôi khoa**(thu thuế) — 10. **Trấn-ti**: tòa quan cai-trị các trấn (cũng như tinh bầy giờ) — 11. **Điến-tối**: diến là cuối cùng, tối là hơn hết, xếp đặt theo thứ tự — 12. **Thảm hình phủ-tiền**: thảm hình là tra xét việc hình án: viện phủ-tiền là tòa đặt ở phủ chúa(Ngự-sử-dài).Chúa Trịnh ấn định phép xử kiện : các việc ở phủ huyện xử không xong thì đưa lên trấn xét lại, nếu lại không xong thi đến ban Giám-sát, nếu vẫn không xong thi Ngự-sử-dài xét lại. — 13. **Pháp-ti**: tòa coi việc hình-án.—14. **Thao-lược**: tài dùng binh — 15. **Phúc-thi**: thi lại. Lệ thi võ nhà Trịnh đại-khai đầu thi thi võ-nghệ, sau hỏi đến binh-thur để xét học-lực, sau cùng hỏi phương-lực để xét tài-năng — 16. **Đè danh tạo-sĩ**: treo bắn tên người đậu khoa võ, gọi là tạo-sĩ sánh với tiến-sĩ bên vạn — 17. **Tứ trấn binh-dinh**: binh lấy ở bốn trấn, học quanh Thăng-long, cứ 5 xuất dinh lấy một người đi lính. Bốn trấn là : Sơn-nam, Kinh-Bắc, Hải-dương và Sơn-tây. Quán bốn trấn gọi là **nhất binh** chuyên giữ các trấn và hầu các quan. Còn quán túc-vệ gọi là **ưu binh**, đóng ở kinh-thành, thi kén ở ba phủ đất Thanh-hoa và bốn phủ đất Nghệ-an — 18. **Công-tu diến-thò**: ruộng đất tư, ruộng đất công vẫn chia cho dân — 16. **Khám-dạc**: tra xét và đo — 20. **San**: chia — 21. **Dân-cùng**: dân nghèo — 22. **Tuần-hành**: đi dè xem xét — 23. **Đê và đường** —

7.—**Lời giải**.—Trịnh-Cương làm chúa (1709 - 1729) tin dùng Nguyễn-Công-Hăng, sửa đổi nhiều việc trong nước.

Đặt bén phủ chúa sáu phiên (tương-dương với sáu bộ bên triều Lê), đê coi việc chính-trị : đặt ở mỗi trấn một quan văn và quan võ ; đặt ra năm khoản đê làm chuẩn-

Đem thư biện (24) với nhà Thanh,
Mở đồng, mở kẽm lại giành về ta. 1630
Lập bia trên Đô-chú-hà, (25)
Giới-cương (26) tự đó mới là phân-minh. (27)
Qui-mô cũng muốn súc bình, (28)
Mà lòng lăng-tiếm (29) tự mình ra chi?
Lập phủ-dường ở Cồ-bi, (30)
Toan đem kinh-quốc (31) dời về cố-hương (32)
Đông-cung (33) đã lập Duy-Tưởng,
Bỗng không lại đổi Duy-Phường có sao?

thẳng mà xét việc của các quan, đặt viện xét hình án ;
mở khoa thi võ, thi văn, cải-tổ quân-đội ; đặc-diễn để
chia công-diễn công-thò cho dân ; sai quan đi xem-xét để
diều, đường-sá và dân-tình.

Đối với Tàu, thì diều-định lấy mỏ đồng (ở tòng Tu-long) và mỏ kẽm ; đặt mốc ở sông Đô-chú (sau khi Pháp lấy Bắc-kỳ rồi phân-giới với quan nhà Thanh thì vùng đất này bị mất vào đất Văn-nam) để phân địa-giới.

Phủ chúa lập ở Cồ-bi, thuộc huyện Gia-lâm, Bắc-ninh.
Vua Lê hồi ấy là Dụ-tông (1706 - 1729).

24. **Biện** : giao-bày lý-lộ — 25. **Đô-chú-hà** : sông chảy qua xã Tu-long, châu Vị-xuyên, thuộc tỉnh Hà-giang, phân địa-giới nước ta và nước Tàu — 26. **Giới-cương** : đường biên giới. — 27. **Phân-minh** : rõ-ràng — 28. **Qui-mô... Súc-bình** : qui-mô là khuôn-mẫu, súc-bình là tố-diễn sưa sang cho đẹp — 29. **Lăng-tiếm** : cướp quyền vua — 30. **Cồ-bi** : tên riêng làng thuộc phủ Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh ngày nay — 31. **Kinh-quốc** : kinh-đô — 32. **Cố-hương** : quê nhà bà Thái-phi, sinh ra Trịnh-Cuong quê ở Như-quýnh gần Cồ-bi — 33. **Đông-cung** : thái-tử, con vua có quyền nối-ngôi.

ĐOAN MƯỜI BÂY

NHÀ LÊ SUY
VUA LÊ CHÚA TRỊNH (II)
(1729 — 1782)

1. — Chính-sách đổi-bại của Trịnh-Giang

Trịnh-Giang quen lối gian-hào.
Truất ngôi Vĩnh-Khánh hăm vào tội-nhân. 1640
Thuần-tông đặt bỏ mấy lần,
Phúc-uy (1) mặc sức cường-thắn mới ghê.
Ý-tông còn tuổi hái-dè (2)
Danh tuy chính-thống, (3) quyền về phó-vương.
Trịnh càng dâm nguyệt kiêu-hoang,
Đêm ngày luồng những tham đường vui chơi.
Đầu xe gióng-ruồi quanh trời,
Sura-sang cảnh Phật, vã-vời động tiên.
Quỳnh-lâm, Hương-hải, Hồ-thiên, (4)
Của thiên-hạ chất cửa thiền (5) biết bao ? 1650

1 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Phúc-uy** : giáng phúc hay già uy —
2. **Hái-dè** : trẻ con — 3. **Chính-thống** : nắm giữ quyền chính —
4. **Quỳnh-lâm, Hương-hải, Hồ-thiên** : tên riêng 3 ngôi chùa lớn :
Quỳnh-lâm thuộc huyện Đông-triều (Hải-dương), Hương-hải thuộc
Chi-linh (Hải-dương) và Hồ-thiên thuộc Bắc-ninh — 5. **Cửa thiền** :

Kho-tàng ngày một tiêu-hao, (6)
 Bán khoa, mua tước (7) tiền vào sáu cung (8)
 Phó vương còn chừa cam lòng.
 Thượng-vương lại giả sắc rồng (9) nhà Thanh.
 Tôi trời kẽ dã quán-doanh, (10)
 Sao cho nghiệp-báo (11) đến minh mới thôi.
 Bồng đâu một tiếng thiên-lỗi, (12)
 Thất-kinh ngo-ngác như người chứng diên.
 Ở hang lại gọi cung tiên,
 Đề đoàn nội-thụ (13) chuyền quyền lộng uy, (14) 1680

của Phật. — 6. **Tiêu-hao**: hao-mòn — 7. **Bán khoa mua tước**: từ đời Lê-Duy-tông niên hiệu Bảo-thái (1720-1729) có lệ bắt người tử đởi Lê-Duy-tông phải nộp tiền để làm trưởng và khoản dài quan-trưởng. Từ 1750 thi phải nộp tiền để mua quan — 8. **Sáu cung**: tức chúa Trịnh-Giang có lệ nộp tiền để mua quan — 9. **Giả sắc rồng**: làm giả sắc nhà Thanh phong chúa Trịnh làm An-nam quốc Thượng-vương. — 10. **Quán-doanh**: đầy dẫy — 11. **Nghiệp-báo**: vì trước làm điều ác mà sau bị trời trị tội. — 12. **Thiên-lỗi**: sét — 13. **Nội-thụ**: quan-thị nội-giám — 14. **Lộng-uy**: lộng quyền.

1.— **Lời giải**.— Trịnh-Giang (1729-1740) bỏ Lê Duy-phuong (niên-hiệu Vĩnh-khánh), lập Thuần-tông (1732), là thái-tử trước đã bị Trịnh-Cương truất.

Năm 1735, Trịnh-Giang lại bỏ con vua Thuần-tông mà lập Ý-tông.

Trịnh-Giang hoang-dâm, xa-xỉ, phao-phi của kho để xây dựng chùa-chiền, đặt ra lệ bán chức tri-phủ, tri-huyện, và lệ ai nộp ba quan thì được iấy đỡ sinh-độ (tú-tài).

Trịnh-Giang lại sai người làm giả sắc nhà Thanh phong mình làm Thượng-vương.

Sau Trịnh-Giang bị sét đánh, thưa khai xong thi sợ sẩm-sét, phải đào hầm ở dưới đất để ở và gọi hầm là Động tiên. Bọn nội-giám là quận Bảo, quận Thực tranh nhau quyền trong triều đình.

2.— **Sự loạn-lạc ở Bắc-hà**.

Lòng người đâu chẳng bạn-ly, (1)
 Éch kêu, ác họp (2) thiếu gì gần xa !
 Sơn-nam có giặc Ngân-già,
 Nguyễn-Cù, Nguyễn-Tuyền ấy là giặc Đông.
 Sơn-tây: nghịch Tế, nghịch Bồng; (3)
 Đông ngoài ba mặt, nhện (4) trong bốn bờ.
 Năm hang Trịnh có biết gi!
 Quận Bảo, quận Thực (5) đua bì tranh công.

3.— **Trịnh-Doanh và Lê-Hiển-tông**.

Phó-vương quen lối nhà dòng,
 Chẳng phò Trịnh-thị sao xong việc đời ? 1670
 Nguyễn-công Quí-Cánh mấy người,
 Vào trong dinh sách (1) ra ngoài diệu binh.(2)
 Cùng nhau phủ-lập Trịnh Doanh,
 Thái-vương Trịnh lại tôn anh làm vι.
 Sai quan kinh-lược bốn bờ, (3)
 Khải-ca (4)mấy khúc dền về tấu-công. (5)

2.— **CHÚ-THÍCH**.— 1. **Bạn-ly**: phản-bạn và ly-tán — 2. **Éch kêu ác họp**: giặc cướp từ tung, ôn ào — 3. **Nghịch**: giặc, người làm phản — 4. **Nhện**: rối loạn — 5. **Quận Bảo, quận Thực**: tên riêng hai viên nội-giám lộng quyền hõi ấy. Đời bấy giờ các quan hoan thường phong trước quận-công.

2.— **Lời giải**.— Giặc-dã nồi lên như ong. Ở tỉnh Đông (Hải-dương) có Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cù; ở Sơn-nam, làng Ngân-già, có bọn Vũ-Đinh-Dung; ở Sơn-tây có đồ Tế, đồ Bồng, đều mượn tiếng phu Lê rồi di cư-rap phá các phủ-huyện.

3.— **CHÚ-THÍCH**.— 1. **Định - sách**: định mưu-kế, kế-hoạch — 2. **Diệu binh**: dàn quân — 3. **Kinh-lược bốn bờ**: đánh dẹp bốn phương, mọi nơi — 4. **Khải-ca**: hát thắng trận — 5. **Tấu-công**:

Cơ-mưu (6) Trịnh cũng gian-hùng.
 Nghĩ mình chuyên-tiếm (7) át lòng ai ưa.
 Có Lê mới có đến giờ,
 Phải cầu hiền-đức (8) dè nhờ phúc-chung. (9) 1680
 Kia người mắt phượng râu rồng,
 Duy-Diêu vốn cũng là dòng thần-minh. (10)
 Hạ-dài (11) khuất bóng tiền-tinh, (12)
 Khuôn thiêng (13) còn dè một cảnh phúc-chí. (14)
 Hay đâu cầu ứng (15) cũng kỵ.
 Bỗng xui Trịnh-chúa tạm di ra ngoài.
 Vũ-công một giấc hiên-mai,

tâu đã lập được công trạng — 6. **Cơ-mưu**: mưu ngầm — 7. **Chuyên tiếm**: cướp lấy địa vị một mình — 8. **Hiền-đức**: người có tài có đức — 9. **Phúc-chung**: lộc tốt — 10. **Dòng thần-minh**: dòng dõi vua — 11. **Hạ-dài**: ngực giam — 12. **Tiền-tinh**: ngôi sao ứng vào ngôi thái-tử, chỉ Duy-Diêu khi còn bị giam — 13. **Khuôn thiêng**: trời 14. **Phúc-chí**: một cảnh phúc — 15. **Cầu-ứng**: xin và được.

8.— **Lời-giải**.— Nhân lúc quân Bảo và quân Thực di dẹp giặc vắng, bọn Nguyễn-Quý-Cảnh mưu với vua Lê lập Trịnh-Doanh làm chúa (Minh - đế-vương 1740-1767) rồi phong cho Trịnh-Giang làm Thái-thượng-vương.

Bọn hoạn quan phản-đổi đều bị Quý-Cảnh đem binh đón đường giết.

Trịnh-Doanh sai người đi đánh dẹp: phá được bọn Té Bồng, giặc Ngân-già, bọn Nguyễn-Tuyên, Nguyễn-Cử.

Nhưng muốn cho lòng dân được yên. Trịnh-Doanh kén người có tài đức dè dặt; lên làm vua. Duy-Diêu nguyên bị Trịnh-Giang hạ ngực, vì chúa là Duy-Mật chống Trịnh. Trịnh-Doanh bèn tha ra và giao cho Bình quân công họ Vũ gữ. Vũ nằm chiêm bao thấy có vua tời nhà. Rạng ngày mai, Duy-Diêu tời. Vũ bèn mách với Trịnh-Doanh. Năm 1740 Doanh bèn bắt vua Ý-tông nhường ngôi cho Duy-Diêu, tức là Hiển-tông (1740-1786).

Mơ-màng đường thấy phong tài (16) đế-vương. (17)
 Tinh-kỳ nhã-nhạc (18) lạ nhường,
 Thái-bình nghi-vệ (19) rõ-ràng chẳng ngoa. 1690
 Sáng mai vừa mới tỉnh ra,
 Duy-Diêu xẩy đến chơi nhà lạ sao?
 Thấy người mà nghiêm chiêm-bao,
 Mới hay trăm-triệu (20) ứng vào tự-nhiên.
 Nghe lời Trịnh mới phù-lên,
 Hiển-tông từ ấy chịu truyền nối ngôi.

4.— Trịnh-Doanh và Trịnh-Sâm dẹp loạn

Vận Lê đến lúc suy dỗi,
 Chắp tay rủ áo (1) lặng ngồi mặc ai.
 Gặp khi nhiều việc chồng-gai,
 Loạn trong Ba-phủ, giặc ngoài bốn phương (2) 1700
 Văn-thần có kẻ phản-dương, (3)
 Phạm-công Đinh-Trọng gồm đường lược-thao. (4)
 Phao-sơn (5) trồ ngọn cờ đảo,
 Nguyễn-Cử dã phá, Nguyễn-Cầu cũng tan.
 Nguyễn-Phương cứ Độc-tôn-sơn, (6)
 Tuyên, Hưng là đất, lâm-man (7) là nhà.
 Trịnh-vương quyết-chí xông-pha,
 Huyệt-sào (7) quét sạch, binh xa (8) mới về.

16. **Phong-tài**: bóng dáng — 17. **Đế-vương**: vua — 18. **Tinh-kỳ nhã-nhạc**: cờ quạt, kèn trống — 19. **Thái-bình nghi-vệ**: hình thức làm triệu chứng cho sự hòa-bình yên-đìn — 20. **Trăm-triệu**: điểm ứng hiện ra từ trước.

4.— CHÚ THÍCH.— 1. **Chắp tay rủ áo**: ý nói vua ngồi không khống là gì — 2. **Ba-phủ, bốn-phương**: trong triều thì quân Ba-phủ (quân túc-vệ) kiêu căng hồn-hào, ở ngoài thì giặc dã khắp mọi nơi. 3. **Phản-dương**: hăng hái cố gắng. — 4. **Lược-thao**: tài dùng binh — 5. **Phao-sơn**: tên riêng núi thuộc Đông-triều (Hải-dương) — 6. **Độc-tôn-sơn**: ở dãy núi Tam-đảo ở giữa Vĩnh-yên và Thái-Nguyễn — 7. **Lâm-man**: rừng núi — 8. **Huyệt-sào, binh-xa**:

Quyền-gian kế-tập quen lè; (9) 1710
Trịnh-Sâm lại cũng sinh nghề vũ-công.
Mạnh-thiên (10) hang thẳm núi cùng.
Hãy còn Hoàng-Chất lâm-tùng (11) ẩn thân.
Sai Đoàn Nguyễn-Thục đem quân,
Cùng rừng (12) săn thù một lần mới thanh. (13)
Lại toan dẹp cõi Trần-ninh,
Chỉn e (14) địa thế, dân tình chưa quen.
Địa đồ ai khéo vẽ nên,
Thu ngoài man-canh (15) về bên khuyết-dinh. (16)
Gần xa đã tỏ tình-hình,
Mời sai chư-tướng dề binh (17) đánh liễn, 1720
Chiềng-quang (18) thành-lũy vững bền.

hayet sđo: hang và tò nơi giặc ẩn náu, *binh.xa*: lính và xe, quân lính — 9. **Quyền gian... quen lè**: quen thói cha truyền con nối chiếm quyền vua — 10. **Mạnh-thiên**: tên riêng một động ở Hưng-chiếm — 11. **Lâm-tùng**: rừng rậm — 12. **Cùng rừng**: cuối rừng — 13. **Thanh**: sạch — 14. **Chỉn e**: rất sợ — 15. **Man canh**: đất nước của dân chưa khai hóa (chỉ xứ Ai-lao) — 16. **Khuyết-dinh**: nơi của dân chưa khai hóa (chỉ xứ Ai-lao) — 17. **Dề-bin**: cầm quân. — 18. **Chiềng-quang**: tên làng ở vua ở — 19. **Bồ-chông**: cõi quan Trịnh vào. Duy-Mật cùng vợ con tự đốt cháy mà chết.

4.— **Lời giải.**— Về đời Lê-Hiển-tông (1740 — 1786) và nhà Lê càng suy.

Ở kinh-thành thì quận Ba-phủ kiêu-hanh nồi lên cướp nhà tham-tung Nguyễn-Canh.

Ở các nơi thì giặc-dâu nhiều.

May nhờ có tướng giỏi là Phạm-Dinh-Trọng và Hoàng-Ngũ-Phúc, Trịnh-Doanh mới quét sạch được dư đảng của Nguyễn-Cử là Nguyễn-Hữu-Cầu, tức quận He và dư đảng của bọn Té, Bồng, là Nguyễn-Danh-Phương tức quận Hảo.

Quận Hảo chiếm cứ vùng Tuyên-quang, Hưng-hóa trong 10 năm trời (1740-1750), còn quận He thì vùng-vây hết ở mạn bắc (Đồ.sơn, Văn-dòn) rồi ở Thị-cầu, sau cùng vào Nghệ-an (1743-1751).

Bồ-chông (19) núi cả cũng nên hiềm trời.
Biển đâu trúu-dịch (20) là đời !
Nửa đêm mở lũy cho người tiến sang.
Bởi mưu Ngũ-Phúc chiêu hàng (21)
Nguyễn-Thiều trong lại đem dàn nội-công. (22)
Vậy nên Duy-Mật thế cùng,
Hỏa-viêm (23) một phút cô-dung (24) cũng liều.

5.— Trịnh-Sâm đánh chúa Nguyễn

Cây công Trịnh mới thêm kiêu,
Càng dầy đức-sắc, (1) càng nhiều ác-cai (2) 1730
Vu-oan nô đặt nên lời,
Đề cho thái-tử thiệt tài thông-minh.
Phúc-uy chuyên-tiếm (3) một mình.
Mạo giày diên-dảo, (4) nghĩa danh còn gì ?

Trịnh-Sâm (1767-1782) tiếp-tục công cuộc bình-định của Trịnh-Doanh.

Năm 1769, diệt được bọn Hoàng-Công-Chất làm loạn đã non ba mươi năm và bấy-giờ đương chiếm-cứ vùng Hưng-hóa.

Năm 1769, diệt được Lê-Duy-Mật là dòng dõi nhà Lê nồi lên từ 1738 và chiếm cứ vùng Trần-ninh. Duy-Mật giữ ở động Chiềng-quang. Nhưng tướng của Duy-Mật là Nguyễn-Thiều nghe lời Hoàng-Ngũ-Phúc dụ hàng, mở lũy Bồ-chông cho quân Trịnh vào. Duy-Mật cùng vợ con tự đốt cháy mà chết.

Trần-ninh — 19. **Bồ-chông**: tên núi ở Trần-ninh — 20. **Trữu-dịch**: khuỷu tay và nách, nghĩa bóng là người thân-cận — 21. **Chiêu-hàng**: gọi hay dụ địch ra hàng — 22. **Nội-công**: đánh ở trong (làm phản) — 23. **Hỏa viêt**: lửa nóng — 24. **Cô dung**: thành nhỏ đứng tro-trọi.

5.— CHỦ-THÍCH. — 1. **Đức-sắc**: vỗ mặt khoe-khoang kiêu-ngạo — 2. **Ác-cai**: mầm tội ác — 3. **Phúc-uy chuyên-tiếm**: một mình cướp lấy quyền tác phúc gia uy — 4. **Mạo giày diên-dảo**:

Thế mà vạc cả (5) duy-trì, (6)
 Bởi tiên-liệt-thánh (7) Nam-Kỳ ngồi ngài.
 Nền danh-phận, dạo vua tôi,
 Gian-hùng mất via đứng ngồi sao an.
 Bây-giờ có giặc Tây-san,
 Ở trong lại có Phúc-Loan (8) lộng-hành. (9) 1740
 Thùa cơ (10) Trịnh mới sai binh,
 Dứa thư vào trước kè tinh ngoại-thân. (11)
 Rắng : « Toan trừ dứa lộng-thần, (12)
 « Cùng nhau quét sạch bụi trần cõi Tây. (13)

lấy mũ làm giầy, lấy giầy làm mũ, ý là đảo ngược tôn-ti — 5. **Vạc cả** : co-nghiệp nhà vua (Lê) — 6. **Duy-trì** : gầy lại — 7. **Tiên-liệt-thánh** : các tổ tiên (nhà Nguyễn) — 8. **Phúc-Loan** : Trương-Phúc-Loan là quyền thần ở triều chúa Đinh-vương Nguyễn-Phúc-Thuần (1765-1777), làm nhiều điều gian-ác, ai ai cũng oán giận — 9. **Lộng-hành** : lộng-quyền — 10. **Thùa-cơ** : nhân-dip — 11. **Ngoại-thân** : họ ngoại ; vợ Trịnh-Kiêm tò họ Trịnh, là chị ruột Nguyễn-Hoàng (tò nhà Nguyễn) — 12. **Lộng-thần** : bồ tát lộng quyền, chỉ Trương-Phúc-Loan — 13. **Cõi Tây** : Tây-sơn nơi anh em Nguyễn-Nhạc đấy

5. — **Lời giải.** — Trịnh-Sâm nắm giữ chính-quyền, vu cho thái-tử là Lê-Duy-Vĩ tư-thông với cung-nhân, rồi bắt giết đi.

Bây giờ, ở xứ Nam, chúa Nguyễn là Đinh-vương còn nhỏ tuổi. Trương-Phúc-Loan lộng-quyền, làm nhiều điều tàn-ác, dân gian oán-giận.

Ở ấp Tây-sơn thuộc Qui-nhơn (nay ở vùng An-Khe tỉnh Bình-dịnh), ba anh em Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ đấy binh đánh lại chúa Nguyễn.

Trịnh-Sâm biết rõ tình-hình xứ Nam, liền lẩy cờ là giùp chúa Nguyễn trừ Trương-Phúc-Loan và Tây-sơn, mà kéo quân vào Phú-xuân (kinh-do của chúa Nguyễn).

Quân Trịnh đến làng Hồ-xá (Quảng-trị) thi triều-thần nhà Nguyễn bắt Trương-Phúc-Loan đem nộp.

Quân Trịnh hẹn chúa Nguyễn hội-binhh ở Phú-xuân để cùng đi đánh Tây-Sơn.

Lá cờ theo ngọn gió bay,
 Thùa hư (14) trực-dè (15) vào ngay nhà-Hồ.(16)
 Phúc-Loan đem lại hiến-phù, (17)
 Trịnh-binh (18) nhân thế tràng-khu (19) dưới thành.
 Đôi bên lập lũy phản-dinh,
 Trầm-than (20) mấy trận quan-binhh (21) hiềm-nghèo. 1750
 Độ quân (22) nó bắc phù-kiều, (23)
 Thủy-hoa (24) phất-phói qua đèo Hải-vân.
 Quảng-nam đồn-trú lục-quân, (25)
 Trong Tây (26) ngoài Trịnh, xa gần với ai ?
 Thuyền rồng vào bến Đồng-nai,
 Long-hưng (27) còn đợi cơ trời (28) có khi.

Chúa Nguyễn biết mưu của Trịnh muốn chiếm Phú-xuân, bèn sai quân ra chặn ở bến Trầm-than (Quảng-diễn, tỉnh Thùa-thiên) ; nhưng quân Trịnh đánh tan rồi kéo thẳng vào Phú-xuân.

Chúa Nguyễn và triều-thần phải chạy ; quân Trịnh qua Hải-vân vào đóng ở Quảng-nam. Bây giờ quân Tây-sơn ở Qui-nhơn lại đánh ra. Chúa Nguyễn bèn cùng cháu là Nguyễn-Phúc-Ánh, xuống thuyền chạy vào Gia-dịnh. binh đánh chúa Nguyễn — 14. **Thùa-hư** : nhân chở trống — 15. **Trực-dè** : thẳng tới — 16. **Nhà Hồ** : làng Hồ-xá, tỉnh Quảng-trị — 17. **Hiến - phù** : bắt tù đem nộp, quân Trịnh vào đến Hồ-xá (Quảng-trị) thi các quan nhà Nguyễn bắt Trương-Phúc-Loan đem nộp — 18. **Trịnh-binh** : quân nhà Trịnh — 19. **Nhân-thế tràng-khu** : thùa thế thẳng duỗi dài 20. **Trầm-than** : tên riêng bến sông ở huyện Quảng-diễn, tỉnh Thùa-thiên, quân Nguyễn giữ quân Trịnh ở đây nhưng sau bị tan-vỡ — 21. **Quan-binhh** : quân nhà nước (chúa Nguyễn, tác-giả viết về triều Nguyễn, nên coi nhà Nguyễn là chính thống mà gọi tất cả những phái chống lại Nguyễn là nguy (giặc) — 22. **Độ-quân** : đem quân qua sông — 23. **Fù-kiều** : cầu nồi, cầu phao đe qua sông — 24 **Thủy-hoa** : cờ tướng có cầm lông chim thủy, quân Trịnh đuối chúa Nguyễn chạy vào Quảng-nam — 25. **Đồn-trú lục-quân** : đóng quân — 26. **Tây** : Tây-sơn (ở Qui-nhơn — 27. **Long-hưng** : đấy lên nối ngôi vua — 28. **Cơ-trời** : cơ-hội, dịp của trời.

6.— Trịnh-Sâm hòng mưu thoán-đoạt

Gió thu lẵn úa (1) cành Lê,
 Ác bay (2) chưa biết đỗ về nhà ai.
 Nguy Tây (3) gầm ghé mặc ngoài,
 Trịnh-Sâm trong lại sai người cầu-phong. 1760
 Vũ-Trần-Thiệu (4) kè là trung,
 Mặt tuy ứng-mệnh (5), nhưng lòng vẫn kiên.
 Động-dinh (6) xa vượt bè tiên, (7)
 Trên trời dưới nước tẩm nguyễn (8) sạch trong.
 Biều-tiên (9) phó ngọn duốc hồng,
 Ngậm cười thề với chén nồng, (10) cho xuôi.
 Làm cho vỡ mặt gian-hồi, (11)
 Mà người chìm nồi trong đời thận riêng.

6.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Lãnh úa**: dần dần khô héo — 2. **Ác**: một thứ qua trong vân-thơ dùng để tiêu-biểu cho mặt trời : câu này nghĩa là ngôi chùa tè thiêu-hạ chưa biết về ai. — 3. **Nguy Tây**: « giặc » Tây-sơn, lác-giả làm quan nhà Nguyễn nên gọi Tây-sơn là giặc — 4. **Vũ-Trần-Thiệu**: quan thi lang nhà Lê, Trịnh-Sâm cũ sang sú nhà Thanh — 5. **Ứng - mệnh**: theo lệnh (chúa Trịnh) — 6. **Động-dinh**: hòn Động-dinh ở khoảng giữa tỉnh Hồi-nam và Hồ-bắc nước Tàu. Vũ-Trần-Thiệu sú ta, đi qua đây để đến Yên-kinh (kinh-dô nhà Thanh) — 7. **Bè-tiên**: thuyền do tiên hay người cao quý đi — 8. **Tẩm - nguyễn**: tẩm lòng trung — 9. **Biều-tiên**: tờ biều dâng vua Thanh — 10. **Chén nồng**: chén thuốc độc — 11. **Gian-hồi**: gian-tà.

6.— **Lời giải.** — Từ khi lão được đất Thuận-hóa, Trịnh-Sâm đặc-chú, có ý muốn cướp ngôi nhà Lê, bèn sai quan Thị-lang Vũ-Trần-Thiệu sang nói dối nhà Thanh rằng con cháu họ Lê không còn ai đáng làm vua; lại sai nội-giám đem tiền của di theo để đút lót xin phong Sâm làm vua.

Đến hòn Động-dinh (ở Tàu), Vũ-Trần-Thiệu đem tờ biều của chúa Trịnh dốt đi, rồi uống thuốc độc mà chết.

7.— Đặng-Thị-Huệ lộng-quyển

Xoay vần hay có khuôn thiêng, (1)
 Càng già cỗi ác, càng nghiêng sóng tinh. 1770
 Tuyên-phi (2) là gái khuynh-thành, (3)
 Đem bẽ ân-ái chuyên vành phúc-uy. (4)
 Đêm ngày riêng một buồng the,
 Cướp quyền đích-trưởng (5) dựng bè đồng-mông (6)
 Yêu-cơ (7) khi diễm (8) càng nồng.
 Khiến nên Trịnh-Khai sinh lòng âm-mưu.
 E khi sự thế đáo-dầu, (9)
 Ước cùng các trấn đều vào giúp công (10)
 Điền-thư (11) có đứa hầu trong,
 Tin lòng nên mới ngoé cùng Ngô-Nhâm. (15) 1780
 Người sao chẳng chút lương-tâm !
 Khoa-danh (13) dã nhục, quan-trâm (14) cũng hoài !

7.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Khuôn thiêng**: trời. — 2. **Tuyên-phi**: Đặng Thị-Huệ được chúa Trịnh phong là Tuyên-phi — 3. **Khuynh thành**: nghiêng thành, sắc đẹp của người con gái làm đồ nước nghiêng thành — 4. **Phúc uy**: giáng phúc gia uy — 5. **Đích trưởng**: con trai trưởng của vợ cả (chỉ Trịnh-Khai) — 6. **Đồng-mông**: trẻ dại — 7. **Yêu-cơ**: đàn bà trẻ và đẹp — 8. **Khi diễm**: hơi và ngọn lửa, sức mạnh của sắc đẹp — 9. **Đáo dầu**: đến cùng — 10. **Giúp công**: Trịnh-Khai hẹn quân các trấn về giúp — 11. **Điền-thư**: thư ký, tên Hồi-Như-Sơn hầu trong phủ Trịnh-Khai, đem việc âm mưu của Trịnh-Khai nói với thầy học là Ngô-Thi-Nhậm — 12. **tức Ngô-Thi-Nhậm**, Vì cả hai chữ Thi và Nhậm đều tên húy vua Tự-đức, cho nên tác-giả đổi ra Ngô-Nhậm. Thi-Nhậm ban với cha là Ngô-Thi-Sĩ. Thi-Sĩ can không được. Thi-Nhậm cứ tố-giác cho chúa Trịnh. Thi-Sĩ uống thuốc độc tự-tử — 13. **Khoa danh**: Ngô-Thi-Nhậm dỗ Tiến-sĩ, hồi ấy đương làm đốc-đồng — 14. **Quan-trâm**:

7.— **Lời giải.**— Trịnh-Sâm say đậm Tuyên-phi Đặng-Thị-Huệ, theo lời Tuyên-phi bỏ con trưởng là Trịnh-Khai mà lập Trịnh-Cán là con Tuyên-phi, làm Thé-tử.

Trịnh-Khai lo sợ liền ngầm mộ quân sĩ và đưa mật thư hẹn với quan trấn thủ Sơn-tây và Kinh-bắc về giúp

QUỐC-SƯ DIỄN-CA

Lòng riêng tham đắm mùi đời,
Phu tình thầy tờ (15), cãi lời phụ-thân (16)
Quyết đem sự ấy cù-trần (17),
Làm cho Trịnh-Khai một lần chau-liên, (18)

việc. **Dứa** hầu cận Trịnh-Khai, là Hà-Như-Sơn biết mưu, nói chuyện cho thầy học là Ngô-Thì-Niệm biết, Thi-Niệm đem việc tố-giác ; Trịnh-Sâm bắt giam Trịnh-Khai. Ngô-Thì-Sĩ là bố Thi-Niệm, ngăn không được con, uống thuốc độc tự-tử. mủ và trâm gài đầu, dòng-dỗi nhà quan. — 15. **Thầy tờ**: người hầu hạ, bè dưới, chỉ Hà-Như-Sơn là học trò của Thi-Niệm — 16. **Phụ-thân**: cha, tức là Ngô-Thì-Sĩ — 17. **Cù-trần**: dãi bầy, tố-giác với chúa Trịnh-Sâm — 18. **Chau-liên**: liên-lụy.

ĐOẠN MUỜI TÁM

CUỐI ĐỜI NHÀ LÊ
VUA LÊ CHỦA TRỊNH (III)
(1783 — 1786)

1.— Loạn kiêu-binhh ở kinh-thành

Sâm già , (1) Cán lại thiến-niên (2)
Phó cho Hoàng-Bảo giúp nên sao đành ?
Tuyễn-phi học thói buông mành, (3)
Trong dưa dưới mận (4) nhân-tinh đều nghi. 1790
Ở trong Khải mới thura ky, (5)
Ngoài quân ba phủ (6) nhân khỉ lồng-hành (7)
Cùng nhau sáp-huyết hội-minh,(8)
Trống hối chửa dứt, các dinh đã vào.
Cửa thành binh-lửa xôn-xao,
Một cơn cỏ nội cá ao (9) còn gì !
Cán vong (10), Khải lại tiếm-vì, (11)

1.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Già**: chết — 2. **Thiến-niên**: trẻ tuổi — 3. **Buông mành**: ngày xưa đàn bà cầm quyền ngồi dâng sau bức mành (rèm) để nghe các quan trình bầy công việc — 4. **Trong dưa dưới mận**: chửa giây trong vườn dưa, sửa mủ dưới cành cây mận, chỉ sự làm người nghỉ có ý gian dối — 5. **Thura ky**: thura co nhân dịp — 6. **Quân ba phủ**: quân tuyển ở ba phủ thuộc Thanh-hoa và bốn phủ thuộc Nghệ-an, cũng còn gọi là *uu-binhh*, chuyên đóng giặc ở kinh-thành — 7. **Lồng-hành**: lồng quyền — 8. **Sáp-huyết hội-minh**: uống máu ăn thè — 9. **Cỏ nội cá ao**: cỏ trong ruộng, cá trong ao, lúc tai nạn xảy ra, đều chết; ý nói Hoàng-Đinh-Bảo và Thị-Huệ bị loạn-quân giết và truất — 10. **Vong**: chết — 11. **Tiếm-vì**: tên của một xã thuộc huyện Kế Sách, tỉnh Hậu Giang.

Phủ-bin (12) từ ấy nhiều bể-tuyên-kiêu. (13)
Hung-hăng ngoài phố trong triều,
Phá nhà cướp của, dập-diu vào ra. 1800
Đầy đường những tiếng oán-ta, (14)
Văn-thần võ-tướng (15) đều là bó tay.

2 — Nguyẽn-Huệ ra Bắc lần thứ nhất.

Tiềm đồn nghe đến giặc Tây, (1)
Tiềm-mưu (2) còn rắp đợi ngày xuất-chinh. (3)
Có tên Nguyẽn-Chinh tài-danh, (4)
Nhân khi tao-loạn (5) đem minh hàng Tây.
Cơ-quan mưu-lực vĩ bầy, (6),
Cam lòng nước cũ, mượn tay người ngoài.

11. **Tiềm-vì:** cướp lấy quyền-vị. — 12. **Phủ-bin:** quân ba-phủ —
13. **Tuyên-kiêu:** tő vě kiêu - ngạo — 14. **Oán-ta:** kêu oán —
15. **Văn-thần, võ-tướng:** quan văn-tướng võ.

1.— **Lời giải.** — Năm 1782, Trịnh-Sâm mất, giao cho quận Huy là Hoàng-Đinh-Bảo lập Trịnh-Cán. Cán còn trẻ mà lại ôm yếu. Đặng-Thị-Huệ cầm quyền-chinh. Ở ngoài thì Hoàng-Đinh-Bảo làm phụ-chinh. Dân-tình không phục.

Trịnh-Khai thừa cơ hẹn với quân ba-phủ nồi loạn. Tên biện-lại là Nguyẽn-Băng cùng quân ba-phủ uống máu ăn thè, rồi nghe hiệu trống mã kéo đến vây thành, giết quân Huy và truất Thị-Huệ và Cán. Cán ôm mà chết.

Quân ba-phủ tôn Trịnh-Khai lên làm chúa; Khai ban thưởng cho chúng. Nhưng từ đấy quân ba-phủ lộng-quyền, hợp nhau di những nhiễu dân ở kinh-thành và cướp bóc các làng. Dân ta-oán, các quan chỉ biết bó tay ngồi im.

2. **CHÚ-THÍCH.** — 1. **Giặc Tây:** Tây-sơn (nhà Nguyẽn coi là giặc) — 2. **Tiềm-mưu:** mưu ngầm — 3. **Xuất-chinh:** đem quân đi đánh (Bắc-hà) — 4. **Tài-danh:** có tiếng là tài, Hữu-Chinh theo Hoàng-Đinh-Bảo di đánh đẹp, đã nổi tiếng là người có tài cầm quân và nhiều mưu-trí 5. **Tao-loạn:** rối loạn; khi Hoàng-Đinh-Bảo bị quân ba-phủ giết, Hữu-Chinh trốn vào theo Tây-sơn — 6. **Cơ-quan**

Tây-sơn biết tő một hai,
Chia quân thủy-bộ quyết bài (7) kéo ra. 1810
Ngọn cờ trồ lối (8) sơn-pha, (9)
Hải-vân đồn-trấn, đâu là chẳng tan ?
Cánh buồm đè lợp cuồng-lan, (10)
Cát-dinh, Đặng-hải (11) quân-quan (12) chạy dài.
Nguy Tây (13) còn sợ mặt ngoài,
Rắp ngắn Tràng-lũy (14) tinh bài phân-vương (15)
Khéo dâu Chinh lại đưa đường,
Rắng: « Trong sự thế chi nhường cho ai ?

mưu-lực vĩ-bầy: bàn đặt ra tő-chức này, bầy ra mưu kế kia —
Quyết-bại: nhất định theo nước bài — 8. **Trồ lối:** mở lối — 9. **Sơn pha:** miền núi — 10. **Cuồng-lan:** sóng dữ — 11. **Cát-dinh, Đặng-hải:** Cát-dinh, tên riêng một đồn thuộc Quảng-trị. Đặng-hải, nay là Đặng-hới, tỉnh-ly, tỉnh Quảng-binh — 12. **Quân quan:** quân nhà Trịnh (vua Lê) — 13. **Tây:** Tây-sơn — 14. **Tràng lũy:** tức là lũy Thủy ở Quảng-binh — 15. **Bài phân-vương:** chước chia đất làm vua.

2.— **Lời giải.** — Nguyẽn-Nhạc ở phía Nam biết rõ tình-hình ở Bắc-hà, đã có ý đem quân ra đánh. Lại nhân dịp được Nguyẽn-Hữu-Chinh, người Nghé-an, trước đỗ hương-cống (cũng như cử-nhan) và theo giúp quân Huy Hoàng-Đinh-Bảo nay vào hàng và bầy mưu-kế.

Nugyen-Nhạc bèn sai em là Nguyẽn-Huệ, rè là Võ-Văn-Nhâm và Nguyẽn-Hữu-Chinh đem quân ra lấy Thuận-Hoa (1786).

Nugyen-Huệ lấy xong Thuận-hoa, còn e-dè, muốn đóng đồn ở lũy Trường-duc (thuộc Quảng-binh) để giữ. Hữu-Chinh khuyên thừa-thế đánh ra Bắc. Nguyẽn-Huệ liền sai Chinh làm tiên-phong đem thủy-quân qua cửa Đại-an và đánh vào đồn lương của quân Trịnh trên sông Vi-hoàng (Nam Định). Ở kinh-thành, chúa Trịnh còn lúng túng chưa thu xếp xong, thì quân Tây-Sơn đã đóng ở Vi-hoàng. Quân Tây-sơn đội mũ lông, mặc áo đỏ, kéo đầy đường đến cửa Luộc (tỉnh Hưng-Yên).

« Tướng-công uy nhức bên trời,
« Nay cơ phát trúc (16) hần mười chặng xa. 1829
« Bấy lâu họ Trịnh gian-tà,
« Bình kiêu, dân oán át là bại vong. (17),
Uy trời ai giám tranh-phong (18).
Hãy xin thừa thắng ruồi giòng cõi ngoài. »
Phải chặng Huệ mới nghe lời,
Lại cho Nguyễn-Chinh, lĩnh bài tiên-phong.
Lá buồm theo ngọn gió đông,
Vượt qua cửa bờ vào sông Vị-Hoàng.
Quân-dung (19), đâu mới lạ nhưорт!
Mão mao, áo đỏ chật đường kéo ra. 1830

3.— Chúa Trịnh-Khai bị bắt

Bụi hồng mờ-mịt kinh-hoa, (1)
Lục-môn, Thủy-ái (2) gần xa tan-tành.
Quyết liều Trịnh mới thân-chinh, (3)
Tây-luồng (4) giáp trận quân minh đảo qua (5)

16. Cơ phá trúc : dịp đánh được giặc dễ dàng như chẽ cây tre —
17. Bại-vong : thua và mất — 18. Tranh-phong : đối chọi, đương đầu — 19. Quân-dung : dáng ăn mặc của quân lính.

3.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Bụi hồng, kinh-hoa**: *Bụi hồng* là cát bụi màu hồng, chỉ sự giặc dã, *kinh hoa* là kinh-dô (Thăng-long) — 2. **Lục-môn, Thủy-ái**: *Lục môn* (cửa Luộc) tên riêng sông chảy qua Tiên-lữ, Hưng-yên, *Thủy ái* là tên bến sông ở huyện Thanh-trì, Hà-dông — 3. **Thân-chinh**: tự mình cầm quân đi đánh — 4. **Tây-luồng**: bến Tây-long trên sông Nhị-hà, ở bắc thành phố Hà-Nội (nay là thăng phố Tràng-tiền) — 5. **Đảo qua**: quay ngược giáo (không chịu đánh giặc) —

3. **Lời giải**.— *Quân của Nguyễn-Huệ phá tan quân Trịnh ở Lục-môn* (cửa Luộc, tỉnh Hưng-yên) ở bến *Thủy-ái* (huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông) và ở *Vạn-xuán* (cũng thuộc Hà-dông) rồi kéo vào kinh-thành.

Trịnh-Khai cưỡi voi ra đốc-quân ở bến Tây-luồng (thăng phố Tràng-Tiền Hả-nội), nhưng quân Trịnh quay

Nài voi (6) toan trở lại nhà,
Cờ Tây-sơn đã mở ra đầy thành.
Qua Hạ-lôi (7) rắp (8) lánh minh.
Giữa đường gặp đứa phụ tinh (9) bắt ra.

4.— Nguyễn-Huệ trả quyền Lê-Hiển-tông

Nguy-Tây vốn kẻ hung-tà, (1)
Còn e người chốn Bắc-hà khó xong. 1840
Phù Lê có biều mệt-phong, (2)
Mặt ngoài trung-nghĩa, trong lòng gian-phi.
Hiển-tông tuổi tác đã suy, (3)
Nghe tin binh-biến (4) biết gì là đâu.
Vừa khi Nguyễn-Huệ vào hầu,
Vấn-an (5) lại kè gót đầu (6) dinh-ninh.
Rằng : « Nghe họ Trịnh cường-hoành, (7)
« Vậy đem quân nghĩa quét thanh bụi-trần.
« Chủ-trương mừng thấy đồng-quân. (8)

giáo không chịu đánh. Lúc quay về thành, thì quân Tây-sơn đã lấy mất thành.

Trịnh-Khai chạy về phía Bắc, qua sông Nhị-hà đến làng Hạ-lôi (thuộc phủ Yên-lãng, Phúc-yên) thì bị tên Nguyễn-Văn-Tráng đánh lừa, bắt đem nộp Tây-sơn.

Giải về đến làng Nhật-chiêu (nay là Nhật-lân ở phía bắc Hò-Tây) thì *Trịnh-Khai* tự-tử (1786).

6. **Nài voi** : dùng búa mà sai khiến voi — 7. **Hạ-lôi** : tên làng thuộc Yên-lãng (Phúc-Yên) trên tả - ngạn sông Nhị-hà — 8. **Rắp** : đính, toan — 9. **Phụ-tinh** : Nguyễn-văn-Tráng nghe lời thầy học nhận đầu Trịnh-Khai trong nhà, sau biết là chúa Trịnh, liền bắt đem nộp cho Tây-sơn để lấy thưởng.

4.— CHÚ-THÍCH.— 1. **Hung-tà** : ác và gian — 2. **Phù - Lê... mệt-phong** : Nguyễn - Huệ tâu mệt với vua Hiển-tông rằng mình lấy danh nghĩa là giúp Lê diệt Trịnh — 3. **Suy** : yếu — 4. **Binh biến** : chiến-tranh — 5. **Vấn-an** : hỏi thăm — 6. **Gót-dầu** : đầu đuôi — 7. **Cường-hoành** : ngang ngược —

« Thái-binh cày cỏ được nhuần (9) hơi mưa. » 1850
 Phúc lành chúc chữ cửu-như. (10)
 Cửa tin mấy quyền đồ-thư (11) dâng vào,
 Bé rồng ban chiếu tinh-bao, (12)
 Gia phong Nguyễn-Huệ đương trào quốc-công. (13)
 Ngọc-Hân (14) vừa trạc đào hồng, (15)
 Ép duyên kim-cải (16) kết lòng sài-lang, (17)
 Đương con dòng bác (18) ngồn ngang,
 Thực-hư (19) chưa tỏ, biến-thường ai (20) tin.

8. **Đông-quân**: mặt trời, chỉ vua — 9. **Nhuần**: thẩm thia. Ý nói vua Lê lấy lại chính-quyền thi dân gian và Nguyễn - Huệ được hưởng ơn mưa móc — 10. **Cửu-như**: trong Kinh-thi có bài chúc-tụng của bè tôi dâng vua, trong có chín chữ như (hưởng phúc thọ như núi, như gò, như đỉnh núi như nước sông v.v.). Ý nói Nguyễn-Huệ lấy lẽ bầy tôi mà chúc vua Lê — 11. **Đồ-thư**: sổ sách kê số định (trai tráng) và sổ điện (ruộng đất) — 12. **Tinh bao**: khen ngợi — 13. **Đương trào Quốc-công**: trước Quốc-công trong triều-dinh (nhà Lê) bấy giờ — 14. **Ngọc-Hân**: tên riêng công-chúa, con gái vua Lê-Hiền-tông — 15. **Trạc đào hồng**: đỗ quả đào vừa đỗ, tuổi con gái lấy chồng — 16. **Kim cải**: duyên vợ chồng — 17. **Sài lang**: chó sói tàn ác; tác-giả bài ca thiên về nhà Nguyễn, nên dùng những danh-từ quá-đáng và bất - công để chỉ Tây-sơn — 18. **Đồng bác**: giáo mác; chỉ sự loạn-lạc — 19. **Thực-hư**: sự có và sự không —

4.— **Lời giải.**— *Bấy giờ vua Lê Hiền-tông đương ốm không giây được. Nguyễn-Huệ vào chầu, bày lề đem binh diệt Trịnh phò Lê, chứ không có ý đòn-ngoé ngôi vua.*

Vua Lê mùng rỡ, sai thiết triều. Nguyễn-Huệ dâng sổ định, sổ điện. Hiền-tông ban khen, phong Nguyễn-Huệ làm Nguyễn-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho.

Chẳng bao lâu, Hiền-tông hấp-hối, cho gọi Nguyễn-Huệ vào cung để giao-phó công-việc. Nguyễn-Huệ giữ ý cáo-tử không đến.

Hiền-tông mất, cháu vua là Duy-Kỷ lên ngôi, đặt niên-hiệu là Chiêu-thống (1787).

Hơi tàn gần trở gót tiên,
 Lại vời Nguyễn-Huệ gửi quyền quốc-gia. 1860
 Một hai xin trả về nhà,
 Bóng đèn, tiếng húa (21) giám là di-duyên. (22)

5. — QUÂN TÂY-SƠN RÚT VỀ NAM

Bảo-thành (1) kinh-ly (2) dã yên,
 Ngôi-cao phó lại cháu hiền thừa-gia. (3)
 Duy-Kỷ nối giữ nghiệp nhà.
 Cải nguyên Chiêu-thống mới là sơ-niên. (4)
 Huệ còn lưu ở Long-biên, (5)
 Anh là Nguyễn-Nhạc theo miền lại ra,
 Rước mời ngày tiếp dỗi ba,
 Bé-tử (6), Nhạc mới lân-la tự-tình 1870
 « Đất, dân dâu cũng triều-dinh, (7)
 Giao lân (8) rồi sẽ cất minh Nam-quí. (9) »
 Nửa đêm ám-hiệu cuôn kỳ (10)
 Bao nhiêu tài-hóa (11) chuyên về sạch không.
 Bỏ Nguyễn-Chính ở Thăng-long.

20. **Biến-thường**: việc bất-thường và việc thường — 21. **Bóng đèn, tiếng húa**: vua Tống-Thái-tồ (nước Tàu) trước khi chết gọi riêng em vào dặn bảo, mọi người lui ra xa, chỉ trông thấy bóng đèn và nghe thấy tiếng húa. Ý nói lúc vua hấp-hối, dõi-dặng việc nước — 22. **Di - duyên**: cầu thân với nhau quyền-quý.

5. **CHỦ - THÍCH.**— 1. **Bảo - thành**: thành quí, kinh đô — 2. **Kinh-ly**: sùa trị — 3. **Thừa-gia**: nối nghiệp nhà. Hiền - tông mất, cháu là Duy - kỷ nối ngôi — 4. **Sơ-niên**: năm đầu (1787) — 5. **Long-biên**: trấn Thăng-long. Thực ra, Long-biên dời Đường ở Bắc-ninh — 6. **Bé-tử**: tử già vua — 7. **Đất dâu... triều-dinh**: vua Chiêu-Thống muốn nhường cho Nguyễn - Nhạc mấy quận đè khao quân, Nhạc từ chối không nhận, nói rằng nếu là đất của họ Trịnh thì một tấc cũng không giâm lấy — 8. **Giao-lân**: giao - thiệp giữa hai nước láng giềng — 9. **Nam-quí**: về Nam — 10. **Ám-hiệu cuốn kỵ**: ra hiệu ngầm đem quân về — 11. **Tài-hóa**: của cải —

Cũng toan cắt cánh mở lồng (12) với ai.
 Về quê Chinh mới giả bài, (13)
 Rằng vàng mập-chỉ (14) hối-sai (15) đất nhà.
 Mộ quân hương-dồng (16) đem ra,
 Ngoài là chống giặc, trong là giữ kinh. 1880

6. — TRIỀU-DÌNH VUA LÊ-CHIÊU-THỐNG

Cựu-thần (1) mấy kẽ công-khanh, (2)
 Thoái-hưu (3) đề việc miếu-dinh (4) mặc ai ?

12. **Cắt cánh mở lồng**: bỗng mà không để cho cách gì để tự vệ
 13. **Giả bài**: giả kẽ — 14. **Mật chỉ**: lệnh bí mật của vua — 15. **Hồi sai**: ủy nhiệm về, vua sai về làm việc gì — 16. **Hương đồng**: lính mập trong hàng trai tráng vùng quê.

5.— **Lời giải**. — Năm đầu niên hiệu Chiêu-thống (1787), Nguyễn-Huệ đương đồng quân ở Thăng-long thi anh là Nguyễn-Nhạc, sợ em đi xa lâu sinh biến, liền cùng 500 dũng-sĩ di suốt ngày đêm ra Bắc.

Vua Lê-Chiêu-thống sai người ra đón mời. Mấy hôm sau, vua lại sang phủ-đường làm lễ tưống-kiến. Vua xin cắt đất để khao quân Tây-sơn. Nguyễn-Nhạc từ-chối chỉ xin vua giữ tình giao-hiéu giữa Bắc và Nam.

Anh em Tây-sơn ghét Nguyễn-Hữu-Chinh là người giảo-quyết, nên mật truyền đêm 17 tháng 8, kéo quân về Nam, ý muốn để người Bắc giết Nguyễn-Hữu-Chinh. Sáng hôm sau, Chinh thấy quân Tây-sơn đã về cả, hoảng sợ, bỏ cả đồ-đạc, xuống thuyền, chạy về Nghệ-an thì kịp quân Tây-sơn.

Nguyễn-Nhạc đánh cho Chinh ở lại với tướng Tây-sơn giữ đất Nghệ-an. Chinh nói dối là có mật-chỉ của vua Lê, đi mờ quân-linh trong vùng.

6. CHỦ-THÍCH.— 1. **Cựu-thần**: bè tôi cũ — 2. **Công-khanh**: quan to trong triều — 3. **Thoái-hưu**: xin về nghỉ —

Tân-khoa (5) còn có một hai,
 Bùi-Dương, Trần-Án cũng người trung-trinh.
 Cùng nhau phung sắc triệu-bin, (6)
 Thủ-hào cù-tập (7) vào kinh hộ-tùy. (8)
 Phản-ván tranh-lập (9) nhiều bè,
 Kẻ phò Trịnh-Lê, người suy (10) Trịnh-Bồng.
 Yển-dô lại cứ tập-phong, (11)
 Nhứng mưu phò Trịnh, quên lòng tôn Lê. 1890
 Mậu-Xung, Tích-Nhường kè chi,
 Phùng-Cơ còn biết thị-phi (12) nhẽ thường,
 Trách thay Trọng-Tế họ Dương,
 Cũng trong khoa-bằng, (13) cũng phuруг dai-cân (14)

4. **Miếu-dinh**: nơi vua ở và thiết triều-dinh — 5. **Tân-khoa**: người mới thi đỗ — 6. **Phung - sắc triệu binh**: nhận lệnh vua đi mập quân — 7. **Thủ-hào cù-tập**: người có quyền thế ở các vùng hội họp — 8. **Hộ-tùy**: đi theo để giúp đỡ (vua) — 9. **Tranh - lập**: tranh nhau để phủ lập vua chúa — 10. **Suy**: tốn lện — 11. **Yển-dô...tập phong**: Trịnh-Bồng tự xưng là Yển - đô - vương để nối nghiệp nhà Trịnh — 12. **Thị-phi**: điều phải, điều trái —

6.— **Lời giải**. — Khi quân Tây-sơn đã rút về Nam rồi, quyền binh ở trong tay vua Lê-Chiêu-thống. Nhưng Chiêu-thống là người nhu nhược. Các quan cũ nhà Lê lại xin về hưu cả, chỉ có mấy người mới dỗ Tiển-sĩ, như Trần-Danh-Án và Bùi Dương-Lịch giúp vua triều-tập những thủ-hảo về giữ kinh thành.

Trong triều bấy giờ, chỉ bàn cãi suông và chia bè đảng để lập lại dòng dõi họ Trịnh. Sau Đinh-Tích-Nhường ép vua phải phong Trịnh-Bồng làm Yển-dô-vương.

Vua Lê không còn uy-tin gì. Bè tôi cũ là Dương-Trọng Tế xé sắc của vua, bàn với Trịnh-Bồng bỏ Chiêu-thống để lập người khác rồi sai Nguyễn-Mậu-Nề đem quân vây thành. Hoàng-Phùng-Cơ sai người trèo thành ra mảng, lù Mậu Nề mới lui quân. (chữ Nề và chữ Xung gần giống nhau nên trong văn diễn ca lầm).

Sao không biết nghĩa quân-thần (15)
 Bầy mưu phế-lập (16) sắp quân vây thành.
 Non sông còn mặt triều-dinh,
 Bạc đèn (17) xem thấy nhân-tình mà ghê.

7. — Nguyễn - Hữu - Cảnh chuyễn-quyền

Lê-hoàng (1) căm giận nhiều bồ,
 Mật-thư (2) sai sứ đưa về Nghệ-an. 1900
 Cảnh xưa tuy già mưu-gian,(3)
 Được thư rày mới nở gan anh-hùng.
 Hịch bay(4) đâu cũng nức lòng,
 Tứ-thành Tứ-dot (5) quân ròng (6) hơn muôn, (7)
 Dặm trường (8) thẳng ruồi chính-an (9)
 Nghệ, Thanh quét sạch mấy đoàn kiến ong, (10)

13. **Khoa-bảng** : người đỗ-dot — 14. **Đại-cân** : kẻ làm quan (đeo dai đội mũ) — 15. **Quân-thần** : vua tôi — 16. **Phế-lập** : bỏ vua này lập vua khác — 17. **Bạc đèn** : trăng đèn, lòng người thay đổi, dương trăng hóa đèn.

7 — CHÚ-THÍCH. — 1. **Lê-hoàng** : vua Lê - Chiêu - thống — 2. **Mật-thư** : thư riêng — 3. **Mưu-gian** : Hữu-Cảnh trước vẫn nói dối có lệnh của vua Lê về mờ quân ở Nghệ-an — 4. **Hịch bay** : tờ hịch (lời tuyên-cáo của vua) đi nhanh như bay — 5. **Tứ-thành Tứ-dot** : Nguyễn-Hữu-Cảnh chia quân ra làm tám đội, bốn đội lấy tên là Thành, bốn đội lấy tên là Đột — 6. **Quân ròng** : quân lính tinh nhuệ — 7. **Muôn** : một vạn — 8. **Dặm-trường** : đường dài — 9. **Chính-an** : yên ngựa đi đánh giặc — 10. **Kiến ong** : giặc nhỏ, chỉ quân lính của Trịnh-Bồng trấn đất Nghệ-Thanh, bị quân Nguyễn Hữu-Cảnh đánh tan ngay.

7. **Lời giải.** — Vua Chiêu-thống tức giận, mật sai người về Nghệ-an gọi Nguyễn-Hữu-Cảnh. Cảnh liền làm hịch truyền đi các nơi, mờ ngay được hơn vạn quân chia thành cơ-dot rồi tự mình đem ra Bắc.

Cảnh đánh tan quân của trấn-thủ Nghệ-an và Thanh-hóá. Trịnh-Bồng cùng Dương-Trọng-Tế trốn chạy sang vùng Kinh-bắc.

Yển-dô sức yếu thế cùng,
 Theo Dương Trọng-Tế qua vùng Bắc-ninh,
 Đại-quân tiến đến kinh-thành,
 Long-tân (11) ngự-duyệt(12), đại-dinh (13) thường-công.
 Loan-thư (14) ban trước thềm rồng (15) 1910
 Cha phong Bằng-quận, con phong tước hầu. (16)
 Trăm quan ngồi thử ở đầu,
 Cánh vây sum-hop, phủ-lầu (17) nghênh ngang.

Chinh đem quân vào Đông-dot, mời vua ra duyệt.
Vua phong cho Cảnh chức Đại-tư - đồ Bằng - quận công, và con Cảnh tước hầu.

Chinh đem vây cánh của mình đặt vào các nơi, nghênh-ngang phủ-lầu. Vua Chiêu-thống lo sợ, dân gian ai cũng ghét Cảnh.

11. **Long-tân** : bến Tây long hay Tây luồng (thắng phố Tràng-Tiền bây giờ) ở Hà-nội — 12. **Ngự duyệt** : vua duyệt binh — 13. **Đại-dinh** : sân lớn trong triều đình — 14. **Loan-thư** : giấy có vẽ chim loan, chiếu nhà vua — 15. **Thềm rồng** : nơi vua thiết-triều — 16. **Bằng-quận, tước-hầu** : Nguyễn-Hữu-Cảnh được vua Lê phong làm Bằng - quận - công, con Cảnh được phong hầu — 17. **Phủ-lầu** : nhà gác dinh quan ở.

ĐOẠN MƯỜI CHÍN

NHÀ NGUYỄN TÂY-SƠN

(1787 — 1802)

1.— Quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ hai

Bốn phương lại động khói lang, (1)
Nguy-Tây (2) riêng mặt bá-vương một trời.
Nhạc, Qui-Nhơn ; Lữ, Đồng-nai ;
Quảng-nam Nguyễn-Huệ ; trong ngoài chia nhau.
Nhân cơ lại dấy qua-mẫu, (3)
Văn-Nhâm vâng lệnh quân-phủ (4) kéo ra. 1920
Qua Nghệ-an, đến Thanh-hoa,
Thồ-sơn (5) giáp trận Trinh-hà (6) áp binh.
Giặc ra đến đất Ninh-bình,
Chỉnh đem hai vạn tinh-binh quyết-liều.

1. CHÚ-THÍCH.— 1. **Khói lang**: khói ngọn lửa đốt bằng phân lang ngày xtra dùng để báo hiệu giặc đến, chỉ sự loạn - lạc — 2. **Nguy-Tây**: giặc Tây-Sơn : tác-giả thiêu về nhà Nguyễn nên gọi Tây - son là giặc và sau đây cũng không nhận thấy công to của Nguyễn - Huệ (Tây - son) đối với nước ta, khi phá tan quân nhà Thanh — 3. **Dẩy qua mẫu** : (qua mẫu là đào mác) dẩy binh — 4. **Quân-phủ**: tên đầu của tướng cầm quân — 5. **Thồ-sơn**: tên núi ở huyện Ngọc-sơn (Thanh-hoa) — 6. **Trinh-hà**: khúc sông Mã ở huyện Mỹ-hóa (Thanh-hoa).

NGUYỄN TÂY - SƠN

Một đêm thuyền trái buồm xiêu,
Vì con so-suất, đèn điếu thua công.

2.— Lê-Chiêu-thống chạy

Văn-Nhâm kéo đến Thăng-long,
Lê-Hoàng thảng-thốt qua sông Nhị-hà.
Bắc-ninh cũng đất dân nhả.
Bạc thay Cảnh-Thước sao mà bất-nhân ! 1930
Nô nào quên nghĩa cố-quân (1)
Đóng thành không rước, sai quân cướp đường.
Ngự-bào (2) cũng nhuộm máu sương,
Nguyệt-giang, Mục-thị (3) nhiều đường gian-nguy.
Tây-binh (4) thừa-thế cùng-truy, (5)
Cha con Nguyễn-Chỉnh một kỵ trận-vong. (6)

1.— **Lời giải**.— Ở xứ Nam Nguyễn-Nhạc đóng ở Qui-nhơn, tự xưng là Trung - vương Hoàng - đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đóng-dịnh-vương ở đất Gia-dịnh ; và Nguyễn-Huệ làm Bắc-binh-vương quản-lĩnh từ đèo Hải-vân (Quảng-nam) đến Nghệ-an.

Biết rõ tình-hình ở Bắc-hà, Nguyễn-Huệ sai Võ-Văn-Nhâm ra đánh Nguyễn-Hữu Chỉnh (1787).

Võ-Văn-Nhâm lấy Thanh-hóa rồi ra tới sông Thanh-quyết huyện Gia-Viễn (Ninh-bình) thì gặp con Chỉnh là Nguyễn-Du đem quân đóng ở bắc-ngạn sông để chống giữ. Nhâm sai quân thừa lúc ban đêm di ngầm dưới sông kéo thuyền của Du sang nam-ngạn rồi ra hiệu súng, trong thuyền với bắn theo về phía Bắc làm cho quân của Du tan vỡ.

Tây-sơn thảng tới Thăng-long.

2 — CHÚ-THÍCH.— 1. **Cố - quân**: vua cũ — 2. **Ngự-bảo**: áo vua mặc — 3. **Nguyệt-giang, Mục-thị**: sông Cầu, và núi Mục Sơn ở phủ Yên-thể (Bắc-giang) — 4. **Tây-binh**: quân Tây-sơn — 5. **Cùng truy**: đuổi đến cùng — 6. **Một kỵ trận-vong**: cùng chết trận

Bắt phu canh giữ bên sông,
 Kia Dương-Đinh-Tuấn cũng mong phù-trì. (7)
 Chước đâu phản-gián (8) mới kỳ,
 Đề cho xa-giá (9) chạy về Chi-linh. 1940
 Vội-vàng chưa định hành-dịnh, (10)

một lần— 7. **Phù-trì**: giúp đỡ (nhà Lê) — 8. **Chước phản-gián**: mưu-mô làm cho hai người đương thản thành nghi-ngờ, xa cách nhau. Võ-văn-Nhâm dùng mưu làm cho vua Lê-Chiêu-thống nghi ngờ Dương-Đinh-Tuấn — 9. **Xa-giá**: xe vua đi.

2.— **Lời giải**.— Vua Chiêu-thống và Nguyễn-Hữu-Chinh chạy sang Bắc-ninh.

Trấn-thủ Bắc-ninh là Nguyễn-Cảnh-Thước đóng cửa thành không cho vào, lại sai đầy tớ đón đường ở sông Nguyệt-đức (Sông-Cầu) ăn cướp, vua phải cởi áo ngực-bảo bối lại mới thoát được thân.

Đến làng Mục-sơn (thuộc Yên-thé, Bắc-giang) thì tướng Tây-sơn đuổi kịp. Cha con Hữu-Chinh bị bắt rồi sau bị giết.

Thò-hào là Dương-Đinh-Tuấn đem thò-binh ra hộ-giá và bắt dân canh giữ bên sông Nguyệt-đức.

Võ-Văn-Nhâm dùng mưu làm cho vua Lê nghi-ngờ Đinh-Tuấn, bỏ mà chạy ra huyện Chi-linh (Hải-dương). Bè tôi cũ nhà Lê là Đinh-Tich-Nhường đem quân đuổi. Có bọn thò-hào là Trần-Đinh và Hoàng-Xuân-Tú cứu thoát.

Ra đến huyện Thủy-dường (Quảng-yên) thì được tin Hoàng-Nhật-Tuyễn đánh được quân Tây-sơn. Tướng là Đinh-Nhã-Hành cũng đem quân về hội. Vận nhà Lê tướng có cơ trùng-hưng.

Vua Lê sửa soạn binh-thuyền để vào Thanh-hóa. Không may gặp bão-tổ, thuyền vua bịt vào Thanh-hóa, còn thuyền Nhật-Tuyễn thì bịt vào huyện Quỳnh-lưu (Nghệ-an). Nhật-Tuyễn phải hàng Tây-sơn rồi sau bị giết.

Mà Đinh-Tich-Nhường nỡ tình duỗi theo !
 Giải vây lại có thò-hào, (11)
 Lũ Hoàng-Xuân-Tú cũng đều cản-vương, (12)
 Thừa-du (13) vừa đến Thủy-dường,
 Kẽ về tẩu-tiệp, (14) người sang đầu-thành. (15)
 Bỗng đâu thuyền bat vào Thanh,
 Nước non man-mác, quân-tinh ngần-ngo.

3.— Nguyễn-Huệ đặt chúa Giám quoc ở Bắc-hà

Văn-Nhâm tự ấy lại giờ,
 Võ-về sỹ-tốt (1), đợi chờ chúa-công. 1950
 Huệ sao tàn-nhẫn cam lòng,
 Một gươm nỡ quyết chẳng dong tướng-thần.(2)
 Mới đòi hào-mục (3) xa gần,
 Xem nhân-tinh có mười phần thuận không ?
 Nguyễn Huy-Trạc cũng hào-hùng, (4)
 Một thang tiết-nghĩa (5) quyết lòng quyền-sinh.(6)

10. **Hành-dịnh**: định đặt ở dọc đường để vua ở, khi ra ngoài kinh-thành—11. **Thò-hào**: người có thế-lực trong vùng—12. **Cản-vương**: giúp vua đẹp giặc — 13. **Thừa-du**: xe vua di — 14. **Tẩu-tiệp**: báo tin thắng trận — 15. **Đầu-thành**: thực lòng xin quay về theo.

3.— **CHÚ THÍCH**.— 1. **Sỹ-tốt**: quan và quân—2. **Tướng-thần**: bầy tôi cầm quân; Võ-Văn-Nhâm con rể Nguyễn-Nhạc: có tiếng là giỏi cầm quân — 3. **Hào-mục**: người có danh tiếng và người đỗ đạt — 4. **Hào-hùng**: can-dám, mạnh-mẽ — 5. **Thang-tiết-nghĩa**: chén thuốc độc (uống để chết mà giữ cho toàn tiết - nghĩa) —

8.— **Lời giải**.— Nguyễn-Huệ thấy Võ-Văn-Nhâm lập được công to ở Bắc, ngờ Nhâm có ý làm phản, vội dùng quân kỵ ra Thăng-long mà giết đi.

Thấy dân-tinh còn mến tiếc nhà Lê. Nguyễn-Huệ liền đặt Lê-Duy-Cần làm Giám-quốc chủ-trương việc té-lê; đặt Ngõ-Văn-Sở giữ binh-quyền ở Bắc-hà và giao cho Ngõ-Thi-Nhậm coi việc chính-trị.

Nguyễn-Huệ lại trở về Nam.

Biết thiên-hạ chẳng thuận-tình,
Lập người giám-quốc (7) đem binh lại về.

4.— QUÂN nhÀ THANH sang nƯỚC TA.

Lê-Hoàng trùân-kiên (1) nhiều bần,
Mẹ con cách-trở biết về nơi đâu ? 1980
Thái-tử (2) lạc tới Long-châu,
Thò-quan (3) dò hỏi tinh-dầu thủy-chung. (4)
Cứ lời đạt (5) đến Quảng-dông,
Gặp Tôn Sĩ-Nghị cũng lòng mực-lân. (6)
Một phong biếu tấu chín lần, (7)
Càn-long có ý ân-cần vì Lê.
Đền rồng ban ân tử-nè, (8)
Đem quân bốn tinh trao về một tay.

6. **Quyên-sinh** : tự-tử. Bề tôi cũ nhà Lê là Nguyễn - Huy - Trạc, không chịu đành Nguyễn-Huệ ép làm biều xin Nguyễn-Huệ thay nhà Lê làm vua, nên uống thuốc độc mà tự-tử — 7. **Giám-quốc** : coi việc nước.

4. CHÚ-THÍCH.— 1. **Trùân - kiên** : gian - nan không may — 2. **Thái-tử** : mẹ vua (Chiêu-thống) — 3. **Thò-quan** : quan ở vùng quan địa-phương ở Long-châu (Tàu) — 4. **Thủy - chung** : đầu đuôi — 5. **Đạt** : đưa tới — 6. **Mực-lân** : hòa thuận với láng giềng — 7. **Chín lân** : chín nho là cùi-trứng, dùng để chỉ vua, đây nói vua nhà Thanh (Tàu) — 8. **Tử-nè** : bùn đỏ, ngày xưa dùng để niêm thư của vua —

4.— **Lời giải.**— Vua Chiêu-Thống chạy trốn, sau lần-nau ở vùng Lạng-giang.

Bà Thái-hậu (mẹ vua) đem hoàng-tử chạy sang Long-châu thuộc tỉnh Quảng-tây nước Tàu.

Quan Tàu đem việc trình tòng-dốc Lưỡng-Quảng là Tôn Sĩ-Nghị, Sĩ-Nghị tâu với vua Càn-long nhà Thanh.

Vua nhà Thanh muốn nhân cơ-hội chiếm nƯỚC TA, nên mượn tiếng giúp vua Lê-Chiêu-thống củ Tôn-Sĩ-Nghị đem quân bốn tinh miền Nam nước Tàu (Quảng-dông, Quảng-tây, Vân-nam, Quý-châu) chia làm ba đạo kéo sang (đường Tây bắc, đường Cao-bằng và đường Lạng-sơn).

Nam quan (9) thẳng lối đường mày,
Tắt qua trấn Lang, sang ngay sông Cầu. 1970
Tập-công (10) phá trại Nội-hầu, (11)
Theo đường Kinh-bắc, tới đầu Nhị-giang.
Rượu trâu dâu đã sẵn sàng,
vua Lê mừng thấy dòn đòn khao binh.
Tôn-công quân lệnh túc-thanh, (12)
Tơ hào chẳng phạm, tấm thành cung phu (13)
Qua sông mới bắc cầu phù, (14)
Tây-luông (15) quân đóng, Đông-dô (16) ngự vào.
Quốc-vương sẵn ấn tay trao,
Truy-tùy (17) thường kẻ công-lao nhọc nhăn. 1980

5.— TRIỀU-DÌNH THỜI LÊ-MẠT

Bao nhiêu hào-kiệt xa gần,

Đại-quân của Tôn Sĩ-Nghị theo đường Lạng-sơn đánh thẳng xuống Kinh-bắc, phá trại của tướng Tây - sơn là Nội-hầu Phan-Vân-Lân kéo đến Bồ-dề (Gia-lâm).

Ngô-Vân-Sở biết không địch nổi, rút quân về giữ ở Tam-điệp, phân-giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh - hóa.

Khi Tôn Sĩ-Nghị đến Kinh-bắc, vua Chiêu-thống đem rượu thịt ra dòn chào và khao quân.

Sĩ-Nghị vào Đông-dô tuyên đọc sắc của vua nhà Thanh phong cho Chiêu-thống làm An-nam quốc-vương, rồi ban thưởng cho các tướng sĩ.

9. **Nam - quan** :ải phản-dịa - giới nước ta và nước Tàu, ở biên giới tỉnh Lạng-sơn — 10. **Tập - công** : đánh úp, cũng như tập - kích — 11. **Nội-hầu** :chiefs của tướng Tây - sơn, tên là Phan-vân-Lân, bấy giờ đóng quân ở sông Cầu — 12. **Quân-lệnh túc thanh** :kỷ luật quân-linh nghiêm — 13. **Tấm thành cung phu** :cũng bù tấm lòng thành (của Lê-Chiêu-thống đón rước) — 14. **Cầu phù** :cầu nồi, cầu phao — 15. **Tây-luông** : tên bến trên bờ sông Nhị-hà, nay là thẳng với phố Tràng-Tiền — 16. **Đông-dô** : là Thăng-long (Hà-nội) — 17. **Truy-tùy** : theo vua lưu lạc.

Đua nhau đều đến cửa quân đầu-thầm (1)
 Xưa sao vắng-về hơi tăm !
 Rầy sao hiệp-lực đồng-tâm lầm người !
 Viêm-lương (2) mới tỏ thói đời.
 Dạ trong dã chán, mặt ngoài cũng khinh.
 Song mà ý thế (3) nhà Thanh.
 Thờ-ơ với kẻ nước minh mặc ai !
 Cơ-mưu nhũng chắc lưng người.
 Đề cho đất nước trong ngoài mắt trông ! 1990

6 — Quang-Trung đại-phá quân Thanh

Quân Thanh đã được Thăng-long,
 Một hai rẳng thế là xong việc minh.
 Dùng-dâng chẳng chịu tiễn binh,
 Nhác đường phòng-thủ, mõng tinh dãi-hoang. (1)
 Nguy Tây nghe biết sơ-phòng, (2)
 Giả điêu tật-tội (3), quyết đường cất quân.
 Dặm tràng (4) nào có ai ngăn.
 Thừa hư (5) tiến bức đến gần Thăng-long.

5. — CHÚ-THÍCH.— 1. **Đầu-thầm** : thành - tam qui-phục. — 2. **Viêm-lương** : nóng mát, lòng người lúc nóng lúc lạnh, lúc đậm-dà, lúc nhạt-nhẽo. — 3. **Ý thế** : dựa vào thế-lực.

5. — **Lời giải**.— Tưởng nhà Lê lại lên, nhiều người quay về theo vua Chiêu-thống. Nhưng vua không dung ai, chỉ dựa vào thế nhà Thanh.

Văn-thư nhà vua đều để niêm-hiệu Càng-long (nhà Thanh), và mỗi buổi chầu xong, vua lại đi bộ sang dinh Sĩ-Nghị để chầu-chực. Sĩ-Nghị xúi lại rất khinh-bạc.

Trong triều thì vua quan chỉ nghĩ đến bão án, bão oán, giết hại người trước đã di theo Tây-sơn. Dân-gian chán-nản mất cả trong cậy vào nhà Lê.

6. — CHÚ-THÍCH.— 1. **Mõng - tinh dãi - hoang** : sinh lòng trê-nài — 2. **Sơ-phòng** : canh phòng không cần-thận — 3. **Tật-tội** : xin tha tội ; Nguyễn-Huệ giả sai người đưa thư ra Bắc nói rằng sẽ ra đền xin tha tội — 4. **Dặm tràng** : đường xa.

Trực-khu (6) đến lũy Nam-dồng, (7)
 Quan Thanh đâu mấy anh-hùng mà dang ? (8) 2000
 Vua Lê khi ấy vội-vàng,
 Cùng Tôn-Sĩ-Nghị sang dâng Bắc-kinh. (9)

5. **Thừa-hư** : nhân chồ không giữ — 6. **Trực-khu** : đuôi thẳng — 7. **Nam-dồng** : tên đất ở ngoại ô Hà-nội, trên đường đi Hà-dông, nay còn gọi là Đống-đa — 8. **Dẫu...dang** : tuy có mấy anh-hùng mà không làm sao chống được — 9. **Bắc-kinh** : tức là Kinh-hàc, gồm tỉnh Bắc-Ninh ngày nay — 10. **Truy-binh** : quân đuôi theo — 11. **Phù-kiều** : cầu nồi, cầu phao.

6. — **Lời giải**.— Quân Thanh đóng ở Thăng-long kiêu ngạo và nhũng-nhiều nhân-dân.

Nguyễn-Huệ ở Phù-Xuân (Huế) biết vậy : liền tự xưng là Quang-trung hoàng-đế (ngày 25 tháng một năm Mậu-thân, 1788) rồi tự mình thống-lĩnh quân thủy bộ ra đánh giặc Thanh.

Vua Quang-trung ra đến Nghệ-an, cho quân nghỉ 10 ngày, kén thêm binh, tất cả thành 10 vạn quân và 100 con voi.

Ngày 20 tháng chạp, ra hội với Ngô-Văn-Sở và Ngô-Thị-Niệm ở núi Tam-điệp cho quân-sĩ ăn tết trước và hẹn mồng bảy tháng giêng sẽ vào thành Thăng-long mở tiệc ăn mừng.

Vua chia quân thủy-bộ theo năm đường tiến ra Bắc, ngày 30 Tết cất binh.

Vua thân đốc quân trung-tương phá vỡ nghĩa-bin của nhà Lê ở sông Giản-thủy (cũng gọi là Quyết-giang thuộc Ninh-bình và Hà-nam) bắt sống quân Tầu ở Phù-xuyên, vây rồi phá tan đồn giặc ở Hà-hồi và Ngọc-hồi thuộc phủ Thường-tin (Hà-dông) ngày mồng 5 tháng giêng.

Quân các đạo khác cũng toàn thắng. Nhiều tướng nhà Thanh tử trận, trong đó có Sầm-Nghi-Đổng đóng ở Đống-đa (gần Nam-dồng, nay là ngoại ô Hà-nội), bị vây phải thắt cổ tự-tử.

Qua sông lại sợ truy-binh, (10)
Phù-kiều (11) chém dứt, quân minh thác oan.

7. — Cuộc lưu-vong của Lê-Chiêu-thống

Ngàn-ngoại đến ải Lạng-sơn,
Theo sau còn có quân-quan (1) mấy người.
Cầm tay Sĩ-Nghị than giải,
Vì minh kiền-bộ (2) nên người luống công, (3)
Nhẽ đâu lại giám bận lòng,
Xin về đất cũ để mong tái-đồ. (4) 2010
Tôn-công cũng có tiên-trù,(5)
Đã dâng một biếu xin cầu viện-binh. (6)
Quế-lâm (7) còn tạm trú minh,
Bỗng đâu nghe chiểu nhà Thanh triệu về.
Phụng-sai (8) có sứ hộ-tùy, (9)

Tôn Sĩ-Nghị nghe tin, với cùng vua Lê-Chiêu-thống chạy trốn sang Bắc-ninh. Khi qua sông Nhị-hà rồi Sĩ-Nghị sai phá cầu vì sợ quân Tây-sơn đuổi kịp. Quân Tàu tranh nhau sang, cầu đỗ, sa xuống sông chết đuối đầy sông.

Trưa mồng 5 tháng giêng, vua Quang-trung vào Thăng long, áo ngực-bào bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Vua sai quân đuổi quân nhà Thanh đến cửa Nam-quan. Dân Tàu ở bên kia cửa quan, khiếp sợ bỏ chạy, hàng trăm dặm không có tiếng người.

Sau vua Quang-trung sai Ngô-Thi-Niệm viết thư sang tạ tội và xin giảng hòa. Vua Thanh biết không làm gì được phong vua Quang-trung làm An-nam quốc-vương.

7.— CHỦ-THÍCH. — 1. **Quan quân** : lính và quan — 2. **Kiền-bộ** : bước không may — 3. **Luống công** : mất công mà không ích gì — 4. **Tái-đồ** : mưu lại việc — 5. **Tiên-trù** : liệu trước — 6. **Viện binh** : quân đến giúp — 7. **Quế-lâm** : tên tỉnh thuộc Quảng-tây, Tôn-sĩ-Nghị đóng quân ở đây để chờ vua Thanh cho thêm quân sang đánh nước ta — 8. **Phụng-sai** : theo lệnh vua (nhà Thanh) mà làm — 9. **Hộ-tùy** : đi theo để giúp-dỡ (đưa Lê-Chiêu-thống về nước)

Sự đâu lại gấp những bờ trờ-nan. (10)
Sứ-thần là Phúc-Khang-An,
Đã e xa cách, lại toan dõi lừa.
Dần-dà ngày tháng thoả dura,
Lê-hoàng luống những đợi chờ Yên-kinh. (11) 2020
Tắc-gang khôn tỏ sự tình,
Để (12) xem con Tạo giúp mình hay không ?
Từ khi tam-phẩm (13) gia-phong,
Mời hay Thanh-dé (14) cam lòng thế thôi !
Lở-lòng đến bức xa-xôi,
Nhưng trong đạo chúa nghĩa tôi chẳng dời.
Lê-Hân, Lê-Quýnh mấy người,
Như-Tòng, Ích-Hiều cũng lời thệ-minh, (15)
Tòng-vong (16) đều kẻ trung-trinh,
Mã-dồng (17) khen cung có tình lớn quân. (18) 2030
Vua Lê phút lánh cõi trần,
Non sông cách diễn (19) mấy lần xa xa,
Binh Tây (20) nhờ Thánh-triều ta, (21)
Kẻ gần an chốn, người xa tìm về, (22)
Sang Thanh mấy kẻ theo Lê,
Còn ai cũng động lòng quê ngậm.ngùi.

— 10. **Trờ-nan** : cản trờ, khó-khăn — 11. **Yên-kinh** : kinh đô nhà Thanh (Tàu) — 12. **Để xem** : đợi xem — 13. **Tam-phẩm** : tước quan nhà Thanh phong cho Lê-Chiêu-thống chức quan tam-phẩm — 14. **Thanh-dé** : vua Thanh — 15. **Thệ-minh** : uống máu ăn thè — 16. **Tòng-vong** : theo chúa chạy nạn ra ngoài — 17. **Mã-dồng** : lính dắt ngựa. Nguyễn-vân-Quyên là người dắt ngựa cho vua Lê-Chiêu-thống, thấy lính Tàu kéo áo vua Chiêu-thống, liền mang và lấy gạch đánh bọn lính Tàu, sau bị chúng xúm vào đánh gần chết — 18. **Tôn-quân** : kính trọng vua — 19. **Cách-diễn** : cách biệt — 20. **Binh-Tây** : đánh được Tây-sơn — 21. **Thánh-triều ta** : chỉ nhà Nguyễn ; nên nhớ tác-giả viết dưới triều Nguyễn — 22. **An chốn, tìm về** : thân thuộc và bè tôi nhà Lê còn ở trong nước thì được yên ổn, kẻ ở xa thì được quay về.

Vạn Lê đến thế là thôi,
Ba trăm sáu chục năm rồi còn chi ?

7. — Lời giải.— Vua Chiêu-thống theo Tôn-Si-Nghi sang Nam-ninh rồi đến ở Quế-lâm thuộc tỉnh Quảng-tây nước Tàu.

Sí - Nghi xin vua nhà Thanh cho viễn-binh để đánh bão thù.

Vua nhà Thanh cử Phúc-Khang-An thay Tôn-Sí-nghi đem binh-mã chín tinh đưa vua Chiêu-thống về nước.

Nhưng đến Quảng-tây Phúc-Khang-An thấy quân-thế của ta mạnh nên có ý muốn hòa, liền tìm cớ hoãn binh và nói dối để xui vua Chiêu-thống cắt tóc ngắn và ăn mặc theo lối Tàu (1789) để khi quân về nước, Tây-sơn làm là người Tàu thì sợ. Chiêu-thống nghe theo.

Phúc-Khang-An lại sai đưa sứ của vua Quang-trung sang cầu phong về Yên-kinh, nên vua nhà Thanh ra lệnh bãi binh. Mùa xuân năm 1790 vua Chiêu-thống và các quan tòng-vong vào Yên-kinh (Bắc-kinh là kinh-dô nhà Thanh). Bấy-giờ vua nhà Thanh đã phong vương cho Quang-trung rồi ; vua tôi nhà Lê vẫn còn chầu-chực đợi.

Đến khi vua nhà Thanh ban áo mũ quan tam-phẩm cho vua Lê-Chiêu-thống và cấp cho mỗi người theo vua một thùng gạo và ba lạng bạc, vua tôi nhà Lê mới biết đã bị người Tàu lừa.

Trong bước gian-truân ấy, bọn các ông Phạm-Như-Tòng, Hoàng-Ích-Hiều, Lê - Hân, Lê - Quýnh vẫn vẫn, vẫn một lòng trung-thành với vua Chiêu-thống. Có người vì cương-trực bị người Tàu bạc-dãi : như Lê-Quýnh, vì không chịu cắt tóc theo lối Tàu nên bị giam cầm : người dắt ngựa cho vua Lê, Nguyễn-Văn-Quyên, vì mang linh Tàu hồn với vua Lê nên bị đánh gân-chết. Những người ấy lại uống máu thè không chịu sống chung với Tây-sơn. Có khi vua tôi nhà Lê phục xuồng đất kêu khóc với quan Tàu.

8.—Tổng kết

Mới hay có thịnh, có suy, 204
Hang sáu, núi cả có khi đổi đời.
Trước sau tính lại trăm đời,
Có trời, có đất, có người chủ-trương. (1)
Khai-liên (2) là họ Hồng-Bàng.
Thụy thay, Triệu đồi thường thường suy-di, (3)
Rồi ra hợp hợp chia chia,
Trái Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê mấy đời,
Thiếu chi chuyện văn dầy voi !
Hiếm điều đặc-thất (4), hiếm người thi-phi ! (5)
Lại còn nhiều việc tin-nghi, (6)
Sự muôn năm cũ chép ghi rành-ranh. 205

Sau nhà Thanh muốn tránh cho khỏi kêu ca, đem dải mỗi người đi một nơi, chỉ còn để cho vài người ở lại hầu vua Lê-Chiêu-thống (1791).

Năm 1792, hoàng-tử ốm chết ; năm 1793, vua Chiêu-thống buồn-bã cũng ốm nặng rồi chết ; năm 1799, bà Hoàng-thái-hậu mất.

Đến năm 1802, khi vua Gia-long đã đánh xong Tây-sơn các quan cũ nhà Lê mới xin nhà Thanh đưa hài-cốt vua, thái-hậu và hoàng-tử về nước.

Bấy giờ bà Hoàng-phi Nguyễn-thị-Kim, vợ vua Chiêu-thống, vẫn ăn-nấu trong nước, lên ái-quan đón rước về, làm ma chay xong rồi nhặt ăn mà chết.

Nhà Lê làm vua nước ta được 360 năm (1428 - 1788).

8.—CHÚ - THÍCH.— 1. **Chủ-trương** : đứng đầu để xếp đặt — 2. **Khai-liên** : mở đầu — 3. **Suy - di** : thay đổi — 4. **Hiếm điều đặc-thất** : hiếm gì điều hay điều dở — 5. **Thi-phi** : phải hay trái — 6. **Tin-nghi** : tin hay ngờ, không chắc chắn là thế nào —

QUỐC-SƯ DIỄN-CA

Bút son vâng mệnh dan-dinh, (7)
 Gác lê (8) lần giờ sứ xanh muôn đời.
 Chuyện xưa theo sách diễn lời, (9)
 Phải chăng xin dã gương Trời (10) rạng soi.

7. **Dan-dinh**: lầu son mầu đỏ, nơi vua ở — 8. **Gác lê**: gác đề soạn sách, xưa có người đang soạn sách thì thằn Thái-Ất chống gậy bỗng thân cây lê một thứ cây nhỏ thân nhẹ và cứng làm gậy và làm đuốc đi vào — 9. **Theo sách diễn lời**: về nguồn gốc bộ Đại-Nam Quốc-sử diễn-ca, xin xem Tựa và Dẫn của Hoàng Xuân-Hãn Quốc-sử diễn-ca, tr. 5 - 11 — 10. **Gương tri**: chỉ sự xem xét của vua (xem lời thuật của tác-giả, tr. 43). Đoạn tòng-kết này là nguyên văn của Lê Ngô-Cát. Ông vâng mệnh vua mà làm sách này và sẽ dâng lên vua duyệt lại.

8. **Lời giải** — *Nước ta, trải qua trăm đời, từ đời Hồng-Bàng, Thục, Triệu đến Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê là một giang san có người đứng chủ-trương riêng biệt với nước khác.*

Trong thời-gian ấy, bao nhiêu cuộc thay đổi, có việc phải việc trái, có người hay người dở, cũng còn có nhiều việc na ng còn nghi-ngờ.

Nay cứ theo sử cũ mà diễn ra lời ca để dâng lên vua duyệt lại.

HẾT

230

MỤC LỤC

	trang
TỰA (bản in lần thứ nhất và thứ hai)	5
TỰA (bản in lần thứ ba)	3
DẪN	11
I Gốc và đồi	11
II Xuất-bản	20
III Đại-Nam quốc-sử diễn-ca	24
IV Phạm-dinh-Toái	28
PHỤ LỤC	36
LỜI THUẬT (lần đầu)	43

PHẦN THỨ NHẤT

Thời-kỳ mở nước
 (Thế-kỷ 29 — thế-kỷ 2 tr. G. s.)

Đoạn thứ nhất :	
NHÀ HỒNG - BÀNG (2870 — 258 tr. G.s.)	
1 — Mở đầu	47
2 — Kinh-dương-vương	48
3 — Lạc-long-quân và Âu-cơ	49
4 — Hùng-vương và nước Văn-lang	50
5 — Giao-thiệp với Trung-hoa	51
6 — Chuyện Phù-dồng-thiên-vương	53
7 — Chuyện Sơn-tinh và Thủy-tinh	54
8 — Chuyện Chử-dồng-tử	55
9 — Hết đời Hồng-bàng	56

Đoạn thứ hai :	
NHÀ THỰC (258 — 287 tr. G. s.)	
1 — Thần Kim-quy giúp vua Thục	58
2 — Trung-quốc đánh Âu-lạc	59
3 — Trọng-Thủy và Mị-Châu	60
4 — Triệu-Đà diệt Thục	61
Đoạn thứ ba :	
NHÀ TRIỆU (207 - 111 tr. G. s.)	
1 — Triệu Vũ-Vương thần-phục nhà Hán	63
2 — Triệu Văn-Vương và Triệu-Minh-Vương	65
3 — Cù-Thị xin nhập Hán	66
4 — Lữ-Gia phá mưu Cù-thị	66
5 — Hán đánh Nam-Việt	67
6 — Nhà Triệu mất	68
<hr/>	
PHẦN THỨ HAI	
Thời-kỳ chống Bắc-thuộc	
(Thế-kỷ 2 tr. G. s. — Thế-kỷ 10 s. G. s.)	
Đoạn thứ tư :	
NHÀ HÁN và HAI BÀ TRƯNG (111 tr. G.s. 43 s. G.s.)	
1 — Chính-sách nhà Tây-Hán	73
2 — Hai bà Trưng dựng nền độc-lập	74
Đoạn thứ năm :	
GIAO-CHÂU TRONG THỜI BẮC-THUỘC (43 - 544)	
1 — Chính-sách nhà Đông-Hán	77
2 — Lý-Tiến, Lý-Cầm làm quan.nhà Hán	78
3 — Họ Sĩ tự-chủ	79
4 — Bà Triệu-Âu đánh Ngô	80
5 — Ngô-Tấn tranh nhau Giao-châu	81
6 — Chính.sách nhà Tấn	82
Đoạn thứ sáu :	
NHÀ TIỀN - LÝ (544 - 603)	
1 — Lý-Nam-dẽ dựng nền độc-lập	86
2 — Triệu-Quang-Phục phá Lương	87
3 — Lý-Phật-Tử đánh Triệu-Quang-Phục	88
4 — Lý-Phật-Tử hàng Tùy	90
Đoạn thứ bảy :	
NỀN ĐÔ-HỘ CỦA NHÀ ĐƯỜNG (603 - 905)	
1 — Am-nam đô-hộ-phủ	92
2 — Mai.Thúc.Loan khởi-nghĩa	93
3 — Giặc Đồ-Bà	93
4 — Phùng-Hưng khởi-nghĩa	94
5 — Chuyện Lý-Ông-Trọng	95
6 — Quan-lại nhà Đường	96
7 — Giặc Nam-Chiếu	98
8 — Cao-Biền dẹp Nam-Chiếu	100
<hr/>	
PHẦN THỨ BA	
Thời-kỳ xây-dựng Độc-lập và Thống-nhất	
(Thế-kỷ thứ 10)	
Đoạn thứ tám :	
NHÀ NGÔ (906 - 967)	
1 — Họ Khúc dãy nghiệp	105
2 — Ngô-Quyền phá quân Nam-Hán	106
3 — Dương-Tam-Kha tiếm ngôi	107
4 — Nhà Ngô phục-hưng	108
Đoạn thứ chín :	
NHÀ ĐINH và NHÀ TIỀN-LÊ (967 - 1009)	
1 — Thập-nhị sứ-quân	111

2 — Đinh-Bộ-Lĩnh hợp-nhất quốc-gia	112	6 — Anh-Tông và Minh-Tông	149
3 — Chính-sách nhà Đinh	113	7 — Việc đánh dẹp về dời Hiển-Tông	149
4 — Nhà Đinh mất ngôi	115	Đoạn mười hai :	
5 — Lê-Hoàn phá quân Tống	116	NHÀ TRẦN (<i>Thời-kỳ suy : 1341 — 1400</i>)	
6 — Nhà-Lê thất-chính	117	1 — Nhà Trần bắt đầu suy	149
 PHẦN THỨ TƯ			
Thời-kỳ phát-triển			
(Từ thế-kỷ 11 đến đầu thế-kỷ 19)			
Đoạn thứ mươi :			
NHÀ LÝ (1010 — 1225)			
1 — Lý-Thái-Tồ	121	1 — Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần	150
2 — Lý Thái-Tông bình Nùng phục Chiêm	123	2 — Quân Minh diệt nhà Hồ	150
3 — Lý Thánh-Tông một ông vua nhân-dũng	125	3 — Trần Giản-Định chống Minh	150
4 — Bà Ý-Lan nhiếp-chính	126	4 — Trần Trung-Quang chống Minh	150
5 — Lý-Thường-Kiệt bại Chiêm phá Tống	127	5 — Giặc Minh chiếm toàn cõi Đại-Việt	150
6 — Lý-Thần-Tông khuyến-khích việc nông	129	6 — Chính sách nhà Minh	160
7 — Đỗ-Anh-Vũ lộng quyền	130	Đoạn mươi bốn :	
8 — Tài kinh-quốc của Tô-Hiển-Thành	131	NHÀ HẬU-LÊ (<i>Thời-kỳ thống-nhất 1418 — 1526</i>)	
9 — Lý-Cao-Tông thất-chính	132	1 — Lê Thái-Tồ phá giặc Minh	160
10 — Quách-Bắc chiếm kinh-thành	133	2 — Nhà Lê kiến-quốc	160
11 — Họ Trần giúp vua Lý	134	3 — Lê-Nghi-Dân cướp ngôi	160
12 — Lý Huệ-Tông phát diên	135	4 — Thời-kỳ toàn-thịnh : Lê-Thánh-Tông	160
13 — Lý Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho chồng	136	5 — Nhà Lê bắt đầu suy	160
Đoạn mươi một :			
NHÀ TRẦN (<i>thời-kỳ thịnh : 1226 — 1340</i>)			
1 — Những việc cải-cách đầu tiên	138	6 — Loạn Trần-Cảo và Trịnh-Duy-Sản	160
2 — Văn-học và võ-công	139	7 — Chính-quyền tan-rã	170
3 — Phong-tục dời Trần	140	8 — Mạc-Đăng-Dung chuyên-quyền	170
4 — Đức-dụ và chính-trị của Trần-Thánh-Tông	142	Đoạn mươi lăm :	
5 — Trần Hưng-Đạo phá Mông-cổ	143	NHÀ MẠC (1527 — 1592)	

3 — Trịnh-Kiêm tiến quân ra bắc	176
4 — Nguyễn-Hoàng vào Hóa-Châu	178
5 — Trịnh-Mạc phân-tranh	178
6 — Trịnh-Tùng chấp chính	180
7 — Trịnh-Tùng diệt Mạc	181

Đoạn mười sáu :

LÊ TRUNG-HƯNG: *vua Lê chúa Trịnh (I) (1593 — 1729)*

1 — Giao-thiệp buổi đầu với Trung-Hoa	183
2 — Trịnh-Tùng xưng chúa	184
3 — Trịnh-Tráng tăng quyền phủ chúa	186
4 — Trịnh-Tạc đánh Nguyễn và Mạc	187
5 — Trịnh-Căn và nhà Thanh	189
6 — Triều thần nhà Lê	191
7 — Những việc cải-cách về thời Trịnh-Cương	192

Đoạn mười bảy :

NHÀ LÊ SUY : *vua Lê chúa Trịnh (II) (1729 — 1782)*

1 — Chính-sách dời-bại của Trịnh-Giang	195
2 — Sự loạn-lạc ở Bắc-hà	197
3 — Trịnh-Doanh và Lê Hiền-Tông	197
4 — Trịnh-Doanh và Trịnh-Sâm dẹp loạn	199
5 — Trịnh-Sâm đánh chúa Nguyễn	201
6 — Trịnh-Sâm hỏng mưu thoán-dạt	204
7 — Đặng-thị-Huệ lộng-quyền	205

Đoạn mười tám :

CUỐI ĐỜI NHÀ LÊ : *vua Lê chúa Trịnh (III) (1783-1786)*

1 — Loạn kiêu-binhh ở kinh-thành	207
2 — Nguyễn-Huệ ra Bắc lần thứ nhất	208
3 — Chúa Trịnh-Khai bị bắt	210
4 — Nguyễn-Huệ trả quyền Lê-Hiền-Tông	211
5 — Quân Tây-Sơn rút về Nam	213
6 — Triều-dinh vua Lê Chiêu-Thống	214
7 — Nguyễn-Hữu-Chỉnh chuyên-quyền	216

Đoạn mười chín :

NHÀ NGUYỄN TÂY - SƠN (1787 — 1802)

1 — Quân Tây-sơn ra Bắc lần thứ hai	218
2 — Lê Chiêu-Thống chạy	219
3 — Nguyễn-Huệ đặt chức Giám-quốc ở Bắc-hà	221
4 — Quân nhà Thanh sang nước ta	222
5 — Triều-dinh thời Lê-mạt	223
6 — Quang-Trung đại phá quân Thanh	224
7 — Cuộc lưu-vong của Lê-Chiêu-Thống	226
8 — Tóm-kết	229

